

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Chính sách thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam - Những bất cập và định hướng sửa đổi

TS. Lê Hà Trang

10 Vai trò lịch sử của giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán

Ths. Nguyễn Thị Bình

14 Việc làm thỏa đáng ở Việt Nam: Một số hạn chế và giải pháp

TS. Nguyễn Thị Hồng

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

18 Cần sớm áp dụng kế toán điều tra vào Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

GS.TS. Ngô Thế Chi

TS. Đinh Thị Kim Xuyên

22 Nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc giữa giá một số cổ phiếu ngành dầu khí trên thị trường chứng khoán Việt Nam và giá dầu thế giới - Tiếp cận bằng Wavelet Coherence

TS. Nguyễn Thu Thủy

26 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển dịch vụ thẻ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

TS. Nguyễn Minh Thảo

31 Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Thanh Tú

Ths. Nguyễn Mai Duy

Ths. Trần Thị Mỹ Trinh

35 Nghiên cứu tác động của các nhân tố đến sự phát triển của kinh tế số ở Việt Nam

Ths. Phan Huy Thành

41 Các yếu tố ảnh hưởng đến vốn trí tuệ tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Bùi Đan Thanh - Nguyễn Thị Thu Thảo

46 Các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng kế toán quản trị môi trường theo lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam

Phạm Thị Ngọc Thu - Phạm Lê Thy Uyên

**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

- 50** Thực trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO  
**TS. Lê Thị Mai Hương**
- 55** Thu hút FDI vào Việt Nam - Những triển vọng và một số giải pháp  
**TS. Nguyễn Trọng Hòa**
- 60** Hiệu ứng lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam  
**TS. Hoàng Anh Tuấn**  
**Ths. Đỗ Thị Thanh Huyền**
- 66** Chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh, hướng tới cam kết của Việt Nam tại COP26 giảm phát thải ròng bằng 0  
**Ths. Nguyễn Việt Bình**
- 71** Thực trạng lợi ích kinh tế của công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định dưới hình thức thu nhập  
**Ths. Nguyễn Như Quảng**
- 75** Quản lý chỉ dẫn địa lý hướng đến gia tăng giá trị cho trái cây đặc sản  
**PGS.TS. Nguyễn Quốc Thịnh**

**KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

- 79** Tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc  
**TS. Nguyễn Thị Hương Lan**  
**Hoàng Thanh Trúc**
- 83** Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý hoạt động gia công xuất khẩu của hải quan quốc tế và bài học đối với quản lý hải quan Việt Nam  
**TS. Mai Thanh Huyền**
- 88** Đào tạo kế toán trong bối cảnh nền kinh tế số: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam  
**TS. Dương Thu Minh**
- 92** Phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao: Kinh nghiệm quốc tế và liên hệ với Việt Nam  
**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: [tapchinctkt@hvtc.edu.vn](mailto:tapchinctkt@hvtc.edu.vn)

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Personal income tax policy in Vietnam - Challenges and directions for amendment

PhD. Le Ha Trang

10 The historical role of fair value in the accounting system

PhD. Nguyen Thi Binh

14 Decent employment in Vietnam: Challenges and solutions

PhD. Nguyen Thi Hong

## STUDY EXCHANGE

18 It is necessary to soon apply forensic accounting to Vietnam to meet international integration requirements

Prof.PhD. Ngo The Chi  
PhD. Dinh Thi Kim Xuyen

22 Research on the dependency structure between stock prices of oil and gas industry in the Vietnamese stock market and world oil prices - Approach by Wavelet Coherence

PhD. Nguyen Thu Thuy

26 Research on factors influencing the development of card services of Vietnam joint stock commercial bank for industry and trade in Bac Ninh province

PhD. Nguyen Minh Thao

31 Factors affecting the profit quality of Vietnamese commercial banks

PhD. Nguyen Thanh Tu

MSc. Nguyen Mai Duy - MSc. Tran Thi My Trinh

35 Impact of factors on the development of digital economy in Vietnam

PhD. Phan Huy Thanh

41 Factors affecting intellectual capital in Vietnamese joint stock commercial banks

Bui Dan Thanh

Nguyen Thi Thu Thao

46 Factors affecting the application of environmental management accounting according to the TPB theory of planned behavior in Vietnamese construction enterprises

Pham Thi Ngoc Thu - Pham Le Thy Uyen

**CORPORATE FINANCE**

- 50** Non-performing loan situation of commercial banks since Vietnam's WTO accession  
**PhD. Le Thi Mai Huong**
- 55** Attracting FDI into Vietnam - Prospects and solutions  
**PhD. Nguyen Trong Hoa**
- 60** Spillover effects of foreign direct investment on supporting industrial enterprises in Vietnam  
**PhD. Hoang Anh Tuan**  
**MSc. Do Thi Thanh Huyen**
- 66** Financial policies for green growth, towards Vietnam's commitments at COP26 to reduce carbon emissions to zero  
**PhD. Nguyen Viet Binh**
- 71** Economic benefits of workers in textile companies in Nam Dinh province under income form  
**MSc. Nguyen Nhu Quang**
- 75** Geographic indication management aimed at increasing value for specialty fruits  
**Assoc.Prof.PhD. Nguyen Quoc Thinh**

**INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

- 79** Impact of Vietnam - Korea free trade Agreement (VKFTA) on Vietnam's textile exports to Korea  
**PhD. Nguyen Thi Huong Lan**  
**Hoang Thanh Truc**
- 83** Study on experience in managing export processing activities by international customs and lessons for Vietnam customs management  
**PhD. Mai Thanh Huyen**
- 88** Accounting training in the context of digital economy: International experience and lessons for Vietnam  
**PhD. Duong Thu Minh**
- 92** Development of high-tech agriculture industry: International experience and relevance to Vietnam  
**PhD. Nguyen Thi Kim Nguyen**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in May, 2024.

# CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM - NHỮNG BẮT CẬP VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI

TS. Lê Hà Trang\*

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là một trong những sắc thuế có vai trò rất quan trọng trong việc huy động nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn cho NSNN, điều tiết thu nhập, góp phần đảm bảo công bằng xã hội và thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của các quốc gia. Với những cải cách mạnh mẽ, chính sách thuế TNCN ở Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng, cơ bản đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đề ra, tương đối phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã phát sinh những bất cập trong thực thi chính sách thuế TNCN của Việt Nam trong thời gian qua. Bài viết tổng hợp những kinh nghiệm điều chỉnh chính sách thuế TNCN của một số quốc gia trên thế giới cũng như thực trạng thu thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay nhằm chỉ ra những tồn tại trong chính sách thuế TNCN và đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách quản lý TNCN trong thời gian tới.

• Từ khóa: thuế thu nhập cá nhân, chính sách, bất cập...

Personal income tax is one of the taxes that plays a very important role in mobilizing a large proportion of revenue for the state budget, regulating income, contributing to ensuring social justice and achieving the goal sustainable economic development goals of countries. With strong reforms, personal income tax policy in Vietnam has achieved important progress, basically meeting the set goals and requirements, relatively consistent with the conditions and level of economic development of the country. However, in the context of increasingly deep international economic integration, inadequacies have arisen in the implementation of Vietnam's personal income tax policy in recent times. The article summarizes experiences in adjusting personal income tax policies of a number of countries around the world as well as the current situation of personal income tax collection in Vietnam to point out shortcomings in personal income tax policy and propose recommendations to improve personal income management policy in the coming time.

• Key words: personal income tax, policy, shortcomings...

Ngày gửi bài: 22/01/2024

Ngày gửi phân biện: 26/2/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 25/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2024

## Mở đầu

Tỷ lệ động viên thông qua thuế so với GDP của các quốc gia vẫn có xu hướng tăng lên trong thời gian qua. Trong giai đoạn 2001-2022, các quốc gia

OECD có tỷ lệ thuế TNCN trên GDP chiếm gần 8%, tỷ lệ thuế TNCN trên tổng nguồn thu từ thuế chiếm tỷ lệ khoảng 23%. Ở các nước đang phát triển, tỷ lệ động viên thông qua thuế TNCN so với GDP tiếp tục có xu hướng tăng nhưng nguồn thu này mới chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn thu NSNN. Chẳng hạn, trong khu vực Đông Nam Á với nhiều quốc gia ở diện đang phát triển, nguồn thu từ thuế TNCN chỉ chiếm tối đa hơn 2% GDP (Phillipines) và khoảng 19% số thu từ thuế (Singapore). Ở Việt Nam, tỷ lệ thuế TNCN trên GDP trung bình giai đoạn 2016-2021 chỉ chiếm một con số khiêm tốn là 1,76%. Do đó, việc nghiên cứu và cải cách chính sách thuế TNCN là vấn đề cấp thiết nhằm gia tăng nguồn thu cho NSNN và không bị gánh nặng thuế quá lớn cho người nộp thuế.

## 1. Sơ lược về các quy định điều chỉnh chính sách thuế TNCN ở Việt Nam

Thuế TNCN được áp dụng ở Việt Nam từ năm 1991 thông qua Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao của Hội đồng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/4/1991. Trong quá trình thực hiện, Pháp lệnh này đã được sửa đổi, bổ sung 7 lần cho đến năm 2007, Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12 mới chính thức được Quốc hội ban hành. Trong quá trình thực thi, Quốc hội đã có biện pháp miễn, giảm thuế trong các năm từ năm 2009 đến năm 2012 đồng thời ban hành Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012. Để quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Chính phủ ban hành Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 và Thông tư số 111/2013/TT-TC ngày 15/8/2013.

\* Đại học Thương mại; email: lehatrang@tmu.edu.vn

Để đơn giản hóa phương pháp tính thuế TNCN, Quốc hội đã thông qua Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi một số quy định về thuế thu nhập cá nhân. Trên cơ sở đó, ngày 12/02/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật số 71/2014/QH13; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 92/2015/TT-TC hướng dẫn thực hiện thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân theo Luật số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

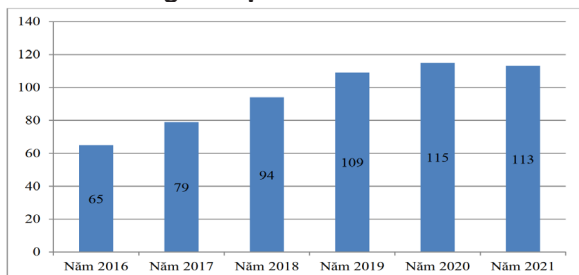
Cùng với việc sửa đổi Luật thuế TNCN, Luật Quản lý thuế số 68/2006/QH11 cũng được sửa đổi một số nội dung của Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012. Các nội dung mới về quản lý thuế TNCN được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC. Trong năm 2014, để tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, Bộ Tài chính đã ban hành một số thông tư sửa đổi, bổ sung các thông tư về thuế trong đó có thuế TNCN, đó là: Thông tư số 119/2014/TT-TC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TTBTC ngày 10/10/2014. Để tăng cường quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử của các tổ chức, cá nhân; đồng thời, khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh trong quản lý thuế TNCN trong thời gian qua, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC (Sau đó, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 100/2021/TT-BTC).

**2. Thực trạng thu thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay**

**2.1. Quy mô, tốc độ tăng thu thuế TNCN ở Việt Nam**

Trong giai đoạn 2016-2021, số thuế TNCN thu được đều tăng qua các năm, năm 2016 số thu từ thuế TNCN đạt 65 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2021 số thuế này đã đạt 113 nghìn tỷ đồng, tăng 73,8% so với năm 2016.

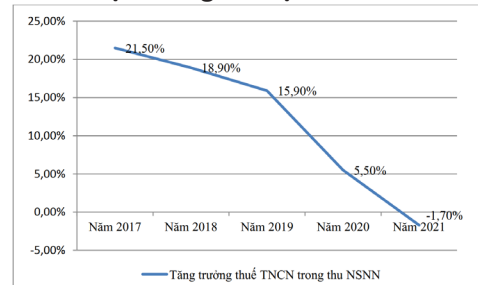
**Biểu đồ 1: Số thuế TNCN ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021**



Nguồn: Tổng cục Thuế

Về số tuyệt đối thì tổng số thuế TNCN tăng trưởng qua các năm, tuy nhiên mức tăng trưởng cao nhất là trong năm 2017, tăng 21,5% so với năm 2016. Từ năm 2018 tốc độ tăng thu thuế TNCN giảm dần, đặc biệt trong năm 2021, do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 khiến cho mức tăng trưởng này giảm 1,7% so với năm 2020.

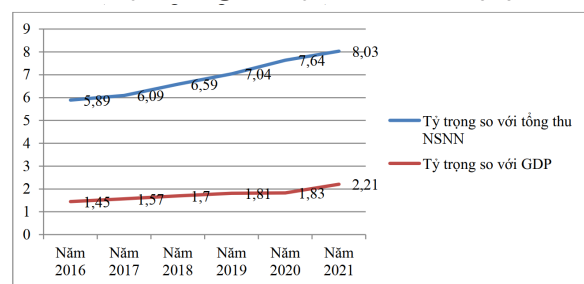
**Biểu đồ 2: Tốc độ tăng trưởng thuế TNCN ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021**



Nguồn: Tổng cục Thuế

Mặc dù tốc độ tăng trưởng thuế TNCN ở Việt Nam được ghi nhận giảm dần trong giai đoạn 2016 -2021 nhưng tỷ trọng thu thuế TNCN trong tổng thu NSNN và tỷ trọng thu thuế TNCN trên GDP lại có xu hướng tăng lên. Tỷ trọng thuế TNCN trong tổng thu NSNN đã tăng từ 5,89% năm 2016 lên 8,03% năm 2021. Ngoài ra, tỷ trọng đóng góp của thuế TNCN trong GDP cũng có sự gia tăng đáng kể, từ 1,45% năm 2016 lên 2,21% năm 2021 với tốc độ tăng trưởng trung bình của cả giai đoạn đạt 1,76%, tăng hơn so với mức trung bình giai đoạn 2011-2015 (mức tăng trung bình 1,33%).

**Biểu đồ 3: Tỷ trọng thuế TNCN trong thu NSNN ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thuế

**2.2. Những bất cập trong chính sách thuế TNCN ở Việt Nam**

Mặc dù áp dụng thuế TNCN ở Việt Nam muộn hơn so với các nước phát triển nhưng đã có nhiều điều chỉnh lớn qua các giai đoạn khác nhau để phù hợp với thực tiễn nền kinh tế và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, một số chính sách đã lạc

hậu và không còn phù hợp với thực tiễn, cần phải tiếp tục có những điều chỉnh phù hợp.

*\* Thứ nhất, việc xác định phạm vi điều tiết của thuế TNCN còn chưa bao quát và còn nhiều kẽ hở.*

Hiện nay, thuế TNCN ở Việt Nam quy định TN chịu thuế bao gồm 10 khoản nhưng chưa bao quát hết các khoản thu nhập cần phải điều tiết đặc biệt là thu nhập từ một số hoạt động kinh doanh mới. Chẳng hạn như TN từ kiều hối hay thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của một số cá nhân mặc dù thu nhập từ kiều hối của doanh nghiệp phải tính thuế TNDN. Ngoài ra, Theo Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021, tốc độ tăng trưởng bình quân của TMĐT trong giai đoạn 2016-2021 ở mức 30%. Năm 2016, số lượng tài khoản doanh nghiệp và cá nhân đăng ký TMĐT lần lượt là 19.456; 7.170 thì đến năm 2021, số lượng tài khoản này đã tăng lên lần lượt đạt 67.054 và 21.779 tài khoản. Số người mua sắm trực tuyến cũng tăng liên tục từ 30,3 triệu người lên 53 triệu người trong giai đoạn này, tăng bình quân 10,5%/năm. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một văn bản pháp luật riêng quy định về nghĩa vụ thuế TNCN đối với TMĐT như một ngành nghề kinh doanh. Như vậy, hoạt động kinh doanh TMĐT ở Việt Nam đang tăng trưởng mạnh mẽ nhưng chưa có một thống kê chính thức về số thu thuế từ hoạt động này cho thấy nỗ lực đánh thuế TNCN đang gặp khó khăn, lúng túng.

Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành thì đối tượng chính bị điều tiết là những cá nhân làm công ăn lương. Trong khi đó, những người lao động hành nghề tự do như các nghệ sĩ, người cho thuê tài sản, người môi giới... hoặc làm việc ngoài giờ như khám bệnh, dạy học, làm thuê... thì chưa có quy định để thống kê thu nhập trong khi thu nhập thực tế của họ rất cao do đặc thù nghề nghiệp. Thậm chí các cá nhân kinh doanh tự do có thể dễ dàng lập công ty tư nhân để tỷ lệ đóng thuế thông qua DN sẽ thấp hơn so với tỷ lệ thuế mà cá nhân phải nộp. Do đó một số đối tượng có thu nhập cao chưa tự giác kê khai và nộp thuế đúng với quy định dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

*\* Thứ hai, căn cứ để đưa ra mức giảm trừ gia cảnh để tính thuế TNCN chưa thật hợp lý, không căn cứ vào mức lương tối thiểu chung, không phân biệt điều kiện sống theo vùng miền cũng như sự biến động của giá cả, lạm phát.*

Trong cách tiếp cận xây dựng chính sách tiền lương, Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng (4 vùng), song mức giảm trừ gia cảnh theo Luật thuế thu nhập cá nhân lại không tiếp cận như vậy, dẫn đến

cào bằng mức sống của người thành thị với nông thôn. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê (2021), thu nhập bình quân 1 người/ tháng năm 2021 theo giá hiện hành đạt 4.205 nghìn đồng, giảm 1,1% so với năm 2020. Thu nhập bình quân 1 người/ tháng năm 2021 ở khu vực thành thị đạt 5.388 nghìn đồng, cao gấp gần 1,5 lần khu vực nông thôn (3.486 nghìn đồng). Tuy nhiên, với những cá nhân nuôi con nhỏ ở thành thị thì không đáp ứng yêu cầu cuộc sống. Đối với người nước ngoài thì mức giảm trừ là rất nhỏ so với thu nhập của họ nên số thuế phải chịu là rất cao, điều này sẽ khó thu hút được người nước ngoài đến Việt Nam làm việc. Do đó, mức giảm trừ gia cảnh cần phải phân biệt giữa các vùng khác nhau thay vì cào bằng.

Ngoài ra, việc quy định mức giảm trừ gia cảnh chỉ được điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% dẫn đến mức giảm trừ gia cảnh sớm trở nên lạc hậu, đồng thời người lao động phải chịu thiệt thòi do độ trễ của sự điều chỉnh luôn theo sau lạm phát. Hơn nữa, chỉ điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh theo CPI mà không điều chỉnh các mức thu nhập trong các bậc thuế cũng được coi là chưa hợp lý.

*\* Thứ ba, biểu thuế TNCN còn phức tạp, mức điều tiết thuế TNCN của Việt Nam vẫn còn khá cao*

Theo đó, cách tính thuế TNCN theo biểu lũy tiến từng phần hiện hành với 7 bậc là nhiều bậc hơn so với các nước trên thế giới, đồng thời mức độ giãn cách giữa các bậc thấp còn quá hẹp dễ dẫn đến nhảy bậc thuế, làm tăng số thuế phải nộp. Việc này khiến số lượng phải quyết toán thuế tăng một cách không cần thiết trong khi số thuế phải nộp thêm không nhiều. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nếu quy định quá nhiều nhóm chịu thuế sẽ làm công tác quản lý phức tạp và tạo "kẽ hở" cho việc trốn thuế...

Ngoài ra, với biểu thuế lũy tiến cao và bậc 7 lên đến 35% là khá cao, có thể sẽ phản tác dụng khi làm xói mòn sự làm giàu chính đáng, giảm năng suất lao động, làm giảm tính cạnh tranh nội bộ quốc gia và quốc tế trong thu hút các nhà quản lý, nhà khoa học, nhân lực, lao động có tay nghề cao làm việc ở Việt Nam. Thêm vào đó, khoảng cách giữa các bậc tính thuế như hiện nay là 5% là quá dày dẫn đến người có thu nhập thấp chịu thiệt thòi hơn so với người thu nhập cao.

### **3. Kinh nghiệm điều chỉnh chính sách thuế của các quốc gia trên thế giới**

Thuế TNCN đã được áp dụng ở hơn 180 quốc gia trên thế giới. Một số kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập cá nhân được tập hợp qua bảng sau:

**Bảng 1: Tổng hợp điều chỉnh chính sách thuế TNCN của các quốc gia trên thế giới**

1. Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	
<b>Mỹ</b>	Thuế TNCN được tính theo thu nhập thực, tức thu nhập đã trừ đi chi phí tái đầu tư và các chi phí sinh hoạt khác nhằm khuyến khích người dân tái đầu tư vào nền kinh tế. Do đó, nếu người có thu nhập dành phần lớn thu nhập để đầu tư bất động sản hay mua xe hơi, đồ gia dụng thì khoản thuế trong năm đó họ phải đóng là rất thấp.
<b>Trung Quốc</b>	- Miễn thuế đối với trợ cấp thôi việc đối với người lao động hay trợ cấp xuất ngũ đối với quân nhân, trợ cấp định cư đối với CBCC nhà nước
<b>Hàn Quốc</b>	- Miễn thuế đối với thu nhập từ các chương trình tiết kiệm nhà ở dài hạn, từ chuyển nhượng đất đai và cho thu nhập phát sinh từ bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của hộ nông dân, thu nhập từ lương hưu và tiền trợ cấp đối với quân nhân, người lao động có hoàn cảnh đặc biệt; thu nhập từ tài sản đặc biệt như từ chuyển nhượng tác phẩm hội họa, thư họa và sưu tập các di sản văn hoá theo quy định
<b>Malaysia, Singapore</b>	- Miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn
<b>Nam Phi, Acentina</b>	- Miễn thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn
<b>Australia</b>	- Miễn thuế đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng một nhà, đất duy nhất
2. Điều chỉnh ngưỡng thu nhập tính thuế	
<b>Mỹ</b>	Tăng ngưỡng thu nhập tính thuế TNCN ở tất cả các bậc thuế suất: - Từ 9.275 USD lên 9.325 USD (thuế suất là 10%); - Từ 9.275 - 37.650 USD lên 9.325 - 37.950 USD (thuế suất 15%); - Từ 37.650 - 91.150 USD lên 37.950 - 91.900 USD (thuế suất 25%); - Từ 91.150 - 190.150 USD lên 91.900 - 191.650 USD (thuế suất 28%); - Từ 190.150 - 413.350 USD lên 191.650 - 416.700 USD (thuế suất 33%); - Từ 413.350 - 415.050 USD lên 416.700 - 418.400 USD (thuế suất 35%); - Từ 415.050 USD lên 418.400 USD trở đi (thuế suất là 39,6%).
<b>Australia</b>	Nếu có TN chịu thuế từ 18.200 AUD trở xuống trong năm thì không phải nộp thuế. NNT có TN chịu thuế lên đến 37.000 AUD sẽ được giảm thuế tối đa lên tới 675 AUD. Nếu có TN chịu thuế vượt hơn 37.000 AUD thì sẽ được giảm 7,5 xu trên mỗi AUD vượt hơn 37.000 nhưng không quá 1.500 AUD cho khoản TN chịu thuế từ 48.000 đến 90.000 AUD. Nếu TN chịu thuế vượt hơn 126.000 AUD sẽ không được giảm trừ thuế.
<b>Thái Lan</b>	Theo quy định hiện hành, những người có tổng TN không quá 150 nghìn THB (4.500 USD) mỗi năm sẽ không phải chịu thuế. Trong khi đó, những người có TN từ 150 - 300 nghìn THB (từ hơn 4.500 - 9.000 USD) mỗi năm sẽ phải nộp thuế TNCN với tỷ lệ 5%. Những cá nhân có TN trên 5 triệu THB (trên 150 nghìn USD) sẽ phải chịu mức thuế cao nhất, 35%
<b>Singapore</b>	- Người có thu nhập dưới 20.000 SGD/năm sẽ được miễn hoàn toàn thuế TNCN. - Mức thuế 2% bắt đầu được tính từ 20.001 SGD tới 30.000 SGD. - Ở mức đóng thuế cao nhất, công dân Singapore có thu nhập năm trên 320.000 SGD sẽ phải đóng mức thuế suất 22%. - Đối với người nước ngoài sinh sống tại Singapore, mức thuế suất được quyết định theo ngành nghề lao động thay vì mức thu nhập, dao động từ 10-22%.
3. Điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh	
<b>Mỹ</b>	Mức khấu trừ tiêu chuẩn năm 2022 là 12.950 USD thay vì 12.550 USD năm 2021 là đối với người độc thân; 25.900USD thay vì 25.100 USD cho người đã kết hôn và khai thuế chung; 12.950 USD thay vì 12.550 USD cho người đã kết hôn và khai thuế riêng; 19.400USD thay vì 18.800USD cho người độc thân là trụ cột gia đình.
<b>Australia</b>	Quy định chi tiết các khoản chi phí được trừ, hầu hết là các chi phí liên quan đến công việc và hoạt động đầu tư kinh doanh (không được chủ doanh nghiệp chi trả). Hiện tại, Chính phủ Australia đang điều chỉnh tăng mức giảm trừ thuế cho người có TN thấp và trung bình bằng hình thức bù chi phí sinh hoạt tối thiểu là 420 AUD.
<b>Thái Lan</b>	Mức giảm trừ bản thân là 60.000 bath/năm (tương đương 40 triệu đồng). NNT còn được giảm trừ cho vợ, chồng 60.000 bath, cho con (tối đa 3 người) hay cha mẹ trên 60 tuổi 30.000 bath/mỗi người.

4. Biểu thuế suất	
<b>Mỹ</b>	Thuế suất lũy tiến thuế TNCN từ mức thấp nhất là 10% (TN dưới 9.325 USD) đến mức cao nhất là 39,6% (TN từ 418.400 USD trở lên).
<b>Trung Quốc</b>	- Giảm số bậc thuế từ 9 bậc (từ 5% đến 45%) xuống còn 7 bậc (bỏ hai bậc thuế suất là 15% và 40%)
<b>Hàn Quốc</b>	Thuế suất lũy tiến thuế TNCN từ 6% đến 40%. Riêng đối với người nước ngoài có thể chọn áp dụng mức thuế suất duy nhất là 19% đối với TN tại nước đó.
<b>Myanmar</b>	Biểu thuế suất thuế TNCN lũy tiến từ 3%- 30% (trước đó là 2%-25%) và bổ sung thêm mức TN chịu thuế đối với những người có TN cao nhất (từ 1.500 triệu MYR trở lên) phải chịu mức thuế suất cao nhất là 30% (trước đó mức thuế suất cao nhất là 25%).
<b>Singapore</b>	- Mức thuế lũy tiến từ 0% đến 22% (không đánh thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản hoặc thừa kế) - Tăng mức thuế suất lũy tiến đối với TN chịu thuế cao (từ 17% đến 18% đối với mức TN chịu thuế trong khoảng 160.000 - 200.000 USD; - TN chịu thuế từ 200.000 USD đến 240.000 USD chịu thuế suất lũy tiến là 19,5%; TN chịu thuế từ 240.000 USD đến 280.000 USD chịu thuế suất lũy tiến là 20% thay vì trước đây, TN chịu thuế từ 200.000 USD đến 320.000 USD chịu một mức thuế suất lũy tiến là 18%; - TN chịu thuế từ 320.000 USD trở lên chịu thuế suất từ 20% lên 22%.
<b>Philippin</b>	- Mức thuế suất thuế TNCN từ 5% đến 35% - Đối với người có TN cao từ 5 triệu Peso/năm trở lên chịu thuế suất 35% (so với trước đây mức thuế suất cao nhất là 32% đối với TN từ 6 triệu Peso/năm trở lên).

Nguồn: Tác giả tổng hợp

**4. Hàm ý hoàn thiện chính sách thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay**

Theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là một trong các sắc thuế được đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với thực tế; Cùng với đó, hiện nay Bộ Tài chính đang lấy ý kiến góp ý sửa đổi Luật Thuế TNCN. Xuất phát từ thực trạng triển khai chính sách thuế TNCN ở Việt Nam cũng như kinh nghiệm điều chỉnh chính sách thuế của một số quốc gia gần đây, bài viết đưa ra những gợi ý hoàn thiện chính sách thuế TNCN ở Việt Nam như sau:

**\* Mở rộng đối tượng thu nhập chịu thuế và quản lý chặt chẽ đối với những thu nhập từ lao động tự do**

Việc ấn định thu nhập chịu thuế bao gồm 10 loại thu nhập có ưu điểm là đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch trong chính sách thuế TNCN. Tuy nhiên, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều hoạt động kinh tế mới phát sinh như kinh tế số, thương mại điện tử... trong khi các quy định của pháp luật thuế TNCN chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung để đảm bảo bao quát các hoạt động kinh tế mới phát sinh. Đối với thu nhập từ TMĐT, cần thể chế hoá các văn bản pháp luật cụ thể và toàn diện bên cạnh việc áp dụng kỹ thuật số vào công tác quản lý thuế và nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng khả năng giám sát và kiểm soát thuế TNCN hiệu quả.

Đồng thời, cần nhắc đề đánh thuế TN đối với một số ngành nghề thực tế đang hoạt động nhưng việc



xác định đối tượng chịu thuế chưa được rõ ràng như: Kinh doanh quyền sở hữu tài nguyên internet bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu tên miền internet, chuyển nhượng có thời hạn quyền sử dụng các bản quyền nội dung số, kinh doanh dịch vụ gắn với bản quyền nội dung số...; chuyển quyền sở hữu các hình thức thẻ hội viên sân golf, đua ngựa, câu lạc bộ...; kinh doanh theo hình thức dùng tài sản sở hữu cá nhân để đảm bảo khoản vay ngân hàng cho doanh nghiệp.

Một số khoản thu nhập như thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của một số nhóm đối tượng nên được xem xét bổ sung vào thu nhập chịu thuế TNCN. Chẳng hạn, việc đánh thuế đối với tài sản thừa kế hay quà tặng giữa cha mẹ với con cái cũng đã được nhiều nước áp dụng. Việt Nam đang xây dựng Luật Thuế Tài sản, do đó nên thống nhất giữa hai luật thuế về việc bãi bỏ việc miễn thuế lên các tài sản được thừa kế hay quà tặng giữa những đối tượng đang được quy định trong luật thuế TNCN hiện nay cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### \* Điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh phù hợp với thực tế

Hiện nay, Bộ Tư pháp đề xuất mức giảm trừ gia cảnh cụ thể cần được nghiên cứu, tính toán một cách kỹ lưỡng, đảm bảo cao hơn GDP bình quân đầu người, tiền lương tối thiểu vùng, mức chi tiêu bình quân đầu người trong một giai đoạn nhất định. Do đó, cách tính giảm trừ gia cảnh hợp lý là phải tính giảm trừ kết hợp giữa hai tiêu chí, khấu trừ cố định và khấu trừ chi phí hợp lý cho một số nhu cầu chi tiêu tối thiểu có tính thiết yếu (có hóa đơn, chứng từ, căn cứ hợp lý).

Đối với tiêu chí khấu trừ cố định, đề xuất cần nâng mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế từ 11 triệu đồng/tháng như hiện nay lên mức 18 - 20 triệu đồng/tháng. Mức giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc cũng cần được nâng lên khoảng 6 - 7,5 triệu đồng/tháng. Bên cạnh điều chỉnh tuyệt đối thì mức giảm trừ gia cảnh nên được tiến hành tự động hàng năm theo một công thức kỹ thuật gắn với chỉ số giá - thu nhập do Chính phủ công bố thay vì cố định theo CPI như hiện nay, trừ những điều chỉnh lớn và có tính hệ thống mới cần trình Quốc hội xem xét quyết định.

Đối với "khấu trừ chi phí hợp lý" thì có thể đưa ra các khoản chi phí được phép khấu trừ một tỷ lệ nhất định như chi phí chi tiêu cho hàng hóa thiết yếu và hàng khuyến dụng như giáo dục, y tế, đầu tư để góp phần điều tiết phân bổ thu nhập, đồng thời có thể khuyến khích hành vi tiêu dùng tốt. Đồng thời, chính sách này cũng khuyến khích việc sử dụng hóa đơn để tránh gian lận thuế, minh bạch hóa các hành vi giao dịch.

#### \* Điều chỉnh giảm bớt số bậc thuế và nới lỏng khoảng cách thu nhập giữa các bậc thuế

Trong một nghiên cứu gần đây, Ngân hàng Thế giới cho rằng việc cắt giảm số bậc từ 7 xuống 5 là phù hợp với xu thế thế giới để cải thiện quản lý và tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, cùng với việc xem xét nới rộng khoảng cách thu nhập trong các bậc thuế, đảm bảo điều tiết ở mức cao hơn vào những người có thu nhập ở bậc thuế cao.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh cơ cấu biểu thuế có thể có những ảnh hưởng đến số thu ngân sách. Do đó, dựa trên nghiên cứu biểu thuế của các nước, tác giả đề xuất rút gọn biểu thuế TNCN thành 5 bậc với các mức 2%, 5%, 10%, 20% và 30%. Việc giảm bớt số bậc thuế sẽ góp phần đơn giản hóa, tạo thuận lợi cho công tác kê khai, nộp thuế. Đồng thời, với việc điều chỉnh số bậc thuế thì việc giãn khoảng cách thu nhập giữa các bậc thuế sẽ đảm bảo tính công bằng trong điều tiết thu nhập của luật. Theo đó, đề xuất bậc thấp (2% - 5%) cho nhóm thu nhập chịu thuế dưới 30 triệu đồng/tháng, bậc trung bình (10%-20%) từ 30 - 100 triệu đồng/tháng và bậc cao (30%) từ 100 triệu đồng/tháng trở lên.

**Kết luận:** Bên cạnh những giải pháp liên quan đến chính sách thì cũng cần có sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa các bộ phận liên quan ngành thuế với các bộ, ngành, lĩnh vực khác. Theo chuyên gia, để thực hiện chính sách thuế TNCN hài hòa và công bằng giữa các đối tượng nộp thuế thì các cơ quan chức năng làm luật cần có chế tài xử lý mạnh với đối tượng có thu nhập cao nhưng cố tình giấu thu nhập. Đồng thời, không ngừng nâng cao trình độ cán bộ quản lý thuế và hoàn thiện bộ máy quản lý thuế phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ. Đặc biệt, cần ứng dụng CNTT vào các công cụ quản lý thuế từ hướng dẫn kê khai thuế TNCN đến thanh tra kiểm tra thuế... nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế và thực hiện công bằng trong tổ chức thu thuế.

#### Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2007), Luật Thuế thu nhập cá nhân, số 04/2007/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007; Quốc hội (2012), Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi bổ sung số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012;

Quốc hội (2014), Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các luật về Thuế số 71/2014/QH ngày 26/11/2014;

Nguyễn Ngọc Minh (2023), "Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế", Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nguyễn Thị Tâm (2019), Quản lý TTNCN ở một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 10/2019.

Lê Minh Khiêm (2023), "Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam", Tạp chí Tài chính tháng 10/2023.

Đỗ Thiên Anh Tuấn (2022), "Không thể cào bằng thuế thu nhập cá nhân", Tạp chí Tuổi trẻ online, tháng 12/2022.

Trần Trung Kiên (2022), Quản lý thuế đối với thương mại điện tử: góc nhìn từ lý thuyết và bài học kinh nghiệm quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/64685>

# VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Ths. Nguyễn Thị Bình\*

Một trong những dấu ấn quan trọng Ủy ban chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế là sự phổ biến của Giá trị hợp lý trong quá trình phát triển và sự phổ biến rộng khắp của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Tuy nhiên, trong quá trình lịch sử của mình, có những giai đoạn giá trị hợp lý cũng được đánh giá là chưa “hợp lý” và phù hợp. Trong phạm vi bài báo này, tác giả đi vào giới thiệu khái quát về vị trí và vai trò của giá trị hợp lý trong IFRS, quá trình phát triển của cơ sở giá này từ đó có những khuyến nghị khi áp dụng cơ sở giá này tại các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, báo cáo tài chính, IFRS, giá trị hợp lý, IFRS 13.

One of the mission of the International Financial Reporting Standards Committee is the popularity of Fair Value in the development process and the widespread dissemination of international financial reporting standards (IFRS). However, over accounting history there were specific periods when fair value was also considered not “fair” and appropriate. This article provided an overview of the position and role of fair value in IFRS, the development process of this accounting measurement basis. Finally, some general recommendations would provided in applying the fair value and fair value accounting in Vietnam.

• Key words: international accounting, international financial reporting standards, financial reporting, IFRS, fair value, IFRS 13.

Ngày gửi bài: 25/01/2024

Ngày gửi phân biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 11/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Giới thiệu

Theo Khung khái niệm (Conceptual Framework 2018, chương 6), các yếu tố được ghi nhận trong báo cáo tài chính phải được lượng hóa theo giá trị tiền tệ. Theo đó, doanh nghiệp cần dựa trên một trong những giá định cơ bản trong kế toán là sử dụng thước đo tiền tệ để lượng hóa và phản ánh, cung cấp thông tin trên BCTC. Do đó, cần phải xác định, áp dụng giá trị phù hợp với từng loại đối tượng kế toán. Một trong những tiêu chí để lựa chọn là cơ sở giá trị áp dụng đó phải “nhận dạng” hay có thể kiểm tra được, ví dụ như giá gốc, giá trị hợp lý hoặc giá trị thực hiện. Khi vận dụng cơ sở giá trị nhất định cho một tài sản hay nợ phải trả sẽ tạo thành giá trị cho tài sản hay nợ phải trả đó, từ đó ảnh hưởng đến giá trị thu nhập và chi phí có liên quan được công bố trên BCTC.

\* Học viện Ngân hàng; email: binhnguyen@hvn.edu.vn

Một vấn đề vẫn gây tranh cãi là mỗi đối tượng hay khoản mục có thể có những lựa chọn hoặc bắt buộc áp dụng cơ sở giá trị kế toán khác nhau. Khung khái niệm 2018 đã nhấn mạnh, kế toán cần phải “xem xét về các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu dụng và ràng buộc chi phí có thể dẫn đến sự lựa chọn các cơ sở xác định giá trị khác nhau cho các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí khác nhau” (Đoạn 6.2, Khung Khái niệm, 2018). Tuy nhiên, trong quá trình phát triển và hoàn thiện của các thông lệ kế toán được áp dụng chung, giá trị hợp lý được coi là có nhiều “biến dạng”, góc nhìn và cách thức áp dụng khác nhau.

## 2. Sự phát triển của giá trị hợp lý

Kể từ khi Pacioli hệ thống hóa sổ sách kế toán kép vào năm 1494, các kế toán viên và sau đó là các thành phần khác đã quan tâm đến các vấn đề xung quanh việc xác định giá trị các thành phần trên Báo cáo tài chính. Tiếp đến, sự ra đời của chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS) đã và đang mang lại một “cuộc cách mạng thầm lặng” với việc lập BCTC, theo Peter Williams trong một bài báo của Giám đốc tài chính vào ngày 15/1/2002. Các cơ sở giá trị mới ra đời, ngày càng xa rời việc nguyên tắc giá gốc ban đầu trong kế toán; và nhắm hướng tới mục tiêu nhằm đáp ứng việc ra quyết định của nhà đầu tư dựa trên dòng tiền trong tương lai và giá trị hợp lý (Horton và Macve, 2000, Richard, 2004, Ball, 2006). Thuật ngữ “Giá trị hợp lý” trong kế toán là một cơ sở đo lường ngày càng được sử dụng phổ biến trong kế toán tại các quốc gia, trở thành một trong những dấu ấn thể hiện vai trò và sự phổ biến của IASB.

Năm 2006, FASB đã ban hành một chuẩn mực FAS số 157, Đo lường giá trị hợp lý, cung cấp một định nghĩa thống nhất, duy nhất về giá trị hợp lý, từ đó thiết lập một khuôn khổ chung để phát triển các ước tính giá trị hợp lý và yêu cầu tiết lộ mở rộng về các ước tính cho cơ sở giá này. Định nghĩa trong Chuẩn mực này sau đó cũng hội tụ với chuẩn mực IFRS 13 được IASB ban

hành sau này. Cụ thể, theo IFRS 13, giá trị hợp lý là “giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc phải trả khi chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch tự nguyện có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị”. (Đoạn 9, IFRS 13).

Tuy nhiên, dù các cơ quan IASB và FASB ủng hộ việc tăng cường sử dụng giá trị hợp lý, nhưng vị trí của giá trị hợp lý không phải luôn là trung tâm trong hệ thống kế toán các quốc gia và khu vực khác. Những cuộc tranh cãi xoay quanh về vai trò của giá trị hợp lý tiếp tục dai dẳng trong cuộc khủng hoảng tài chính xuất hiện vào năm 2007. Cùng với sự ra đời của mô hình kế toán hỗn hợp trong IFRS 9 khiến “trường phái áp dụng hoàn toàn kế toán giá trị hợp lý” của một số người ủng hộ giá trị hợp lý (Power, 2010) đang dần không còn được chấp nhận. Qua đó, nhìn nhận từ góc nhìn lịch sử để đánh giá vai trò và sự phát triển của giá trị hợp lý trong kế toán, từ đó đánh giá sự hợp lý của cơ sở giá trị này có ý nghĩa nghiên cứu. Theo Richard (2005), tác giả đã phát triển từ việc áp dụng giá trị hợp lý, IFRS ở Pháp và dựa trên quan điểm thuyết tiến hóa để đánh giá về sự áp dụng giá trị hợp lý. Barlev và Haddad (2003) và Camfferman & Zeff (2007) coi sự phát triển của kế toán giá trị hợp lý là một mô hình hợp lý và kết luận rằng quá trình áp dụng này là một quá trình tự nhiên, phản ánh xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, logic cơ bản của giá trị hợp lý là mang lại tính chất dự đoán cho các báo cáo tài chính đã dẫn đến những lo ngại về việc sử dụng và độ tin cậy của nó (Scott, 2002). Omiros và Lisa (2011) thì phân tích quá trình lịch sử của Giá trị hợp lý dựa trên nền tảng lợi ích thông tin kế toán: Lịch sử của các cơ sở giá trị thích hợp trong kế toán để lập Báo cáo tài chính và những nỗ lực để đạt được tính hợp pháp cho cơ sở này hay cơ sở khác, ở đây được đề cập trong ba giai đoạn xác định.

Qua các nghiên cứu, có thể sơ lược về lịch sử của giá trị hợp lý qua các giai đoạn như sau:

#### **(i) Giai đoạn 1850 -1970**

Đây là giai đoạn tự do thử nghiệm các loại cơ sở giá trị thị trường trong lập BCTC.

Theo Edwards (1989), thế kỷ 19 là thời kỳ chứng kiến kế toán có “sự thay đổi cốt lõi từ việc lưu giữ sổ sách kế toán sang vai trò lập báo cáo tài chính”, và coi đây là “bước nhảy vọt” quan trọng. Giai đoạn này với gần quá trình “chủ nghĩa tư bản tài chính” đi kèm với sự phát triển mạnh mẽ và bùng nổ của các siêu doanh nghiệp, ví dụ như trong lĩnh vực đường sắt. Giai đoạn này cũng chứng kiến giá trị thị trường được sử dụng bởi hầu hết các doanh nghiệp tư nhân và đặc biệt là bởi khu vực ngân hàng; với quan điểm Báo cáo tài chính được dựa trên giá trị ước tính hiện tại của tài sản

(Chambers & Wolnizer, 1991), nhưng chưa có những quy định về quy tắc đo lường cụ thể. Tại Anh, giá gốc vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Còn tại Mỹ, thuật ngữ “Fair value/ giá trị hợp lý” được cho lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1898, và một trong những cách xác định giá trị hợp lý của doanh nghiệp là giá trị thị trường của trái phiếu và cổ phiếu.

Sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào năm 1929 đã thúc đẩy sự ra đời các Nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP) và Ủy ban giao dịch Chứng khoán và Hối đoái (SEC) - cơ quan giám sát và kiểm soát của chính phủ với thị trường vốn. Đáng chú ý là sự ra đời của ba quan điểm cổ điển về “kế toán giá trị thị trường” của Sterling (1970) và một số nhà nghiên cứu, với ý tưởng chính là kế toán nên sử dụng các giá trị thị trường hiện tại, được điều chỉnh theo những thay đổi về sức mua chung, để phản ánh giá trị của tài sản và nợ phải trả.

Tương tự ở Anh, SEC của Mỹ cũng ngầm định công nhận giá gốc là cơ sở kế toán chính, khi không chấp nhận các cơ sở giá khác như giá trị hiện tại hoặc giá trị đánh giá lại, đặc biệt ở giai đoạn sau cuộc Đại Suy thoái và quan điểm kế toán thận trọng là chủ chốt. Việc không chấp nhận cơ sở giá nào ngoài giá gốc tại Mỹ được cho là khá thực dụng, nhằm tránh các rủi ro đạo đức, phòng tránh các DN thổi phồng định giá gây sai lệch thông tin, từ đó ngăn chặn các cuộc khủng hoảng tài chính trong tương lai (Omiros & Lisa, 2011).

#### **(ii) Giai đoạn 1970-1990 - Kỷ nguyên phát triển chóng mặt của quy định và khái niệm mới trong kế toán**

Các cơ quan ban hành chuẩn mực kế toán của Anh, Mỹ và Ủy ban Chuẩn mực KTQT IASC đều được thành lập khoảng những năm 1970s. Trong năm 1973, Ủy ban chuẩn mực kế toán Mỹ - FASB ra đời ở Mỹ trong khi IASC thành lập và đặt trụ sở tại London (Camfferman & Zeff, 2007). Mỗi ủy ban đều xuất bản các bộ tài liệu “khung” để hỗ trợ và hợp pháp hóa các quy trình thiết lập tiêu chuẩn và các khái niệm về định giá.

FASB cho rằng “các mục tiêu của báo cáo tài chính không thể đạt được hiệu quả tốt nhất nếu chỉ sử dụng độc quyền một cơ sở định giá duy nhất”, và xem xét một loạt các cơ sở giá trị cho việc lập BCTC là giá phí lịch sử, giá trị đầu ra (Exit value), chi phí thay thế hiện tại và giá trị dòng tiền chiết khấu. Tuy nhiên, trên thực tế áp dụng kế toán, kế toán giá trị hợp lý vẫn chi phối tư duy và thực hành; do đó giá phí lịch sử vẫn là mô hình cơ bản trong các chuẩn mực đầu tiên được ban hành của ủy ban này.

Những điểm yếu của kế toán giá gốc dần bộc lộ, đặc biệt là vào những năm 1970 trong bối cảnh lạm phát cao. Do đó, tính hợp pháp của các giá trị thị trường đã dần len lỏi dần vào quy trình ban hành

các chuẩn mực mới của FASB, điển hình là vào năm 1979 với SFAS 33 *Báo cáo tài chính trong bối cảnh giá thay đổi*, yêu cầu doanh nghiệp áp dụng thêm cơ sở chi phí hiện tại và dữ liệu sức mua hiện tại. Tuy nhiên, SFAS 33 bị chỉ trích do tranh cãi về khả năng so sánh, mức độ liên quan và độ tin cậy của thông tin; trong khi đó tình hình lạm phát đã hạ nhiệt. Chuẩn mực này dừng áp dụng từ năm 1986. Song song, Dự án khung khái niệm FASB cũng hoàn thành trong năm 1985 với sáu (06) tuyên bố khái niệm đã được ban hành.

Tiếp đó, Cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực tiết kiệm và cho vay (thường được gọi là khủng hoảng S&L) vào cuối những năm 1980 tại Mỹ đã bộc lộ mạnh mẽ các hạn chế của kế toán giá gốc. SEC đã khuyến nghị FASB ủng hộ việc sử dụng giá trị thị trường đối với một số chứng khoán nợ nhất định được nắm giữ bởi các TCTC (Wyatt, 1991). SFAS 115 Kế toán cho một số khoản đầu tư vào nợ và Chứng khoán Vốn chủ sở hữu ra đời.

Kết luận, việc chấp nhận lại giá trị thị trường trong nguyên tắc kế toán chung này không được thúc đẩy bởi các nhà nghiên cứu, mà do bối cảnh thực tế phát sinh tại Mỹ. Điều này liên quan đến các động thái trình bày các chứng khoán trên BCTC một cách trung thực, phản ánh các cam kết/mục đích nắm giữ chúng của các DN.

Còn tại Anh vào năm 1974, Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp cũng ủy quyền cho Ủy ban Sandilands (chuyên trách về kế toán) xem xét liệu các DN có nên kế toán theo sự thay đổi giá cả hay không. SSAP 7 Kế toán thay đổi giá cả (Accounting for Changes) được ban hành để đưa ra quy định tạm thời về những thay đổi trong sức mua của đồng tiền, trong đó yêu cầu các DN báo cáo theo sức mua hiện tại. Sau một số những thay đổi do bối cảnh kinh tế, “giá trị thuần có thể thực hiện được” được đưa ra như một cơ sở giá hoàn thiện nhất.

Trong khi đó, IASC - tiền thân của Hội đồng CMKT quốc tế (IASB) cũng ban hành Khung các nguyên tắc kế toán năm 1989 có những điểm tương đồng với khung kế toán của FASB. Giá trị hợp lý được chỉ rõ là cơ sở giúp cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định kinh tế, đại diện cho những kỳ vọng tương lai và được thể hiện trong các định nghĩa về tài sản, nợ và sự thay đổi tài sản ròng. Tuy nhiên, sự trì hoãn áp dụng kế toán giá trị hợp lý trên thực tế hành nghề do tình hình “thế giới chưa sẵn sàng cho việc áp dụng giá trị hợp lý” (D. Alexander, 2007). Giá trị hợp lý đã xuất hiện lần lượt trong các chuẩn mực được IASC ban hành trong giai đoạn này, ví dụ trong IAS 17 Kế toán nghiệp vụ cho thuê, IAS 16, IAS 18, IAS 22... (Camfferman & Zeff, 2007). Như vậy, các khái niệm liên quan giá trị hợp lý được xây dựng trong giai đoạn này nhưng tình

hình áp dụng thực tế vô cùng hạn chế do tình hình lạm phát hoặc can thiệp của chính phủ. Bên cạnh đó, giá trị hợp lý được đưa vào các chuẩn mực vẫn theo quan điểm gắn với giá trị thị trường, và có rất ít hướng dẫn đo lường cơ sở giá trị.

### (iii) Giai đoạn 1990-2005: Giai đoạn tiền đề cho sự phát triển của kế toán giá trị hợp lý

Trong giai đoạn này, các khái niệm về giá trị hợp lý cũng như các nguyên tắc đo lường có sự kết hợp với giá trị hợp lý dần hoàn thiện trong thời kỳ này ở cả Anh, Mỹ và trong hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực hợp nhất kinh doanh. Anh đã ban hành chuẩn mực FRS 15 Tài sản cố định hữu hình, cho phép DN lựa chọn kế toán tài sản cố định hữu hình ghi nhận theo nguyên giá hoặc theo giá trị đánh giá lại.

Năm 1991, FAS 17 “Công bố giá trị hợp lý” cho công cụ phái sinh” ra đời. Năm 1999, FAS 15 “Kế toán cho chứng khoán nợ và chứng khoán vốn” nhìn nhận giá trị hợp lý là tiêu chuẩn đo lường cho các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Năm 2000, FAS 133 “Kế toán công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro” được giới thiệu và được yêu cầu ghi nhận theo GTHL. FASB công bố FAS 141 “Hợp nhất kinh doanh” tiêu chuẩn đầu tiên của FASB về hợp nhất kinh doanh vào năm 2001, được xem là tiền đề của dự án hội tụ FASB/IASB.

Việc ra đời rầm rộ các công cụ phái sinh từ cuối những năm 1980 cũng tạo nên động lực các nhà ban hành chuẩn mực kế toán quốc tế xây dựng chuẩn mực IAS 39 Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường.

### (iv) Giai đoạn 2005 đến nay

Quan điểm của IASB về giá trị hợp lý trong giai đoạn này cũng rõ nét hơn. Thứ nhất, giá trị hợp lý được áp dụng nhằm nhấn mạnh tính hữu dụng và hữu ích của nó với việc ra quyết định; “giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cung cấp thông tin phù hợp và dễ hiểu hơn so với giá gốc hoặc các thước đo dựa trên chi phí”, theo Hague, 2004. Biondi và Suzuki (2007) lập luận rằng giá trị hợp lý là một thuật ngữ đã thể hiện bản chất ở tên gọi của nó, có thể góp phần vào sự thành công của IASB. Nội hàm của thuật ngữ không định giá quá thấp cũng không quá cao và sự “hợp lý” thể hiện trong mối liên hệ với lợi ích hiện tại cho cổ đông - người sử dụng thông tin và đánh giá giá trị kinh tế.

Tháng 9/2010, IASB công bố dự thảo IFRS 13 về giá trị hợp lý và tháng 5/2011, IASB phát hành IFRS 13-Đo lường giá trị hợp lý. Chuẩn mực này đã đánh dấu một quan điểm chính thức của các tổ chức ban hành CMKT về xu hướng sử dụng giá trị hợp lý ngày càng phổ biến. Đồng thời IFRS số 13 được ban hành là kết quả hợp tác giữa IASB và FASB trong việc xây dựng để ban hành CMKT về giá trị hợp lý phù hợp

với các chuẩn mực quốc tế về lập và trình bày BCTC (IFRS) và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Hoa Kỳ (US GAAP).

Về cơ bản, các nghiên cứu học thuật đồng tình rằng tài sản và nợ phải trả được đo lường tại giá trị hợp lý được các bên tham gia thị trường xem là giá trị phù hợp (Magnan, 2009). Việc đưa các khái niệm giá trị hiện tại vào IFRS và hài hòa hóa các tiêu chuẩn báo cáo của hơn 100 quốc gia với các tiêu chuẩn của IASB, cho thấy rằng mức độ hợp pháp ngày càng cao với các quy định của GTHL.

Bên cạnh đó, giá trị hợp lý vẫn gây tranh cãi và bị phản đối kịch liệt sau những cú đổ vỡ của thị trường, lợi dụng các ước tính giá trị hợp lý để thao túng thông tin kế toán và khủng hoảng tài chính trong lĩnh vực ngân hàng. Sau các sự kiện này, nhiều ý kiến cho rằng việc IASB sử dụng giá trị hợp lý cần có những giới hạn và FASB cần duy trì quan điểm thận trọng hơn. Một khía cạnh được đề cập đến nhiều là sự tương tác của kế toán giá trị hợp lý và sự ổn định của hệ thống tài chính, mà trung tâm là các NHTM. Theo quan điểm hiện đại, hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường không ổn định, mong manh và dễ xảy ra khủng hoảng hơn. Thêm vào đó, sự đổ vỡ của một số định chế tài chính có thể diễn ra nhanh hơn nếu có sự cộng hưởng của truyền thông và phương tiện thông tin đại chúng. Có một số bằng chứng cho thấy việc áp dụng kế toán giá trị hợp lý dẫn đến việc dừng ghi nhận TSTC không phù hợp (write-downs). Những khoản giảm giá này được cho là kết quả của việc thị trường không hoạt động, kém thanh khoản hoặc không hợp lý, dẫn đến các “giá trị” chưa phản ánh được giá trị kinh tế của khoản đầu tư (Ernst & Young, 2012, trang 2851).

### 3. Kết luận và kiến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy rằng giá trị hợp lý dù được coi là cơ sở đo lường chủ yếu trong các chuẩn mực IAS/IFRS, nhưng trong suốt chiều dài lịch sử kế toán cơ sở này vẫn có những tác động và vai trò gây tranh cãi. Thêm vào đó, nhiều công trình nghiên cứu khác cũng khẳng định việc áp dụng cơ sở giá trị này có thể mang lại những thách thức lớn cho doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh của các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Một số vấn đề có thể phát sinh là liên quan đến cơ sở khuôn khổ pháp lý (thể chế), trình độ chuyên môn của người làm báo cáo, sự phát triển và hoàn thiện của thị trường năng động của hàng hóa và công cụ đầu tư tài chính chưa phổ biến... khiến việc xác định giá trị hợp lý cho tài sản - nợ không dễ dàng. Tuy nhiên, trước áp lực của việc áp dụng IFRS, bao gồm IFRS 13 - Đo lường giá trị hợp lý ngày càng cấp thiết, cần có những giải pháp như:

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, cụ thể là IAS/IFRS và các phương pháp xác định giá trị hợp lý cần được công nhận rộng rãi.

Tạo điều kiện để ngày càng có nhiều thị trường trao đổi hàng hóa hoạt động, tạo cơ sở dễ dàng hơn cho doanh nghiệp tham khảo và xác định giá trị sản phẩm của mình. Trong đó, cần tăng cường cơ chế giám sát để nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của hoạt động của các sàn giao dịch. Bên cạnh đó, chú trọng đẩy mạnh thoái vốn các tập đoàn nhà nước để tăng nguồn cung hàng hóa chất lượng cao trên thị trường thị trường chứng khoán, qua đó giúp thu hút nhiều sự chú ý hơn từ các nhà đầu tư nước ngoài, và kéo theo các tổ chức tài chính quốc tế tham gia vào ngành thẩm định giá tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, sự hỗ trợ từ các cơ quan chính phủ là rất quan trọng và cần thiết, đặc biệt là vai trò của Bộ Tài chính. Ngoài việc cung cấp kịp thời các văn bản cho hướng dẫn việc thực hiện IFRS nói chung và đo lường giá trị hợp lý nói riêng, họ nên tổ chức các hội thảo tài chính nhằm kết nối giữa cơ quan thuế, kế toán - kiểm toán các hiệp hội, trường đại học để tìm ra quan điểm chung về nội dung giảng dạy, đào tạo, tránh tranh chấp trong thanh tra, kiểm tra trong hoạt động thực tiễn.

Trong lộ trình áp dụng Đề án áp dụng IFRS theo QĐ 345, cần nhanh chóng hoàn thiện lộ trình chi tiết về việc tự nguyện áp dụng IFRS, nhằm giúp các đơn vị chủ động lựa chọn và áp dụng chuẩn mực mới, từ đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có đủ điều kiện và nhu cầu minh bạch thông tin báo cáo tài chính cho các đối tượng sử dụng.

### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính, 2008. 26 CMKT Việt Nam (2001-2006). Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Barlev, B., & Haddad, J. R. (2003). Fair value accounting and the management of the firm. *Critical perspectives on accounting*, 14(4), 383-415.
- Biondi, Y., & Suzuki, T. (2007). Socio-economic impacts of international accounting standards: an introduction. *Socio-Economic Review*, 5(4).
- Brief, R. P. (1966). The origin and evolution of nineteenth-century asset accounting. *Business History Review*, 40(1), 1-23.
- Camfferman, K., & Zeff, S. A. (2007). *Financial reporting and global capital markets: A history of the international accounting standards committee, 1973-2000*. Oxford University Press, USA.
- Camfferman, K., & Zeff, S. A. (2007). *Financial reporting and global capital markets: A history of the international accounting standards committee, 1973-2000*. Oxford University Press, USA.
- FASB. 1991. Statement of Financial Accounting Standards No. 107: Disclosures about Fair Value of Financial Instruments. Norwalk, CT: Financial Accounting Standards Board.
- Georgiou, O., & Jack, L. (2011). In pursuit of legitimacy: A history behind fair value accounting. *The British Accounting Review*, 43(4), 311-323.
- Haque, I. P. (2004). IAS 39: Underlying principles. *Accounting in Europe*, 1(1), 21-26.
- Omiros, G., Lisa, J. (2011). 'In pursuit of legitimacy: A history behind fair value accounting', *The British Accounting Review*, No. 43, pp. 311-323.
- Oncioiu, I. (2012). Fair Value between perception and reality. *Research in Applied Economics*, 4(2), 23.
- Pong, C. K., & Whittington, G. (1996). The withdrawal of current cost accounting in the United Kingdom: a study of the accounting standards committee. *Abacus*, 32(1), 30-53.
- Pong, C. K., & Whittington, G. (1996). The withdrawal of current cost accounting in the United Kingdom: a study of the accounting standards committee. *Abacus*, 32(1), 30-53.
- Song, C. J., Thomas, W. B., & Yi, H. (2010). Value relevance of FAS No. 157 fair value hierarchy information and the impact of corporate governance mechanisms. *The accounting review*, 85(4), 1375-1410.

# VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG Ở VIỆT NAM: MỘT SỐ HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Thị Hồng\*

Việc thực hiện cam kết thúc đẩy và đảm bảo mang lại nhiều việc làm thỏa đáng cho người lao động ở Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại những thách thức trong việc đảm bảo cơ hội làm việc bền vững và thu nhập công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới, đảm bảo an sinh xã hội, an toàn tại nơi làm việc... Bài viết sẽ làm rõ những hạn chế này, từ đó đưa ra giải pháp khắc phục để thúc đẩy việc làm thỏa đáng ở Việt Nam.

• Từ khóa: việc làm thỏa đáng, người lao động, thu nhập công bằng.

The implementation of the commitment to promote and ensure more satisfactory jobs for workers in Vietnam has achieved significant progress in recent times. However, besides the achieved results, there still exist challenges in ensuring sustainable work opportunities and fair income for all women and men, ensuring social security and safety. at work... This article will clarify these limitations, thereby providing solutions to promote decent work in Vietnam.

• Key words: decent work, workers, fair income.

Ngày gửi bài: 25/01/2024

Ngày gửi phản biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 11/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

## Giới thiệu

Việc làm, thu nhập và giảm nghèo là một trong những trụ cột của an sinh xã hội. Tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững của Liên hợp quốc vào tháng 9/2015, một bộ tiêu chí gồm 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) đã được lãnh đạo các nước, trong đó có Việt Nam, thông qua. Trong đó, mục tiêu số 8 là: “Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và thỏa đáng cho tất cả mọi người”.

Việt Nam đã triển khai thực hiện cam kết trên bằng việc ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP, ngày 25/09/2020 về phát triển bền vững với 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã phê chuẩn 7 trong số 8 Công ước cơ bản của Tổ chức lao động

quốc tế (ILO) cùng với nhiều cải cách pháp luật lao động, góp phần mang lại cơ hội tốt hơn cho người dân được tiếp cận với việc làm thỏa đáng. Đáng chú ý, Việt Nam đang tiến hành quy trình sửa đổi Luật Việc làm. Theo đó, Luật Việc làm sửa đổi sẽ mở rộng độ bao phủ, điều chỉnh các chính sách lao động, việc làm đến toàn bộ lực lượng lao động.

Những nỗ lực của Chính phủ để tạo việc làm thỏa đáng còn được thể hiện mạnh mẽ qua Chương trình Hợp tác Quốc gia về Việc làm thỏa đáng và thỏa đáng (DWCP) tại Việt Nam. Chương trình DWCP giai đoạn 2017-2021 đã khép lại với nhiều thành tựu đáng kể, đồng thời, mở ra giai đoạn mới (2022-2026) với những ưu tiên quốc gia mới, nhưng đều hướng đến mục tiêu bảo đảm việc làm thỏa đáng cho mọi người dân. Cụ thể, 3 ưu tiên quốc gia mới chú trọng vào: tạo việc làm thỏa đáng; mở rộng phạm vi và mức độ đầy đủ của an sinh xã hội; và quản trị thị trường lao động tốt hơn thông qua việc thúc đẩy các quyền và nguyên tắc cơ bản trong lao động và đối thoại xã hội.

Bên cạnh những thành tựu không thể phủ nhận, có thể thấy, thị trường lao động và việc làm của Việt Nam vẫn đứng trước nhiều thách thức, không chỉ vì những tác động của đại dịch Covid-19, mà còn với những vấn đề nội tại chưa được giải quyết thực sự thấu đáo. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp thêm một số giải pháp nhằm thúc đẩy việc làm thỏa đáng ở Việt Nam.

## Việc làm thỏa đáng là gì?

Theo ILO (2006), việc làm thỏa đáng (decent work) chính là những khát vọng của con người trong cuộc sống lao động của họ về cơ hội và thu nhập, quyền lợi, tiếng nói và sự thừa nhận; sự ổn định gia đình và phát triển cá nhân; sự công bằng và bình đẳng như nhau, phản ánh mối quan tâm của chính phủ, người lao động

\* Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

và người sử dụng lao động, những người sẽ cùng nhau tạo ra một sự hợp nhất về đối thoại ba bên.

Năm 2007, ILO phát triển khái niệm việc làm thỏa đáng gồm 04 vấn đề, đó là: (i) Việc làm đầy đủ quyền con người với đúng trình độ cá nhân; (ii) Việc làm với các điều kiện chấp nhận được, bình đẳng, có cơ hội phát triển và hoàn thiện các kỹ năng cá nhân; (iii) Việc làm có an toàn tại nơi làm việc hướng tới chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa rủi ro; (iv) Việc làm có đối thoại xã hội thông qua tự do hiệp hội, tự do phát ngôn, được tham gia đối thoại cởi mở giữa chính phủ, người sử dụng lao động và NLĐ, được tham gia xây dựng các chính sách, chiến lược có liên quan (ILO, 2007). Với nội hàm này, khái niệm việc làm thỏa đáng có tính khái quát hơn, bao gồm các khía cạnh khác nhau của NLĐ, nhất là được đảm bảo về an sinh xã hội. Việc làm thỏa đáng hướng tới mục tiêu không chỉ tạo ra việc làm nhiều hơn, mà còn phải tạo ra việc làm tốt hơn, tức là người lao động được làm việc trong điều kiện lao động tốt hơn, an toàn hơn, được bảo đảm an sinh xã hội, có năng suất và thu nhập cao hơn, thực hiện mục tiêu cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và xã hội.

#### Những hạn chế trong thực hiện mục tiêu việc làm thỏa đáng ở Việt Nam

Tương tự nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam tiếp cận vấn đề việc làm thỏa đáng như đề xuất của ILO, bao gồm 4 trụ cột. Phân tích những hạn chế trong việc thực hiện 4 trụ cột này như sau:

#### Việc làm đầy đủ quyền con người với đúng trình độ cá nhân

Thời gian qua, Việt Nam vẫn phải đối mặt với vấn đề mất cân bằng trong cung - cầu lao động. Sự kém hiệu quả trong kết nối cung - cầu của thị trường lao động phản ánh qua tình trạng không khớp giữa đào tạo và sử dụng lao động (lao động làm việc trái ngành, trái nghề, không phù hợp với chuyên môn đào tạo). Tính toán của nhóm tác giả Phan Thị Minh Hiền, Trịnh Quỳnh Hương (2024) từ số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, tỷ lệ lao động có trình độ đào tạo thấp hơn yêu cầu là khá cao, trên 30% và có xu hướng tăng lên từ 31% năm 2010 lên 38% năm 2019, đặc biệt cao đối với nhóm cần trình độ dạy nghề (thể hiện lao động không được đào tạo trong nhóm công việc cần trình độ dạy nghề lên tới trên 80%).

Bên cạnh đó, có tỷ lệ rất lớn lao động thừa kỹ năng, thể hiện người được đào tạo đã làm công việc thấp hơn so với nhu cầu. Đáng chú ý là tỷ lệ thừa kỹ năng cũng tăng lên từ 17% năm 2010 lên 32% vào năm 2019. Tỷ lệ thừa kỹ năng đặc biệt cao tại nhóm đòi hỏi trình độ cao đẳng và trung cấp (từ 29%-49%) - đây chính là tỷ lệ có bằng cấp đại học, nhưng lại

làm các nghề chỉ đòi hỏi trình độ trung cấp và cao đẳng. Tương tự như vậy, tỷ lệ người có bằng trên đại học, nhưng làm việc ở các nhóm ngành chỉ cần mức đại học cũng cao và có xu hướng tăng lên (từ 13%-30,6%). Điều này thể hiện sự lãng phí rất lớn trong đào tạo nghề nghiệp hiện nay ở nước ta.

Nếu tính chung mức độ không khớp (mismatching) giữa cung - cầu, thể hiện bằng tổng thừa kỹ năng và thiếu kỹ năng cộng lại cho thấy, mức độ không khớp ở thị trường lao động của Việt Nam khoảng 48%-70%, đây là con số rất cao và đang có xu hướng tăng lên. Điều này cũng khớp với một số thông tin hiện nay cho thấy, hơn một nửa sinh viên ra trường không làm đúng ngành đúng nghề.

Trong giai đoạn 2010-2022, tình trạng thiếu kỹ năng của trình độ “Dạy nghề” luôn ở mức cao. Mặc dù tỷ lệ thiếu kỹ năng của trình độ “Dạy nghề” đã giảm mạnh (15,6 điểm phần trăm) từ 87,3% vào năm 2010 xuống còn 71,7% vào năm 2022, tuy nhiên mức thiếu hụt này vẫn đang ở mức cao. Tỷ lệ thiếu kỹ năng của trình độ “THCN và cao đẳng” giảm 9,3 điểm phần trăm từ 29,7% vào năm 2010 xuống còn 20,4% vào năm 2022 (Bảng). Tình trạng thiếu kỹ năng của trình độ “Đại học trở lên” không có nhiều biến động.

Trong khi đó, tình trạng thừa kỹ năng của trình độ “Dạy nghề” ở mức thấp và có xu hướng tăng/giảm không rõ ràng (khoảng 6%/năm). Tình trạng thừa kỹ năng của trình độ “THCN và cao đẳng” tăng mạnh từ 29,3% (năm 2010) lên đến 54,8% (năm 2022). Tình trạng thừa kỹ năng của trình độ “Đại học trở lên” tăng nhanh từ 13,1% (năm 2010) lên đến 35,8% (năm 2022).

**Bảng: Tỷ lệ thiếu kỹ năng và thừa kỹ năng chia theo trình độ đào tạo giai đoạn 2010-2022 (%)**

	Thiếu kỹ năng <sup>1</sup>				Thừa kỹ năng <sup>2</sup>			
	Chung	Dạy nghề	THCN & cao đẳng	Đại học	Chung	Dạy nghề	THCN & cao đẳng	Đại học
2010	31,9	87,3	29,7	17,3	17,0	6,3	29,3	13,1
2015	33,0	80,2	27,3	12,8	24,8	6,2	41,6	24,7
2019	38,2	80,1	17,4	15,0	32,2	3,9	47,8	29,5
2020	38,1	78,2	18,6	13,9	32,1	5,8	49,5	30,6
2021	38,1	78,2	18,6	13,9	33,3	7,9	50,5	31,4
2022	34,0	71,7	20,4	10,3	33,5	6,7	54,8	35,8

Nguồn: Phan Thị Minh Hiền, Trịnh Quỳnh Hương (2024)

Ngoài vấn đề mất cân bằng trong cung - cầu lao động, thì bất bình đẳng giới trên thị trường lao động và trong thu nhập ở Việt Nam vẫn còn khoảng cách lớn. Khi tiếp nhận một lao động nữ trẻ thì các chủ

<sup>1</sup> Để định lượng tình trạng thiếu nguồn nhân lực đã qua đào tạo, nhóm tác giả sử dụng chỉ tiêu “Tỷ lệ thiếu kỹ năng (Skills shortages rates - SSR)”, tỷ lệ này có thể được đánh giá cho từng trình độ và cho toàn thị trường lao động. Tỷ lệ thiếu kỹ năng tăng lên hay giảm đi sẽ phản ánh tình trạng thiếu nguồn nhân lực đã qua đào tạo tăng lên hay giảm đi tương ứng.

<sup>2</sup> Để định lượng tình trạng thừa nguồn nhân lực đã qua đào tạo, nhóm tác giả sử dụng chỉ tiêu “Tỷ lệ thừa kỹ năng (Skills underutilization rate - SUR)”, tỷ lệ này có thể được đánh giá cho từng trình độ và cho toàn thị trường lao động. Tỷ lệ thừa kỹ năng tăng lên hay giảm đi sẽ phản ánh tình trạng thừa nguồn nhân lực đã qua đào tạo tăng lên hay giảm đi tương ứng.

doanh nghiệp thường e ngại về thời gian 6 tháng nghỉ thai sản. Nhiều doanh nghiệp buộc lao động nữ ký thêm một phụ lục trong hợp đồng lao động là không được mang thai trong thời gian 2 năm đầu làm việc. Từ đó dẫn đến tình trạng một số doanh nghiệp thích tuyển lao động nam dù khả năng làm việc của họ thua kém nữ giới. Còn về thu nhập, theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2024), năm 2023, lao động nam có mức thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập bình quân của lao động nữ là 1,14 lần (8,4 triệu đồng so với 7,4 triệu đồng). Điều này không hẳn là do chủ doanh nghiệp cố ý trả lương cho lao động nữ thấp hơn nam giới khi làm cùng một công việc. Lý do chính là vì phụ nữ phải chăm sóc con, đảm nhiệm việc gia đình, nên ngày công không cao bằng nam giới.

***Việc làm với các điều kiện chấp nhận được, bình đẳng, có cơ hội phát triển và hoàn thiện các kỹ năng cá nhân***

Tỷ lệ lao động ở khu vực phi chính thức trong nền kinh tế vẫn khá cao. Hiện nay, Việt Nam có 33 triệu lao động có việc làm phi chính thức, chiếm 64,6% trong tổng số việc làm của nền kinh tế. Số lao động này hầu hết trình độ chuyên môn thấp, làm các công việc thiếu bền vững, bấp bênh, ít được bảo vệ bởi pháp luật lao động vì không ký kết hợp đồng lao động; do đó, hầu như không được hưởng các chế độ an sinh, phúc lợi xã hội và các điều kiện lao động an toàn như lao động chính thức (Ủy ban Xã hội của Quốc hội, 2023).

Người lao động phi chính thức thường ở thế yếu trong thương lượng để bảo đảm điều kiện làm việc cũng như cơ hội, yêu cầu nâng cao thu nhập. Điều đó dẫn đến hệ quả là người lao động trong khu vực phi chính thức thu nhập thấp; tỷ lệ lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn so với mức lương tối thiểu vùng lên đến 47%. Con số này ở lao động chính thức chỉ là 8,0%. Tình trạng này ở nữ giới còn đáng quan ngại hơn. Hơn 61% lao động nữ có việc làm phi chính thức nhận mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng cao gần gấp 2 lần tỷ lệ này ở nam giới (Tổng cục Thống kê, 2023).

Thêm vào đó, thời gian làm việc cũng thường kéo dài, khi có đến hơn 35% lao động phi chính thức làm việc quá 48h/tuần, vượt quá quy định của Bộ luật Lao động; 10,18% phải làm từ 2 công việc trở lên để có thu nhập nuôi sống gia đình. Điều kiện làm việc của nhóm này cũng rất tệ, thường là những hộ kinh doanh, phân xưởng tư nhân nhỏ lẻ, chỉ một số ít bảo đảm an toàn vệ sinh lao động (Tùng Dương, 2023).

***Việc làm có an toàn tại nơi làm việc hướng tới chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa rủi ro***

Số vụ tai nạn lao động vẫn ở mức cao. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2023), trong năm 2022,

cả nước có 7.718 vụ tai nạn lao động, tăng 1.214 vụ, tương ứng 18,66% so năm 2021. Số người bị nạn do tai nạn lao động là 7.923 người, tăng 1.265 người, tương ứng với 18,99% so năm 2021. Con số này bao gồm cả khu vực có quan hệ lao động và khu vực người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động. Những địa phương có số người chết vì tai nạn lao động nhiều nhất trong năm 2022 là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Quảng Ninh, Đồng Nai.

Đặc biệt, theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, rất ít lao động phi chính thức được bao phủ bởi lưới an sinh. Cụ thể, có đến 98% người lao động phi chính thức không tham gia bảo hiểm xã hội, điều này dẫn đến hệ thống hỗ trợ người lao động trong những trường hợp rủi ro, gặp biến cố trong quá trình lao động bị hạn chế rất nhiều.

Trên thực tế, có hơn 60% lao động phi chính thức có thỏa thuận miệng về việc làm, 14% không có hợp đồng lao động; chính vì không có giao kết hợp đồng bằng văn bản nên họ không được bảo đảm về mặt luật pháp trước những yếu tố khiến cho việc làm trở nên không thỏa đáng.

***Việc làm có đối thoại xã hội thông qua tự do hiệp hội, tự do phát ngôn, được tham gia đối thoại cởi mở giữa chính phủ, người sử dụng lao động và NLD, được tham gia xây dựng các chính sách, chiến lược có liên quan***

Một vấn đề đặt ra là, chất lượng tham gia của tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp vào việc đối thoại, xây dựng, sửa đổi các nội quy, quy chế, các chính sách lương, thưởng, đãi ngộ, tái sản xuất sức lao động với chủ doanh nghiệp còn yếu, công đoàn chưa bảo vệ tốt được quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLD, nhất là ở các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp công đoàn chưa đại diện được cho công nhân lãnh đạo ký thỏa ước lao động tập thể.

Nhiều doanh nghiệp còn lúng túng trong việc xác định nội dung đối thoại, phân công trách nhiệm của các bên trong việc chuẩn bị nội dung đối thoại, thành phần tham gia đối thoại thiếu sự linh hoạt; chưa xây dựng và ban hành quy chế dân chủ cơ sở, quy chế đối thoại tại nơi làm việc, quy chế tổ chức hội nghị NLD để tổ chức triển khai thực hiện. Một số doanh nghiệp đã xây dựng đủ cả ba loại quy chế trên, nhưng nội dung chủ yếu sao chép lại các quy định của pháp luật, không sát với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Ngoài ra, vai trò của tổ chức đại diện tập thể NLD chưa thực sự phát huy, việc tổ chức đối thoại tại nơi làm việc ở doanh nghiệp chưa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, còn mang tính hình thức. Một số quy định của pháp luật lao động về đối thoại tại nơi



làm việc và quy chế dân chủ cơ sở chưa thật sự phù hợp với tình hình thực tế ở doanh nghiệp.

### Một số giải pháp nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu việc làm thỏa đáng

**Thứ nhất,** tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, đảm bảo đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và NLD; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ, ban hành các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong hoạt động giải quyết việc làm cho NLD, trong đó quan tâm đến đối tượng yếu thế trong xã hội. Cụ thể là: thực hiện đúng các luật về lao động, tiền lương tối thiểu, BHXH, thiết lập quan hệ lao động hài hòa... NLD phải được quyền hưởng lương đúng với số lượng và chất lượng lao động họ đã bỏ ra, phải được đảm bảo về các chế độ đối xử và những điều kiện môi trường lao động, an sinh khác theo đúng luật pháp.

**Thứ hai,** đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó ưu tiên phát triển mạng lưới dạy nghề; quan tâm đào tạo công nhân có trình độ cao, trình độ lành nghề để cung ứng cho nền kinh tế. Đào tạo theo định hướng cầu của thị trường lao động, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thực tế sản xuất, tạo khả năng cung cấp lao động có chất lượng cao về tay nghề, kỹ năng, sức khỏe và tác phong công nghiệp; đảm bảo lao động làm việc đúng với chuyên môn mà họ được đào tạo.

**Thứ ba,** nâng cao nhận thức của NLD và người sử dụng lao động về lợi ích kinh tế và xã hội của bình đẳng giới và nhất là thay đổi tư duy của người sử dụng lao động nhằm xoá bỏ những định kiến và rào cản đối với cả nam và nữ.

Bên cạnh đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần có cơ chế giám sát các cơ sở lao động trong việc thực hiện chế độ thai sản, cung cấp và xã hội hóa các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc trẻ em để tạo điều kiện tốt nhất cho cả lao động nam và nữ; đảm bảo phụ nữ và nam giới được tạo cơ hội bình đẳng trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao tay nghề; trong lương hay thậm chí là trong thi đua, khen thưởng...

**Thứ tư,** tăng cường vai trò đại diện, chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho lao động của tổ chức đoàn thể tại doanh nghiệp. Khuyến khích thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến lợi ích hợp pháp của công nhân, lao động tại doanh nghiệp.

Nhà nước cần quan tâm phối hợp cùng tổ chức đại diện người sử dụng lao động, tổ chức đại diện NLD cùng cấp hỗ trợ NLD, người sử dụng lao động thúc đẩy và thực hiện có hiệu quả cơ chế đối thoại tại nơi làm việc nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách

nhiệm của NLD đối với doanh nghiệp, cũng như thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp trong việc giải quyết các kiến nghị của NLD; đẩy mạnh việc thương lượng tập thể và ký kết thỏa ước lao động tập thể một cách thực chất và có hiệu quả, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của NLD cũng như quyền và lợi ích của người sử dụng lao động, mở rộng diện bao phủ thỏa ước lao động tập thể đối với NLD.

**Thứ năm,** tăng cường quản lý nhà nước trong an toàn, vệ sinh lao động, đối với các cuộc thanh tra lao động, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có quyền vào cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bất kể ngày hay đêm mà không cần phải báo trước nếu có căn cứ cho rằng việc báo trước sẽ ảnh hưởng đến kết quả thanh tra hoặc phải can thiệp ngay để bảo vệ quyền của NLD hoặc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

**Thứ sáu,** tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, trong đó đẩy nhanh việc thực hiện chuyển đổi số trong giao dịch việc làm để tạo thuận lợi cho việc kết nối cung-cầu lao động, tiết kiệm chi phí. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống sàn giao dịch việc làm chuyên đề, tăng cường hoạt động xuất khẩu lao động, kết hợp đẩy mạnh nghiên cứu, dự báo thị trường lao động nhằm tìm ra chính sách phù hợp bảo đảm việc làm cho người lao động.

Để bảo đảm thị trường lao động, việc làm luôn giữ vững tính ổn định và phát triển, các cơ quan quản lý cần cung cấp thông tin thị trường lao động tại các phiên giao dịch việc làm, đồng thời giúp các đơn vị doanh nghiệp tuyển dụng được lao động.

Tiếp tục tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa, ổn định; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để bố trí bổ sung nguồn vốn và nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng hỗ trợ tạo việc làm thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội./.

### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023). Thông báo tình hình tai nạn lao động năm 2022. ILO (2006). Decent work, International Labour Conference, 87th Session, Geneva.  
ILO (2007). Decent work workshop, ChiangMai, Thailand.  
Phan Thị Minh Hiền, Trịnh Quỳnh Hương (2024). Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam trong tiến trình phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 5(868), 68-71.  
Tổng cục Thống kê (2022). Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thanh niên.  
Tổng cục Thống kê (2023). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023  
Tổng cục Thống kê (2024). Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023.  
Tùng Dương (2023). Thu hút lao động phi chính thức vào lưới an sinh, <https://daibieunhandan.vn/doi-song-xa-hoi/thu-hut-lao-dong-phi-chinh-thuc-vao-luoi-an-sinh-i348785/>  
Ủy ban Xã hội của Quốc hội (2023). Báo cáo một số ý kiến về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, dự kiến kế hoạch năm 2024; đánh giá giữa kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

# CẦN SỚM ÁP DỤNG KẾ TOÁN ĐIỀU TRA VÀO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ

GS.TS. Ngô Thế Chi\* - TS. Đinh Thị Kim Xuyên\*\*

**Kế toán điều tra là loại kế toán chưa từng xuất hiện ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, cần thiết phải nghiên cứu và áp dụng loại kế toán này vào Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến 2030, đồng thời cung cấp các báo cáo xuất phát từ các yêu cầu pháp lý hoặc từ những tranh chấp về tài chính có liên quan. Bài viết, trao đổi về sự cần thiết và vai trò, nhiệm vụ, kỹ năng và kỹ thuật của kế toán điều tra, qua đó đề xuất khuyến nghị áp dụng kế toán điều tra vào Việt Nam.**

• Từ khóa: kế toán điều tra; vai trò, nhiệm vụ của kế toán điều tra; dịch vụ kế toán điều tra; hội nhập quốc tế về kế toán.

Forensic accounting is a type of accounting that has never appeared in Vietnam. However, in the context of increasingly deep and broad international integration, it is necessary to research and apply this type of accounting in Vietnam to realize the goals of the Accounting-Auditing Strategy to 2030, and at the same time provide reports arising from legal requirements or related financial disputes. The article discusses the necessity and roles, tasks, skills and techniques of forensic accounting, thereby proposing recommendations for applying forensic accounting in Vietnam.

• Key words: forensic accounting; roles and tasks of forensic accounting; forensic accounting services; international integration in accounting.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

1946 và cho đến năm 1980 đã phát triển ở nhiều nước phát triển như Hoa Kỳ, Đức, Nhật, Hàn Quốc... là những nước có nền kinh tế thị trường phát triển và hệ thống pháp luật tiên tiến. Chính những gian lận trong Báo cáo tài chính của các Tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh tế khác nhau ở các nước phát triển đã thúc đẩy dịch vụ kế toán điều tra ra đời và ngày càng phát triển, góp phần quan trọng trong việc kết nối ngành kế toán, kiểm toán với các cơ quan pháp luật nhằm mục đích phát hiện và ngăn ngừa gian lận trong kế toán của doanh nghiệp, đồng thời góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Ở Việt Nam, hầu như chưa có khái niệm về loại kế toán này. Song, quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mặt trái của kinh tế thị trường đã dẫn đến tình trạng gian lận trong báo cáo tài chính và sự tranh chấp về vấn đề tài chính giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế ở nước ta đã xuất hiện ngày càng đa dạng và tinh vi, gây thất thoát về tài sản của Nhà nước cũng như làm giảm uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó, đặt ra tính tất yếu cần phải sớm đưa kế toán điều tra vào hệ thống kế toán của Việt Nam để áp dụng trong các doanh nghiệp nhằm phát hiện và ngăn ngừa tình trạng gian lận trong kế toán và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam. Vấn đề này còn là đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam về kế toán mà mục tiêu Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến 2030 theo Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23/5/2022 đã đề ra.

## 1. Giới thiệu

Trong quá trình phát triển của kinh tế thị trường, gian lận trong hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính (BCTC) nhằm trục lợi của các cá nhân, tổ chức ngày càng gia tăng. Mặt khác, nội dung các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ngày càng phức tạp. Vì thế, việc phân tích, tìm kiếm, phát hiện các hành vi vi phạm có mục đích gian lận để trục lợi là việc làm rất khó khăn, đòi hỏi người thực hiện phải có mức độ am hiểu về chuyên môn nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, đồng thời biết cách vận dụng các phương pháp, kỹ thuật điều tra. Do đó, một loại dịch vụ kế toán được ra đời, đó là dịch vụ kế toán điều tra.

Có thể hiểu, Kế toán điều tra là một loại dịch vụ kế toán, mà nội dung chủ yếu của loại dịch vụ kế toán này là điều tra thu thập bằng chứng về gian lận trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp; xác định thiệt hại do gian lận gây ra và giải trình kết quả khi Tòa án yêu cầu. Trên thế giới, loại kế toán này đã xuất hiện từ năm

\* Học viện Tài chính

\*\* Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

## 2. Thế nào là kế toán điều tra? Sự khác nhau giữa kế toán điều tra và kiểm toán?

Khái niệm về Kế toán điều tra (Forensic Accounting) xuất hiện lần đầu vào năm 1946 bởi tác giả Peloubet (1946). Theo tác giả này, kế toán điều tra, bao gồm điều tra thu thập bằng chứng về gian lận, xác định thiệt hại do gian lận gây ra, cuối cùng là giải trình tại Tòa án. Đến năm 1980, loại dịch vụ kế toán này xuất hiện ở nhiều nước có nền kinh tế thị trường triền. Cũng trong thời gian này, nhiều nghiên cứu đề cập đến kế toán điều tra. Theo viện Kế toán viên Công chứng Hoa Kỳ thì kế toán điều tra áp dụng các kỹ năng đặc biệt của kế toán, kiểm toán, tài chính, phương pháp định lượng và luật trong việc phân tích các báo cáo tài chính và các tài liệu khác có liên quan để hình thành các bằng chứng có thể được chấp thuận tại Tòa án. Tác giả Wallace (1991), cho rằng, kế toán điều tra là một loại hình kế toán đặc biệt, cung cấp báo cáo làm cơ sở giải quyết các tranh luận trước Tòa án. Kế toán điều tra không sử dụng tài khoản kế toán để hạch toán Nợ, Có mà nó chỉ thực hiện việc phân tích thông tin và cung cấp thông tin, phân tích dữ liệu kế toán phù hợp để làm cơ sở cho việc giải quyết các tranh chấp giữa các bên có liên quan. Theo Webber (2000), kế toán điều tra là sự kết hợp kỹ năng chuyên môn kế toán, kiểm toán và các kỹ năng điều tra để hỗ trợ các vấn đề pháp lý. Đây là lĩnh vực chuyên ngành kế toán nhằm xác định kết quả các vụ tranh chấp, kiện tụng thực tế hoặc dự kiến. Kế toán điều tra được coi như một lĩnh vực của kế toán, kết hợp với mục đích pháp lý và cung cấp các bằng chứng có mức độ tin cậy cao nhất về những gian lận trong hạch toán và trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Theo Xiang HuoHao (2010), kế toán điều tra thường do một bên thứ ba độc lập thực hiện thông qua các thủ tục và phương pháp nhất định để khảo sát, tính toán phân tích và quản lý các chỉ tiêu tài chính, tồn thất kinh tế hoặc các vấn đề pháp lý trong việc quản lý các xung đột lợi ích kinh tế và lập các Báo cáo kế toán điều tra, cung cấp các tài liệu tham khảo cho tòa án hoặc cơ quan trọng tài hoặc cơ quan quản lý, xác định trách nhiệm pháp lý hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý. Kế toán điều tra xuất hiện do sự phát triển của môi trường kinh tế, sự phát triển của nghề nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Tác giả Oyedokun (2013) cho rằng, kế toán điều tra là việc vận dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán để điều tra gian lận, cung cấp các kết quả có thể sử dụng cho tòa án. Cũng theo tác giả này, năm 2018 đã thay đổi quan niệm của chính mình thông qua việc nghiên cứu mở rộng phạm vi của kế toán điều tra. Theo đó, tác giả cho rằng, kế toán điều tra là việc sử dụng nguyên

tắc, phương pháp kế toán, thủ tục kiểm toán để phát hiện, ngăn ngừa gian lận và tội phạm kinh tế, có thể được sử dụng làm bằng chứng tại tòa án.

Kế toán điều tra có sự khác nhau với kiểm toán trên những điểm sau:

**Về mục tiêu:** Đối với kế toán điều tra, mục tiêu là xem xét gian lận có xảy ra hay không và không kể quy mô và mức độ. Còn mục tiêu của kiểm toán là thu thập tài liệu để xác định tính trung thực, tính hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu đối với BCTC của doanh nghiệp và trong hạch toán kế toán.

**Về phạm vi:** Đối với kế toán điều tra thường xem xét sự gian lận từ các tài khoản hay các giao dịch; đối với kiểm toán thường tập trung vào xem xét các tài khoản có sai sót trọng yếu.

**Về quy mô kiểm tra:** Kế toán điều tra thực hiện điều tra tất cả các giao dịch chứ không chọn mẫu; đối với kiểm toán không kiểm tra tất cả mà thực hiện chọn mẫu để kiểm toán.

**Về thời gian:** Kế toán điều tra không có quỹ thời gian ấn định trước cho công việc; đối với kiểm toán thì ngược lại cần có thời gian ấn định trước cho công việc.

**Về mức độ:** Đối với kế toán điều tra, mọi khác biệt đều được coi là nghiêm trọng để xác định có hay không gian lận; đối với kiểm toán, không quan tâm đến mọi khác biệt mà chỉ quan tâm đến những khác biệt khi chúng có thể là dấu hiệu của vấn đề quan trọng hơn.

**Mức độ của sai sót:** Đối với kế toán điều tra, mọi thứ đều được coi là trọng yếu, bởi gian lận thường xảy ra dưới mức trọng yếu. Đối với kiểm toán, rất quan tâm đến các vấn đề trọng yếu.

## 3. Nhiệm vụ của kế toán điều tra

Kế toán điều tra là dịch vụ được thực hiện bởi yêu cầu của khách hàng. Khách hàng của kế toán điều tra có thể là cá nhân, doanh nghiệp hoặc cơ quan pháp luật. Tùy theo yêu cầu của khách hàng, kế toán điều tra sẽ đáp ứng yêu cầu đó thông qua nhiệm vụ cụ thể để đáp ứng được yêu cầu cho khách hàng. Có thể khái quát nhiệm vụ của kế toán điều tra như sau:

**Thứ nhất,** thực hiện điều tra về kế toán theo yêu cầu của khách hàng để phát hiện những gian lận, phục vụ cho việc giải quyết các tranh chấp của cá nhân, tổ chức hay hỗ trợ pháp lý tại tòa án. Theo đó, nhiệm vụ của kế toán điều tra là phải cung cấp được Báo cáo điều tra, trong đó thể hiện thông qua các bằng chứng thu thập được trong quá trình điều tra về những gian lận trong hạch toán hoặc trong báo cáo tài chính.

**Thứ hai,** phân tích dữ liệu điều tra, hỗ trợ trong việc xử lý hậu quả, tư vấn điều chỉnh các vấn đề về kế toán trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình;

*Thứ ba*, nhận diện, dự đoán các rủi ro, gian lận có thể xảy ra và tư vấn, hỗ trợ phương pháp phòng ngừa rủi ro, gian lận đó cho khách hàng.

**4. Vai trò của kế toán điều tra**

Vai trò của kế toán điều tra thể hiện qua chức năng điều tra kế toán và hỗ trợ pháp lý.

*Điều tra kế toán:* Là việc sử dụng chuyên môn nghiệp vụ về kế toán, kiểm toán để tìm những bằng chứng về gian lận dữ liệu trong kế toán, bằng chứng về thất thoát tài sản hoặc những bằng chứng để làm cơ sở cho việc bồi thường thiệt hại: như bồi thường bảo hiểm, bồi thường tai nạn lao động... Ngoài ra, kế toán điều tra còn có vai trò điều tra rủi ro hoạt động của tổ chức. Thông qua phân tích dữ liệu, tài liệu kế toán và những tình huống cụ thể của môi trường kinh tế, kế toán điều tra phát hiện những rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp, chẳng hạn giúp khách hàng thẩm định kỹ các rủi ro trước khi thực hiện một hoạt động liên doanh, liên kết, cấp dịch vụ cho đối tác khác hay trước khi hoạt động thâm nhập hay mở rộng thị trường quốc tế. Từ đó, có thể tư vấn, giúp khách hàng giảm thiểu rủi ro...

*Hỗ trợ pháp lý:* Theo đó, kế toán điều tra sử dụng chuyên môn về kế toán, kiểm toán, tài chính, luật để hỗ trợ các vấn đề liên quan đến pháp lý, chủ yếu liên quan đến định lượng giá trị tài sản thiệt hại và tư vấn các vấn đề về kế toán tài chính, làm bằng chứng tại tòa án.

**Quy trình thực hiện dịch vụ kế toán điều tra**

Kế toán điều tra là một dịch vụ bởi sự yêu cầu/thỏa thuận của khách hàng. Bởi vậy, trước hết bên cung cấp dịch vụ về kế toán điều tra cần phải gặp gỡ khách hàng để thống nhất về những nội dung mà khách hàng yêu cầu; cách thức thực hiện và quan trọng là xem xét khả năng và kinh nghiệm để có thể xử lý được những nội dung mà khách hàng đưa ra hay không? Trong hoạt động thực tiễn có vô số tình huống, đòi hỏi kế toán điều tra phải sử dụng chuyên môn, nghiệp vụ của mình để xử lý một cách độc lập, đảm bảo khách quan. Trong trường hợp thiếu kiến thức chuyên môn về một lĩnh vực nào đó, bên cung cấp dịch vụ có thể khắc phục bằng cách thuê chuyên gia- những người có nhiều kinh nghiệm để hỗ trợ trong quá trình điều tra.

Khi đã có sự thỏa thuận giữa hai bên về việc thực hiện thỏa thuận (hợp đồng), kế toán sẽ tiến hành lập kế hoạch thực hiện. Trong kế hoạch cần thiết phải tính đến yếu tố môi trường kinh doanh và những thông tin phi tài chính của khách hàng. Các thủ tục phân tích được tiến hành để xác định trọng tâm của cuộc điều tra. Thủ tục phân tích quan trọng nhất là tính toán nhanh về các tỷ số trên báo cáo tài chính của khách hàng, chú trọng

các chỉ tiêu chủ yếu như chỉ tiêu tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu; lợi nhuận/doanh thu; lợi nhuận/vốn chủ sở hữu, các hệ số về khả năng thanh toán...đồng thời cũng cần thiết phải xem xét khả năng có thể xảy ra gian lận trong hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng. Các tình huống này phải được thể hiện ở kế hoạch điều tra một cách chi tiết.

Sau khi kế hoạch chi tiết đã được lập, bước tiếp theo là thực hiện kế hoạch thông qua việc thu thập, phân tích bằng chứng, kế toán tập trung vào những lĩnh vực đã xác định bằng việc kiểm tra việc ghi chép trên các tài khoản kế toán kiểm tra những giao dịch đáng ngờ; xem tính chính xác của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và những dữ liệu trên báo cáo tài chính.

**Các kỹ năng của kế toán điều tra**

Theo Bhasin (2013), các kỹ năng của kế toán điều tra, bao gồm:

*Phân tích suy luận:* Là khả năng nhằm vào những mâu thuẫn tài chính không phù hợp với khuôn mẫu bình thường. Kỹ năng này giúp kế toán điều tra đạt được mục tiêu phát hiện các gian lận tiềm ẩn.

*Tư duy phản biện và sáng tạo:* Là khả năng giải mã giữa ý tưởng và thực tế. Kỹ năng này, giúp cho kế toán điều tra có khả năng phân biệt được thực chất của vấn đề; giúp cho kế toán loại bỏ mọi ý kiến không được chứng thực từ báo cáo và lời khai của chuyên gia.

*Kỹ năng giải quyết vấn đề không theo cấu trúc:* Kỹ năng này mang tính đặc thù của kế toán điều tra. Theo đó, kế toán điều tra luôn phải giải quyết các vấn đề sử dụng phương pháp tiếp cận không theo cấu trúc nhất định. Đây chính là sự đối lập với kỹ năng của kế toán truyền thống.

*Kỹ năng điều tra linh hoạt:* Là khả năng loại bỏ các thủ tục chuẩn mực kiểm toán. Kỹ năng này được thực hiện bằng cách kiểm tra kỹ tất cả các tình huống cho bất kỳ dấu hiệu cảnh báo điển hình.

*Phân tích thành thạo:* Là khả năng kiểm tra, phân tích các vấn đề liên quan về những gian lận trên BCTC kể cả khi những thông tin được cung cấp không nhiều. Chú trọng những gì cần thiết nên được cung cấp hơn là những gì được cung cấp.

*Kỹ năng giao tiếp:* Đây là kỹ năng rất quan trọng của kế toán điều tra, quyết định sự thành công của kế toán điều tra. Kỹ năng giao tiếp, bao gồm bằng lời nói và bằng văn bản; rất quan trọng đối với kế toán điều tra khi thu thập bằng chứng từ những người không có hiểu biết gì về kế toán và tài chính. Với vai trò cung cấp lời khai chuyên gia, kế toán điều tra giải thích những phát hiện cho thẩm phán hoặc hội đồng thẩm phán về những phát hiện gian lận trong hạch toán và trong lập BCTC.

**Kỹ năng pháp lý:** Kỹ năng này đòi hỏi kế toán điều tra phải có sự hiểu biết các quy trình pháp lý cơ bản và các vấn đề pháp lý, bao gồm quy tắc về bằng chứng; hiểu các thủ tục tại phòng xử án. Sự hiểu biết này, giúp cho việc xác định các loại bằng chứng có liên quan và cách bảo vệ bằng chứng theo cách mà tòa án yêu cầu.

**Kinh nghiệm:** Kinh nghiệm góp phần đặc biệt quan trọng cho sự thành công của kế toán điều tra; giúp kế toán điều tra trong vai trò nhân chứng giám định và điều tra kế toán. Kế toán điều tra càng có kinh nghiệm về các tình huống diễn ra hàng ngày thì càng tạo nên sự thành công trong chuyên môn điều tra.

#### **Các kỹ thuật sử dụng trong kế toán điều tra**

**Đánh giá có sự hỗ trợ của máy tính:** Là phương pháp xem xét đánh giá các tài liệu có sự hỗ trợ của máy tính. Đây là một trong những kỹ thuật hiệu quả để tìm kiếm những bằng chứng đánh giá trong việc thiết lập dữ liệu lớn;

**Khai phá dữ liệu:** Là quá trình phân tích để khám phá dữ liệu, xác định các mẫu và xu hướng của dữ liệu phục vụ cho quyết định và phân xét. Nhiệm vụ khai phá dữ liệu gồm hai khía cạnh chủ yếu là tạo ra sức mạnh dự đoán và tạo ra sức mạnh mô tả với 4 kỹ thuật: hồi quy; quy tắc khám phá kết hợp; phân loại và phân cụm.

**Benford's law:** Kế toán có thể phân tích tập hợp các số, tính tỷ lệ của các chữ số đứng đầu với xác suất hiện chữ số theo Benford's law. Sự khác biệt lớn giữa xác suất thực tế và dự đoán có thể là dấu hiệu của gian lận.

**Phân tích tỷ số hoạt động:** Đây là phương pháp đáng tin cậy để phát hiện gian lận BCTC thông qua các chỉ số tài chính.

**Đối chiếu dữ liệu:** Là nhiệm vụ tìm kiếm một bản ghi tham chiếu đến cùng một thực thể. Thông thường các bản ghi này xuất phát từ nhiều nguồn dữ liệu và không có số nhận dạng thực thể chung.

#### **5. Thực trạng về kế toán điều tra ở Việt Nam**

Ở Việt Nam cho đến nay, trong tất cả các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán, kiểm toán chưa có một bản bản nào đề cập đến loại dịch vụ kế toán điều tra và trên thực tế cũng chưa có đơn vị nào cung cấp dịch vụ kế toán điều tra. Tuy nhiên, một số loại dịch vụ trên thị trường cũng đã có những biểu hiện mang bản chất của kế toán điều tra. Thể hiện cụ thể là:

+ Hoạt động giám định tư pháp tài chính và dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, thuế, kiểm toán được triển khai để hỗ trợ pháp lý. Hiện nay, giám định tư pháp tài chính thường là các cán bộ có chuyên môn về kế toán, kiểm toán, thẩm định giá hoặc có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực có liên quan. Giám định tư pháp tài

chính chủ yếu là hoạt động kiêm nhiệm, chưa có nhân lực chuyên trách cho hoạt động này.

+ Hoạt động điều tra kế toán có trả phí theo yêu cầu do các đơn vị dịch vụ kế toán, kiểm toán cung cấp hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ điều tra thực hiện. Trong các đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán, một số dịch vụ biểu hiện điều tra kế toán như dịch vụ điều tra gian lận, điều tra làm rõ các cáo buộc hay các vụ nghi ngờ biến thủ tài sản của doanh nghiệp...; dịch vụ hỗ trợ pháp lý trong quá trình tranh tụng về kế toán, kiểm toán... Tại các đơn vị cung cấp dịch vụ điều tra về tài chính cá nhân và doanh nghiệp, ví dụ xác minh thông tin tình hình hoạt động tài chính; tìm các chứng cứ xác thực báo cáo về các gian lận trong doanh nghiệp như tham nhũng, biến thủ tài sản, làm giả hồ sơ, những khoản chi không rõ ràng, điều tra về giả mạo bằng cấp...

#### **6. Một số khuyến nghị**

**Thứ nhất,** Việt Nam cần hoàn thiện các văn bản pháp lý về kế toán điều tra nhằm thống nhất về hành lang pháp lý và được xã hội thừa nhận đối với kế toán điều tra; thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức để các doanh nghiệp và người dân hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ, sự cần thiết của kế toán điều tra, thừa nhận chức danh nghề nghiệp của kế toán điều tra.

**Thứ hai,** các cơ sở giáo dục, đào tạo cần triển khai xây dựng nội dung chương trình đào tạo về kế toán điều tra nhằm trang bị kiến thức cho người học kiến thức cơ bản về kế toán điều tra, tiến tới mở chuyên ngành kế toán điều tra nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu.

**Thứ ba,** các hội nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán cần mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho những người làm kế toán, kiểm toán trong các doanh nghiệp nói chung và trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán nói riêng để nâng cao kiến thức và sự hiểu biết về loại dịch vụ kế toán điều tra.

**Thứ tư,** các doanh nghiệp dịch vụ kế toán, kiểm toán tiếp tục đa dạng hóa dịch vụ kế toán, triển khai thực hiện loại dịch vụ kế toán điều tra nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội về loại dịch vụ kế toán này.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Crumbley, D.L (2015), *Forensic and Investigative Accounting*.  
Ozkul, F.U. and Pamukcu, A.(2012), "Fraud Detection and Forensic Accounting" Emerging Fraud, Springer-Verlag Berlin Heidelberg, Volume 35, pp.19-41.  
Trần Thị Ngọc Diệp (2020), "Một số vấn đề lý luận về kế toán điều tra tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính kỳ 2, tháng 9/2020.  
Lâm Thị Trúc Linh và cộng sự (2021), "Tổng quan về kế toán điều tra", Tạp chí kế toán và Kiểm toán số tháng 4/2021.  
Nguyễn Thị Suong (2022), "Thực tiễn kế toán điều tra tại Việt Nam", Tạp chí Tài chính số tháng 6/2022.

# NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC PHỤ THUỘC GIỮA GIÁ MỘT SỐ CỔ PHIẾU NGÀNH DẦU KHÍ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI - TIẾP CẬN BẰNG WAVELET COHERENCE

TS. Nguyễn Thu Thủy\*

*Bài viết mô tả cấu trúc phụ thuộc giữa giá một số cổ phiếu thuộc ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam gồm CNG, DPM, GAS và PVD với giá dầu Brent thế giới trong giai đoạn từ ngày 04/01/2020 đến 10/05/2023, sử dụng Wavelet Coherence. Kết quả cung cấp một bức tranh chi tiết về cấu trúc phụ thuộc, trong đó thể hiện chủ yếu tương quan dương với độ trễ khác nhau giữa giá từng cổ phiếu ngành dầu khí trên thị trường chứng khoán Việt Nam với giá dầu thế giới, đồng thời thể hiện vai trò dẫn dắt của giá dầu thế giới với giá các cổ phiếu này.*

• Từ khóa: cấu trúc phụ thuộc, chứng khoán, giá dầu thế giới, wavelet coherence.

*The article describes the dependence structure between the prices of some oil industry stocks on the Vietnamese stock market including CNG, DPM, GAS, PVD and the world Brent oil price in the period from January 4th, 2020 to May 10th, 2023, using Wavelet Coherence. The results provide a detailed picture of the dependence structure, which shows mainly positive correlation with different lags between the price of each oil and gas industry stock on the Vietnamese stock market with world oil prices. Simultaneously, it shows the leading role of world oil prices in the prices of these stocks.*

• Key words: dependency structure, securities, world oil prices, wavelet coherence.

JEL codes: C32, D53

Ngày gửi bài: 20/01/2024

Ngày gửi phản biện: 25/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

## 1. Giới thiệu

Giá dầu thế giới, đặc biệt là giá dầu thương mại loại Brent, đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thị trường dầu khí toàn cầu. Mỗi biến động nhỏ của giá dầu đều có tác động đáng kể đến nền kinh tế thế giới và không ngoại lệ, tác động mạnh mẽ đến ngành dầu khí của Việt Nam. Ngành dầu khí Việt Nam, mặc dù có sự đa dạng hóa về nguồn cung và nhu cầu, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến động giá dầu thế giới. Đầu tiên, nó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của các công ty dầu khí Việt Nam. Khi giá dầu tăng,

doanh thu tăng theo và ngược lại. Điều này tạo ra một sự phụ thuộc đáng kể vào biến động thị trường toàn cầu. Ngoài ra, giá cổ phiếu của nhiều công ty dầu khí Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng lớn từ giá dầu thế giới. Nhà đầu tư thường xem xét giá dầu để đánh giá tiềm năng sinh lời của các công ty dầu khí. Khi giá dầu giảm, cổ phiếu của các công ty này thường trở nên ít hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư, dẫn đến sự suy giảm giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán (TTCK).

Tác động của giá dầu còn lan tỏa đến quyết định đầu tư của các công ty dầu khí Việt Nam. Khi giá dầu cao, các dự án đầu tư mới trở nên hấp dẫn hơn và có khả năng sinh lời lớn hơn. Ngược lại, giảm giá dầu có thể làm giảm khả năng sinh lời của các dự án này và đặt ra thách thức lớn cho sự phát triển của ngành. Ngoài ra, còn có tác động đến quỹ ngân sách quốc gia. Việc chính phủ Việt Nam có thể có hay không có đủ nguồn thu ngân sách để đầu tư vào các dự án quốc gia quan trọng phụ thuộc nhiều vào giá dầu. Khi giá dầu giảm, nguồn thu ngân sách sẽ giảm, ảnh hưởng đến khả năng chi tiêu và đầu tư của chính phủ.

Với sự hội nhập ngày càng cao của nền kinh tế Việt Nam và độ nhạy giữa TTCK Việt Nam với các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước. Những biến động trên thị trường thế giới có con đường truyền dẫn ngày càng nhanh và mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam. Biến động giá dầu thế giới sẽ tác động mạnh đến tình hình kinh tế nước ta, mà trực tiếp trong đó là TTCK Việt Nam, đặc biệt là tác động đến giá cổ phiếu các doanh nghiệp niêm yết ngành dầu khí. Với ý tưởng trong Đàm Thanh Tú và Nguyễn Thu Thủy (2016), khi phân tích tác động của giá dầu thế giới đến giá cổ phiếu của một số doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên

\* Trường Đại học Thương mại; email: nguyenthuthuy@tmu.edu.vn

TTCK Việt Nam tiếp cận bằng phương pháp hồi quy phân vị, bài báo này tiếp cận bài toán tương tự bằng phương pháp Wavelet, cụ thể là Wavelet Coherence. Bài báo sẽ mô tả cấu trúc phụ thuộc của giá một số cổ phiếu ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam vào giá dầu thế giới.

Bên cạnh đó, căn cứ vào tổng quan các nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc sử dụng phương pháp Wavelet còn khá ít với tình huống của Việt Nam, bài báo này lựa chọn nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc giữa giá một số cổ phiếu ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam vào giá dầu thế giới, đại diện là giá dầu Brent, bằng phương pháp Wavelet, với họ Wavelet Coherence. Kết cấu của bài báo gồm: Mục 2 thực hiện Tổng quan nghiên cứu; Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu được trình bày trong Mục 3. Mục cuối cùng dành cho Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Đặc tính này của dầu thô không chỉ làm cho nó trở thành đối tượng quan tâm của các quốc gia mà còn tăng giá trị tài sản tài chính của nó. Những điều này dẫn đến việc tỷ trọng của dầu thô trong danh mục đầu tư của các nhà đầu tư tăng lên, và ảnh hưởng của nó đối với xu hướng chung của TTCK toàn cầu ngày càng gia tăng. Bởi vậy, các nghiên cứu về mối liên hệ giữa giá dầu thế giới và giá chứng khoán, đặc biệt là các chứng khoán ngành dầu khí luôn được quan tâm nghiên cứu.

Trong nghiên cứu chỉ số chứng khoán ở tầm quốc gia, Jiang và Yoon (2020) đã tiến hành một nghiên cứu về sự vận động đồng thời giữa giá dầu và sáu TTCK lớn, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Ả Rập Saudi, Nga và Canada. Hai phương pháp phân tích wavelet khác nhau, bao gồm phân rã wavelet đa quy mô và sự kết hợp wavelet đã được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ phức tạp giữa giá dầu thế giới và TTCK trong nhiều thang thời gian khác nhau.

Sharif và cộng sự (2020) phân tích mối quan hệ giữa sự lan tỏa của Covid-19, cú sốc biến động giá dầu, TTCK, rủi ro địa chính trị và sự không chắc chắn về chính sách kinh tế ở Hoa Kỳ trong khuôn khổ tần suất thời gian. Phương pháp Wavelet Coherence và kiểm tra quan hệ nhân quả Granger dựa trên Wavelet áp dụng cho dữ liệu hàng ngày của Hoa Kỳ cho thấy tác động chưa từng có của Covid-19 và cú sốc giá dầu đối với mức độ rủi ro địa chính trị, sự không chắc chắn về chính sách kinh tế và biến động của TTCK trên các dải tần số thấp.

Nghiên cứu sự phụ thuộc giữa cổ phiếu năng lượng GCC, thị trường năng lượng sạch và phát thải toàn cầu, từ phân tích wavelet, Mohammed và cộng sự

(2023) nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc bằng cách sử dụng cách tiếp cận đa cấp của Wavelet để tìm bằng chứng thực nghiệm về tác động của sản xuất năng lượng sạch toàn cầu, giá dầu và giá phát thải CO<sub>2</sub> trên TTCK năng lượng của ba nhà xuất khẩu dầu lớn nhất khu vực GCC: Saudi, UAE và Kuwait.

Các nghiên cứu trong nước về sự phụ thuộc giữa giá cổ phiếu, trong đó có cổ phiếu ngành dầu khí với giá dầu thế giới còn khiêm tốn. Đinh Xuân Cường và cộng sự (2018) đã phân tích mối quan hệ giữa giá dầu thế giới, tỷ giá hối đoái USD/VND và sự biến động giá cổ phiếu của các doanh nghiệp sản xuất trong ngành nhựa niêm yết trên TTCK Việt Nam. Các tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy phân phối trễ với dữ liệu theo tháng được thu thập trong giai đoạn 2010-2018. Kết quả thực nghiệm cho thấy cả giá dầu và tỷ giá đều có tác động mạnh mẽ và ngược chiều tới giá cổ phiếu của các doanh nghiệp sản xuất trong ngành nhựa.

Bùi Đan Thanh & Nguyễn Văn Điệp (2023) phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của 39 công ty ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ quý 3 năm 2017 đến quý 1 năm 2022. Các tác giả sử dụng mô hình tác động cố định (Fixed effects model - FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effects model - REM) và ước lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares estimators - FGLS). Kết quả cho thấy giá dầu thế giới có tác động tích cực tới giá cổ phiếu ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam, giá các cổ phiếu này.

## 3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc, có thể kể đến một số phương pháp như phương pháp copula, phương pháp hồi quy phân vị, phương pháp giá trị cực trị, phương pháp Wavelet,... Nghiên cứu này tiếp cận bằng phương pháp Wavelet, như trong Torrence & Compo (1999).

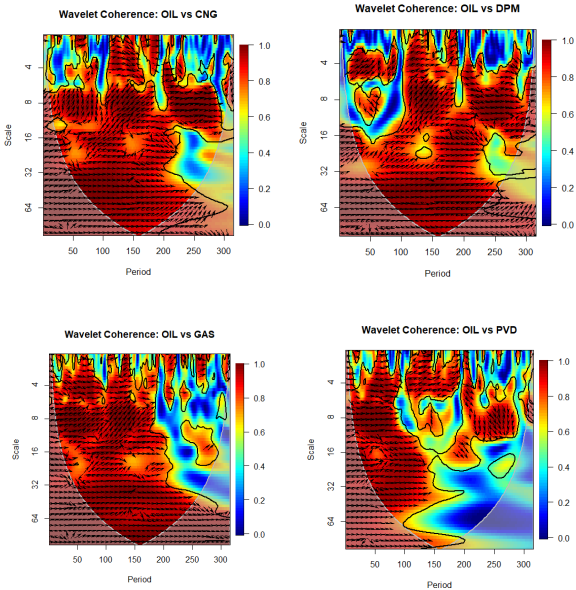
Bài báo sử dụng dữ liệu theo ngày về giá dầu thế giới (OIL), có đơn vị tính là USD/thùng và giá cổ phiếu một số doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam từ <http://www.investing.com>. Các cổ phiếu được chọn nghiên cứu trong đề tài là 10 mã chứng khoán đặc trưng nhất của ngành dầu khí là: CNG - Công ty cổ phần CNG Việt Nam, DPM - Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí, GAS - Tổng Công ty Khí Việt Nam và PVD - Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí. Các chuỗi giá đóng cửa có hiệu chỉnh của các cổ phiếu được thu thập từ 04/01/2020 đến 10/5/2023, gồm 316 quan sát. Số liệu thu thập được thuộc kiểu số liệu chuỗi thời gian.

Tác giả lựa chọn thời kỳ này cho nghiên cứu vì đây là giai đoạn cập nhật và có ý nghĩa thực tiễn giúp cung cấp một số kết quả thực nghiệm trong phân tích tác động của giá dầu thế giới đến giá cổ phiếu một số doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn sau Covid-19.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**4.1. Kết quả nghiên cứu**

**Cấu trúc phụ thuộc giữa giá từng cổ phiếu và giá dầu thế giới nhờ Wavelet Coherence**



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm.

Trong từng đồ thị của Wavelet Coherence trong Hình 1 cho mỗi cặp giá dầu thế giới và giá chứng khoán ngành dầu khí của Việt Nam, thời gian được mã hóa hiển thị trên trục hoành, trong khi trục tung hiển thị tần số được chuyển thành đơn vị thời gian (hàng ngày). Màu đỏ thể hiện các vùng có mức độ phụ thuộc đáng kể, còn màu xanh lam biểu thị mức độ phụ thuộc thấp hơn giữa hai chuỗi lợi suất. Các vùng màu xanh thể hiện cho thời gian và tần số không phụ thuộc giữa hai chuỗi. Các giá trị có ý nghĩa thống kê ở mức 5% được biểu thị bằng đường cong nhờ mô phỏng Monte Carlo. Các mũi tên trong các biểu đồ liên kết wavelet biểu thị các quan hệ pha dẫn/trễ giữa các chuỗi. Cụ thể, các mũi tên hướng từ trái sang phải (tương ứng, từ phải sang trái) thể hiện chuỗi thời gian tương quan dương (tương ứng, tương quan âm). Hai chuỗi thời gian tương quan dương (tương ứng, tương quan âm) còn được gọi là hai chuỗi thời gian cùng pha (tương ứng, phản pha). Nói cách khác, khi hai chuỗi cùng pha, chúng chuyển động theo cùng một hướng và khi hai chuỗi ngược pha có nghĩa là chúng di chuyển theo hai hướng ngược nhau. Các mũi tên có

hướng từ bên trái xuống bên phải, hoặc từ bên phải lên phía bên trái thể hiện biến giá dầu thế giới dẫn dắt giá chứng khoán ngành dầu khí trong nước.

Căn cứ các đồ thị Wavelet Coherence có thể thấy đa phần các cổ phiếu gồm CNG, GAS, PVD, trong các giai đoạn khác nhau có tương quan cùng chiều với giá dầu thế giới. Có thể tổng kết, cấu trúc phụ thuộc giữa giá dầu thế giới (GDTG) và giá một số chứng khoán ngành dầu khí trong nước trong giai đoạn từ đầu năm 2020 đến nửa đầu năm 2023 như sau:

*\* Cấu trúc phụ thuộc của giá một số cổ phiếu CNG và giá dầu thế giới*

- Trong giai đoạn tháng 7, 8 năm 2020 khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu CNG lập tức thay đổi cùng chiều theo ngay trong 2 ngày đầu tiên và sự phụ thuộc còn thể hiện trong vòng 2 tuần sau đó.

- Trong cả năm 2021, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu CNG lập tức thay đổi cùng chiều theo ngay trong toàn bộ tuần đầu tiên, và sự phụ thuộc còn duy trì trong vòng 2 tháng liên tục sau đó.

- Giai đoạn năm 2022, giá dầu thế giới tiếp tục dẫn dắt giá chứng khoán CNG, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu CNG lập tức thay đổi cùng chiều theo nhưng với độ trễ là 1 tuần và sự phụ thuộc chỉ kéo dài trong 1 tuần tiếp theo.

- Giai đoạn đầu năm 2023, chưa tìm thấy bằng chứng về sự phụ thuộc của giá cổ phiếu CNG vào giá dầu thế giới.

*\* Cấu trúc phụ thuộc của giá một số cổ phiếu DPM và giá dầu thế giới*

- Trong giai đoạn tháng 2 năm 2020 đến đầu tháng 11/2020, tức là gần như toàn bộ năm 2020, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu DPM lập tức thay đổi ngược chiều theo ngay trong 2 đến 4 ngày đầu tiên. Riêng trong giai đoạn nửa đầu năm 2020, giá dầu thế giới dẫn dắt giá cổ phiếu DPM biến đổi cùng chiều với độ trễ 1 tuần và sự phụ thuộc còn kéo dài trong vòng 1 tuần sau đó.

- Trong 5 tháng đầu năm 2021 và từ tháng 8 đến tháng 10/2021, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu DPM lập tức thay đổi cùng chiều theo ngay trong toàn bộ tuần đầu tiên, và sự phụ thuộc còn duy trì trong vòng 2 tháng liên tục sau đó.

- Giai đoạn năm 2022, giá dầu thế giới tiếp tục dẫn dắt giá chứng khoán DPM, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu DPM chỉ thay đổi cùng chiều theo với độ trễ khoảng 4 ngày và sự phụ thuộc chỉ kéo dài trong 1 tuần tiếp theo đó.

- Giai đoạn đầu năm 2023, chưa tìm thấy bằng chứng về sự phụ thuộc của giá cổ phiếu DPM vào giá dầu thế giới.



\* Cấu trúc phụ thuộc của giá một số cổ phiếu GAS và giá dầu thế giới

- Trong giai đoạn từ đầu năm 2020 đến khoảng tháng 10/2021, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu GAS lập tức thay đổi cùng chiều theo ngay trong 2 đến 4 ngày đầu tiên và sự phụ thuộc còn kéo dài trong vòng 2 tháng sau đó.

- Một số thời điểm trong năm 2022 như 2 tháng đầu năm, tháng 8/2022, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu GAS lập tức thay đổi cùng chiều theo ngay, nhưng sự phụ thuộc chỉ kéo dài trong 2 tháng sau đó.

- Giai đoạn cuối năm 2022 và đầu năm 2023, chưa tìm thấy bằng chứng về sự phụ thuộc của giá cổ phiếu GAS vào giá dầu thế giới.

\* Cấu trúc phụ thuộc của giá một số cổ phiếu PVD và giá dầu thế giới

- Trong giai đoạn tháng 2 năm 2020 đến hết tháng 9/2020, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu PVD cũng thay đổi cùng chiều theo ngay trong 2 đến 4 ngày đầu tiên. Đặc biệt trong tháng 7/2020, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu PVD lập tức thay đổi cùng chiều ngay trong ngày. Và sự phụ thuộc trong giai đoạn này đều kéo dài trong vòng 1 tháng sau đó.

- Đầu năm 2021 đến tháng 5/2021, và 2 tháng đầu năm 2022, khi giá dầu thế giới thay đổi thì giá cổ phiếu PVD lập tức thay đổi cùng chiều theo ngay trong ngày, và duy trì sự phụ thuộc trong tuần đầu tiên.

- Hầu hết giai đoạn năm 2022 và đầu năm 2023, chưa tìm thấy bằng chứng về sự phụ thuộc của giá cổ phiếu PVD vào giá dầu thế giới.

Từ kết quả phân tích cấu trúc phụ thuộc trên, cùng với số bậc của trễ có thể khẳng định lại mối quan hệ dẫn dắt của giá dầu thế giới với giá các cổ phiếu thông qua kiểm định nhân quả Granger như sau:

**Kết quả kiểm định nhân quả Granger**

Giá thuyết $H_0$	Giá trị thống kê F	Giá trị xác suất
Giá dầu không dẫn dắt giá cổ phiếu CNG	65,01*	0,00
Giá dầu không dẫn dắt giá cổ phiếu DPM	25,48*	0,00
Giá dầu không dẫn dắt giá cổ phiếu GAS	37,92*	0,00
Giá dầu không dẫn dắt giá cổ phiếu PVD	7,16*	0,00

Ghi chú: \* thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, với số bậc của trễ đều là 2.  
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm.

**4.2. Thảo luận**

Kết quả trong nghiên cứu này tương tự như trong Harahap (2018), Wahyono và cộng sự (2019), Bùi Đan Thanh & Nguyễn Văn Điệp (2023), đó là giá dầu thế giới có tác động cùng chiều tới giá cổ phiếu của các công ty trong ngành dầu khí tại Việt Nam. Có thể giải thích, trong năm 2021, Việt Nam đã nhập khẩu dầu thô nhiều hơn xuất khẩu. Thành công trong việc chế biến dầu WTI đã mang lại cơ hội đa dạng hóa nguồn cung dầu thô nhập khẩu, đặc biệt trong bối cảnh nguồn cung dầu thô trong

nước từ lĩnh vực Bạch Hồ ngày càng giảm. Điều này đã nâng cao hiệu suất chế biến do giá dầu thô WTI đang duy trì sự cạnh tranh. Bên cạnh đó, sau đại dịch Covid-19, các hoạt động kinh tế đang dần hồi phục, dẫn đến nhu cầu về dầu thô vượt quá nguồn cung, từ đó thúc đẩy giá tăng lên. Tuy nhiên, nguồn cung đối mặt với tình trạng khan hiếm nặng nề do OPEC+ siết chặt sản lượng trên toàn cầu. Các tình huống căng thẳng như xung đột Nga - Ukraina và giảm công suất tại nhà máy Dung Quất do khó khăn tài chính cũng đóng góp vào tình trạng nguồn cung thiếu hụt, từ đó đẩy giá dầu cao lên và thu hút sự chú ý của nhà đầu tư đối với cổ phiếu của các công ty dầu khí.

Có thể thấy, khi giá dầu thế giới tăng hoặc giảm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam không giống nhau về mức độ và độ trễ. Theo đó, các quyết định đầu tư hay quản lý rủi ro danh mục đầu tư cần xem xét đến ảnh hưởng của giá dầu thế giới cũng như các diễn biến khác trên thị trường.

Bài báo giới hạn nghiên cứu cấu trúc phụ thuộc giữa giá cổ phiếu một số công ty ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam và giá dầu thế giới trong giai đoạn sau Covid-19, tiếp cận bằng phương pháp Wavelet Coherence. Một số vấn đề nghiên cứu mở rộng khác như, nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc phụ thuộc giữa giá cổ phiếu một số công ty ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam và giá dầu thế giới dưới tác động của một số cú sốc như đại dịch Covid-19, hay chiến tranh Nga-Ucraina,...; hoặc so sánh mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn giữa giá cổ phiếu một số công ty ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam và giá dầu thế giới; hoặc phân tích tác động của các nhân tố khác ngoài giá dầu thế giới đến giá cổ phiếu một số công ty ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam,... sẽ được thực hiện ở các nghiên cứu tiếp theo.

**Tài liệu tham khảo:**

Bùi Đan Thanh & Nguyễn Văn Điệp (2023), 'Những nhân tố tác động tới giá cổ phiếu ngành dầu khí trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, kỳ 2 tháng 8 (246), 45-50.  
 Đàm Thanh Tú & Nguyễn Thu Thủy (2016), 'Nghiên cứu tác động của giá dầu thô thế giới đến giá cổ phiếu một số doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 11 (160), 71-76.  
 Đinh Xuân Cường, Phạm Anh Dương & Đoàn Việt Nam (2018), 'Tác động của giá dầu và tỷ giá tới chứng khoán ngành nhựa tại Việt Nam', *Tạp Chí Ngân Hàng*, số 21, truy cập lần cuối ngày 03/02/2023 từ <https://tapchinhnganh.gov.vn/tac-dong-cua-gia-dau-va-ty-gia-toi-chung-khoan-nganh-nhua-tai-viet-nam.htm>.  
 Harahap, M. I. (2018), 'Impact of macroeconomic variables and financial performance on stock prices of oil and gas mining companies', *International Journal of Economic, Business and Management Research*, 2(5), 1-11, retrieved on February 20th 2023, from <https://www.ijebmr.com/uploads/pdf/archivepdf/2020/LJEBMR\_02\_266.pdf>.  
 Jiang, Z. & Yoon, S. M. (2020), 'Dynamic co-movement between oil and stock markets in oil-importing and oil-exporting countries: Two types of wavelet analysis', *Energy Economics*, Vol. 90, 104835, retrieved on March 12th 2023 from <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2020.104835>.  
 Mohammed, A. A., Kausik, C. & Muhammad, A. N. (2023), 'Dependence between the GCC energy equities, global clean energy and emission markets: Evidence from wavelet analysis', *Energy Economics*, Vol. 121, 106659, retrieved on February 15th 2023 from <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2023.106659>.  
 Sharif, A., Aloui, C. & Yarovaya, L. (2020), 'COVID-19 pandemic, oil prices, stock market, geopolitical risk and policy uncertainty nexus in the US economy: Fresh evidence from the wavelet-based approach', *International Review of Financial Analysis*, Vol. 70, 101496, retrieved on March 25th 2023 from <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2020.101496>.  
 Torrence, C. & Compo, G. (1998), 'A practical guide to wavelet analysis', *Bulletin of the American Meteorological Society*, 79(1), 61-78, retrieved on March 24th 2023 from <https://paos.colorado.edu/research/wavelets/bams\_79\_01\_0061.pdf>.  
 Wahyono, T., Nugroho, L., & Imron, M. (2019), 'Determinants factors of stock price in oil and gas sector (Indonesia stock exchange 2011-2016)', *Eurasian Journal of Business and Management*, 7(2), 12-22, retrieved on March 26th 2023 from <https://ideas.repec.org/a/ejbm/ejbmjrv/y2019/2p12-22.html>.

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THẺ CỦA NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

TS. Nguyễn Minh Thảo\*

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển dịch vụ thẻ luôn được các ngân hàng thương mại quan tâm bởi nó quyết định tới định hướng phát triển của dịch vụ này tại các địa phương. Do vậy, việc sử dụng phân tích định lượng bằng mô hình phát hiện nhân tố (EFA) là khá phù hợp đảm bảo tính mới trong từng loại hình khảo sát và từng địa bàn dân cư. Việc lựa chọn Bắc Ninh làm nơi khảo sát cũng nằm trong dự kiến này bởi đây là tỉnh có nhiều khu công nghiệp và số lượng dân cư tập trung đông đảo. Nghiên cứu này đã được tác giả thu thập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh vào năm 2023 nhằm nghiên cứu tác động của các nhân tố được phát hiện tới phát triển dịch vụ thẻ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra mô hình ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp đối với ngân hàng trong thời gian tới.

• Từ khóa: dịch vụ thẻ, ngân hàng, mô hình phát hiện nhân tố, nhân tố ảnh hưởng.

Researching factors affecting the development of card services is always of interest to commercial banks because it determines the development direction of this service in localities. Therefore, the use of quantitative analysis using the factor discovery model (EFA) is quite appropriate to ensure novelty in each type of survey and each residential area. The choice of Bac Ninh as the survey location is also in this expectation because this is a province with many industrial parks and a large population concentration. This research was collected by the author in Bac Ninh province in 2023 to study the impact of the discovered factors on card service development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade. From there, the study points out the impact model and proposes solutions for banks in the future.

• Key words: card services, banking, factor detection model, influencing factors.

Ngày gửi bài: 22/02/2024

Ngày gửi phản biện: 26/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 27/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2024

dân, nhất là trong giai đoạn dịch Covid -19 (2020 - 2022). Một trong số các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được phổ biến rộng rãi hiện nay là các loại thẻ ngân hàng. Dịch vụ thẻ có ưu thế về nhiều mặt trong việc thỏa mãn nhu cầu của khách hàng vì tính tiện dụng, an toàn. Mỗi ngân hàng đều có những chiến lược riêng nhằm chiếm lĩnh thị trường và phát triển thương hiệu dịch vụ thẻ của mình.

Bắc Ninh là tỉnh có diện tích bé nhất nước, đứng thứ 22 về số dân (1.517.441 người) với 2 thành phố (TP. Bắc Ninh và TP. Từ Sơn), 6 huyện (Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành, Quế Võ, Gia Bình, Lương Tài) nhưng sản lượng và giá trị hàng hóa sản xuất tại đây luôn thuộc TOP dẫn đầu cả nước. Tính đến năm 2023, Bắc Ninh xếp thứ 8 về Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP đạt 284.376 tỉ đồng, tương ứng với 10,8 tỉ USD), xếp thứ 3 về GRDP bình quân đầu người (đạt 167 triệu đồng, tương ứng với 7.250 USD), đứng thứ 7 về tốc độ tăng trưởng GRDP (đạt 7,39%).

Đóng góp cho sự tăng trưởng vượt bậc của tỉnh là bởi Bắc Ninh có 15 khu công nghiệp (KCN) tập trung gồm: KCN Tiên Sơn (2000), KCN Quế Võ 1 (2002), KCN Quế Võ 2, KCN Quế Võ 3 (2016), KCN Yên Phong 1 (2015), KCN Yên Phong 2, KCN Đại

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một nước đang phát triển và trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế nên các loại hình dịch vụ ngân hàng đang ngày càng trở nên đa dạng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Trong đó, các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt đã dần thay đổi cơ bản cuộc sống và nhận thức của người

\* Trường Đại học Thương mại; email: minhthaotmu@gmail.com

Đồng - Hoàn Sơn (2005), KCN Hanaka (2008), KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh, KCN Thuận Thành 1 (2021), KCN Thuận Thành 2 (2009), KCN Thuận Thành 3 (2006), KCN Gia Bình, KCN Gia Bình 2 (2020), KCN Vietnam - Singapore (2007) đã thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, tiêu biểu như Cannon, Vinamilk, Daiichi, ABB, Foxconn, Nippon Steel, Toyo Ink, Canon, Samsung, Dawon Vina, KCC, Mobase... Bên cạnh đó, tỉnh còn có 1 khu công nghệ thông tin (ALS) và hơn 30 cụm công nghiệp (CCN) lớn nhỏ, trong đó có 12 CCN lớn, gồm: Phú Lâm (Tiên Du), Táo Đồi (Lương Tài), Đồng Quang, Châu Khê, Đình Bảng, Phong Khê, Đông Thọ, Xuân Lâm, Tân Hồng, Thanh Khương, Hà Mãn - Trí Quả, Võ Cường. Những hoạt động phát triển về công nghiệp đã giúp Bắc Ninh trở thành một trong những tỉnh có kinh tế năng động, tăng trưởng tốc độ lớn trong cả nước. Đây cũng là điều kiện rất thuận lợi trong việc phát triển dịch vụ thẻ.

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) là một trong bốn NHTM lớn đã và đang từng bước khẳng định là ngân hàng bán lẻ hàng đầu. Vietinbank nhận thấy tỉnh Bắc Ninh là địa bàn có nhiều tiềm năng để phát triển các dịch vụ khách hàng cá nhân. Hiện nay, Ngân hàng có hơn 30 Chi nhánh/phòng giao dịch tại Tỉnh. Trong phạm vi nghiên cứu này, bài viết chỉ đề cập tới hoạt động phát triển dịch vụ thẻ của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu này thực hiện với các mục đích sau: (1) Xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng, (2) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố tới sự phát triển dịch vụ này và (3) Đưa ra các khuyến nghị phù hợp với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong việc phát triển dịch vụ thẻ trong thời gian tới.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết về phát triển dịch vụ thẻ của ngân hàng thương mại

Thẻ ngân hàng (tiền điện tử) là phương tiện thanh toán hiện đại nhất trên thế giới hiện nay, ra đời từ phương thức mua bán chịu hàng hoá bán lẻ và phát triển gắn liền với sự ứng dụng công nghệ tin học trong lĩnh vực ngân hàng. Theo Quy chế phát hành, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ - NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì Thẻ ngân hàng “là phương tiện do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thoả thuận”.

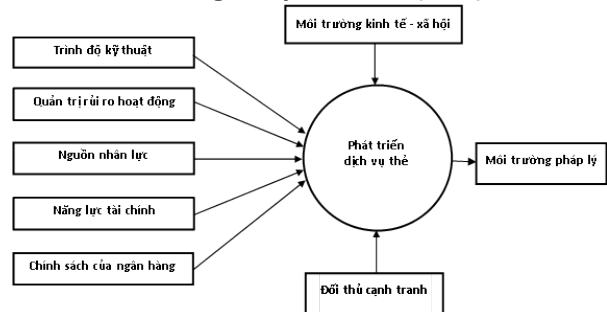
Dịch vụ thẻ ngân hàng là công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành thẻ (NHPHT) thẻ cấp cho khách hàng sử dụng thanh toán hàng hoá dịch vụ hoặc rút tiền mặt trong phạm vi số dư tiền gửi của mình hoặc hạn mức tín dụng được cấp theo hợp đồng ký kết giữa NHPHT và chủ thẻ. Thẻ còn được dùng để thực hiện các dịch vụ thông qua hệ thống giao dịch tự động hay còn gọi là hệ thống phục vụ ATM. Cơ sở chấp nhận thẻ và đơn vị cung ứng dịch vụ rút tiền mặt đòi tiền chủ thẻ thông qua ngân hàng thanh toán thẻ (NHTTT) và NHPHT. Dịch vụ thẻ ngân hàng bao gồm ba đặc điểm cơ bản là (1) sản phẩm vô hình; (2) dịch vụ không đồng nhất; và (3) sản xuất và tiêu thụ đối với dịch vụ này không thể tách rời.

*Vai trò của dịch vụ thẻ đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng:* Tăng thu nhập cho ngân hàng; Thúc đẩy hoạt động ngân hàng số; Đa dạng hóa các dịch vụ đối với khách hàng cá nhân; Tăng tính cạnh tranh; Tăng nguồn vốn huy động.

### 2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của 8 nhóm nhân tố tác động cùng chiều (tương quan +) đến phát triển dịch vụ thẻ bao gồm:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ thẻ**



Giả thuyết nghiên cứu:

(1) Trình độ kỹ thuật là những yếu tố thuộc về công nghệ được ngân hàng sử dụng để triển khai hoạt động phát hành và xử lý thanh toán thẻ, hệ thống máy ATM được triển khai... có tác động đến việc phát triển dịch vụ thẻ. Vì vậy nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Nhân tố Trình độ nghiên cứu có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ

(2) Quản trị rủi ro hoạt động là các hoạt động nhằm đảm bảo việc sử dụng thẻ của khách hàng được bảo mật thông tin và an toàn trong giao dịch. Vì vậy nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Nhân tố Quản trị rủi ro hoạt động có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

(3) Nguồn nhân lực được thể hiện thông qua kỹ năng và thái độ trong giao tiếp với khách hàng, trình độ của nhân viên ngân hàng, nhân viên kỹ thuật trong vận hành dịch vụ thẻ. Vì vậy nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Nhân tố Nguồn nhân lực có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

(4) Năng lực tài chính là các vấn đề về tiềm lực tài chính, cơ sở vật chất của ngân hàng, hệ thống máy ATM/POS, mạng lưới phòng giao dịch phục vụ hoạt động thẻ. Vì vậy nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H4: Nhân tố Quản trị rủi ro hoạt động có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

(5) Chính sách của ngân hàng là các chính sách có liên quan đến khách hàng sử dụng thẻ, các cơ sở chấp nhận thẻ, hoạt động marketing và các chương trình ưu đãi với khách hàng. Vì vậy nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H5: Nhân tố Quản trị rủi ro hoạt động có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

(6) Môi trường kinh tế - xã hội là các vấn đề liên quan đến mức sống dân cư, thói quen của người tiêu dùng ngày một ưa chuộng các sản phẩm hiện đại trong thanh toán, trình độ dân trí. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H6: Nhân tố Quản trị rủi ro hoạt động có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

(7) Đối thủ cạnh tranh liên quan đến nhận diện thương hiệu, các hoạt động mở rộng dịch vụ thẻ của các ngân hàng khác hệ thống trong địa bàn, tương quan về biểu phí dịch vụ thẻ so với ngân hàng khác có lợi thế không... Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H7: Nhân tố Quản trị rủi ro hoạt động có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

(8) Môi trường pháp lý là các vấn đề liên quan đến chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan trong việc vận hành dịch vụ thẻ... Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H8: Nhân tố Quản trị rủi ro hoạt động có tác động dương (+) tới phát triển dịch vụ thẻ.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Phát triển bảng hỏi và lựa chọn thang đo**

Các biến quan sát trong từng nhân tố của mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc phỏng vấn chuyên gia là cán bộ quản trị cao cấp của Vietinbank. Thang đo đánh giá các biến quan sát được lựa chọn là thang đo Likert 5 điểm. Nội dung các biến quan sát trong từng nhân tố và biến phụ thuộc sau điều chỉnh như sau:

**Bảng 1. Các biến quan sát**

Mã hóa	Các nhân tố	Giả thuyết
<b>KT</b>	<b>Trình độ kỹ thuật</b>	<b>+</b>
KT1	Công nghệ kỹ thuật thẻ tiên tiến	
KT2	Tích hợp nhiều dịch vụ đi kèm	
KT3	Tốc độ thực hiện các giao dịch của thẻ	
KT4	Tốc độ xử lý những yêu cầu khiếu nại của khách hàng	
KT5	Hệ thống công nghệ xử lý các giao dịch thanh toán thẻ	
KT6	Hệ thống máy ATM hoạt động thông suốt	
KT7	Giao diện thao tác trên máy ATM dễ sử dụng	
<b>RR</b>	<b>Quản trị rủi ro hoạt động</b>	<b>+</b>
RR1	Độ an toàn trong từng lần giao dịch	
RR2	Độ an toàn thông tin chủ thẻ, số dư tài khoản	
RR3	Bảo mật mật khẩu thẻ	
<b>NL</b>	<b>Nguồn nhân lực</b>	<b>+</b>
NL1	Trình độ, khả năng truyền đạt của nhân viên giao dịch	
NL2	Năng lực của kỹ thuật viên thẻ	
NL3	Thái độ của nhân viên tại giao dịch quầy khi thực hiện về thẻ	
NL4	Thái độ của nhân viên tổng đài khi giải đáp, hỗ trợ các yêu cầu của khách hàng	
<b>TC</b>	<b>Năng lực tài chính</b>	<b>+</b>
TC1	Tiềm lực tài chính của ngân hàng	
TC2	Cơ sở vật chất ngân hàng hiện đại	
TC3	Hệ thống ATM/POS rộng khắp	
TC4	Mạng lưới phòng giao dịch thuận tiện cho giao dịch	
<b>CS</b>	<b>Chính sách của Ngân hàng</b>	
CS1	Xây dựng niềm tin, lòng trung thành của khách hàng	
CS2	Truyền thông, marketing rộng rãi	
CS3	Liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp trong thanh toán thẻ	
CS4	Các chương trình ưu đãi cho khách hàng	
<b>XH</b>	<b>Môi trường kinh tế - xã hội</b>	<b>+</b>
XH1	Mức sống của người dân	
XH2	Thói quen tiêu dùng của người dân	
XH3	Trình độ dân trí nâng cao	
<b>DT</b>	<b>Đối thủ cạnh tranh</b>	<b>+</b>
DT1	Thương hiệu hình ảnh Vietinbank	
DT2	Các ngân hàng mở rộng phát triển dịch vụ thẻ	
DT3	Biểu phí dịch vụ thẻ giữa các ngân hàng	
<b>PL</b>	<b>Môi trường pháp lý</b>	<b>+</b>
PL1	Chính sách hỗ trợ, khuyến khích thực hiện giao dịch thẻ	
PL2	Trình tự thủ tục hành chính, quy chế của NHNN về thẻ	
PL3	Hệ thống pháp luật nhà nước về sử dụng và thanh toán thẻ	
	<b>Biến phụ thuộc</b>	
<b>PT</b>	<b>Phát triển dịch vụ thẻ</b>	
PT1	Dịch vụ thẻ của Vietinbank tại tỉnh duy trì ổn định	
PT2	Dịch vụ thẻ của Vietinbank tại tỉnh có sự tăng trưởng	
PT3	Dịch vụ thẻ của Vietinbank tại tỉnh có sức thu hút KH tốt	

**3.2. Tổng thể, mẫu nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu nghiên cứu**

Kích thước mẫu phụ thuộc vào phương pháp phân tích, nghiên cứu này sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) (8). Trong điều kiện nghiên cứu hạn chế, việc nghiên cứu đã chọn 100 mẫu đại diện lấy theo cơ cấu khách hàng. Trong đó, 66% là khách hàng nam giới và 34% là khách hàng nữ giới. Với độ tuổi trung bình là

35 - 45 tuổi (chiếm 35%); chiếm 28% là những khách hàng có độ tuổi từ 25 - 35%; trên 60 tuổi chiếm 6%. Điều này cho thấy tập khách hàng chủ yếu hiện nay của Ngân hàng tại Bắc Ninh là những người trẻ tuổi.

Dữ liệu được phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20 bằng cách thực hiện tiến trình: (1) Kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố trong mô hình → (2) Phân tích nhân tố khám phá → (3) Đánh giá bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn → (4) Phân tích tương quan → (5) Phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu;

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Qua kết quả phân tích có 8 thành phần thang đo về đánh giá phát triển dịch vụ thể và yếu tố phụ thuộc đều có độ tin cậy > 0,6. Điều đó cho thấy, thang đo được xây dựng có ý nghĩa trong thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết. Nên tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả đánh giá lại thang đo cho thấy, các thang đo đều thỏa mãn yêu cầu.

##### Phân tích nhân tố khám phá EFA

Đối với biến độc lập: Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA được tiến hành bằng phần mềm SPSS và kết quả chỉ số KMO là 0,823 > 0,5, giá trị Sig của kiểm định Bartlett's bằng 0,000 < 0,05 cho thấy, các biến có tương quan với nhau nên mô hình là phù hợp để đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Có 8 nhân tố được trích ra đều có giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 và điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 6 có Eigenvalue là 1,061 > 1. Tổng phương sai trích của 8 nhân tố bằng 73,874% > 50% điều này cho thấy, khả năng sử dụng 8 nhân tố thành phần này giải thích được 73,874% biến thiên của các biến quan sát. Dựa vào ma trận xoay nhân tố khi chạy EFA có 30 biến còn lại được trích thành 8 nhân tố (có biến KT7 bị loại do hệ số tải < 0,5).

Như vậy, sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA thì 31 biến quan sát ban đầu được nhóm lại thành 8 nhân tố, đồng thời không có sự biến đổi so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu. Các nhân tố này bao gồm: Nhân tố 1 -KT được đo lường bởi các biến KT1, KT2, KT3, KT5, KT6. Nhân tố 2 - RR được đo lường bởi các biến RR1, RR2, RR3. Nhân tố 3 - NL được đo lường bởi các biến NL1, NL2, NL3, NL4. Nhân tố 4 - TC được đo lường bởi các biến TC1, TC2, TC3, TC4. Nhân tố 5 - CS được đo lường bởi các biến CS1, CS2, CS3, CS4. Nhân tố 6 - XH được đo lường bởi các biến XH1, XH2, XH3. Nhân tố 7 - DT được đo lường bởi các biến DT1, DT2, DT3, Nhân tố 8 - PL được đo lường bởi các biến PL1, PL 2, PL3.

Bảng 2. Kết quả phân tích

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	p-value	Thống kê đa cộng tuyến	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	p-value (F)
	B	Sai số chuẩn	Beta			VIF		
Hệ số chặn	-.595	.337		-1,769	,078			
DT	.180	.042	.208	4,303	,000	1,173	.466	0.000
CS	.189	.043	.206	4,416	,000	1,093		
NL	.151	.041	.175	3,737	,000	1,104		
KT	.228	.043	.252	5,329	,000	1,130		
TC	.528	.079	.354	6,704	,000	1,405		

Biến phụ thuộc: PT

Đối với biến phụ thuộc: Kết quả phân tích EFA với KMO bằng 0,902 > 0,5 và kiểm định Bartlett's có sig bằng 0,000 < 0,05 nên khẳng định dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Phân tích đã rút trích từ 5 biến đánh giá các yếu tố phát triển dịch vụ thể (PT) thành một nhân tố chính có Eigenvalue bằng 4,072 và tổng phương sai trích là 81,439% > 50%.

##### Kết quả phân tích hồi quy

Từ kết quả của Bảng 2 cho thấy, có 5 yếu tố có ý nghĩa về mặt thống kê: DT, CS, NL, KT và TC. Các yếu tố về RR, XH và PL do có sig > 0,05 nên bị loại. Vì vậy, phương trình hồi quy được xác định như sau:

$$PT^* = 0,208 DT + 0,206 CS + 0,175 NL + 0,252 KT + 0,354 TC$$

Bên cạnh đó, thống kê F của phân tích phương sai có p-value bằng 0,000 cho thấy kết quả ước lượng là phù hợp. Giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,466 cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 46,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Hay nói cách khác, giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh giải thích được 46,6% sự phù hợp của mô hình. Hệ số VIF của các biến phụ thuộc trong mô hình đều nhỏ hơn 10 vì vậy cho thấy không có sự tồn tại của hiện tượng đa cộng tuyến. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ thể có thể thấy: Phương trình hồi quy tuyến tính bội được trích theo hệ số Beta chuẩn hóa cho thấy: Năng lực tài chính (TC) có hệ số Beta chuẩn hóa 0,354 cao hơn so với tất cả các nhân tố còn lại. Hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố còn lại lần lượt là: KT(0,252); DT(0,208); CS(0,206); NL(0,175). Vì thế các giải pháp đề xuất với Ngân hàng cũng sẽ tập trung ưu tiên theo những nhóm yếu tố này.

#### 5. Các giải pháp đề xuất

##### 5.1. Nâng cao năng lực cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu dịch vụ thể

Theo đó, ngân hàng cần chú ý đầu tư ngân sách vào các nội dung sau:

Nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho lượng khách hàng cá nhân thực hiện các dịch vụ thẻ một cách thông suốt, liên tục và nhanh chóng, bổ sung quỹ kíp thời cho các ATM và bao gồm hệ thống các cây ATM bao phủ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các tuyến huyện, xã và thành phố một cách khoa học, đáp ứng nhu cầu gửi tiền của người dân được thuận tiện và liên tục 24/7.

Tham gia liên kết và có các chương trình khuyến mãi giảm giá khi sử dụng thẻ ATM của Ngân hàng bằng cách bố trí thêm các điểm giao dịch qua máy POS tại các nơi có khách hàng sử dụng dịch vụ ăn uống, lưu trú nhiều hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho thanh toán.

Bên cạnh việc phát triển mạng lưới các quầy giao dịch tự động bằng máy ATM, CRM, ngân hàng vẫn cần phải tiếp tục đầu tư mở rộng mạng lưới phòng giao dịch vật lý nhằm giải quyết trực tiếp nhanh chóng các yêu cầu của khách hàng (sử dụng thẻ và chấp nhận thanh toán bằng thẻ) khi có các phát sinh khi sử dụng thiết bị công nghệ.

**5.2. Đầu tư nâng cấp công nghệ**

Với sự phổ biến của hoạt động ngân hàng số sẽ khiến cho tầm quan trọng của ATM giảm dần. Vì thế, Ngân hàng sẽ phải đối diện với việc xử lý các ATM thế hệ cũ ra sao? Theo Daryl Cornell của Triton Systems (2019): "Hệ sinh thái ATM không khác gì bất kỳ ngành công nghiệp mang tính chu kỳ nào khác, nơi các bên tranh thủ kiếm lời với làn sóng tăng trưởng trong nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ, trước khi đạt đến đỉnh điểm không thể tránh khỏi và sau đó là sự suy giảm." (1). Một báo cáo của Zensar (2021) cho thấy sau Covid-19, việc sử dụng ATM đã giảm 47% ở Ấn Độ, giảm 46% mỗi tháng (từ tháng 3 đến tháng 7/2020) tại Anh, số lượng máy ATM tại Trung Quốc giảm xuống chỉ còn 7,24/10.000 người dùng (2020)...

Điều này cho thấy, Ngân hàng cần có giải pháp trong tái tạo lại máy ATM để giữ cho chúng phù hợp với tình hình mới. Một trong những giải pháp quan trọng mà Ngân hàng nên đầu tư đó là bổ sung các chức năng mới cho ATM như giao dịch không cần thẻ và tương tác di động mà nhà sản xuất ATM như Diebold Nixdorf thực hiện. Ngân hàng cũng nên triển khai các hoạt động "tận dụng" máy ATM để mang lại các trải nghiệm cá nhân hóa cho khách hàng dưới hình thức ưu đãi ứng tiền nhanh cho từng khách hàng và ưu đãi cụ thể theo từng khu vực.

Để có thể đảm bảo phát triển trong tương lai tốt, Ngân hàng nên hướng phát triển công nghệ ATM theo xu hướng sau:

(1) Máy ATM không dùng thẻ: Theo Wilson Kerr (Unbound Commerce) "khi công nghệ sinh trắc học

thúc đẩy các biện pháp truy cập điện thoại thông minh tốt hơn và an toàn hơn, những đổi mới sáng tạo như máy ATM không cần thẻ sẽ trở thành tiêu chuẩn". Việc sử dụng mã QR trong máy ATM không dùng thẻ đang phát triển với tốc độ chưa từng thấy do chúng dễ cài đặt và chi phí bảo trì thấp.

(2) Đổi ngoại tệ: Với công nghệ mới các ATM có thể thực hiện việc đổi ngoại tệ với tiền địa phương tại các điểm có đồng người nước ngoài lưu trú. Dựa trên dịch vụ quy đổi tiền tệ linh hoạt, dịch vụ đổi ngoại tệ tự phục vụ có thể tiết kiệm thời gian và tăng sự thuận tiện cho khách hàng. Thêm vào đó, ATM có thể cung cấp dịch vụ thông báo dựa trên video, cung cấp thông tin về tỷ giá hối đoái mới nhất, hạn mức giao dịch và các loại phí. Đây là dịch vụ nên được triển khai đối với ATM của ngân hàng trong tỉnh do Bắc Ninh đang thu hút lượng lớn các nhà đầu tư nước ngoài và người nước ngoài đến sinh sống và làm việc, trước mắt có thể hỗ trợ cho một số loại ngoại tệ chính là USD, EUR, JPY, CNY.

(3) Quét vân tay: Đây là tính năng khác nằm trong xu hướng mới nhất trong công nghệ ATM. Công nghệ này cho phép ngân hàng dần dần loại bỏ thẻ nhựa vốn dễ bị tội phạm lợi dụng. Công nghệ này cho phép khách hàng không cần nhớ PIN, dùng vân tay để xác thực người dùng và cho phép /không cho phép họ truy cập vào máy ATM.

(4) Rút tiền mặt bằng ứng dụng ngân hàng: theo đó Ngân hàng cung cấp mã truy cập (có thời hiệu trong khoảng 30 phút) để khách hàng có thể sử dụng để rút tiền mặt từ máy ATM. Ví dụ ứng dụng đã được triển khai thành công của công ty ATM AGS Transact đã phát triển dịch vụ rút tiền mặt dựa trên mạng lưới UPI thông qua việc cho phép khách hàng sử dụng ứng dụng ngân hàng của họ để quét mã QR trên máy ATM và rút tiền mặt.

(5) Ngân hàng qua video: Ngân hàng có thể sử dụng máy ATM để cá nhân hóa dịch vụ của mình dựa trên các giao dịch và thanh toán trước đó của từng khách hàng. Để khách hàng có thể cập nhật các thông tin dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng cá nhân thông qua các chiến dịch. Bằng hoạt động ngân hàng qua video, theo William Budde - Hyosung Innovue Americas - dịch vụ này sẽ hỗ trợ các "dịch vụ khác nhau, bao gồm thanh toán hóa đơn, ứng tiền mặt bằng séc và duy trì tài khoản cơ bản".

**Tài liệu tham khảo:**

Amy Castor, 2019, *What's the future of the ATM industry?* - Network Media Group.  
 Bradley Cooper, 2023, *Taking a closer look at video banking*, ATM Marketplace  
 Ashish Sherlekar, 2023, *Is Credit Card on UPI a Game Changer?* (<https://verinite.com>).  
<https://findbiometrics.com> - Indian Bank Expands Biometric ATM Project (2016)  
<https://www.hsbc.com.hk> - Foreign Currency ATM, Express Banking - HSBC HK  
<https://www.retaiidive.com> - Chase makes mobile power play with cardless ATMs, Retail Dive  
 A.Sharma và H. Bowmik, 2021, *Re-inventing the ATM in an Increasingly Cashless Economy*, Zensar, RPG Company.  
 Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - 2 tập*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thanh Tú\* - Ths. Nguyễn Mai Duy\* - Ths. Trần Thị Mỹ Trinh\*\*

*Nghiên cứu xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng lợi nhuận (CLLN) của 20 ngân hàng thương mại (NHTM) trong giai đoạn 2012 - 2022. Từ đó, tác giả đưa ra kết luận để giúp các bên liên quan đánh giá được con số lợi nhuận trên BCTC. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ giúp các nhà quản trị ngân hàng đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng mà còn hỗ trợ cho các thành phần liên quan như ngân hàng trung ương, nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư.*

• Từ khóa: chất lượng lợi nhuận, báo cáo tài chính, ngân hàng thương mại.

*The study identifies and measures the influence of factors on earnings quality (EQ) of 20 commercial banks in the period 2012 - 2022. From there, the author draws conclusions to help stakeholders can evaluate the profit figure on the financial statements. At the same time, the research results of the project not only help bank administrators evaluate the financial situation and operational efficiency of banks but also support related components such as central banks, policy makers, investors.*

• Key words: earnings quality, financial statement, commercial banks.

Ngày gửi bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 27/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, lợi nhuận có ý nghĩa vô cùng quan trọng và ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển, là vấn đề hàng đầu được mà các nhà quản trị cũng như toàn xã hội quan tâm. Theo Bellovary et al. (2005) cho rằng CLLN là yếu tố quan trọng để đánh giá tình hình tài chính, CLLN phụ thuộc vào mức độ lợi nhuận thực được báo cáo cũng như dùng các con số lợi nhuận này để dự báo cho lợi nhuận ở tương lai.

Beneish and Vargus (2002) cũng chỉ ra tính ổn định của lợi nhuận như là minh chứng cho CLLN tốt vì số liệu ít biến động giúp nhà phân tích dự đoán được lợi nhuận kỳ vọng với độ tin cậy cao hơn. Vì vậy, việc duy trì CLLN cao sẽ giúp nhà đầu tư và các đối tượng có liên quan được bảo đảm về quyền và lợi ích (Glaum và cộng sự, 2004).

Nguyễn Thanh Tú (2021) nghiên cứu sử dụng biến khoản dồn tích và giao dịch thực để đo lường chất lượng lợi nhuận. Giá trị của hai biến này càng cao cho thấy mức độ can thiệp lợi nhuận càng nghiêm trọng và chất lượng lợi nhuận càng thấp.

Trần Thị Mỹ Trinh (2018) bằng các phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng tĩnh với mô hình hồi quy gộp, mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên, nghiên cứu chất lượng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và các yếu tố tác động đến chất lượng lợi nhuận trên cả bốn khía cạnh: tính bền vững của lợi nhuận (Persistence), khả năng dự báo của lợi nhuận (Predictability), độ biến động của lợi nhuận (Variability), khả năng lợi nhuận có dấu hiệu bị điều chỉnh trên báo cáo tài chính (Smoothing).

Trên thế giới và Việt Nam đã có khá nhiều nghiên cứu liên quan đến CLLN, tuy nhiên đa phần mẫu nghiên cứu tập trung vào các công ty niêm yết, hay các doanh nghiệp và loại bỏ các tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính như các ngân hàng. Do đó, nhóm tác giả sẽ thực hiện nghiên

\* Học viện Hàng không Việt Nam (VAA); email: tunt@vaa.edu.vn - duynm@vaa.edu.vn

\*\* Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam; email: trinh.ttm@eximbank.com.vn

cứu đề tài này để tìm ra được những nhân tố và mức độ tác động đến CLLN của các NHTM ở Việt Nam.

**2. Cơ sở lý thuyết**

***Chất lượng lợi nhuận***

Bellovary và cộng sự (2005) cho rằng CLLN phụ thuộc vào sự trung thực của các con số được báo cáo, phản ánh “lợi nhuận thực” của công ty, cũng như tính hữu dụng của những con số báo cáo này trong việc dự báo lợi nhuận trong tương lai. Hầu hết những thay đổi về quy định gần đây về các chuẩn mực kế toán, kiểm toán đều được thúc đẩy bởi các nỗ lực tăng tính minh bạch của báo cáo tài chính.

Hơn nữa, Doyle và cộng sự (2007) đã phát hiện ra rằng CLLN thấp là do kiểm soát nội bộ yếu kém về báo cáo tài chính, trong đó có nhiều sai sót và cố ý báo cáo sai. CLLN của một công ty có thể bị ảnh hưởng bởi hành vi quản trị lợi nhuận (Abdelghany, 2005) vì một số nhà quản lý của công ty muốn thao túng lợi nhuận để thu hút nhiều nhà đầu tư hơn trong tương lai và điều đó có thể khiến CLLN trở nên kém.

***Lý thuyết đại diện***

Lý thuyết giúp thấy được vai trò của kế toán trong việc điều tiết các mối quan hệ đại diện xuất hiện trên thị trường vốn (Jensen và Meckling, 1976). Trong công ty cổ phần, mối quan hệ giữa bên ủy quyền và bên đại diện bao gồm mối quan hệ giữa chủ sở hữu (cổ đông) và nhà quản lý thông qua việc cổ đông ủy quyền điều hành doanh nghiệp cho nhà quản lý, và mối quan hệ giữa chủ nợ và cổ đông công ty thông qua việc chủ nợ ủy quyền cho cổ đông sử dụng vốn do chủ nợ cấp tín dụng.

***Lý thuyết thông tin bất cân xứng***

Ba nhà kinh tế có tầm ảnh hưởng quan trọng trong việc phát triển lý thuyết này là Akerlof (1978), Spence (1978) và Stiglitz (2000). Lý thuyết nêu lên sự bất cân xứng thông tin khi nhà quản trị công ty có nhiều thông tin về ngân hàng, tận dụng bất cân xứng thông tin về hiệu quả của ngân hàng để đánh lừa nhà đầu tư, là hệ quả của các bên giao dịch trên thị trường chứng khoán có thông tin với mức độ khác nhau. BCTC là công cụ truyền thông cơ bản giữa ngân hàng và các bên quan tâm khác nhau.

**3. Giả thuyết nghiên cứu**

***Quy mô ngân hàng (SIZE)***

Quy mô ngân hàng một mặt liên quan đến hiệu quả hoạt động và khả năng bảo vệ ngân hàng khỏi những rủi ro. Mặt khác, quy mô ngân hàng có mối quan hệ với lượng tiền mặt và các khoản dôn tích, vốn có liên quan đến lợi nhuận. Barton và Simko (2002) chỉ ra rằng các công ty lớn phải đối mặt với nhiều áp lực để vượt qua yêu cầu của các nhà phân tích, chính mức lợi nhuận kỳ vọng khiến các công ty niêm yết có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận để đảm bảo tâm lý của nhà đầu tư. Vì vậy, các công ty có quy mô lớn sẽ có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận để đảm bảo tâm lý của các nhà đầu tư, tạo niềm tin cho các chủ nợ, thu hút dòng vốn đầu tư.

Giả thuyết H1: Ngân hàng có quy mô càng lớn thì CLLN càng thấp.

***Tính độc lập của HĐQT (IND)***

Hội đồng quản trị (HĐQT) đóng vai trò tối thiết trong việc giúp giám sát hành vi quản trị lợi nhuận công ty cũng như bảo vệ quyền lợi cổ đông (Fama & Jensen, 1983). Tính độc lập của HĐQT càng cao thì tính kỷ luật của nhà quản trị càng cao. Tính độc lập đề cập đến vấn đề kiêm nhiệm chức vụ của thành viên HĐQT. Đối với thị trường Việt Nam, nhóm tác giả Đặng Ngọc Hùng và cộng sự (2019) đã xem xét số liệu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2016. Kết quả tìm thấy rằng tính độc lập của HĐQT giúp nâng cao CLLN.

Giả thuyết H2: HĐQT có tính độc lập càng cao thì CLLN càng được cải thiện.

***Tỷ lệ sở hữu vốn của nước ngoài (FO)***

Đầu tiên, các tổ chức tài chính nước ngoài khi so sánh với các tổ chức tài chính công có thể có động lực cao hơn để giám sát quản lý ngân hàng nhằm đảm bảo lợi nhuận cao hơn cho khoản đầu tư của họ. Thứ hai, các tổ chức tài chính nước ngoài có thể sở hữu công cụ hiệu quả hơn cho các nhà quản lý giám sát hơn là các tổ chức tài chính tư nhân trong nước ở các nền kinh tế đang phát triển (Khanna và Palepu, 2000). Tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài làm giúp nâng cao tính minh bạch trong công bố thông tin (Firth và cộng sự, 2002).

Giả thuyết H3: Tỷ lệ sở hữu vốn nước ngoài có tác động tích cực đến CLLN.



**Tăng trưởng doanh thu (IR)**

Ghosh và cộng sự (2010) cho rằng lợi nhuận được hỗ trợ bởi tăng trưởng doanh thu thường có chất lượng cao hơn. Như vậy, có thể thấy rằng tăng trưởng doanh thu tạo đà để công ty tiếp tục duy trì lợi nhuận của mình trong tương lai. CLLN sẽ tốt hơn khi lợi nhuận phản ánh đúng tình hình hoạt động của công ty. Penman (2007) thấy rằng điều chỉnh lợi nhuận bằng doanh thu khó hơn bằng chi phí. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cho rằng doanh thu quyết định tính duy trì của lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của công ty (Holliday, 2000; Penman, 2007).

Giả thuyết H4: Tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng tích cực đến CLLN

**Chất lượng kiểm toán (AUD)**

Các công ty kiểm toán thuộc Big4 đóng vai trò vững chắc và trở thành các công ty kiểm toán uy tín nhất trong hệ thống kiểm toán độc lập tại Việt Nam nhờ sở hữu đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, nguồn nhân lực có trình độ quốc tế, cập nhật thường xuyên các vấn đề kế toán - kiểm toán. Kiểm toán viên từ Big4 được cho là độc lập hơn và cung cấp chất lượng kiểm toán tốt hơn so với các kiểm toán viên khác (Kabir và cộng sự 2008).

Giả thuyết H5: Công ty được kiểm toán bởi các công ty Big4 thì CLLN càng được cải thiện.

**4. Phương pháp và Mô hình nghiên cứu**

**Phương pháp nghiên cứu**

Nhóm tác giả sử dụng kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính được sử dụng để xác định các nhân tố tác động đến CLLN. Nghiên cứu định lượng giúp đo lường CLLN và các nhân tố tác động đến CLLN, kiểm định tác động các nhân tố đến CLLN thông qua các phép kiểm định thích hợp. Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA để xử lý bảng số liệu thu thập được bằng các kỹ thuật hồi quy cho dữ liệu. Từ đó, phân tích các chỉ tiêu cần thiết để thấy được thực trạng các nhân tố tác động đến CLLN của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022. Mẫu được chọn trong nghiên cứu này là báo cáo tài chính của 20 NHTM trong giai đoạn 2012 - 2022.

**Mô hình nghiên cứu**

Từ việc trình bày các lý thuyết nền, các giả thuyết và kế thừa kết quả của các nghiên cứu

trước, tiến hành thiết lập mô hình nghiên cứu để kiểm tra tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến CLLN (EQ) như sau:

$$EQ = b_0 + b_1 SIZE + b_2 IND + b_3 FO + b_4 IR + b_5 AUD +$$

**Bảng 1: Mô tả biến tác động đến CLLN của các NHTM Việt Nam**

STT	Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng
1	Quy mô ngân hàng	SIZE	Logarit của tổng tài sản	-
2	Tính độc lập của HĐQT	IND	Tỷ lệ số thành viên độc lập bên ngoài trên tổng số thành viên HĐQT	+
3	Tỉ lệ sở hữu vốn của nước ngoài	FO	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ bởi các nhà đầu tư nước ngoài	+
4	Tăng trưởng doanh thu	IR	Tỷ lệ phần tăng thêm của doanh thu năm t so với năm t - 1	+
5	Chất lượng kiểm toán	AUD	Biến giả, bằng 1 nếu kiểm toán bởi Big4; bằng 0 nếu không kiểm toán bởi Big4	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đầu tiên, nhóm tác giả sẽ tiến hành phân tích thống kê mô tả các đặc trưng của các biến trong mô hình để đánh giá giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, và giá trị lớn nhất của từng biến nghiên cứu.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy**

	Trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
EQ	0.230364	0.166055	0.000241	2.323546
SIZE	0.564811	0.311621	0.122438	0.801124
IND	0.007218	0.001160	0.004345	0.009186
FO	0.000118	0.000112	0.000245	0.005182
IR	0.000615	0.00293	-0.009279	0.009900
AUD	0.000762	0.002654	0.000000	1.0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata

Kết quả thống kê trong bảng 2 cho thấy, CLLN của các ngân hàng (EQ) có giá trị trung bình là 0.230364, trong đó, giá trị nhỏ nhất là 0.000241 và giá trị lớn nhất là 2.323546.

**Bảng 3: Kết quả ước lượng các yếu tố tác động đến CLLN**

CLLN	POLS	FEM	REM
SIZE	0.0128**	0.0140***	0.0128***
	(0.00532)	(0.00376)	(0.00387)
IND	0.1447	0.1414*	0.1347**
	(0.0312)	(0.0346)	(0.0356)
FO	0.0126*	0.0116	0.0127*
	(0.0342)	(0.0327)	(0.0311)

CLLN	POLS	FEM	REM
IR	0.0228	0.0306**	0.0328**
	(0.0321)	(0.0224)	(0.0310)
AUD	0.130***	0.139**	0.130**
	(0.0475)	(0.0519)	(0.0510)
Constant	0.377***	0.373***	0.377***
	(0.137)	(0.0884)	(0.0883)

Robust standard errors in parentheses

\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Nguồn: kết quả phân tích từ phần mềm Stata

Kết quả này cho thấy các nhân tố điều tác động cùng chiều đến CLLN, đặc biệt nhân tố chất lượng kiểm toán và quy mô ngân hàng thể hiện tác động dương có ý nghĩa thống kê đối với cả ba kỹ thuật ước lượng.

### 5. Bàn luận nghiên cứu

Theo như kết quả nghiên cứu thì các ngân hàng có quy mô lớn thường cần lượng vốn lớn, muốn có lượng vốn lớn thì họ cần phải minh bạch các thông tin tài chính, đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, giúp nhà đầu tư an tâm khi đầu tư vốn.

Nhân tố thứ hai là tính độc lập của HĐQT có mối quan hệ cùng hàm ý rằng sẽ có nhiều đối tượng khác bên ngoài tham gia giám sát việc ra quyết định. Ngoài ra, quy trình hạch toán kế toán và công bố thông tin cũng được minh bạch hơn vì công tác giám sát của các thành viên độc lập này giúp hạn chế sai phạm.

Tiếp theo là nhân tố tỉ lệ sở hữu vốn của nước ngoài, các ngân hàng có nhà đầu tư nước ngoài thường nhận được nhân sự từ nước ngoài đến trực tiếp tham gia điều hành và quản lý, vì vậy để phục vụ cho việc thống nhất hoạt động và báo cáo ra nước ngoài thì thông tin cần công bố đầy đủ và được chuẩn hoá với các tiêu chuẩn kế toán quốc tế.

Đồng thời cho thấy nhân tố tăng trưởng doanh thu càng cao thì CLLN càng được cải thiện. Lợi nhuận phụ thuộc vào doanh thu và chi phí, vì vậy doanh thu tăng là dấu hiệu cho thấy các ngân hàng đang hoạt động hiệu quả và có thể duy trì lợi nhuận của mình trong những giai đoạn tiếp theo.

Cuối cùng chất lượng kiểm toán có tác động dương đến CLLN. Điều đó cho thấy rằng, các công ty kiểm toán lớn, chuyên nghiệp, uy tín như BIG4 sẽ giúp cải thiện CLLN của các NHTM Việt Nam.

### 6. Kiến nghị

Với kết quả thực nghiệm trên, nhóm tác giả xin đề xuất các kiến nghị sau:

**Thứ nhất**, các NHTM cần tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ và các cơ chế giám sát, nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính và minh bạch, phản ánh đúng thực tế kinh doanh, tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

**Thứ hai**, nhà đầu tư cần phải trang bị cho mình những kiến thức về kế toán, phân tích tài chính, phân tích chứng khoán, quản trị danh mục đầu tư, phân tích diễn biến thị trường để có thể dự đoán được rủi ro, thận trọng hơn trong việc ra quyết định đầu tư.

**Thứ ba**, để thị trường kiểm toán độc lập ở Việt Nam phát triển thì các cơ quan quản lý phải tăng cường, kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán đối với các công ty kiểm toán độc lập. Đối với công ty kiểm toán phải nâng cao chất lượng đội ngũ kiểm toán, có chương trình đào tạo phù hợp và gắn với chuẩn mực quốc tế. Về phía kiểm toán viên thì nâng cao ý thức nghề nghiệp của mình, đặc biệt là tuân thủ tuyệt đối chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.

**Thứ tư**, đối với cơ quan nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các quy định hiện hành liên quan đến kế toán như các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác có liên quan, cần tiếp cận gần hơn các chuẩn mực quốc tế.

### Tài liệu tham khảo:

- Barton, J., & Simko, P. J. (2002), "The Balance Sheet As An Earnings Management Constraint", *The Accounting Review*, 77, 1-27.
- Bellovary, J. L., Giacomo, D. E. & Akers, M. D. 2005. Earnings quality: It's time to measure and report. *The CPA Journal*, 75, 32.
- Beneish, M. D., & Vargus, M. E. (2002), "Insider Trading, Earnings Quality, And Accrual Mispricing", *The Accounting Review*, 77, 755-791.
- Doyle, J., Ge, W., & Mcvay, S. (2007), "Determinants Of Weaknesses In Internal Control Over Financial Reporting", *Journal Of Accounting And Economics*, 44(1-2), 193-223.
- Đặng Ngọc Hùng, Đặng Thị Hậu, Phạm Thị Hồng Diệp (2019). Tổng quan chất lượng lợi nhuận. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 54.2019, 96-102.
- Ghosh, A., & Moon, D. (2010), "Corporate Debt Financing And Earnings Quality", *Journal Of Business Finance and Accounting*, 37, 538-559.
- Nguyễn Thanh Tú (2021). Chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết lần đầu tiên trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng*.
- Trần Thị Mỹ Trinh (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường Việt Nam, *Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM*.

# NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

Ths. Phan Huy Thành\*

Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế lượng và sử dụng phần mềm SPSS 26 để đánh giá tác động của 07 nhân tố đến Sự phát triển của kinh tế số ở Việt Nam, gồm: Năng lực của doanh nghiệp, Nguồn nhân lực, Nhu cầu của người tiêu dùng, Thị trường, Hội nhập kinh tế quốc tế, Chính sách của Chính phủ, Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cùng với tác động điều tiết của 02 nhân tố là: Các ngành kinh tế khác và Nhân tố xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả 07 biến độc lập đều có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Trong đó, "Năng lực của doanh nghiệp" là nhân tố có tác động mạnh nhất và "Hội nhập kinh tế quốc tế" là nhân tố có tác động nhỏ nhất. Sau cùng, nghiên cứu đã đề xuất 09 hàm ý chính sách cho Việt Nam nhằm thúc đẩy tác động tích cực của các nhân tố đến sự phát triển của kinh tế số.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, kinh tế số, phát triển kinh tế số, Việt Nam.

The study constructed an econometric model and used SPSS 26 software to evaluate the impact of 07 factors on the "Development of the Digital Economy" in Vietnam, including: Business Capacity, Human Resources, Consumer Demand, Market, International Economic Integration, Government Policies, Information Technology Infrastructure along with the moderating effects of 02 factors: Other Economic Sectors and Social Factors. The research results show that all 07 independent variables have the same direction of impact as the dependent variable. Among them, "Enterprise Capability" is the factor with the strongest impact and "International Economic Integration" is the factor with the smallest impact. Finally, the study proposes 09 policy implications for Vietnam to promote the positive impact of these factors on the development of the digital economy.

• Key words: influencing factor, digital economy, development on digital economy, Vietnam.

Ngày gửi bài: 20/01/2024

Ngày gửi phân biện: 25/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

## 1. Đặt vấn đề

Kinh tế số và phát triển kinh tế số ngày càng có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 hiện nay. Những năm vừa qua, đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế

của Việt Nam là khá lớn và có xu hướng gia tăng mạnh mẽ. Theo Báo cáo "e-Conomy SEA" hàng năm từ 2018 đến 2023 cho thấy giá trị nền kinh tế số của Việt Nam tăng dần từ 09 tỷ USD năm 2018 lên 25 tỷ USD năm 2023. Một số chủ trương, chính sách trong quá trình chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở Việt Nam đã được Bộ Chính trị đề ra tại Nghị quyết số 52-NQ/TW vào thời điểm cuối năm 2019 (27/09/2019) và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ đưa ra tại Quyết định số 749/QĐ-TTg vào ngày 03/06/2020.

Tuy nhiên, hiện nay nhiều chính sách phát triển kinh tế số của Việt Nam vẫn còn bất cập. Do đó, việc nghiên cứu, tìm kiếm và xác định mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số ở Việt Nam là điều cần thiết, có ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế số.

## 2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

Songhua Lin (2016) nghiên cứu xem xét vai trò của hành vi người tiêu dùng trong nền kinh tế số và thảo luận về những thách thức và cơ hội mà hành vi người tiêu dùng tạo ra cho các doanh nghiệp. Nghiên cứu tìm thấy hành vi người tiêu dùng có tác động đáng kể đến nền kinh tế số. Khaled Awad và Khaled El-Megharbel (2019) nghiên cứu xem xét vai trò của cơ sở hạ tầng trong nền kinh tế số ở Châu Phi. Nghiên cứu cho thấy cơ sở hạ tầng là

\* Bộ Tài chính

động lực quan trọng của tăng trưởng trong nền kinh tế số. Ngoài ra, các tác giả còn kết luận rằng bằng chính sách của Chính phủ, các quốc gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ có vị thế tốt hơn để hưởng lợi từ sự tăng trưởng của nền kinh tế số. Heejun Kim và Shamsuddin Ahammad (2020) xem xét mối quan hệ giữa chất lượng pháp lý và nền kinh tế số ở châu Á. Nghiên cứu kết luận rằng các quốc gia châu Á cần cải thiện chất lượng pháp lý để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số. Tariq Mahmood (2022) xem xét tác động của động lực thị trường đối với nền kinh tế số ở Hoa Kỳ và nhận thấy rằng cạnh tranh trong nền kinh tế số dẫn đến giá thấp hơn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt hơn và nhiều đổi mới hơn. Tác giả kết luận rằng động lực thị trường rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế số. Nguyễn Thị Hoàng Anh và Nguyễn Ngọc Hòa (2019) nghiên cứu về tác động của động lực thị trường đến nền kinh tế số Việt Nam cho rằng, động lực thị trường là một trong những yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số Việt Nam. Động lực thị trường bao gồm sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, nhu cầu của người tiêu dùng và sự đổi mới công nghệ. Hoàng Xuân Trung và Nguyễn Trọng Thành (2019) nghiên cứu về tác động của hạ tầng đến nền kinh tế số Việt Nam và cho rằng hạ tầng có tác động quan trọng đến nền kinh tế số Việt Nam. Trong đó, một số yếu tố hạ tầng quan trọng đối với nền kinh tế số Việt Nam bao gồm: (1) Mạng internet tốc độ cao; (2) Mạng viễn thông; (3) Cơ sở hạ tầng giao thông; (4) Cơ sở hạ tầng điện; (5) Cơ sở hạ tầng logistics; (6) Cơ sở hạ tầng tài chính. Nguyễn Phúc Khánh Linh và Nguyễn Thị Thúy Hương (2020) sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để xác định các yếu tố quyết định việc áp dụng thương mại điện tử ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố quyết định việc áp dụng thương mại điện tử ở Việt Nam, bao gồm: (1) Nhận thức về lợi ích của thương mại điện tử; (2) Thái độ đối với thương mại điện tử; (3) Kỹ năng sử dụng thương mại điện tử; (4) Hỗ trợ của công nghệ; và (5) Hỗ trợ của Chính phủ.

## 2.2. Cơ sở lý thuyết

- *Kinh tế số*: Trong nghiên cứu “Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên 2019- Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số” (Trần Thọ Đạt và cộng sự, 2020), kinh tế số là một thuật ngữ có nhiều khái niệm và đo lường khác nhau như: (1) Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế - OECD (2017): kinh tế số bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế dựa vào hoặc được tăng cường đáng

kể bằng cách sử dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số, bao gồm công nghệ kỹ thuật số, kết cấu hạ tầng kỹ thuật số, dịch vụ kỹ thuật số và dữ liệu; (2) G20 (2016): kinh tế số đề cập đến các hoạt động kinh tế bao gồm sử dụng công nghệ thông tin và công nghệ số làm yếu tố chính của sản xuất, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông như một động lực quan trọng tăng trưởng năng suất và tối ưu hóa cơ cấu kinh tế. Buhkt và Heeks (2017): nền kinh tế số có thể được hiểu theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

- *Các thành phần của kinh tế số*: Quách Hồng Trang (2021) và nhiều nguồn tài liệu đều cho rằng, kinh tế số gồm 03 thành phần, đó là: Kinh tế số ICT; Kinh tế số Internet/nền tảng; Kinh tế số ngành/lĩnh vực.

- *Phát triển kinh tế số*: Phát triển kinh tế số được hiểu là quá trình thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào mọi khía cạnh của nền kinh tế, từ sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quản lý nhà nước.

## 2.3. Dữ liệu

Dữ liệu chủ yếu của nghiên cứu này được thu thập từ điều tra chọn mẫu. Phiếu điều tra được xây dựng với hệ thống bảng câu hỏi đóng được thiết kế theo thang đo Likert với 5 bậc, trong đó, bậc 5 tương ứng với mức độ “rất hài lòng” hoặc “rất tốt” và bậc 1 tương ứng với mức độ “rất không hài lòng” hoặc “rất không tốt” đối với mỗi câu hỏi hoặc tiêu chí mà người hỏi đưa ra.

Đối tượng điều tra là: 500 người, trong đó bao gồm các cán bộ, công chức công tác tại Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh); và cán bộ, nhân viên công tác tại 120 doanh nghiệp. Tác giả thực hiện sàng lọc để đảm bảo những người tham gia khảo sát năm được những thuật ngữ, am hiểu những vấn đề khảo sát.

Dựa theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (1998) cho tham khảo về kích thước mẫu dự kiến. Theo đó kích thước mẫu tối thiểu là gấp 05 lần tổng số biến quan sát. Bài viết sử dụng 40 biến quan sát, do đó, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được là  $40 \times 5 = 200$  phiếu.

Trên thực tế, số phiếu phát ra là 500, số phiếu thu về là 413, trong đó có 400 phiếu trả lời hợp lệ. Số lượng phiếu hợp lệ cũng lớn hơn kích thước mẫu tiêu chuẩn nêu trên.

Thời gian thu thập dữ liệu sơ cấp được tiến hành trong vòng 06 tháng cuối năm 2022 với hình thức phát, thu phiếu khảo sát: liên hệ trực tiếp hoặc sử dụng công cụ Google Forms.

### 3. Mô hình nghiên cứu

- *Xây dựng mô hình*: Các nhân tố ảnh hưởng được xác định trong mô hình dưới đây là kết quả của việc tham khảo kết quả nghiên cứu của những công trình đã được công bố trước đó, có sự đánh giá để xác định sự phù hợp với hoàn cảnh thực tế của nền kinh tế số ở Việt Nam.

- + Một là, Chính sách của Chính phủ;
- + Hai là, Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông
- + Ba là, Thị trường
- + Bốn là, Năng lực của doanh nghiệp
- + Năm là, Nguồn nhân lực kỹ thuật số
- + Sáu là, Nhu cầu của người tiêu dùng.
- + Bảy là, Hội nhập kinh tế quốc tế
- + “Các ngành kinh tế khác”. Các ngành kinh tế khác thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số, tạo nhu cầu về các sản phẩm, dịch vụ số.
- + “Nhân tố xã hội”, Kinh tế số thúc đẩy sự phát triển của các nhân tố xã hội, tạo ra nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần cải thiện đời sống xã hội. Kinh tế số cũng góp phần thúc đẩy giáo dục, y tế, văn hóa,... phát triển.

- *Các giả thuyết nghiên cứu*:

Cụ thể như sau:

H1: Hội nhập kinh tế quốc tế có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H2: Thị trường có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H3: Năng lực của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H4: Nguồn nhân lực có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H5: Nhu cầu của người tiêu dùng có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H6: Chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H7: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin có ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H8: Các ngành kinh tế khác có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các nhân tố và sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

H9: Nhân tố xã hội có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các nhân tố và sự phát triển của kinh tế số. Mọi quan hệ là tỷ lệ thuận (+).

Mỗi biến trong mô hình sau khi thực hiện tham khảo ý kiến chuyên gia được xây dựng với 04 biến quan sát chính thức để tiến hành xây dựng phiếu điều tra khảo sát. Cụ thể như sau:

**Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình**

Mã hóa	Nội dung
<b>HN</b>	<b>Hội nhập kinh tế quốc tế (HN)</b>
HN1	HN thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của kinh tế số địa phương
HN2	HN tạo ra sức ép thay đổi, đổi mới hệ thống chính sách của Chính phủ cũng như các chính sách đặc thù của chính quyền địa phương về phát triển kinh tế số.
HN3	HN tạo ra cơ hội tiếp cận công nghệ, kỹ thuật sản xuất, kinh doanh tiên tiến hơn, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp ở địa phương.
HN4	HN tạo ra cho các doanh nghiệp ở địa phương các thách thức cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp nước ngoài với sự chênh lệch trình độ công nghệ.
<b>TT</b>	<b>Thị trường (TT)</b>
TT1	TT tài chính có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế số địa phương.
TT2	TT lao động có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế số địa phương.
TT3	TT hàng hóa và dịch vụ có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế số địa phương.
TT4	TT khoa học và công nghệ có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế số địa phương.
<b>DN</b>	<b>Năng lực của doanh nghiệp</b>
DN1	Mức độ ảnh hưởng của năng lực quản trị, điều hành của các doanh nghiệp của địa phương đối với phát triển kinh tế số địa phương.
DN2	Mức độ ảnh hưởng của năng lực tài chính của các doanh nghiệp của địa phương đối với phát triển kinh tế số địa phương.
DN3	Mức độ ảnh hưởng của năng lực công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp của địa phương đối với phát triển kinh tế số địa phương.
DN4	Mức độ ảnh hưởng của năng lực nguồn nhân lực của các doanh nghiệp của địa phương đối với phát triển kinh tế số địa phương.
<b>NL</b>	<b>Nguồn nhân lực (NNL)</b>
NL1	Chất lượng NNL là yếu tố quan trọng khi Chính phủ và chính quyền địa phương xây dựng các chính sách phát triển kinh tế số.
NL2	Chất lượng NNL là yếu tố quan trọng khi doanh nghiệp ở địa phương xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh trong xu thế phát triển kinh tế số của đất nước.
NL3	Mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số của năng lực NNL hiện tại ở địa phương.
NL4	Mức độ phù hợp của việc đầu tư cho công tác đào tạo và phát triển NNL của chính quyền và các doanh nghiệp ở địa phương với mục tiêu phát triển kinh tế số của địa phương.
<b>TD</b>	<b>Nhu cầu của người tiêu dùng</b>
TD1	Nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng (về sản phẩm, dịch vụ, trải nghiệm) sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của kinh tế số địa phương.
TD2	Các doanh nghiệp ở địa phương đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng trong nền kinh tế số.

Mã hóa	Nội dung
TD3	Công nghệ thông tin và truyền thông ngày càng được tích hợp vào sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.
TD4	Việc các doanh nghiệp hiểu rõ nhu cầu của người tiêu dùng sẽ giúp tối ưu hóa kết quả phát triển kinh tế số.
<b>CS</b>	<b>Chính sách của Chính phủ</b>
CS1	Các chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng quyết định đến việc thúc đẩy và hỗ trợ phát triển kinh tế số.
CS2	Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành và thực thi nhiều chính sách phù hợp nhằm phát triển kinh tế số như: hạ tầng công nghệ, quản lý dữ liệu và bảo mật thông tin, giáo dục và đào tạo công nghệ...
CS3	Chính phủ đã ban hành và thực thi nhiều chính sách mang tính đặc thù riêng nhằm phát triển kinh tế số ở địa phương.
CS4	Các chính sách của CP vẫn còn nhiều hạn chế và có những rào cản khiến cho các doanh nghiệp ở địa phương chưa áp dụng được phát triển công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.
<b>HT</b>	<b>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT)</b>
HT1	Mức độ ảnh hưởng của hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT đến sự phát triển kinh tế số tại Việt Nam và ở địa phương.
HT2	Chính phủ và chính quyền địa phương rất quan tâm đến các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng CNTT
HT3	Doanh nghiệp viễn thông ở địa phương rất chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT
HT4	Hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT ở địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế số.
<b>NKT</b>	<b>Các ngành kinh tế khác</b>
NKT1	Trong bối cảnh phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, sự phát triển của các ngành kinh tế khác làm gia tăng nhanh chóng yêu cầu, đòi hỏi hoàn thiện đối với các nhân tố như chính sách của Chính phủ, năng lực của doanh nghiệp, nguồn nhân lực,...
NKT2	Sản phẩm, dịch vụ của các ngành kinh tế khác ngày càng có tỷ trọng công nghệ cao hơn.
NKT3	Việc thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là các ngành kinh tế có liên quan đến công nghệ số sẽ tạo động lực tích cực cho sự phát triển kinh tế số nói chung.
NKT4	Các ngành kinh tế khác thường phải tương tác với nhau và với ngành kinh tế số. Tích hợp hiệu quả giữa các ngành này là một thách thức hiện đang đặt ra cấp thiết ở địa phương.
<b>XH</b>	<b>Nhân tố xã hội</b>
XH1	Có sự tương quan giữa các nhân tố xã hội và việc áp dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ở địa phương.
XH2	Việc thúc đẩy phát triển các khía cạnh xã hội liên quan đến công nghệ số sẽ tạo động lực cho sự phát triển kinh tế số.
XH3	Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như trình độ học vấn, thu nhập, giới tính, tuổi tác của người dân đến việc tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ (hàng hóa) có hàm lượng công nghệ cao.
XH4	Các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp phải chú trọng đầu tư vào phát triển công nghệ, kỹ thuật sản xuất, kinh doanh để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của khách hàng trong bối cảnh phát triển công nghệ số.
<b>KTS</b>	<b>Sự phát triển của kinh tế số</b>
KTS1	Đóng góp của kinh tế số trong GRDP của địa phương cao và liên tục tăng qua các năm trong giai đoạn 2018 - 2022, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế số của địa phương.
KTS2	Đầu tư của Trung ương và địa phương cho phát triển kinh tế số ngày càng lớn, phù hợp với yêu cầu, mục tiêu phát triển kinh tế số của địa phương.
KTS3	Năng lực số của các doanh nghiệp ở địa phương ngày càng cao hơn.
KTS4	Nguồn nhân lực ở địa phương có năng lực ngày càng cao hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế số của địa phương.

*Nguồn: Tác giả*

**4. Đánh giá tác động của các nhân tố đến sự phát triển của kinh tế số ở Việt Nam**

Nghiên cứu này thực hiện các bước phân tích mô hình, sử dụng phần mềm SPSS 26 với các nội dung lần lượt như sau:

- *Phân tích độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha* cho thấy: giá trị “Corrected Item-Total Correlation” của các biến đều > 0,6, đồng thời tất cả giá trị “Cronbach's Alpha if Item Deleted” đều nhỏ hơn giá trị Cronbach's Alpha của nhóm. Theo Joseph F. Hair Jr và cộng sự (2007) và Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), cho thấy: (1) Không cần loại bỏ biến nào; (2) Thang đo sử dụng cho nghiên cứu này là đảm bảo độ tin cậy và có thể sử dụng vào phân tích nhân tố.

- *Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập* cho thấy:

+ Một là, hệ số tải nhân tố KMO là 0,846 > 0,5 và hệ số Sig là 0 < 5%, điều này có nghĩa là: phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu; giả thuyết “H0: Không có sự tương quan giữa các biến quan sát trong mô hình” bị bác bỏ. Hay nói cách khác, các biến quan sát trong mô hình có sự tương quan với nhau và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là thích hợp; có thể sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố để đánh giá sự hội tụ của các chỉ báo trong thang đo.

+ Hai là, hệ số Eigenvalues là 1,298 > 1 đại diện cho một phần biến thiên được giải thích bởi một nhân tố thì nhân tố rút ra sẽ có ý nghĩa tóm tắt thông tin là tốt nhất. Tổng phương sai trích là 69,538 > 50%, chứng tỏ các nhân tố giải thích được 69,538% biến thiên của dữ liệu.

+ Ba là, các biến quan sát có hệ số tải đều > 0,5 có nghĩa là: các biến trong thang đo đảm bảo độ hội tụ, các khái niệm (thang đo) đưa ra trong mô hình có tính phân biệt, có thể sử dụng vào các quy trình phân tích mô hình tiếp theo.

- *Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến điều tiết* cho thấy:

Một là, hệ số tải nhân tố KMO là 0,827 > 0,5 và hệ số Sig là 0 < 5% có nghĩa là, biến điều tiết “Các ngành kinh tế khác” có sự tương quan với các biến trong mô hình và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Hệ số tổng phương sai trích là 70,558 > 50%, chứng tỏ các nhân tố giải thích được 70,558% sự biến thiên của dữ liệu. Các biến quan sát của “Các ngành kinh tế khác” có hệ số tải đều > 0,5 có nghĩa là biến điều tiết “Các ngành kinh tế khác” có thể sử dụng vào các quy trình phân tích mô hình tiếp theo.

Hai là, hệ số tải nhân tố KMO là 0,781 > 0,5 và hệ số Sig là 0 < 5% có nghĩa là, biến điều tiết

“Nhân tố xã hội” có sự tương quan với các biến trong mô hình và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Hệ số tổng phương sai trích là 66,851 > 50%, chứng tỏ các nhân tố giải thích được 66,851% sự biến thiên của dữ liệu. Các biến quan sát của “Nhân tố xã hội” có hệ số tải đều > 0,5. Điều này có nghĩa là biến điều tiết “Nhân tố xã hội” có thể sử dụng vào các quy trình phân tích mô hình tiếp theo.

- Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc cho thấy:

Hệ số tải nhân tố KMO là 0,792 > 0,5 và hệ số Sig là 0 < 5% có nghĩa là, biến phụ thuộc có sự tương quan với các biến trong mô hình và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Tổng phương sai trích là 63,266 > 50%, chứng tỏ các nhân tố giải thích được 63,266% sự biến thiên của dữ liệu. Các biến quan sát của biến phụ thuộc có hệ số tải đều > 0,5 có nghĩa là biến phụ thuộc có thể sử dụng vào các quy trình phân tích mô hình tiếp theo.

- Phân tích tương quan cho thấy, hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và 07 biến độc lập đều là tương quan mạnh (Pearson Correlation > 0,4) và không có biến độc lập nào không tương quan với biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, các hệ số Pearson giữa các biến độc lập đều có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 5%. Vì vậy, cần phải chú ý để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến.

- Xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính:

Để xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính, xây dựng bảng hệ số hồi quy và kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy

**Bảng 2: Hệ số hồi quy và kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy**

Mẫu	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1 (Hằng số)	2,119	,189		11,231	,000		
HN	,169	,029	,190	5,781	,000	,649	1,540
TT	,248	,028	,279	8,759	,000	,689	1,452
DN	,251	,024	,310	10,258	,000	,766	1,305
NL	,230	,030	,243	7,772	,000	,717	1,395
TD	,199	,022	,246	9,028	,000	,944	1,060
CS	,220	,022	,277	9,910	,000	,900	1,112
HT	,186	,024	,213	7,608	,000	,893	1,120

a. Biến phụ thuộc: KTS

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu sơ cấp bằng SPSS 26

Bảng 2 cho thấy: Tất cả các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê, kể cả hệ số tự do vì tất cả các giá trị sig đều < 0,05.

Bảng 2 cho phương trình hồi quy như sau:

$$KTS = 2,119 + 0,169HN + 0,248TT + 0,251DN + 0,230NL + 0,199TD + 0,220CS + 0,186HT + \varepsilon$$

Điều đó cho thấy: Tất cả 07 biến độc lập đều có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Trong đó, “Năng lực của doanh nghiệp” có tác động mạnh nhất, tiếp đến là “Thị trường”, “Nguồn nhân lực”, “Chính sách của Chính phủ”, “Cơ sở hạ tầng CNTT” và “Hội nhập kinh tế quốc tế” có tác động nhỏ nhất. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các hệ số của các biến độc lập là không quá lớn, điều đó cho thấy tác động của nhân tố ảnh hưởng đến “Sự phát triển của kinh tế số” không có nhiều sự khác biệt.

- Kiểm tra các khuyết tật của mô hình cho thấy, mô hình không có các khuyết tật như: hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng phân dư có phân phối không chuẩn, hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

- Phân tích quan hệ điều tiết:

Để phân tích quan hệ điều tiết trong mô hình, nghiên cứu sử dụng bảng hệ số hồi quy và kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy:

**Bảng 3: Hệ số hồi quy và kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy**

Mẫu	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1 (Hằng số)	2,273	,229		9,942	,000		
HN	,169	,029	,190	5,781	,000	,649	1,540
TT	,248	,028	,279	8,759	,000	,689	1,452
DN	,251	,024	,310	10,258	,000	,766	1,305
NL	,230	,030	,243	7,772	,000	,717	1,395
TD	,199	,022	,246	9,028	,000	,944	1,060
CS	,220	,022	,277	9,910	,000	,900	1,112
HT	,186	,024	,213	7,608	,000	,893	1,120
NKT	,005	,022	,006	,208	,036	,957	1,045
XH	,030	,025	,032	1,209	,027	,965	1,036
TT11	,037	,036	,032	1,030	,004	,725	1,379
TT12	,010	,042	,008	,241	,010	,708	1,412
TT13	,025	,037	,020	,666	,006	,750	1,334
TT14	,029	,044	,020	,657	,012	,748	1,336
TT15	,068	,030	,063	2,256	,025	,881	1,135
TT16	,052	,032	,046	1,637	,002	,890	1,124
TT17	,015	,034	,012	,432	,046	,866	1,154
TT21	,017	,046	,017	,377	,007	,351	2,849
TT22	,005	,048	,005	,112	,011	,353	2,833
TT23	,007	,038	,006	,176	,030	,567	1,762
TT24	,075	,045	,061	1,668	,036	,520	1,923
TT25	,064	,037	,051	1,762	,049	,833	1,201
TT26	,040	,036	,033	1,129	,020	,815	1,226
TT27	,039	,039	,030	1,001	,018	,780	1,282

a. Biến phụ thuộc: KTS

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu sơ cấp bằng SPSS 26

Bảng 3 cho thấy, các biến tương tác đều có hệ số hồi quy dương (cùng chiều với các biến độc lập), ý nghĩa thống kê ở mức 5%, điều đó thể hiện rằng 02 biến điều tiết (gồm NKT và XH) có vai trò điều tiết quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Cụ thể, khi NKT và XH tăng sẽ làm tăng tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc KTS.

### 5. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Kết quả phân tích mô hình kinh tế lượng cho thấy, tất cả 07 biến độc lập đều có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Do đó, các chính sách phát triển kinh tế số của Việt Nam cần hướng vào các yếu tố ảnh hưởng đó:

- Đảm bảo vai trò đi đầu của Chính phủ: Chính phủ cần xác định phát triển kinh tế số không đơn thuần là thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin mà là quá trình số hóa toàn diện mọi lĩnh vực đời sống. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế số cần được tiến hành theo một tiếp cận khoa học hiện đại và thực tiễn cao, phù hợp nhất đối với Việt Nam. Các chính sách quản lý về kinh tế số cần được xem là các công cụ phục vụ việc tổ chức thành công chiến lược phát triển kinh tế số.

- Xây dựng hoàn thiện hành lang pháp lý: Xây dựng một khung pháp lý hợp nhất về công nghệ số để quy định về mức phí tiếp cận các bộ dữ liệu khác nhau, như dữ liệu đất đai, môi trường, dữ liệu cảm biến từ xa, hoặc dữ liệu bản đồ. Trong thời đại số, những dữ liệu như bản đồ số và hình ảnh vệ tinh nếu vào diện bí mật là biện pháp hạn chế không cần thiết và sẽ cản trở dòng lưu chuyển dữ liệu số thông suốt giữa các cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, cần phải triển khai thực hiện chính sách về phát triển kinh tế số quyết liệt hơn.

- Phổ cập và nâng cao năng lực phát triển kinh tế số cho các cơ quan Chính phủ và người dân. Sự chuyển đổi số ở một số cấp, ngành, địa phương và các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Việt Nam cũng cần có một cơ quan chuyên trách về kinh tế số nhằm tập trung được các đầu mối và kế hoạch phát triển kinh tế số, cũng như thống nhất được thể chế về kinh tế số hay các chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho các cơ quan Chính phủ cũng như người dân. Chính phủ cũng cần ban hành những chính sách để bảo đảm không ai bị tụt hậu lại phía sau, hỗ trợ người dân và toàn xã hội có nhận thức đúng về nền kinh tế số.

- Chú trọng thu hút, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng số. Cần có cơ chế khuyến khích thúc đẩy việc áp dụng công nghệ số ở cả bộ

phận doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp chuyển đổi số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Đặc biệt là trong nhà trường, xây dựng chính sách kết nối cộng đồng khoa học công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- Đẩy mạnh các dịch vụ tài chính số: Đẩy mạnh hình thức chi trả online, đẩy nhanh tiến độ triển khai Chính phủ điện tử.

- Xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng số đủ mạnh: Hạ tầng số phải được phát triển, cung cấp như dịch vụ và phải là hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số và xã hội số. Việt Nam có thể rút ra bài học kinh nghiệm từ Indonesia là tối ưu hóa các khoản đầu tư ở cấp quốc gia, hợp tác với những người chơi công nghệ toàn cầu, vừa tránh cho việc cạnh tranh quá mức giữa các “ông lớn”, vừa tối ưu hóa cấu trúc chi phí và tối đa hóa hiệu suất cơ sở hạ tầng.

- Nâng cao hiệu quả an toàn thông tin mạng và an ninh mạng:

- Phát triển trung tâm kinh tế số công nghệ cao: Việc phát triển trung tâm kinh tế số có thể hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các đối tác nước ngoài sẽ đón đầu xu hướng phát triển công nghệ tài chính trên thế giới, thúc đẩy ứng dụng công nghệ chuyển đổi số vào kinh tế và xã hội của Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo:

- Bukhi R and Heeks R. (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*, GDI Development Informatics Working Papers, No. 68(0): 1-24.
- Heejun Kim and Shamsuddin Ahammad (2020), *Regulatory quality and digital economy: Evidence from Asia*, <https://www.asia-pacific.vn/>.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 1*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- Hoàng Xuân Trung và Nguyễn Trọng Thành (2019), *Tác động của hạ tầng đến nền kinh tế số Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số* tháng 09/2019.
- Joseph F. Hair Jr et. al (2007), *Multivariate Data Analysis (7th Edition)*, Prentice Hall, USA.
- Khaled Awad and Khaled El-Megharbel (2019), *The Role of Infrastructure in the Digital Economy: Evidence from Africa*, <https://www.afdb.org/>.
- Marcela Eslava and Santiago Franco (2020), *The role of human capital in the digital economy: Evidence from Latin American countries*, <https://www.mdpi.com>.
- Nguyễn Phúc Khánh Linh và Nguyễn Thị Thủy Hương (2020), *Các yếu tố quyết định việc áp dụng thương mại điện tử ở Việt Nam: Phương pháp tiếp cận mô hình phương trình cấu trúc*, *Tạp chí Khoa học Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh số tháng 04/2020*.
- Nguyễn Thị Hoàng Anh và Nguyễn Ngọc Hòa (2019), *Tác động của động lực thị trường đến nền kinh tế số Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số* tháng 06/2019.
- Quách Hồng Trang (2021), *Tình hình phát triển kinh tế số tại Việt Nam*, Website Cục Chuyển đổi số Quốc gia ngày 28/12/2021, truy cập ngày 21/12/2022, từ <https://aita.gov.vn/tinh-hinh-phat-trien-kinh-te-so-tai-viet-nam>.
- Songhua Lin (2016), *The role of consumer behavior in the digital economy: A cross-country analysis*, <https://www.mdpi.com>.
- Tariq Mahmood (2022), *The impact of market dynamics on the digital economy: Evidence from the United States*, <https://www.nber.org/>.
- Trần Thọ Đạt và Tô Trung Thành (chủ biên) (2020), *Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên 2019 Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VỐN TRÍ TUỆ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Bùi Đan Thanh\* - Nguyễn Thị Thu Thảo\*

Nghiên cứu này khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến vốn trí tuệ (VTT) của các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2012 đến 2022. Bằng cách sử dụng dữ liệu phụ từ báo cáo tài chính hàng năm, được kiểm toán từ 26 ngân hàng và thông tin bổ sung từ các nguồn uy tín như Vietstock.com, nghiên cứu này áp dụng phương pháp ước lượng hồi quy OLS, ước lượng tác động cố định (FEM) và ước lượng tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả phân tích FGLS cho thấy rằng rào cản nhập cảnh, hiệu suất đầu tư vào VTT và sử dụng đòn bẩy tài chính đều có tác động tiêu cực đối với VTT tại các ngân hàng. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận lại có ảnh hưởng tích cực. Các biến như hệ thống công nghệ thông tin và rủi ro ngân hàng không đạt được mức ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Những kết quả này nhấn mạnh sự quan trọng của việc giải quyết rào cản nhập cảnh, tối ưu hóa đầu tư vào VTT và quản lý đòn bẩy tài chính nhằm duy trì sự phát triển bền vững của VTT trong ngành Ngân hàng Việt Nam.

• Từ khóa: VTT, ngân hàng, FEM, Việt Nam.

This study investigates the factors affecting the intellectual capital of joint stock commercial banks in Vietnam during the period from 2012 to 2022. By using secondary data from daily financial statements, year, audited from 26 banks and additional information from reputable sources such as Vietstock.com, this study applies OLS regression estimation methods, fixed effects estimation (FEM) and impact estimation methods, random movement (REM). The results of the FGLS analysis show that entry barriers, investment performance in intellectual capital, and use of financial leverage all have negative impacts on intellectual capital in banks. On the contrary, profit margin has a positive influence. Variables such as information technology systems and banking risks did not reach statistical significance in the research model. These results highlight the importance of addressing entry barriers, optimizing investment in intellectual capital and managing financial leverage to maintain sustainable development of intellectual capital in the banking industry Vietnam.

• Key words: intellectual capital, banking, FEM, Vietnam.

JEL codes: C00, C01, G21

## 1. Giới thiệu

Trong thời đại toàn cầu hóa và sự trỗi dậy của nền kinh tế tri thức, các công ty đang củng cố lợi thế của mình trên thị trường thông qua việc chuyển từ nắm giữ hữu hình sang các nguồn lực vô hình (Stewart, 1997; Sveiby, 1997). Học thuyết về kiến thức nhân mạnh vốn

Ngày gửi bài: 20/01/2024

Ngày gửi phản biện: 25/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

trí tuệ (VTT) như một nguồn lực vô hình then chốt, thúc đẩy việc phát triển các lợi thế cạnh tranh cho DN (Bollen và cộng sự, 2005; Bontis, 2001). Theo Castro và cộng sự (2021), VTT đảm nhận vị trí tối quan trọng trong nền kinh tế lấy tri thức làm trung tâm, đóng vai trò là động lực chính đằng sau lợi thế cạnh tranh lâu dài của công ty.

Buallay và cộng sự (2020) đánh giá cao vai trò của các ngân hàng như là những tổ chức giàu tri thức. Các tài sản quan trọng nhất của ngân hàng thường mang tính chất VTT. Các hoạt động của ngân hàng trực tiếp phụ thuộc vào sự tích lũy vốn tri thức, bao gồm cả việc quản lý nhân sự và phát triển thương hiệu. Nhân viên trong ngành Ngân hàng thường được đánh giá cao về mức độ đồng đều, vượt trội so với các lĩnh vực khác (Kubo và Saka, 2002). Hơn nữa, có những quan điểm cho rằng ngành này tích lũy VTT ở mức độ cao hơn so với các ngành công nghiệp khác (Firer và Williams, 2003). Hơn thế nữa, trong một môi trường được quy định chặt chẽ, các ngân hàng thường tuân thủ các yêu cầu của các cơ quan quản lý một cách nghiêm ngặt hơn so với các DN không thuộc lĩnh vực tài chính, điều này dẫn đến sự khác biệt trong việc tích lũy VTT. Việt Nam là một thị trường mới nổi ở Đông Nam Á, một trong những nền kinh tế động nhất trong khu vực và thế giới về mặt tăng trưởng và áp dụng công nghệ. Khác với các thị trường mới nổi khác trong ASEAN

\* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: thanhbd@hub.edu.vn

và thế giới, tại Việt Nam, những ảnh hưởng chính trực của chính sách là quan trọng đối với cộng đồng VTT, bao gồm cả giới học giả, nhà quyết định chính sách và người thực hành.

**2. Cơ sở lý thuyết**

**2.1. Khái niệm về vốn trí tuệ**

Chủ đề về VTT nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu nhưng khái niệm về VTT vẫn chưa nhận được sự đồng thuận. Stewart (1997) chỉ ra rằng VTT bao gồm bằng sáng chế, quy trình, kỹ năng quản lý, công nghệ, kinh nghiệm làm việc, thông tin về khách hàng và nhà cung cấp, khi cộng lại với nhau sẽ cùng cố lợi thế cạnh tranh của công ty trên thị trường. VTT có thể được định nghĩa là một danh mục tài sản vô hình thường không được phản ánh trong bảng cân đối kế toán của các công ty (Maleki & Serkani, 2014). Theo Brookings (1998), VTT là tổng tài sản vô hình cho phép công ty duy trì các hoạt động của mình. Tuy nhiên, định nghĩa VTT là tài sản vô hình vẫn chưa đầy đủ do tính vô hình của VTT, bên cạnh đó cả tài sản hữu hình và vô hình đều được coi là tài sản chiến lược tiềm năng của DN, giúp phát triển và thực hiện các chiến lược của công ty Barney and Arikian (2001).

Tổng hợp các khái niệm về VTT được đưa ra bởi nhiều nhà nghiên cứu, có thể thấy VTT bao gồm tất cả các nguồn lực vô hình như khả năng và năng lực chuyên môn của nhân viên, bằng sáng chế,... có thể sử dụng nhằm giúp DN đạt được lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, với sự kết hợp với các nguồn hữu hình, VTT giúp tổ chức gia tăng hiệu quả hoạt động và tạo ra được lợi nhuận trong tương lai.

**2.2. Lý thuyết đại diện**

Lý thuyết đại diện liên quan đến vấn đề đại diện chính trong việc phân chia quyền sở hữu và quyền kiểm soát một công ty (Jensen, 1976), và trong việc phân tách gánh chịu rủi ro, ra quyết định và chức năng kiểm soát trong DN (Fama & Jensen, 1983); dẫn đến vấn đề người quản lý có thể hành động theo lợi ích riêng của họ hơn là thực hiện mục đích của chủ sở hữu là tối đa hóa giá trị DN (Jensen, 1976). Để giảm thiểu rủi ro, chủ công ty cần giám sát người đại diện dẫn tới việc phát sinh chi phí đại diện. Do đó, các DN cố gắng tiết lộ nhiều thông tin tài chính và thông tin VTT hơn để giảm các chi phí này (Anam Ousama và các cộng sự, 2012). Theo đó, hiệu suất hoạt động cao hơn giúp ban lãnh đạo dễ dàng thuyết phục các cổ đông về khả năng quản lý vượt trội của họ.

**2.3. Lý thuyết dựa vào nguồn lực**

Lý thuyết dựa vào nguồn lực cho rằng khả năng tạo ra giá trị và hiệu quả hoạt động cao là do các nguồn

lực và khả năng của công ty (Bharadwaj, 2000) chứ không phải do cấu trúc ngành của nó (Tseng & James Goo, 2005). Lý thuyết này nhấn mạnh vào việc sử dụng các nguồn lực nội bộ công ty, và cho rằng các nguồn lực hữu hình hay vô hình đều góp phần tạo ra khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động cho tổ chức (Wernerfelt, 1984; Riahi-Belkaoui, 2003). VTT được xếp vào các nguồn lực vô hình và được coi như một tập hợp con chiếm ưu thế của nguồn lực chiến lược này (Wernerfelt, 1984; Kristandl & Bontis, 2007). Chính vì thế, VTT trở thành mối quan tâm hàng đầu của lý thuyết dựa trên nguồn lực của công ty (Conner & Prahalad, 1996).

**2.4. Lý thuyết quản trị dựa vào tri thức**

Lý thuyết quản trị dựa trên tri thức tập trung vào kiến thức gắn liền với từng nhân viên và toàn bộ công ty và cho rằng việc sử dụng tri thức trong công ty tạo ra giá trị thông qua chuyên đổi đầu vào thành đầu ra, gọi là năng suất (Grant, 1996; Syverson, 2011) và VTT được coi là nguồn lực vô hình góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh cho DN (Bontis, 2001). Lý thuyết này đã mang lại sự tiến bộ đáng kể trong việc nhận thức các quá trình tổ chức sáng tạo tri thức, trong đó nhân viên đóng vai trò là trung tâm của các hoạt động chia sẻ và tổng hợp để tạo ra tri thức (Mercado & Cernas, 2012). Quá trình này được dẫn dắt bởi triết lý, tầm nhìn của người lãnh đạo, qua đó giúp nâng cao khả năng quản trị tri thức của tổ chức.

**3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Mô hình nghiên cứu**

Mô hình hồi quy trong nghiên cứu này được thể hiện như sau:

$$VAIC = c + \beta_1 *ITC_{it} + \beta_2 *ENTRY_{it} + \beta_3 *SREV_{it} + \beta_4 *ROA_{it} + \beta_5 *RISK_{it} + \beta_6 *LEV_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó: i đại diện cho các ngân hàng TMCP, t đại diện cho khoảng thời gian từ năm 2012-2022.

Biến phụ thuộc: VAIC là hiệu quả VTT của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2012-2022.

Biến độc lập: ITC - Đầu tư CNTT của từng ngân hàng; ENTRY - Rào cản gia nhập ngành của từng ngân hàng; SERV - Hiệu quả đầu tư VTT của từng ngân hàng; ROA - Khả năng sinh lời của từng ngân hàng; RISK - Rủi ro của từng ngân hàng; LEV - Đòn bẩy tài chính của từng ngân hàng.

Biến khác: c - hằng số; ε - sai số.

**3.2. Giả thuyết nghiên cứu**

H1: Có một mối liên hệ tiêu cực giữa việc đầu tư vào hệ thống thông tin và hiệu suất của VTT.

H2: Sự tồn tại của rào cản gia nhập trong ngành ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất của VTT.

H3: Sự thành công của việc đầu tư vào VTT có mối quan hệ tích cực với hiệu suất của chính VTT đó.

H4: Giữa hiệu quả sinh lời và hiệu quả của VTT tồn tại một mối quan hệ tích cực.

H5: Có mối quan hệ tiêu cực giữa rủi ro ngân hàng và hiệu quả VTT.

H6: Có mối quan hệ tiêu cực giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả VTT.

**Bảng 1. Mô tả biến trong nghiên cứu**

Biến	Mô tả	Đo lường	Giải thuyết
<b>Biến phụ thuộc</b>			
VAIC	VTT		
<b>Biến độc lập</b>			
ITC	Hệ thống CNTT	Log (Chi phí điện toán)	-
ENTRY	Rào cản gia nhập	Tài sản cố định/tổng tài sản	-
SERV	Hiệu quả đầu tư VTT	Chi phí nhân viên/tổng doanh thu	+
ROA	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	+
RISK	Rủi ro ngân hàng	(Tài sản cố định - Tài sản cố định hữu hình)/Tổng tài sản	-
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Tổng tài sản	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 26 ngân hàng TMCP tại Việt Nam, dựa trên báo cáo tài chính hàng năm đã qua kiểm toán trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2022. Trong trường hợp dữ liệu của các công ty không đầy đủ, tác giả sẽ bổ sung thông tin từ các nguồn tin cậy như trang web Vietstock.com. Việc chọn giai đoạn này là vì trong thời kỳ này, công nghệ đã phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng đến cách mà nền kinh tế di chuyển, từ đó tạo ra một hướng phát triển mới dựa trên tri thức.

### 3.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu dạng bảng, một loại dữ liệu kết hợp độc đáo tổ hợp các quan sát theo cả thời gian và không gian. Loại dữ liệu này được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế và đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trong quá trình ước lượng, các phương pháp phổ biến nhất với dữ liệu bảng là: hồi quy OLS, ước lượng tác động cố định (FEM) và ước lượng tác động ngẫu nhiên (REM). Tùy thuộc vào đặc điểm của dữ liệu trong từng nghiên cứu cụ thể, phương pháp ước lượng sẽ được chọn lựa một cách thích hợp.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

Phương pháp phân tích thống kê mô tả giúp tác giả có cái nhìn tổng quát hơn về số lượng quan sát và các biến. Kết quả thống kê được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2 cung cấp thông tin chi tiết về mẫu nghiên cứu. Đối với biến phụ thuộc VAIC, giá trị trung bình là 9,1301, nhưng độ lệch chuẩn cao 20,1973 và giá trị

nhỏ nhất -100,5079 cho thấy sự biến động lớn giữa các ngân hàng. Trong khi đó, biến ITC có giá trị trung bình là 144.867,10, nhưng với độ lệch chuẩn lớn 199.841,600 cho thấy sự chênh lệch đáng kể trong đầu tư công nghệ. Các biến như ENTRY và SERV thể hiện sự đa dạng trong thị trường và dịch vụ, trong khi ROA và RISK có giá trị trung bình tương đối và phạm vi biến động cho thấy sự biến động trong hiệu suất và mức độ rủi ro. Biến LEV cho thấy mức đòn bẩy tài chính trung bình cao, nhưng với biến động thấp, tượng trưng cho tính ổn định trong cấu trúc tài chính của các ngân hàng.

**Bảng 2. Thống kê mô tả**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
VAIC	319	9,1301	20,1973	-100,5079	319,6930
ITC	319	144867,1000	199841,6000	700,8000	2070549,0000
ENTRY	319	0,0116	0,0115	0,0007	0,0602
SERV	319	0,3410	1,6332	0,0000	29,3773
ROA	319	0,7976	0,6545	0,0000	3,2380
RISK	319	8,2235	18,7139	0,1540	292,0337
LEV	319	0,9112	0,0365	0,7616	0,9594

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 16

Tiếp theo, tác giả thực hiện phân tích tương quan mô hình nghiên cứu. Tác giả sử dụng ma trận tự tương quan để kiểm tra mối tương quan giữa các cặp biến của mô hình nghiên cứu. Các giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan cặp giữa các biến đều nhỏ hơn 0,8 nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập (Farrar và Glauber, 1967).

Để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, tác giả sử dụng chỉ số phóng đại phương sai VIF. Theo đó, giá trị VIF trung bình bằng 1,29 và hệ số phóng đại VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10. Vì vậy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy theo Pooled OLS, FEM, REM cho thấy các biến ENTRY, SERV và LEV có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với mô hình nghiên cứu. Biến ROA có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5% ở mô hình Pooled OLS và có ý nghĩa thống kê tại mức 10% ở mô hình REM. Các biến ITC và RISK không có ý nghĩa thống kê với mô hình nghiên cứu.

Tuy nhiên, việc ước lượng mô hình theo phương pháp Pooled OLS không phản ánh được tác động riêng biệt, mang tính đặc thù của từng DN. Vì vậy, tác giả thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn xem mô hình FEM hay mô hình REM phù hợp hơn. Giả thuyết của kiểm định như sau:

$H_0$ : Mô hình REM là mô hình phù hợp

$H_1$ : Mô hình FEM là mô hình phù hợp

Kết quả kiểm định Bảng 3 cho thấy, giá trị p-value=0,0947 > =0,05. Do đó, bác bỏ giả thuyết  $H_1$ , chấp nhận giả thuyết  $H_0$ . Như vậy, mô hình REM là mô hình phù hợp với bài nghiên cứu.

**Bảng 3. Kết quả kiểm định Hausman**

Test: $H_0$ : Difference in coefficients not systematic
Chi2(4) = (b-B)' [(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 7,92
Prob>chi2 = 0,0947
(V_b-V_B is not positive definite)

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 16

Sau khi chọn ra mô hình phù hợp, tác giả tiến hành kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi của mô hình bằng kiểm định Wald Test. Giả thuyết của kiểm định như sau:

$H_0$ : Phương sai sai số đồng nhất

$H_1$ : Phương sai sai số thay đổi

**Bảng 4. Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi**

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects
Test: $Var(u) = 0$
Chi2(1) = 3,96
Prob>chi2 = 0,0234

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 16

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, giá trị p-value=0,0234 < =0,05 nên bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , chấp nhận giả thuyết  $H_1$ . Như vậy, mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Tác giả tiếp tục kiểm định hiện tượng tự tương quan của mô hình bằng cách thực hiện kiểm định Wooldridge Test với các giả thuyết sau:

$H_0$ : Mô hình không có hiện tượng tự tương quan

$H_1$ : Mô hình có hiện tượng tự tương quan

Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá trị p-value=0,0000 < =0,05, nên bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , chấp nhận giả thuyết  $H_1$ . Như vậy, mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan. Căn cứ vào kết quả kiểm định khuyết tật, mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan giữa các biến số. Để khắc phục các hiện tượng này, tác giả sử dụng phương pháp FGLS, từ đó thu được kết quả nghiên cứu phù hợp và có độ tin cậy cao.

Kết quả phân tích FGLS cho thấy: Rào cản gia nhập thị trường (ENTRY), Hiệu quả đầu tư VTT (SERV), Đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động ngược chiều đến VTT tại các ngân hàng TMCP Việt Nam tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Khả năng sinh lời (ROA) có tác động cùng chiều đến VTT tại các ngân hàng TMCP Việt Nam tại mức ý nghĩa thống kê 5%. Các biến hệ thống công nghệ thông tin (ITC) và rủi ro ngân hàng (RISK) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

**4.2. Thảo luận**

Rào cản đối với việc gia nhập vào lĩnh vực ngân hàng, như các yêu cầu quy định nghiêm ngặt, ngưỡng vốn cao và lòng trung thành với thương hiệu đã được

củng cố, có thể tác động tiêu cực đến hiệu suất VTT (El-bannany, 2012). Những rào cản đáng kể thường hạn chế sự xuất hiện của các đối thủ mới, dẫn đến sự thiếu đa dạng trong quan điểm và ý tưởng sáng tạo trong ngành. Hơn nữa, sự giảm cạnh tranh do những rào cản này có thể ngăn cản quá trình phát triển và sử dụng hiệu quả VTT, làm chậm quá trình thích ứng của ngành với các tiến bộ công nghệ và giải pháp tài chính sáng tạo (Duho & Onumah, 2019). Hiệu suất VTT trong ngành Ngân hàng có thể gặp khó khăn khi sự cạnh tranh hạn chế có thể làm cho các tổ chức đã củng cố trở nên chủ quan, giảm động lực đầu tư vào VTT và thực hiện các phương pháp hiệu quả hơn.

Việc không phân bổ tài nguyên một cách chiến lược và đầu tư đủ vào VTT, như đào tạo nhân sự, áp dụng công nghệ và các sáng kiến đổi mới, có thể làm hạn chế khả năng cạnh tranh của ngành Ngân hàng và khả năng đáp ứng với động lực thị trường (Tran và Vo, 2020). Việc sử dụng không hiệu quả VTT có thể dẫn đến sự thiếu linh hoạt, làm cho các ngân hàng gặp khó khăn trong việc thích ứng với xu hướng mới nổi, các thay đổi quy định và tiến triển công nghệ. Meressa (2016) cho rằng việc phân bổ tài nguyên không hiệu quả có thể dẫn đến khả năng giảm đi sức mạnh của VTT để cải thiện dịch vụ khách hàng, quản lý rủi ro và xuất sắc vận hành.

Việc sử dụng đòn bẩy tài chính khi không được quản lý một cách thận trọng trong ngành Ngân hàng có thể tạo ảnh hưởng tiêu cực đối với hiệu suất VTT (D'Amato, 2021). Sự phụ thuộc quá mức vào vốn vay mà không có một chiến lược cân bằng và chiến lược quản lý rủi ro có thể dẫn đến không ổn định tài chính, làm suy giảm khả năng của ngân hàng trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả cho việc phát triển VTT. Áp lực phải đáp ứng các nghĩa vụ nợ có thể làm chuyển hướng nguồn lực ra khỏi đầu tư vào đào tạo nhân sự, nâng cấp công nghệ và các sáng kiến đổi mới, từ đó ảnh hưởng đến hiệu suất VTT của ngành. Hơn nữa, mức đòn bẩy tài chính cao có thể góp phần vào việc tập trung ngắn hạn vào việc sinh lời, mất đi sự tập trung vào sự phát triển VTT lâu dài, có thể đe dọa khả năng thích ứng và cạnh tranh của ngân hàng trong một cảnh quan tài chính đang biến đổi nhanh chóng.

Khi tỉ lệ ROA cao cho thấy khả năng sinh lời mạnh mẽ so với tổng tài sản, nó mang lại cho ngân hàng một nền tảng tài chính vững chắc để đầu tư vào VTT. Lợi nhuận cao cho phép các tổ chức tài chính phân bổ nguồn lực cho đào tạo nhân sự, cải tiến công nghệ và các sáng kiến đổi mới, thúc đẩy sự phát triển và sử dụng hiệu quả VTT. Sức mạnh tài chính này giúp ngân hàng thu hút và giữ chân nhân sự xuất sắc, triển khai công nghệ tiên tiến và duy trì sự cạnh tranh trong thị trường động (Mondal và Ghosh, 2012). Mỗi quan

hệ tích cực giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản là dấu hiệu về hiệu suất tài chính khỏe mạnh, tạo ra môi trường thích hợp cho sự phát triển và hiệu suất VTT trong ngành Ngân hàng, nâng cao khả năng thích ứng và vị thế chiến lược của ngành.

### 5. Hàm ý chính sách

Việc cải thiện VTT tại các ngân hàng đòi hỏi phải vượt qua nhiều rào cản khi gia nhập thị trường. Ngân hàng nên ưu tiên tuân thủ quy định, đầu tư vào an ninh mạng để bảo vệ thông tin nhạy cảm, thu hút và giữ chân nhân sự giỏi thông qua các chính sách phúc lợi cạnh tranh và chương trình đào tạo. Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ, xây dựng các liên kết chiến lược với các công ty Fintech, tạo dựng hình ảnh thương hiệu tích cực và phát triển mối quan hệ khách hàng mạnh mẽ thông qua các sản phẩm và dịch vụ được tùy chỉnh, duy trì tư duy khách hàng thông qua nghiên cứu thị trường, và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là những yếu tố quan trọng trong quá trình nâng cao VTT. Quản lý chi phí hiệu quả, đạo đức kinh doanh và cam kết đổi mới cũng đóng góp vào việc củng cố vị thế cạnh tranh của ngân hàng trong thị trường, tạo niềm tin từ phía khách hàng và các bên liên quan.

Việc đầu tư hiệu quả vào VTT tại ngân hàng bao gồm việc triển khai các chương trình đào tạo toàn diện, tạo ra một văn hóa đổi mới, áp dụng các hệ thống quản lý kiến thức tiên tiến và hợp tác với đối tác chiến lược để có được sự chuyên môn từ bên ngoài. Ưu tiên quản lý mối quan hệ khách hàng, chấp nhận sự chuyển đổi kỹ thuật số, bảo vệ tài sản trí tuệ và thúc đẩy lãnh đạo đạo đức đều đóng góp vào sự phát triển của VTT tại ngân hàng. Thiết lập các chỉ số hiệu suất chính, khuyến khích quyết định linh hoạt, cung cấp các chương trình đào tạo cho khách hàng và ủng hộ đa dạng cũng gia tăng hiệu quả của việc đầu tư vào VTT. Quan trọng là tiếp cận này giúp ngân hàng không chỉ thu hút và giữ chân tài năng hàng đầu mà còn giữ vững tại vị trí hàng đầu về đổi mới, cuối cùng làm mạnh mẽ vị thế cạnh tranh của họ trong lĩnh vực tài chính đầy biến động.

Thực hiện các chiến lược tài chính có hiệu suất cao có thể tăng cường đáng kể VTT tại các ngân hàng. Đầu tiên, ngân hàng nên đánh giá kỹ càng cấu trúc vốn của mình và tối ưu hóa việc sử dụng nợ để tài trợ các sáng kiến chiến lược như chương trình phát triển nhân sự, tiến bộ công nghệ và các dự án đổi mới. Sử dụng nợ một cách có trách nhiệm giúp ngân hàng phân phối tài nguyên một cách hiệu quả và đầu tư vào VTT mà không làm suy giảm quá mức cổ đông. Ngoài ra, việc khám phá các mô hình tài trợ thay thế, bao gồm cả các đối tác và đầu tư chung, có thể cung cấp các nguồn tiền bổ sung để nâng cao VTT. Tuy nhiên, quản lý rủi ro một cách cẩn thận là quan trọng để giảm thiểu nhược điểm tiềm

ẩn liên quan đến đòn bẩy tài chính. Bằng cách duy trì sự cân bằng phù hợp giữa nợ và vốn, ngân hàng có thể mở khóa nguồn lực tài chính để thúc đẩy đổi mới, giữ chân nhân sự và phát triển toàn diện VTT, đặt mình ở vị trí cạnh tranh trong bối cảnh tài chính đầy biến động.

Sử dụng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản có thể là một chiến lược thông minh để nâng cao VTT tại các ngân hàng. Trước hết, ngân hàng nên tập trung vào việc tối ưu hóa lợi nhuận bằng cách triển khai các biện pháp tiết kiệm chi phí, phân phối tài nguyên một cách hiệu quả và áp dụng các chiến lược đa dạng hóa doanh thu. Bằng cách tối đa hóa lợi nhuận sau thuế, ngân hàng có thể tạo ra nguồn lực tài chính bổ sung cho phát triển VTT. Đồng thời, các biện pháp quản lý rủi ro cẩn thận nên được áp dụng để bảo vệ chất lượng của tài sản. Thứ hai, tỷ lệ này nhấn mạnh việc sử dụng tài sản một cách hiệu quả, thúc đẩy ngân hàng đầu tư vào công nghệ, phát triển nhân sự và đổi mới theo hướng phục vụ khách hàng. Bằng cách sử dụng chỉ số tài chính này, ngân hàng có thể điều chỉnh hiệu suất tài chính của mình với sự phát triển của VTT, đảm bảo một lợi thế cạnh tranh bền vững trong bối cảnh ngành Ngân hàng đang không ngừng thay đổi.

### Tài liệu tham khảo:

- Ousama, A. A., Abdul-Hamid, F., & Hafiz-Majidi, A. R. (2012). Determinants of intellectual capital reporting. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 2(2), 119.
- Barney, J.B., Aritkan, A.M. (2001). The resource-based view: Origins and implications. In: Hitt, M.A., Freeman, R.E., Harrison, J.S., editors. *The Blackwell Handbook of Strategic Management*. Oxford: Blackwell Publishing, p124-188.
- Bharadwaj, A. S. (2000). A resource-based perspective on information technology capability and firm performance: an empirical investigation. *MIS quarterly*, 169-196.
- Bollen, L., Vergauwen, P., & Schmeiders, S. (2005). Linking intellectual capital and intellectual property to company performance. *Management decision*, 43(9), 1161-1185.
- Bontis, N. (2001). Assessing knowledge assets: a review of the models used to measure intellectual capital. *International journal of management reviews*, 3(1), 41-60.
- Castro, J. P. G., Ramirez, D. F. D., & Escobar, J. M. (2021). The relationship between intellectual capital and financial performance in Colombian listed banking entities. *Asia Pacific Management Review*, 26(4), 237-247.
- Conner, K. R., & Prahalad, C. K. (1996). A resource-based theory of the firm: Knowledge versus opportunism. *Organization science*, 7(5), 477-501.
- D'Amato, A. (2021). Does intellectual capital impact firms' capital structure? Exploring the role of firm risk and profitability. *Managerial finance*, 47(9), 1337-1356.
- El-Bannany, M. (2008). A study of determinants of intellectual capital performance in banks: the UK case. *Journal of intellectual capital*, 9(3), 487-498.
- El-Bannany, M. (2012). Global financial crisis and the intellectual Capital performance of UAE banks. *Journal of Human Resource Costing and Accounting*, Vol. 16 No. 1, pp. 20-36.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Agency problems and residual claims. *The journal of law and Economics*, 26(2), 327-349.
- Fiver, S., & Williams, S.M. (2003). Intellectual capital and traditional measures of corporate performance. *Journal of intellectual capital*, 4(3), 348-360.
- Grant, R. M. (1996). Toward a Knowledge-Based Theory of the Firm. *Strategic Management Journal* 17(Winter Special Issue): 109-122.
- Syverson, C. (2011). What determines productivity? *Journal of Economic literature*, 49(2), 326-365.
- Jensen, M. C. (1976). Reflections on the State of Accounting Research and the Regulation of Accounting.
- Kristandl, G., & Bontis, N. (2007). Constructing a definition for intangibles using the resource based view of the firm. *Management decision*, 45(9), 1510-1524.
- Kubo, I., & Saka, A. (2002). An inquiry into the motivations of knowledge workers in the Japanese financial industry. *Journal of Knowledge Management*, 6(3), 262-271.
- Le, T. M. H., Hoang, M. N., Ngo, T. L. H., & Pham, T. G. Q. (2023). Intellectual capital efficiency in companies listed on the Vietnamese stock market: Current status and some research implications.
- Meressa, H. A. (2016). Determinants of intellectual capital performance: empirical evidence from Ethiopian banks. *Research Journal of Finance and Accounting*, 7(13), 10-19.
- Mondal, A., & Ghosh, S. K. (2012). Intellectual capital and financial performance of Indian banks. *Journal of intellectual capital*, 13(4), 515-530.
- Maria Morariu, C. (2014). Intellectual capital performance in the case of Romanian public companies. *Journal of Intellectual Capital*, 15(3), 392-410.
- Stewart, T. (1997). *Intellectual Capital. The New Wealth of Organisations*. New York: Doubleday Currency.
- Sveiby, K. E. (1997). *The new organizational wealth: Managing & measuring knowledge-based assets*. Berrett-Koehler Publishers.
- Tran, N. P., & Vo, D. H. (2022). Do banks accumulate a higher level of intellectual capital? Evidence from an emerging market. *Journal of Intellectual Capital*, 23(2), 439-457.
- Tseng, C. Y., & James Goo, Y. J. (2005). Intellectual capital and corporate value in an emerging economy: empirical study of Taiwanese manufacturers. *R&D Management*, 35(2), 187-201.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 5(2), 171-180.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG THEO LÝ THUYẾT HÀNH VI CÓ KẾ HOẠCH TPB TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VIỆT NAM

Phạm Thị Ngọc Thu\* - Phạm Lê Thy Uyên\*

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố trong lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB (thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi) tới áp dụng các thực hành kế toán quản trị môi trường (EMA) trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam. Sử dụng một khảo sát và phân tích dữ liệu bằng mô hình cấu trúc (PLS-SEM) từ 136 doanh nghiệp xây dựng Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực tới ý định áp dụng các thực hành EMA. Bên cạnh đó, chuẩn chủ quan cũng ảnh hưởng tích cực tới ý định thực hiện EMA thông qua hai biến trung gian là thái độ và kiểm soát hành vi nhận thức. Cuối cùng, nghiên cứu cũng cung cấp một vài hàm ý quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng Việt Nam áp dụng các thực hành EMA trong xu hướng áp dụng các thực hành thân thiện với môi trường hiện nay.

• Từ khóa: kế toán quản trị môi trường, EMA, lý thuyết hành vi có kế hoạch, TPB, doanh nghiệp xây dựng.

This study was conducted with the purpose of examining the association of factors in the theory of planned behavior (attitudes, subjective norms, and perceived behavioral control) with environmental management accounting (EMA) practices in Vietnam construction companies. Using a survey and data analysis using structural model and partial least squares (PLS) technique from 136 Vietnamese construction enterprises, research results show that attitudes, subjective norms and perceived behavioral control have strongly and positively influences the intention to adopt EMA practices in Vietnam construction companies. Besides, subjective norm also positively affects the intention to implement EMA through two intermediate variables: attitude and perceived behavioral control. Finally, the study also provides some important implications in motivating Vietnamese construction enterprises to apply EMA practices in the current trend of applying environmentally friendly practices.

• Key words: environmental management accounting, EMA, theory of planned behaviour, TPB, construction companies.

JEL codes: M41

## 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Đứng trước những yêu cầu ngày càng cao về vấn đề bảo vệ môi trường, những năm gần đây, kế toán quản trị môi trường (EMA) nổi lên như một công cụ quản lý nội bộ giúp các tổ chức đạt được các mục tiêu về thực hành

Ngày gửi bài: 20/01/2024

Ngày gửi phản biện: 25/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

thân thiện với môi trường (Qian và cộng sự, 2018). Trong lĩnh vực xây dựng, EMA cho phép doanh nghiệp xác định, đo lường và giải thích các khía cạnh môi trường trong các hoạt động của họ như khói bụi từ những hoạt động phá dỡ công trình, tập kết vật liệu; ô nhiễm nước từ nước thải công nghiệp; phế thải, sử dụng hoá chất gây ô nhiễm đất và tác động của việc khai thác vật liệu xây dựng quá mức đối với cạn kiệt nước, xói mòn đất (Burritt và cộng sự, 2002). Thông tin EMA trong ngành xây dựng có thể là tài chính (chẳng hạn như số tiền chi cho việc ngăn ngừa ô nhiễm đất, nước) hoặc phi tài chính (như lượng nước thải khi vệ sinh máy móc thi công). Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về EMA trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế trong nghiên cứu về thực hành EMA trong ngành xây dựng trong khi đây là một ngành gây ra nhiều tác động tới môi trường. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu kiểm tra vai trò của EMA trong các ngành công nghiệp khác. Ví dụ, Burritt và cộng sự (2009) kiểm tra thực tiễn EMA trong các nhà máy gạo ở Philippines, Gale (2006) nghiên cứu EMA trong các nhà máy giấy Canada. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tiền nhiệm chủ yếu liên quan tới thực trạng áp dụng EMA trong doanh nghiệp hiện nay dựa trên các dữ liệu quá khứ, còn rất hạn chế các nghiên cứu xem xét ý định áp dụng EMA trong tương lai. Ngoài ra, chưa có nhiều các nghiên cứu tiền nhiệm về các yếu tố hành vi của doanh nghiệp xây dựng, dựa trên lý thuyết

\* Đại học Ngoại thương (Cơ sở Hà Nội)

hành vi có kế hoạch TPB, như thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức ảnh hưởng tới việc áp dụng EMA. Các nghiên cứu trước đây về TPB chủ yếu được thực hiện trong các lĩnh vực như canh tác hữu cơ (Läpple và Kelley, 2013), tái chế giấy thải (Cheung và cộng sự, 1999), báo cáo bền vững và hoạt động môi trường (Fielding và cộng sự, 2008). Chính vì thế, nghiên cứu này sử dụng một cách tiếp cận mới bằng cách áp dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB để kiểm tra ảnh hưởng của các yếu tố thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức tới ý định áp dụng thực hành EMA của doanh nghiệp xây dựng Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

### 2.1. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Được đề xuất bởi Ajzen (1991), TPB đã được sử dụng chủ yếu để giải thích và dự đoán hành vi của con người, theo đó ý định của một người là yếu tố quan trọng nhất để dự đoán hành vi của họ. Ý định bị ảnh hưởng bởi ba yếu tố: thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong đó, thái độ là quan điểm của một người về hành vi của họ, giải thích sự đánh giá tích cực hay tiêu cực của một cá nhân về hành vi liên quan, bao gồm các giá trị, niềm tin và cảm xúc. Chuẩn chủ quan đại diện cho áp lực của tổ chức hoặc xã hội mà cá nhân có ý định thực hiện hành vi cảm nhận được. Nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh nhận thức của một cá nhân về khó khăn khi thực hiện hành vi. Trong những thập kỷ gần đây, TPB đã được ứng dụng trong nghiên cứu nhiều lĩnh vực để giải thích hành vi của con người như ý định tiêu dùng xanh (Zeynalova và cộng sự, 2022), dự đoán hành vi trộm cắp thời gian của nhân viên (Henle và cộng sự, 2010), giải thích hành vi ăn uống lành mạnh (Povey và cộng sự, 2000) giải thích ý định tham gia vào hoạt động môi trường (Fielding và cộng sự, 2008), tái chế (Cheung và cộng sự, 1999). Tiếp nối các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng sử dụng TPB để kiểm tra mối liên hệ giữa ba yếu tố của hành vi có kế hoạch và ý định của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng trong việc sử dụng thực hành EMA.

### 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Theo Jasch (2006), việc sử dụng kế toán quản trị môi trường có thể giúp xác định và giảm thiểu các tác động của các hoạt động của doanh nghiệp tới môi trường bằng cách đo lường và so sánh lượng đầu vào và đầu ra, cũng như chất thải và khí thải. EMA xác định, thu thập, phân tích và sử dụng hai loại thông tin: (1) thông tin vật lý về việc sử dụng, dòng chảy và tốc độ năng lượng, nước và vật liệu (bao gồm cả chất thải); và (2) thông tin tiền tệ về chi phí, thu nhập và tiết kiệm liên quan đến môi trường. Do đó, thực hành EMA trong nghiên cứu này bao gồm xác định, đo lường, phân tích và giải thích cả dữ liệu tài chính và vật lý liên quan đến hoạt động môi trường. Việc sử dụng các thực hành như vậy có thể giúp doanh nghiệp xây dựng

tối đa hóa hiệu quả nguyên liệu đầu vào, giảm thiểu chất thải, giảm tác hại môi trường và chi phí bảo vệ môi trường (Ferreira và cộng sự, 2010; Frost và Wilmshurst, 2000). Theo TPB, ý định áp dụng các thực hành EMA của doanh nghiệp xây dựng có thể được thúc đẩy bởi các yếu tố nội bộ bao gồm thái độ cá nhân, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức (Ajzen, 2005).

#### Thái độ

Thái độ đối với một hành vi được giải thích là mức độ mà một cá nhân đánh giá hành vi cụ thể đó theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Thái độ tích cực sẽ thúc đẩy ý định thực hiện hành vi, trong khi thái độ tiêu cực sẽ hạn chế ý định thực hiện hành vi đó (Ajzen, 2005). Povey và cộng sự (2000) chỉ ra rằng thái độ tích cực của con người thúc đẩy ý định của họ đối với việc phát triển các thói quen lành mạnh trong ăn uống và tập luyện. Trong một nghiên cứu khác, thái độ được cho là có ảnh hưởng đến việc ra quyết định của công nhân, nhà quản lý và trong việc áp dụng các chiến lược kinh doanh (Hansson và cộng sự, 2012). Do đó, thái độ của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng cũng có khả năng ảnh hưởng đến ý định của họ trong việc áp dụng các thực hành quản lý như EMA để giảm thiểu các vấn đề môi trường. Vì vậy, giả thuyết 1 được xây dựng như sau:

*H1: Thái độ của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng có ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng các thực hành EMA.*

#### Chuẩn chủ quan

Theo Ajzen (2005), con người bị ảnh hưởng bởi các chuẩn mực chủ quan là hành vi hoặc thái độ của người khác trong xã hội, gia đình, công việc hoặc những người được tôn trọng. Trong nghiên cứu về lĩnh vực bán hàng có đạo đức, người ta cho rằng các chuẩn mực của công ty là rất quan trọng trong việc hình thành và điều chỉnh hành vi của nhân viên (Henle và cộng sự, 2010). Li và cộng sự (2013) cho thấy quyết định của nhân viên kế toán trong việc áp dụng đo lường mức sử dụng năng lượng bị ảnh hưởng bởi chuẩn mực chủ quan của họ. Läpple và Kelley (2013) kiểm tra việc áp dụng canh tác hữu cơ của các nông dân ở Ireland và phát hiện ra rằng nông dân có nhiều khả năng áp dụng các biện pháp canh tác hữu cơ khi nhận thấy rằng gia đình họ, những nông dân khác, cố vấn trang trại và báo chí đều ủng hộ canh tác hữu cơ. Do đó, có nhiều khả năng doanh nghiệp xây dựng chịu áp lực quy phạm lớn hơn từ các nhóm liên quan, bao gồm các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, xã hội, truyền thông, v.v... có nhiều khả năng hơn trong việc thực hiện các hoạt động EMA nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên. Vì vậy, giả thuyết 2 được đề xuất như sau:

*H2: Các chuẩn mực chủ quan của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng có ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng các thực hành EMA.*

**Kiểm soát hành vi nhận thức**

Theo Ajzen (2005), kiểm soát hành vi nhận thức bao gồm các cơ hội, nguồn lực và trở ngại trong việc thực hiện một hành vi cụ thể, chẳng hạn như tiền bạc, thời gian, kỹ năng và sự giúp đỡ của người khác. Một cá nhân càng kiểm soát nhiều nguồn lực, sự hỗ trợ và cơ hội, họ càng có nhiều khả năng thực hiện hành vi đó

Kiểm soát hành vi nhận thức có khả năng ảnh hưởng đến ý định của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng trong việc áp dụng các thực hành EMA. Doanh nghiệp xây dựng có đủ nguồn lực có nhiều khả năng áp dụng các thực hành EMA như đo lường khí thải, nước thải từ các công trình xây dựng tới môi trường, đo lường ô nhiễm và xác định tác động có hại của việc sử dụng vật liệu, hoá chất xây dựng đối với hệ sinh thái. Những phát hiện của Deng và cộng sự (2016) chỉ ra rằng nguồn lực và khả năng của cá nhân có nhiều khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện các hoạt động tương tự EMA như xác định các thực hành bảo vệ đất, đo lường chi phí chống xói mòn đất và cạn kiệt nước. Nghiên cứu của Läpple và Kelley (2013) cũng cho thấy khả năng và nguồn lực của nông dân có ảnh hưởng tới việc áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường như EMA đo lường việc sử dụng hoá chất. Dựa vào những điều trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H3: Kiểm soát hành vi nhận thức của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng có ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng các thực hành EMA.*

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Mẫu nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam với dữ liệu thu thập từ 150 doanh nghiệp thông qua phiếu khảo sát trực tiếp và qua email. Trong thời gian 2 tháng, nghiên cứu thu về được 140 phiếu khảo sát, sau quá trình lọc, thu được 136 phiếu khảo sát hợp lệ để tiến hành phân tích. Nghiên cứu sử dụng phần mềm Smart PLS để tiến hành phân tích mô hình đo lường và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

**3.2. Phát triển thang đo**

Thang đo nghiên cứu sử dụng trong mô hình được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây. Cụ thể, Ý định áp dụng thực hành EMA được đo lường bằng 15 biến quan sát (Frost và Wilmshurst (2000); Ferreira và cộng sự, 2010), Thái độ được đánh giá bằng 04 biến quan sát (Läpple và Kelley, 2013); Chuẩn chủ quan được đo lường bằng 11 biến quan sát (Läpple và Kelley, 2013; Ajzen, 2005); Kiểm soát hành vi nhận thức được đo lường bằng 05 biến quan sát (Läpple và Kelley, 2013). Các biến quan sát được rà soát và đánh giá về mức độ phù hợp nội dung thông qua một nghiên cứu định tính bằng phỏng vấn sâu với năm chuyên gia nghiên cứu có kinh nghiệm. Sau đó, các thang đo được đánh giá sơ bộ bằng hệ số Cronbach's

Alpha và điều chỉnh cách diễn đạt trước khi tiến hành điều tra chính thức. Các biến quan sát được đánh giá bằng thang đo Likert 5 điểm trong bảng câu hỏi khảo sát.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Đánh giá mô hình đo lường**

Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp để đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị (bao gồm hội tụ và phân biệt) của tất cả các biến được sử dụng trong mô hình đo lường. Đầu tiên, nghiên cứu kiểm tra hệ số tải nhân tố cho từng biến để kiểm tra độ tin cậy của từng biến. Tất cả các hệ số tải nhân tố của các biến quan sát trong từng nhân tố lớn hơn 0,7 đều được giữ lại trong mô hình. Kết quả phân tích trong bảng 1 cho thấy các hệ số Cronbach's Alpha, rho\_A, và giá trị độ tin cậy tổng hợp (composite reliability) của các nhân tố trong mô hình đều lớn hơn 0,7, giá trị AVE cao hơn ngưỡng 0,50 cho thấy độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ chấp nhận được.

**Bảng 1. Kết quả đánh giá tin cậy thang đo**

	Cronbach's alpha	rho_A	Composite reliability	Average variance extracted (AVE)
Chuẩn chủ quan	0.880	0.881	0.880	0.648
Kiểm soát hành vi nhận thức	0.885	0.886	0.883	0.602
Thái độ	0.783	0.808	0.786	0.556
Ý định áp dụng các thực hành EMA	0.933	0.934	0.933	0.584

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS*

Bảng 2 thể hiện các giá trị HTMT trong đánh giá độ giá trị phân biệt. Kết quả chỉ ra rằng không có giá trị HTMT nào vượt quá 0.85, do đó đảm bảo rằng các biến phân biệt với nhau.

**Bảng 2. Hệ số HTMT**

	Chuẩn chủ quan	Kiểm soát hành vi nhận thức	Thái độ	Ý định áp dụng các thực hành EMA
Chuẩn chủ quan	0.805			
Kiểm soát hành vi nhận thức	0.323	0.776		
Thái độ	0.247	0.117	0.746	
Ý định áp dụng các thực hành EMA	0.811	0.579	0.374	0.764

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS*

**4.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

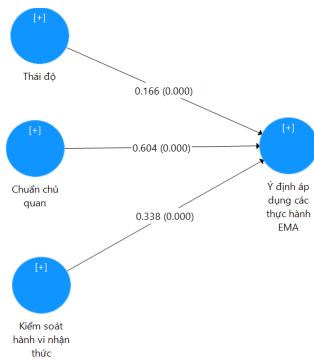
Nghiên cứu kiểm tra ba giả thuyết được phát triển trong phần trước dựa trên mô hình cấu trúc PLS. Theo kết quả phân tích, giá trị R<sup>2</sup> cho ý định áp dụng các thực hành EMA là 79,6% cho thấy sự ổn định của mô hình và khả năng dự đoán mạnh mẽ của nó.

Kết quả PLS cho thấy mối liên hệ tích cực đáng kể giữa hai biến thái độ và ý định áp dụng các thực hành EMA ( $\beta = 0,166$ ;  $p < 0,05$ ), chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định áp dụng các thực hành EMA ( $\beta = 0,604$ ,  $p < 0,05$ ), kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến ý định áp dụng các thực hành EMA của nhà



quản lý doanh nghiệp xây dựng ( $\beta = 0,338, p < 0,05$ ). Do đó, các giả thuyết H1, H2, H3 đều được chấp nhận.

Hình 1: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

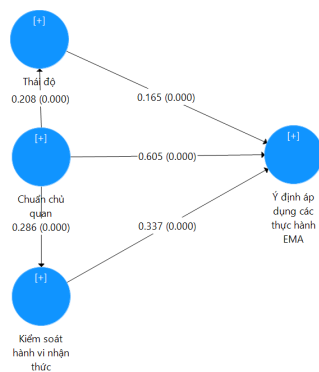


Nguồn: Kết quả nghiên cứu được trích xuất từ Smart PLS

### 4.3. Kiểm định vai trò trung gian

Mục tiêu của kiểm định vai trò trung gian là đánh giá chi tiết cơ chế tác động của chuẩn chủ quan và ý định thực hiện EMA thông qua hai biến trung gian là thái độ và kiểm soát hành vi nhận thức. Nghiên cứu thực hiện phân tích bổ sung để hiểu sâu hơn về ý định của nhà quản lý trong việc áp dụng các thực hành EMA trong doanh nghiệp xây dựng. Các thử nghiệm từ mô hình PLS xác nhận rằng độ tin cậy và tính hợp lệ của các biến được sử dụng trong mô hình đo lường là chấp nhận được.

Hình 2: Kết quả kiểm định vai trò trung gian của Chuẩn chủ quan



Nguồn: Kết quả nghiên cứu được trích xuất từ Smart PLS

Phân tích hiệu ứng trung gian cho thấy chuẩn mực chủ quan ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ý định áp dụng thực hành EMA thông qua cả thái độ ( $\beta = 0,165; p < 0,01$ ) và kiểm soát hành vi nhận thức ( $\beta = 0,337; p < 0,01$ ). Điều này cho thấy rằng cả thái độ và kiểm soát hành vi nhận thức đều làm trung gian trong mối liên hệ giữa chuẩn mực chủ quan và ý định áp dụng các thực hành EMA của nhà quản lý trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam.

### 5. Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu này đã chứng minh được ba yếu tố của lý thuyết TPB bao gồm thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm

soát hành vi nhận thức, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định áp dụng các thực hành EMA trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam. Điều này có nghĩa là nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng Việt Nam với tư cách cá nhân sẵn sàng làm những gì họ tin là đúng (thái độ), những gì họ nhận thấy người khác mong đợi họ làm (chuẩn mực chủ quan), sự sẵn sàng hành động của họ chủ yếu được thúc đẩy bởi khả năng tài chính của họ (ví dụ: tiếp cận trợ cấp và cho vay) và sự hỗ trợ có sẵn (kiểm soát hành vi nhận thức). Ngoài ra, những phát hiện trong phân tích vai trò trung gian cho thấy sự hỗ trợ từ các cá nhân và tổ chức (chuẩn chủ quan) có khả năng làm tăng nguồn lực và ảnh hưởng tới thái độ của nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng (kiểm soát hành vi nhận thức, thái độ), và do đó, ảnh hưởng tích cực đến ý định của kế toán xây dựng để áp dụng các thực hành EMA. Những phát hiện của nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy thực hành EMA trong các hoạt động xây dựng, từ đó giảm thiểu các vấn đề môi trường. Theo đó, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra những không gian giúp chuyển đổi thái độ của các nhà quản lý xây dựng theo hướng quan tâm tới các vấn đề môi trường và phát triển bền vững. Các bên liên quan như xã hội, những nhà bảo vệ môi trường, những nhà ban hành luật cũng cần đề cao tầm quan trọng của các vấn đề về môi trường để tạo ra các sức ép cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp xây dựng nói riêng nhận thức được điều họ cần làm. Bên cạnh đó, không thể không kể đến vai trò quan trọng của chính phủ trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng các nguồn lực cần thiết như tài chính, kiến thức để thực hành các biện pháp thân thiện với môi trường như EMA.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương trình học bổng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ trong nước của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF), mã số VINIF.2022.TS122

### Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211.

Ajzen, I. (2005), *Attitudes, Personality and Behaviour*, McGraw-Hill Education, London.

Burritt, R.L., Hahn, T. and Schaltegger, S. (2002), "Towards a comprehensive framework for environmental management accounting: links between business actors and environmental management accounting tools", *Australian Accounting Review*, Vol. 12 No. 27, pp. 39-50.

Ferreira, A., Moulang, C. and Hendro, B. (2010), "Environmental management accounting and innovation: an exploratory analysis", *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, Vol. 23 No. 7, pp. 920-948.

Frost, G.R. and Wilmshurst, T.D. (2000), "The adoption of environment-related management accounting: an analysis of corporate environmental sensitivity", *Accounting Forum*, Vol. 24 No. 4, pp. 344-365.

Henle, C.A., Reeve, C.L. and Pitts, V.E. (2010), "Stealing time at work: attitudes, social pressure, and perceived control as predictors of time theft", *Journal of Business Ethics*, Vol. 94 No. 1, pp. 53-67.

Jasch, C. (2009), *Environmental and Material Flow Cost Accounting: Principles and Procedures*, Springer, Dordrecht.

Läpple, D. and Kelley, H. (2013), "Understanding the uptake of organic farming: accounting for heterogeneities among Irish farmers", *Ecological Economics*, Vol. 88, pp. 11-19.

Povey, R., Sparks, P., James, R. and Shepherd, R. (2000), "The theory of planned behaviour and healthy eating: examining additive and moderating effects of social influence variables", *Psychology and Health*, Vol. 14 No. 6, pp. 991-1006.

Qian, W. and Burritt, R.L. (2009), "Contingency perspectives on environmental accounting: an exploratory study of local government", *Accounting, Accountability & Performance*, Vol. 15 No. 2, pp. 154-165.

# THỰC TRẠNG NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI KỂ TỪ SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

TS. Lê Thị Mai Hương\*

*Bài nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam dựa trên nguồn dữ liệu thu thập từ các cơ quan ban ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy kể từ sau khi gia nhập WTO tỷ lệ nợ xấu của các NHTM duy trì dưới mức cho phép 3% và riêng giai đoạn 2011-2014 tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cao hơn mức cho phép 3%. Tuy nhiên, cách tính nợ xấu của các NHTM Việt Nam chưa theo chuẩn quốc tế nên tỷ lệ nợ xấu còn khá thấp khi so sánh với tỷ lệ nợ xấu của một số quốc gia trong khu vực. Bài viết phân tích một số nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của các NHTM ở nước ta để làm cơ sở đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức an toàn.*

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, nợ xấu, thực trạng, WTO.

*This research analyzes and evaluates the current state of non-performing loans (NPLs) in commercial banks (CBs) in Vietnam based on data collected from relevant authorities. The study reveals that since joining the World Trade Organization (WTO), the NPL ratio of CBs has been maintained below the permissible threshold of 3%. However, during the period from 2011 to 2014, the NPL ratio of CBs exceeded this threshold. Nevertheless, the NPL calculations of Vietnamese CBs have not yet adhered to international standards, resulting in a relatively low NPL ratio when compared to some countries in the region. The article analyzes several factors contributing to the NPLs in Vietnamese CBs, providing a foundation for proposing recommendations to help maintain a safe NPL ratio for commercial banks in Vietnam.*

*Keywords: commercial banks, non-performing loans, current situation, WTO.*

*JEL codes: E40, F65, G21*

Ngày nhận bài: 19/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) được xem là huyết mạch của nền kinh tế, là tiền đề để các nguồn lực tài chính được luân chuyển, phân bổ và sử dụng có hiệu quả, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Vào tháng 11 năm 2006, Việt Nam tham gia vào tổ chức thương mại thế giới WTO, hoạt động này đã đánh dấu cho quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007, điều này đã làm xuất hiện một số rủi ro tiềm tàng về tính dễ tổn thương của hệ thống tài chính đối với các nền kinh tế (Ouhuibi và Hammami, 2015). Trong đó, phải kể đến ảnh hưởng nợ xấu của các ngân hàng thương mại đến quá trình phát triển của nền kinh tế và nợ xấu tồn tại từ trong các hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại. Nợ xấu không chỉ là nguyên nhân cơ bản gây mất an toàn, làm gia tăng trích lập dự phòng rủi ro, gia tăng chi phí đòi nợ từ đó gây sụt giảm lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng thương mại, ảnh hưởng đến uy tín của hệ thống ngân hàng nói riêng và sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Chính vì vậy, duy trì nợ xấu ở mức độ an toàn là một trong các mục tiêu quan trọng của NHTM. Vậy liệu các ngân hàng thương mại Việt Nam có

## 1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính cung cấp các dịch vụ tài chính cho các tổ chức và cá nhân thông qua hoạt động cung cấp nhiều loại hình sản phẩm và dịch vụ đa dạng, trong đó đáng chú ý là hoạt động nhận tiền gửi và cung cấp tín dụng cho khách hàng. Chính vì vậy,

\* Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh; email: huongtm@hcmute.edu.vn

duy trì nợ xấu ở mức độ an toàn hay không và những nguyên nhân gây nên nợ xấu hiện nay ở các NHTM? Bài nghiên cứu sẽ trả lời cho các câu hỏi nêu trên thông qua phân tích thực trạng nợ xấu ở Việt Nam kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO cho đến nay.

## 2. Một số vấn đề lý luận về nợ xấu của ngân hàng thương mại

### Khái niệm nợ xấu

Theo khoản 8, Điều 3 Thông tư 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định: “nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 10 Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Trong đó, nợ nhóm 3 là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nhóm 4 là nợ nghi ngờ và nợ nhóm 5 là nợ có khả năng mất vốn”.

Theo khoản 9, Điều 3 Thông tư 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định: “Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5. Như vậy, tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5”. Tỷ lệ này cho thấy tỷ lệ phần trăm của những khoản cho vay mà người đi vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng theo như cam kết.

Hiện nay, theo thông lệ quốc tế, tỷ lệ nợ xấu an toàn cho phép là dưới 3%. Ngoài ra, Thông tư 22/2019/TT-NHNN cũng quy định cụ thể tỷ lệ nợ xấu đối với một số doanh nghiệp, cụ thể: Đầu tư và kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp, đầu tư và kinh doanh cổ phiếu, ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác. Mỗi hình thức kinh doanh này phải có các điều kiện sau: Tỷ lệ nợ khó đòi dưới 3%.

### Tác động của nợ xấu đến các ngân hàng thương mại

Theo tác giả An Tuệ (2022) thì Ngân hàng thương mại (NHTM) là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp của nợ xấu, cụ thể là:

- Ngân hàng giảm lợi nhuận và có nguy cơ mất vốn.
- Ảnh hưởng đến năng lực thanh toán của ngân hàng.
- Giảm uy tín và năng lực cạnh tranh của ngân hàng.
- Ảnh hưởng tới sự phát triển của toàn bộ hệ thống NHTM.

Như vậy, nợ xấu của các ngân hàng thương mại không chỉ là vấn đề của từng ngân hàng riêng lẻ mà là vấn đề của toàn ngành ngân hàng của cả hệ thống tài chính nói chung. Do đó, việc kiểm soát tốt nợ xấu của các ngân hàng thương mại sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các NHTM nói riêng và góp phần ổn định hệ thống tài chính nước ta nói chung.

## 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành như báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM, báo cáo ngành ngân hàng, Worldbank trong giai đoạn từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO 2006 cho đến nay và sử dụng một số kết quả tính toán từ các nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau.

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá, phân tích, tổng hợp để tổng quan tài liệu nghiên cứu làm nền tảng xây dựng cơ sở lý thuyết về nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong bài nghiên cứu để mô tả thực trạng nợ xấu ở Việt Nam kể từ sau khi gia nhập WTO cho đến nay.

## 4. Thực trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam kể từ sau khi gia nhập WTO

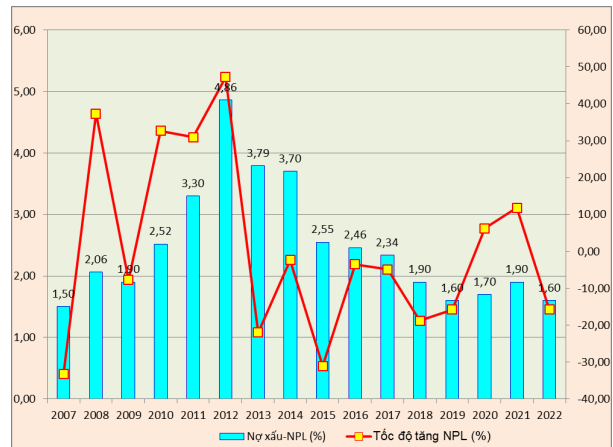
Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO vào cuối năm 2006. Tính đến nay đã trải qua hơn 17 năm là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, Việt Nam đã tận dụng được nhiều cơ hội từ quá trình hội nhập để phát triển nền kinh tế. Với xu hướng tự do hóa thương mại và tự do hóa tài chính ngày càng rộng khắp, mạnh mẽ đã và đang chi phối khuynh hướng, cấu trúc vận động của hệ thống tài chính của các NHTM ở nước ta. Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam bắt đầu có xu hướng tăng dần từ năm 2007 trong bối cảnh dư nợ tín dụng tăng trưởng cao trong khi chất lượng các khoản tín dụng và công tác quản trị phòng vệ rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại còn yếu kém. Tốc độ tăng trưởng nợ xấu lên tới mức cao 51% trong giai đoạn 2008 - 2011, gấp hai lần tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân của cùng giai đoạn. Nợ xấu gia tăng giá trị lên đến 85.000 tỷ đồng, chiếm 3,3% tổng dư nợ và tiếp tục tăng lên 4,86% tổng dư nợ vào cuối năm 2012. Giai đoạn 2011-2014 là thời điểm nóng của vấn đề nợ xấu, chỉ số này cao hơn 3%, đặc biệt năm 2012 chỉ số này đạt cao nhất 4,86%. Trong giai đoạn này nợ xấu tập trung

hiều ở khu vực bất động sản và chứng khoán. Cũng theo ngân hàng nhà nước, năm 2012 nợ xấu của các doanh nghiệp nhà nước, các tập đoàn kinh tế nhà nước chiếm tới 70% tổng nợ xấu. Kể từ năm 2015 trở đi, nợ xấu có xu hướng giảm và ở dưới mức 3%. Nguyên nhân nợ xấu cao trong giai đoạn này là do: (i) Giai đoạn 2006-2007 Ngân hàng nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ khiến cho tín dụng tăng nhanh về số lượng, không đi kèm chất lượng, (ii) Việt Nam phát triển kinh tế theo chiều rộng (iii) Tăng trưởng tín dụng nóng trong năm 2009 - 2010; (iv) Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2008 tới tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp xuất khẩu; (v) Tín dụng bất động sản và chứng khoán chiếm tỷ trọng lớn nên tỷ lệ nợ xấu thường tăng mạnh trong giai đoạn hai thị trường này sụt giảm (năm 2008 - 2009 và 2011 - 2012); (vi) Những hạn chế trong công tác quản trị, thẩm định, giám sát sử dụng vốn vay của ngân hàng. Nhìn chung, nguyên nhân dẫn đến nợ xấu tại Việt Nam vừa mang yếu tố khách quan của nền kinh tế, vừa mang yếu tố chủ quan của hệ thống ngân hàng và cơ quan giám sát.

Số liệu ở đồ thị 1 cũng cho thấy cuối năm 2021 tỷ lệ nợ xấu là 1,9%, tăng 0,21 điểm % so với cuối năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 và đặc biệt là làn sóng thứ 4 với biến chủng Delta trong năm 2021 đã gây ra các tổn thất nặng nề đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, sinh kế và đời sống của người dân, từ đó làm cho nợ xấu và nợ nhóm 2 có xu hướng gia tăng trở lại. Đến năm 2022 nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống các NHTM vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do những biến động và khó khăn của nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Điều này gây ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của hệ thống NHTM, chịu áp lực giảm tăng trưởng bởi diễn biến xung đột Nga - Ukraine trở nên phức tạp, gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, làm gia tăng nguy cơ lạm phát, ảnh hưởng tiêu cực tới nhiều nền kinh tế. Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam tiềm ẩn rủi ro suy thoái, đặc biệt sau sự cố liên quan đến một số ngân hàng tại Mỹ đổ vỡ. Trước áp lực tăng lãi suất của Fed, Ngân hàng Nhà nước cũng đã tiến hành hai đợt điều chỉnh lãi suất điều hành vào ngày 23/09/2022 và ngày 25/10/2022 thêm tới đa 2 điểm phần trăm, đẩy mặt bằng lãi suất trong nước lên mức cao, cùng với tình trạng khó khăn của thị trường bất

động sản trong năm 2022 đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tài sản của ngành ngân hàng. Đồng thời, thông tư 14/2021/TT-NHNN quy định việc cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi suất cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid đã hết hạn vào ngày 30/06/2022, các ngân hàng đã phải thực hiện đánh giá lại và trích lập dự phòng theo quy định của NHNN. Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng đạt mức 1,60%, giảm so với năm 2021.

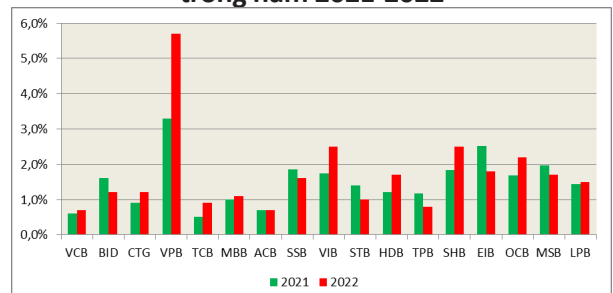
**Đồ thị 1: Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007-2022**



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của các ngân hàng thương mại

Trong năm 2022, VPB là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao nhất với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ đạt 5,7%. Các ngân hàng VCB, ACB, TPB, STB giữ tỷ lệ nợ xấu dưới 1%, còn lại hầu hết các ngân hàng đều có tỷ lệ nợ xấu tăng so với năm 2021. Đồ thị 2 cũng cho thấy các ngân hàng SHB, VIB, OCB đều có tỷ lệ nợ xấu hơn 2% trong năm 2022.

**Đồ thị 2: Tỷ lệ nợ xấu của một số NHTM trong năm 2021-2022**



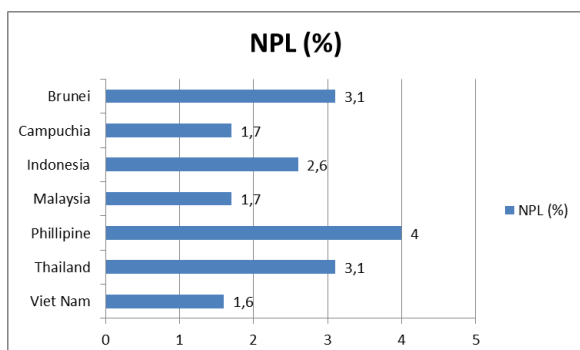
Nguồn: Báo cáo ngành ngân hàng năm 2022:

<https://www.vise.com.vn/LinkClick.aspx?fileticket=95zJOuCEWw%3D&tabid=9035&mid=25519>

Ngoài ra, khi so với các quốc gia trong khu vực thì tỷ lệ nợ xấu của hệ thống tín dụng nói chung ở Việt Nam thấp hơn một số quốc gia trong khu vực. Cụ thể tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ của Việt Nam

năm 2022 đạt 1,6%, trong khi đó tỷ lệ này của Malaysia là 1,7, của Thái Lan là 3,1, của Phillipine là 4. Tuy nhiên, do cách tính nợ xấu của Việt Nam chưa theo đúng chuẩn mực quốc tế để nhận diện đúng mức độ rủi ro đối với thị trường tiền tệ - ngân hàng. Việc xác định nhóm nợ của khách hàng tại từng NHTM dựa vào Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của từng ngân hàng. Đây là hệ thống gồm các bộ chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, các quy trình đánh giá khách hàng trên cơ sở định tính và định lượng về mặt tài chính, tình hình kinh doanh, quản trị, uy tín của khách hàng, được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này, từ đó đưa ra hạng khách hàng và xác định nhóm nợ theo hạng khách hàng. Với cách tính thông thường hiện nay của các NHTM cho thấy số nợ báo cáo của các ngân hàng thương mại thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn quốc tế. Điều này đặt ra thách thức trong việc hoàn thiện cách tính nợ xấu của Việt Nam theo đúng chuẩn mực quốc tế để nhận diện đúng mức độ rủi ro đối với an toàn tín dụng.

**Biểu đồ 3: Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ (NPL) của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực năm 2022 (%)**



Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/FB.AST.NPER.ZS>

Nhìn chung, kể từ khi gia nhập WTO cho đến nay tỷ lệ nợ xấu của các NHTM ở mức cho phép dưới 3%, chỉ có giai đoạn 2011-2014 tỷ lệ nợ xấu ở các NHTM tăng cao trên mức cho phép 3% và đạt mức 4,86% vào năm 2012. Kể từ năm 2015 cho đến nay, tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức dưới 3% và có xu hướng giảm. Tuy nhiên, nếu tính nợ xấu theo đúng tiêu chuẩn quốc tế thì tỷ lệ nợ xấu ở các NHTM có thể cao hơn nhiều. Và trong giai đoạn kể từ sau khi gia nhập WTO cho đến nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam có thể kể đến như sau:

Nền kinh tế thế giới có nhiều biến động và bất ổn, điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, chiến sự Nga-Ukraina kéo dài đẩy giá dầu tăng cao, lạm phát tăng cao ở các quốc gia... khiến cho các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, biến động về giá cả nguyên phụ liệu v.v... Điều này gây ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp, các đơn vị và gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng các khoản nợ vay, hình thành nợ xấu ở các NHTM.

Tình hình trong nước có nhiều biến động, lạm phát và lãi suất trong cao cùng với tình trạng khó khăn của thị trường bất động sản vào năm 2022 đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tài sản của ngành ngân hàng nói chung.

Các nguyên nhân khách quan như thiên tai, bão lũ, hạn hán, mất mùa, dịch bệnh và đặc biệt là đại dịch covid-19 diễn ra vào cuối năm 2019 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức cho toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, khả năng thanh toán nợ vay của doanh nghiệp giảm sút.

Các tập đoàn, các tổng công ty lớn của nhà nước được ưu tiên, hỗ trợ vay nguồn vốn lớn nhưng hiệu quả kinh doanh lại thấp và hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ vay cho ngân hàng.

Công tác thanh tra, xử lý triệt để những sai sót trong hoạt động cho vay của các NHTM chưa ngân hàng nhà nước nào thực hiện nghiêm ngặt. Ngoài ra, luật tín dụng vẫn còn nhiều kẽ hở để các NHTM gia tăng hoạt động tín dụng không hiệu quả và không an toàn cho toàn hệ thống. NHNN chỉ quy định việc trích lập dự phòng đối với những khoản vay quá hạn mà chưa có quy định cụ thể và chặt chẽ đối với việc phân tích đánh giá khách hàng; Các NHTM cũng chưa phân loại nợ theo đúng định kỳ và chưa thực hiện dứt điểm phương án thu hồi nợ xấu.

Do bản thân các NHTM: các ngân hàng thiếu thông tin hoặc thẩm định sai lệch hiệu quả của dự án đầu tư hay có sự tiêu cực khi thẩm định hồ sơ cho khách hàng vay. Ngoài ra, do chỉ tiêu kế hoạch tín dụng hàng năm hay áp lực lợi nhuận hàng năm mà các NHTM xem nhẹ việc thẩm định hiệu quả của các khoản vay.

Do bản thân người đi vay: do năng lực quản lý kinh doanh và sử dụng nguồn vốn vay kém hiệu

quả, hạn chế; Nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý, sử dụng nguồn vốn vay sai mục đích dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ vay.

### 5. Kết luận và đề xuất kiến nghị

Việt Nam gia nhập WTO vào cuối năm 2006 đã đem lại nhiều cơ hội cho nền kinh tế phát triển nhất là hoạt động tín dụng của ngành ngân hàng đã có sự phát triển mạnh để đáp ứng những đòi hỏi của quá trình phát triển kinh tế. Chính từ đó, nợ xấu của các NHTM ở nước ta cũng đã có sự gia tăng kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO cho đến nay. Nợ xấu ở các NHTM nước ta có sự gia tăng là do nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan như đã phân tích nêu trên, đồng thời cách tính nợ xấu của các NHTM vẫn chưa theo đúng tiêu chuẩn tính nợ xấu của quốc tế nên tỷ lệ nợ xấu thực tế tại các NHTM sẽ còn cao hơn nhiều. Để kiểm soát và duy trì tỷ lệ nợ xấu của các NHTM ở mức độ an toàn, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau:

#### Đối với ngân hàng nhà nước

Ngân hàng nhà nước cần tiến hành thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoạt động tín dụng của các NHTM; Có biện pháp xử lý nghiêm và triệt để các hoạt động vi phạm về an toàn tín dụng, an toàn cho vay ở các NHTM; Xử lý nghiêm các NHTM chạy đua lãi suất, chạy đua chỉ tiêu tín dụng nhằm gia tăng lợi nhuận. Trong đó, đặc biệt chú trọng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cấp tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản.

Ngân hàng nhà nước cần ban hành quy định cụ thể về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các nhóm nợ quy định để việc phân loại nợ và hạch toán nợ đúng bản chất chất lượng tín dụng và phản ánh đúng tình trạng tài chính của khách hàng vay.

#### Đối với các NHTM

Các NHTM thực hiện đúng quy trình cho vay vốn thông qua việc đánh giá chính xác, đúng các khoản vay của khách hàng; xác định rõ hiệu quả của các phương án cho vay.

Các NHTM có biện pháp kiểm tra giám sát chặt chẽ quy trình cho vay của đội ngũ cán bộ tín dụng.

Các NHTM thực hiện việc đánh giá, phân loại nợ để định hướng mức độ rủi ro của các khoản vay và có phương án phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay rủi ro này.

Các NHTM thực hiện công tác chăm sóc, xếp loại khách hàng, thực hiện thẩm định chặt chẽ các tài sản đảm bảo và thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi vay vốn và sử dụng vốn kinh doanh.

Các NHTM thực hiện xử lý rủi ro tín dụng thông qua các cơ chế của chính phủ. Thực hiện việc khoan nợ, dẫn nợ, xóa nợ và trích lập nguồn để xử lý rủi ro dứt điểm đối với các khoản nợ xấu.

Các NHTM cần xây dựng mô hình nhận dạng và quy trình cảnh báo sớm rủi ro tín dụng.

Các NHTM cần có phân loại các khoản nợ và tính toán chỉ tiêu nợ xấu theo đúng chuẩn quốc tế để có sự đánh giá chính xác về nợ xấu tại ngân hàng.

Các NHTM cần xác định đúng nguyên nhân gây nên nợ xấu để có biện pháp, cơ chế xử lý nợ đúng đắn. Ngân hàng có thể xem xét chuyển nợ thành vốn góp, tiếp nhận quản lý và hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### Đối với các doanh nghiệp, người đi vay

Doanh nghiệp, người đi vay vốn cần sử dụng có hiệu quả các khoản vay; tránh sử dụng sai mục đích các khoản vay hay đầu tư vào nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý của đơn vị, của người vay.

Doanh nghiệp, người đi vay vốn cần nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Doanh nghiệp, người đi vay cần có kế hoạch sử dụng nguồn vốn vay hợp lý, đúng mục đích vay và có kế hoạch trả nợ vay theo đúng định kỳ nhằm hạn chế tình trạng mất khả năng thanh toán khoản nợ vay.

#### Tài liệu tham khảo:

Hạnh Linh (2023) "Tiếp tục thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu, khơi thông nguồn vốn cho nền kinh tế" Tạp chí Ngân hàng, truy cập ngày 25 tháng 1 năm 2023: <https://tapchinganhang.gov.vn/tiep-tuc-thuc-hien-cac-giai-phap-day-nhanh-tien-do-xu-ly-no-xau-khoi-thong-nguon-von-cho-nen-kinh-te.htm>

Ouhubi, S& và Hammani, S.(2015) "Determinants of Nonperforming Loans in the Southern Mediterranean Countries". *International Journal of Accounting and Economic Studies*, 3(1), 50-53

An Tuệ (2022) "Tác động của nợ xấu đến các ngân hàng và nền kinh tế" Tạp chí Tài chính, truy cập ngày 23 tháng 1 năm 2024: <https://tapchitaitaichinh.vn/tac-dong-cua-no-xau-den-cac-ngan-hang-va-nen-kinh-te.html>

Thông tư 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-11-2021-TT-NHNN-su-dung-du-phong-de-xu-ly-rui-ro-hoat-dong-cua-to-chuc-tin-dung-483459.aspx>

# THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM - NHỮNG TRIỂN VỌNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Trọng Hòa\*

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang đóng góp vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đối với nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong những năm gần đây, nhất là sau đại dịch Covid-19 với bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi nhanh chóng, đã tác động không nhỏ tới việc thu hút FDI vào Việt Nam. Bài viết phân tích kết quả đạt được, cùng những tồn tại, hạn chế trong thu hút FDI tại Việt Nam, từ đó khuyến nghị một số giải pháp trong thời gian tới.**

• Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, Covid-19, vốn FDI.

Foreign direct investment (FDI) has been contributing a very important role in the economic development process for many countries around the world, including Vietnam. In recent years, especially after the Covid-19 pandemic, the international and domestic context has changed rapidly, which has had a significant impact on attracting FDI into Vietnam. The article analyzes the achieved results, along with the shortcomings and limitations in attracting FDI in Vietnam, thereby recommending some solutions in the future.

Keywords: foreign direct investment, Covid-19, FDI capital.

Ngày nhận bài: 18/01/2023

Ngày gửi phản biện: 25/01/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

## 1. Đặt vấn đề

Đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, nhất là đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, dòng vốn đầu tư nước ngoài đặc biệt quan trọng cho tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế, là ngoại lực bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản lý, khả năng kinh doanh, khả năng tổ chức và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã gây ra các hệ lụy sâu sắc về kinh tế, xã hội, chính trị trên quy mô toàn cầu. Trong giai đoạn dịch bệnh, nhưng

Việt Nam đã trở thành điểm sáng trong thu hút sự chuyển dịch dòng vốn đầu tư nước ngoài, lần đầu tiên lọt vào Top 20 nước dẫn đầu thế giới về thu hút đầu tư nước ngoài. Với nhiều lợi thế, các nhà đầu tư nước ngoài đang đặt niềm tin lớn vào mắt xích Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Vậy, sau đại dịch Covid-19, chúng ta cần phải làm những gì để phát huy lợi thế, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh mới.

Dòng vốn FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập; chuyển giao khoa học - công nghệ... Việt Nam trong hơn 35 năm đổi mới đất nước với những chính sách đúng đắn, phù hợp đã thu hút nguồn vốn FDI khá lớn, góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, những năm gần đây, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi nhanh chóng, đã tác động không nhỏ tới việc thu hút FDI vào Việt Nam. Trong khi, ở những quốc gia đang phát triển như Việt Nam vốn FDI đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu tình hình thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp là một vấn đề rất cấp thiết.

### Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam

Theo Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/8/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 18,15 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Vốn

\* Học viện Ngân hàng

đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2023 ước đạt 13,1 tỷ USD, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính riêng 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần (GVMCP) mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 13,4 tỷ USD (bằng 95,7% cùng kỳ). Vốn thực hiện của dự án ước đạt khoảng 10 tỷ USD (tăng 0,5%). Ngành công nghiệp chế biến chế tạo dẫn đầu về số dự án mới (chiếm 29,3%) và điều chỉnh vốn (chiếm 54,6%). Bán buôn, bán lẻ dẫn đầu về số giao dịch GVMCP (chiếm 42,8%).

Trong số 90 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam, Xinh-ga-po dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 3 tỷ USD, chiếm hơn 22,3% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 27,5% so với cùng kỳ 2022; Nhật Bản đứng thứ 2, với gần 2,21 tỷ USD, chiếm 16,4% tổng vốn đầu tư, gấp gần 2,1 lần. Trung Quốc đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 1,95 tỷ USD, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư, tăng 53,5%. Tiếp theo là Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan... Xét về số dự án, Trung Quốc dẫn đầu cả về số dự án mới (chiếm 18%). Hàn Quốc dẫn đầu về số lượt điều chỉnh vốn (chiếm 26,4%) và GVMCP (chiếm 28,9%).

Trong số 52 tỉnh, thành phố trên cả nước có FDI mới, Hà Nội dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,27 tỷ USD, chiếm gần 16,7% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng gấp hơn 3 lần so với cùng kỳ. Thành phố Hồ Chí Minh xếp thứ 2 với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 1,39 tỷ USD, chiếm gần 10,4% tổng vốn đầu tư cả nước, giảm 37,1%. Tiếp theo lần lượt là Bắc Giang, Bình Dương, Hải Phòng... Nếu xét về số dự án, thành phố Hồ Chí Minh là địa bàn dẫn đầu cả nước cả về số dự án mới (38,9%), số lượt dự án điều chỉnh (24,9%) và GVMCP (65,4%).

Nhìn tổng thể, theo lũy kế, cả nước hiện có 37.541 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 449,5 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế là hơn 284 tỷ USD, bằng 63,2% tổng vốn FDI đăng ký còn hiệu lực.

Việt Nam đã thu hút FDI từ 142 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, chủ yếu đến từ khu vực Đông Á, cụ thể: Hàn Quốc, Nhật Bản và

Singapore; dòng vốn FDI đến từ châu Âu và Bắc Mỹ vẫn còn rất khiêm tốn...

Dòng vốn FDI đã và đang phát huy tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Các doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 7,5% - 8,5% tổng số thu ngân sách nội địa từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp và chiếm khoảng 39-41% tổng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp cả nước trong 3 năm 2020-2022; luôn chiếm tới trên 70% tổng giá trị xuất khẩu và khoảng 50% sản lượng công nghiệp hàng năm; thúc đẩy môi trường kinh tế năng động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và một số ngành công nghiệp khác, giúp đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất các sản phẩm chứa hàm lượng chất xám cao, cũng như giá trị hàng nông sản xuất khẩu.

Tính tới ngày 20/6/2023, xuất khẩu (kể cả dầu thô) của khu vực FDI ước đạt hơn 120,44 tỷ USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ, chiếm 73,6% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu (không kể dầu thô) ước đạt gần 119,51 tỷ USD, giảm 12,7%, chiếm 73% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu của khu vực FDI ước đạt gần 99,53 tỷ USD, giảm 17,3% so với cùng kỳ và chiếm 65% kim ngạch nhập khẩu cả nước. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu giảm trong 6 tháng đầu năm 2023, khu vực ĐTNN vẫn xuất siêu hơn 20,9 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu gần 20 tỷ USD không kể dầu thô. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu gần 10,3 tỷ USD.

Có thể thấy dòng vốn đầu tư nước ngoài đã, đang và sẽ tiếp tục góp phần quan trọng đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất mới và trung tâm sản xuất công nghệ của thế giới. Trong giai đoạn 2016-2020, nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện của Việt Nam, với nguồn vốn FDI, đã tăng trưởng bình quân 23,8%, đưa Việt Nam từ vị trí 47 năm 2001 lên vị trí 12 thế giới và thứ 3 khu vực ASEAN về xuất khẩu điện tử. Nhiều tập đoàn đa quốc gia đã dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu từ một số nước sang Việt Nam và đầu tư nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, thành lập hàng chục trung tâm R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm công nghệ, liên kết thành công với doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh



ng nghiệp nhỏ và vừa... Điển hình là các khoản đầu tư quy mô lớn của Samsung, Pegatron, Foxconn, Luxshare, Goertek, Google, LG, Quanta Computer (Đài Loan - Trung Quốc), Lego (Đan Mạch), Intel và một số nhà đầu tư nước ngoài khác; Apple bắt đầu sản xuất iPad, Macbook; LG thông báo đầu tư thêm 4 tỉ USD để sản xuất camera cho điện thoại di động... Đây cũng là cơ sở để kỳ vọng trong thời gian tới Việt Nam thêm nhiều cơ hội phát triển cho đất nước, cho doanh nghiệp, cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ những nền tảng hiện có về giáo dục, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng cho công nghệ, công nghiệp chế biến chế tạo...

Bên cạnh đó, theo kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 1/2019 của Tổng cục Thống kê, khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang trực tiếp tạo công ăn việc làm cho 3,8 triệu người lao động, tức 15% trong tổng lao động làm công ăn lương (25,3 triệu người) ở Việt Nam; gián tiếp tạo việc làm cho rất nhiều lao động trong các ngành công nghiệp hỗ trợ hay các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung ứng hàng hoá cho các doanh nghiệp FDI; đồng thời, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam, với mức lương bình quân của lao động cao nhất cả nước. Số liệu điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội năm 2017 cho thấy, trên 57% doanh nghiệp FDI thực hiện các chương trình đào tạo cho người lao động. Trong đó, tự đào tạo chiếm 40%, liên kết với các cơ sở đào tạo chiếm 17%.

## 2. Những thuận lợi, khó khăn để thu hút FDI vào Việt Nam

### Một số khó khăn

*Về môi trường đầu tư:* Việt Nam có nhu cầu cao và cũng có nhiều triển vọng và lợi thế trong cuộc đua hút đa dạng và đa kênh trên toàn cầu dòng vốn FDI do những yếu tố nền tảng, như: Có sự ổn định chính trị, vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi hấp dẫn và có mức tăng trưởng cao; có quy mô dân số tăng nhanh và đội ngũ nhân lực đang được cải thiện về chất lượng. Theo “Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2022” do Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE) công bố tháng 2/2023, có tới 68,5% doanh nghiệp FDI cho rằng Việt

Nam có những yếu tố thuận lợi so với các quốc gia khác khiến họ cân nhắc đầu tư tại đây. Tuy nhiên, những thủ tục hành chính, chất lượng kết cấu hạ tầng, dịch vụ công vẫn là những vấn đề nổi lên, cần được khắc phục giúp Việt Nam thực sự hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

Trong bản báo cáo công bố Chỉ số Môi trường Kinh doanh của tổ chức EuroCham (BCI), khoảng 35% trong số 1.300 thành viên của EuroCham số được hỏi cho rằng Việt Nam thuộc top 5 điểm đến đầu tư toàn cầu hàng đầu, tuy vậy vẫn còn một số rào cản để doanh nghiệp của họ đầu tư vào Việt Nam, trong đó, 3 rào cản về pháp lý lớn nhất đối với các công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được xác định là thiếu rõ ràng về các quy tắc và quy định (51%), khó khăn hành chính (41%), khó khăn về thị thực và giấy phép lao động (30%).

*Về nguồn nhân lực:* Theo kết quả khảo sát mới nhất năm 2023 của Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (AHK Việt Nam), 88% số người tham gia khảo sát tự tin với tình hình kinh doanh của họ tại Việt Nam và 91% các nhà đầu tư Đức mong muốn tiếp tục đầu tư hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và khoảng 40% số này có kế hoạch bổ sung lực lượng lao động trong 12 tháng tới. Tuy thế, các doanh nghiệp vẫn có ít nhiều quan ngại về chính sách phát triển kinh tế, thiếu hụt lao động có tay nghề và nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng, lạm phát, xu hướng tách rời sự phụ thuộc của các nền kinh tế lớn và sự ảnh hưởng chính trị ngày càng gia tăng lên đến chuỗi cung ứng, nhu cầu toàn cầu thấp. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt trong khu vực đang làm xuất hiện xu hướng dịch chuyển một phần nào đó dòng chảy FDI (trước hết là trong lĩnh vực dệt may và da giày) từ Việt Nam sang các nước khác, vì nhiều lý do, trong đó có tình trạng mất sức cạnh tranh về lương công nhân (hiện mức lương bình quân của công nhân may mặc ở Bangladesh chỉ là 120 đô la Mỹ/tháng, thấp hơn hẳn ở Việt Nam) và sự thua kém về đáp ứng yêu cầu xuất xanh và phát thải ròng các bon bằng 0 trong chuỗi cung ứng... Hơn nữa, viễn cảnh FDI toàn cầu ngày càng “phân mảnh” sâu sắc theo các khối liên minh; nói cách khác, dấu ấn địa lý của FDI tỷ lệ thuận với xu hướng liên kết địa

chính trị hiện nay, thể hiện qua tỷ trọng FDI giữa các nền kinh tế có liên kết địa chính trị đã không ngừng tăng lên, vượt trội so với tỷ trọng FDI giữa các nước gần gũi thuần túy về mặt địa lý.

*Về khoa học công nghệ:* Tác động của FDI trong việc cải tiến khoa học - công nghệ vẫn còn rất hạn chế. Theo VCCI, đến đầu năm 2020, chỉ có khoảng 6% doanh nghiệp FDI sử dụng các công nghệ tiên tiến của châu Âu và Hoa Kỳ; 30% - 45% doanh nghiệp FDI đang sử dụng các công nghệ của Trung Quốc. Đặc biệt, hiện tượng chuyển giá, trốn thuế và nhiều sự cố môi trường xảy ra do hoạt động xả thải của các doanh nghiệp FDI trong những năm qua là những bằng chứng cho thấy tác động mặt trái, tiêu cực của việc thu hút FDI ở Việt Nam.

### **Thuận lợi**

Theo tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 và Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài mà Chính phủ đã ban hành, giai đoạn 2021-2030, Việt Nam sẽ coi trọng thu hút các dự án công nghệ cao, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, trực tiếp hỗ trợ quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Việt Nam cũng đặt mục tiêu đến năm 2025 duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030 duy trì xếp hạng về chỉ số GIIT thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới; tầm nhìn đến năm 2045, trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á... Định hướng này sẽ chi phối chính sách tác động đến dòng vốn FDI tương lai vào Việt Nam.

Đặc biệt, sau chuyến thăm Việt Nam của TT Mỹ từ ngày 10-11/9/2023, triển vọng thu hút FDI vào Việt Nam nhận được nhiều xung lực mới mạnh mẽ, tích cực. Năm 1994 khi Hoa Kỳ chính thức gỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam, trong suốt 30 năm qua, sự hợp tác Việt-Mỹ đã và đang phát triển sâu rộng, hiệu quả và thực chất hiệu quả trên cả 3 bình diện

song phương, khu vực và quốc tế, với 9 lĩnh vực hợp tác chủ chốt, từ chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, môi trường - y tế tới giải quyết hậu quả chiến tranh... trong đó, quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư là điểm sáng nổi bật, thành công nhất, trở thành trọng tâm, nền tảng vật chất, động lực phát triển mạnh mẽ cho quan hệ chung giữa hai nước: Năm 2022, Hoa Kỳ trở thành đối tác thương mại lớn thứ 2 và là thị trường xuất khẩu lớn nhất (chiếm tỷ trọng 20% trong tổng trị giá xuất khẩu của cả nước) và cũng là thị trường xuất khẩu đầu tiên của Việt Nam vượt mốc 100 tỷ USD. Hoa Kỳ cũng là thị trường đứng thứ 5 về cung cấp hàng hóa cho Việt Nam, chiếm tỷ trọng 5% trong tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu của nước ta từ năm 2018. Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Hoa Kỳ. Giai đoạn 2020-2022, Hoa Kỳ vẫn duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Việt Nam tiếp tục vươn lên, trở thành đối tác thương mại lớn thứ 7 của Hoa Kỳ. Kim ngạch thương mại hai chiều Việt-Mỹ năm 2022 là 123 tỷ USD, tăng gấp 4 lần so với năm 2013 và tăng tới 273 lần so với chỉ 450 triệu USD vào năm 1994. Việt Nam liên tục duy trì được thặng dư thương mại 2 con số trong với Hoa Kỳ nhiều năm qua, trong khi Việt Nam thường nhập siêu lớn từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

Thực tế đã, đang và sẽ còn cho thấy, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ nói chung và kinh tế-thương mại-đầu tư nói riêng ngày càng phát triển nhờ sự chia sẻ những lợi ích ngày càng rộng lớn; với chính sách đối ngoại của Việt Nam là rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập sâu rộng với thế giới, coi trọng quan hệ với các nước lớn, các đối tác quan trọng, cũng như của nhiều tổ chức, diễn đàn hợp tác khác.

### **Một số giải pháp để Việt Nam tiếp tục đạt được các kỳ vọng thu hút FDI trong thời gian tới**

Để khai thác các cơ hội mới và hiện thực hoá các kỳ vọng thu hút FDI trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung triển khai đồng bộ một số giải pháp trọng tâm sau:

*Thứ nhất*, bên cạnh yêu cầu bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, kinh tế vĩ mô, vị thế và năng

lực cạnh tranh môi trường kinh doanh quốc tế, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật, nâng cấp chính sách thu hút và sử dụng FDI, hiện đại hoá hạ tầng kinh tế - xã hội và đẩy mạnh cải cách hành chính quốc gia, phát triển nguồn nhân lực và hệ sinh thái về khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo với cơ chế quản lý linh hoạt; cải thiện môi trường kinh doanh phù hợp với yêu cầu và tạo thuận lợi cho các tập đoàn lớn có thể đầu tư lâu dài vào các lĩnh vực ưu tiên, nhằm hướng mạnh FDI vào tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và kết nối chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp FDI, nhất là các tập đoàn xuyên quốc gia lớn;

*Thứ hai*, cần xác định lại các lợi thế cạnh tranh của nước ta trong giai đoạn mới, không chỉ dựa vào giá nhân công rẻ, nguồn lao động dồi dào, mà còn là các yếu tố mới, như sức hấp dẫn và sự minh bạch của môi trường đầu tư theo hướng đơn giản hóa, số hóa và hợp lý hóa các thủ tục hành chính, mức độ làm quen với các dự án công nghệ và yêu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ, nguồn gốc xuất xứ; phát triển cơ sở hạ tầng; coi trọng yêu cầu bảo vệ và thân thiện với môi trường; nâng cao chất lượng lực lượng lao động lành nghề và năng lực cạnh tranh của các nhà cung cấp địa phương trong chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm cả về đất đai, nhân lực, hạ tầng, công nghiệp hỗ trợ...; xây dựng các quy định, tiêu chuẩn nhằm sàng lọc hiệu quả nhà đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường và năng lực sản xuất tốt.

*Thứ ba*, trong bối cảnh thực thi chính sách thuế tối thiểu toàn cầu 15% theo trụ cột 2 của chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) từ năm 2024, Việt Nam cũng cần sớm nghiên cứu và triển khai các giải pháp hỗ trợ ngoài thuế cho doanh nghiệp FDI; trước hết là ưu đãi hơn về thời hạn visa doanh nghiệp, thủ tục và chi phí tuân thủ về cấp phép đầu tư, đăng ký thành lập doanh nghiệp, kiểm tra - giám sát hải quan, giá thuê đất khu công nghiệp, đào tạo lao động và dứt khoát loại bỏ các chi phí không chính thức...,

*Thứ tư*, Việt Nam cần hình thành hệ sinh thái hỗ trợ thực chất chuỗi các nhà cung ứng nội địa

nâng cao năng lực quản trị hiện đại, cải tiến liên tục (Kaizen) và phát triển ổn định, bền vững, sản xuất sản phẩm đáp ứng được các tiêu chuẩn thế giới (như Mỹ, Anh, châu Âu...); nỗ lực phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt tiến tới cung ứng sản phẩm mang thương hiệu của mình để vừa có lợi nhuận cao, vừa nâng cao tinh thần tự tôn dân tộc, tự hào thương hiệu Việt...

*Thứ năm*, các cơ quan chức năng và cộng đồng doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với nhau trong hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng hàng hóa, xây dựng thương hiệu, bảo đảm thông tin truy xuất nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá và phòng chống các biểu hiện né tránh thuế và gian lận thương mại, cũng như bảo vệ những lợi ích chính đáng của doanh nghiệp trước các vụ điều tra, chống bán phá giá hay gian lận thương mại; tăng cường kết nối và phát huy sức mạnh cộng đồng, khát vọng hùng cường của cộng đồng doanh nhân và người Việt trong nước, cũng như đang sinh sống, kinh doanh ở nước ngoài để gắn kết sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu...

Có như vậy, sự phát triển quan hệ kinh tế-thương mại-đầu tư Việt Nam - Hoa Kỳ nói riêng và thu hút FDI vào Việt Nam nói chung sẽ ngày càng phát triển bền chặt và sang một trạng thái mới, với quy mô lớn hơn, lợi ích nhiều hơn, chất lượng và hiệu quả cao hơn.

#### Tài liệu tham khảo:

<https://lthegioi.vn/de-viet-nam-nhap-khau-von-fdi-khong-vi-pham-quy-tac-thue-toi-thieu-toan-cau-201682.html>;

<https://soha.vn/viet-nam-o-at-don-dai-bang-fdi-voi-quy-mo-chua-tung-thay-dua-kinh-te-thang-hang-than-toc-vung-ngoai-so-1-dong-nam-a-20230626072730936.htm>;

<https://kinhtedothi.vn/thach-thuc-thu-hut-fdi.html>

<https://baodautu.vn/bung-no-dau-tu-nuoc-ngoai-viet-nam-tro-thanh-trung-tam-san-xuat-moi-d189625.html>

<https://www.anninhthudo.vn/41-doanh-nghiep-chau-au-muon-chuyen-hoat-dong-tu-trung-quoc-sang-viet-nam-post528519.antd>

<https://plo.vn/hon-90-nha-dau-tu-duc-muon-tiep-tuc-dau-tu-mo-rong-kinh-doanh-tai-viet-nam-post741153.html>

<https://vietq.vn/viet-nam---dat-lanh-hap-dan-nguon-von-fdi-chat-luong-cao-d207048.html>

Tổng cục Thống kê (2019), Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm quý I/2019, Hà Nội.

Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội của Tổng cục Thống kê quý IV/2020 và năm 2020, năm 2021, 2022 và 6 tháng năm 2023...

# HIỆU ỨNG LAN TỎA CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

TS. Hoàng Anh Tuấn\* - Ths. Đỗ Thị Thanh Huyền\*

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích định lượng dựa trên bộ dữ liệu thứ cấp về doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước. Ngoài ra, những đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước như năng suất, chất lượng nguồn nhân lực, giá trị tài sản cố định có tác động tích cực đến sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam.

• Từ khóa: doanh nghiệp, FDI, công nghiệp hỗ trợ, hiệu ứng lan tỏa, Việt Nam.

The objective of this study is to evaluate the spillover impact of foreign direct investment (FDI) on the development of Vietnamese supporting industry enterprises. The author uses quantitative analysis method based on secondary data sets on FDI enterprises and supporting industry enterprises in Vietnam from 2010 to 2022. Research results show that FDI has a positive impact on businesses' revenue of domestic supporting industry enterprises. In addition, the characteristics of domestic supporting industry enterprises such as productivity, quality of human resources, and fixed asset value have a positive impact on the development of Vietnamese supporting industry enterprises.

Keywords: enterprises, FDI, supporting industries, spillover effects, Vietnam.

Ngày nhận bài: 19/01/2024

Ngày gửi phản biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 15/4/2024

## 1. Giới thiệu

Trong tiến trình phát triển công nghiệp, nhất là đối với một quốc gia đang dịch chuyển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam hiện nay, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) có vai trò nền tảng đối với các ngành công nghiệp nói riêng cũng như đối với cả nền kinh tế nói chung.

Phát triển CNHT là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Chính phủ, được kỳ vọng sẽ làm thay đổi bộ mặt của ngành công nghiệp Việt Nam. Ngành CNHT không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng suất và kỹ năng của người lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh và chất lượng hàng hóa Việt Nam mà còn tăng cường sự đóng góp của các ngành chế biến, chế tạo và sản xuất cho nền kinh tế.

Nghị quyết 115/NQ-CP thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2020-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt, theo đó, các doanh nghiệp Việt Nam đủ điều kiện được hỗ trợ chuyển đổi sang các tiêu chuẩn chất lượng hiện đại và hệ thống quản lý tiên bộ. Chương trình nhằm mục đích nâng cao tỷ lệ sản xuất trong nước trong các lĩnh vực sản xuất chủ chốt như ô tô, dệt may, giày dép và điện tử. Dự kiến đến năm 2030, khoảng 2.000 công ty có khả năng cung cấp trực tiếp cho các nhà lắp ráp và các tập đoàn đa quốc gia.

Chuỗi cung ứng toàn cầu đang được định hình lại, tạo ra làn sóng dịch chuyển mạnh về sản xuất và đầu tư. Với lợi thế nhất định về kinh tế-chính trị, Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn và quan trọng của Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại khu vực châu Á. Việc hàng loạt các doanh nghiệp đầu chuỗi chọn Việt Nam để đầu tư đang mang lại cho ngành CNHT cơ hội lớn để phát triển và tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. FDI không những cung cấp lượng vốn đầu tư lớn, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho xã hội mà còn

\* Đại học Thương mại; email: hoanganhtuan@tmu.edu.vn - huyendothanh@tmu.edu.vn

thúc đẩy việc tăng năng suất và cạnh tranh của các ngành trong nước.

Do đó, mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá định lượng tác động cụ thể của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới sự phát triển của các doanh nghiệp CNHT Việt Nam. Nghiên cứu là cần thiết để Chính phủ Việt Nam có thể cân nhắc và đưa ra chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả cho khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài và các doanh nghiệp CNHT, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

## 2. Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về tác động lan tỏa (tác động tràn) của FDI tới các doanh nghiệp trong nước và các nghiên cứu này thường sử dụng phương pháp phân tích định lượng để kiểm định và lượng hóa các tác động. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động tràn của FDI qua hai kênh chính: (1) Tác động tràn theo chiều ngang, (2) Ảnh hưởng lan tỏa theo chiều dọc, cụ thể là:

- Tác động tràn của FDI theo chiều ngang (nội bộ ngành) được xác định là những tác động có lợi của FDI tới các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực. Những tác động này có thể làm thay đổi công nghệ, tăng cường khả năng cạnh tranh, cải thiện nguồn lực hoặc thay đổi kỹ năng quản trị trong nước (Javorcik, 2004; Kokko, 1994; Blomstrom và Sjöholm, 1999; Keller và Yearple, 2003).

- Ảnh hưởng lan tỏa theo chiều dọc - hoặc tác động liên ngành bao gồm các liên kết ngược và liên kết xuôi. Liên kết ngược xảy ra khi các doanh nghiệp FDI mua hàng hóa và dịch vụ từ các doanh nghiệp trong nước hoạt động ở các ngành công nghiệp thượng nguồn. Những tác động lan tỏa như vậy xảy ra thông qua chuyển giao tri thức trực tiếp từ các khách hàng nước ngoài tới nhà cung cấp bản địa, những yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm và cung cấp hàng hóa đúng thời hạn mà các doanh nghiệp đa quốc gia đặt ra khiến cho các nhà cung cấp nội địa có động cơ cập nhật công nghệ và quản lý sản xuất tốt hơn (Javorcik, 2004; Schoors & van de Tol, 2002; Blalock & Gertler, 2008). Các mối liên kết xuôi được tạo ra khi các doanh nghiệp FDI đầu tư cho các doanh nghiệp nội địa để cải tiến công nghệ, giảm chi phí đầu vào trung gian cho các sản phẩm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI có thể đem đến những khó khăn cho doanh nghiệp nội địa nếu họ cũng cung cấp các nguồn

đầu vào tương tự như các doanh nghiệp nội địa, do vậy, cũng có thể dẫn đến các kết quả trái chiều mà các tác giả Haddad và Harrison (1993), Kokko và cộng sự (1996) hay Caves (1974), Globerman (1979) đã chỉ ra.

Các doanh nghiệp có thể cải thiện hiệu quả hoạt động của mình thông qua đổi mới. Hoạt động đổi mới có thể diễn ra dưới các hình thức giới thiệu sản phẩm mới, phương thức sản xuất tốt hơn và các kỹ thuật tổ chức mới (Schumper, 1912). Sự đổi mới có thể thay đổi hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp thông qua hai kênh: (1) Thứ nhất, đổi mới làm tăng doanh số và thị phần bằng các sản phẩm khác biệt so với các đối thủ (Wang và Wei, 2005); (2) Thứ hai, đổi mới cũng làm thay đổi công nghệ sản xuất và do đó làm giảm chi phí sản xuất của sản phẩm tăng thêm (Peters, 2008). Bằng cách thúc đẩy tăng doanh số, tăng thị phần và giảm chi phí, sự đổi mới có tác động tích cực đến hiệu suất, hiệu quả của doanh nghiệp về sức mạnh thị trường và biên lợi nhuận hoạt động (Dhanora và cộng sự, 2018). Do đó, sự đổi mới công nghệ có ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh hiện tại của một doanh nghiệp và một ngành sản phẩm.

Trong các nền kinh tế chuyển đổi, đã có một số nghiên cứu về hiệu ứng lan tỏa năng suất. Nghiên cứu ở Litva, Javorcik (2004) đã tìm thấy sự lan tỏa tích cực từ các doanh nghiệp liên doanh FDI đến các doanh nghiệp địa phương trong các lĩnh vực khác nhau. Ở Trung Quốc, Lin và cộng sự (2009) tìm thấy tác động lan tỏa tích cực đến tăng năng suất từ đầu tư nước ngoài, cả từ các doanh nghiệp cung ứng và các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu.

Các doanh nghiệp địa phương cũng có thể cải thiện hiệu quả vì những lan tỏa tương tự khi giao dịch với các nhà cung cấp đa quốc gia. Một số nghiên cứu đã tập trung vào xem xét nguồn gốc của các doanh nghiệp FDI có thể giải thích mức độ lan tỏa cho các doanh nghiệp địa phương như thế nào. Javorcik và Spatareanu (2011) đã tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa sự hiện diện của các doanh nghiệp Mỹ trong lĩnh vực sử dụng nguồn đầu vào và năng suất của các doanh nghiệp Rumani trong các ngành cung ứng, nhưng không tìm thấy mối quan hệ đáng kể nào trong trường hợp các chi nhánh doanh nghiệp của châu Âu. Nghiên cứu quốc gia xuất xứ của nguồn vốn FDI ở Cộng hòa Séc đã tìm thấy có sự lan tỏa theo chiều ngang từ

nguồn vốn FDI đến từ các nước thành viên liên minh châu Âu (Ayyagari & Kosová, 2010). Tại Việt Nam, Ni và cộng sự (2017) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đến từ châu Á trong các ngành sử dụng đầu vào của địa phương và năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp cung ứng này. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy mối quan hệ trở nên không đáng kể khi có sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đến từ châu Âu và Bắc Mỹ. Tại Indonesia, sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài làm tăng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp sản xuất (Suyanto và cộng sự, 2014) nhưng lại làm giảm hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp trong ngành dược (Suyanto & Salim, 2013). Ở Trung Quốc, liên kết ngược của các doanh nghiệp nước ngoài giúp cải thiện hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp trong nước (Wang và Wong, 2016).

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy FDI có thể có tác động tích cực và tiêu cực đến sự phát triển của các ngành CNHT. Mức độ của những tác động này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, chẳng hạn như khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp trong nước và môi trường chính sách...

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã được thực hiện nhằm đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển của doanh nghiệp nói chung và chỉ ra vai trò chủ đạo của doanh nghiệp FDI và tác động của chúng (Thang TT và cộng sự (2016); Lê, HQ, và Pomfret, R. (2011); Hoàng Văn Thành và Phạm Thiên Hoàng (2010); Lê Thanh Thủy (2005))... Tuy nhiên, tác động của FDI tới các doanh nghiệp CNHT của Việt Nam là một chủ đề nghiên cứu mới. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu định lượng nào được thực hiện để đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển của các doanh nghiệp CNHT Việt Nam.

### 3. Mô hình nghiên cứu và số liệu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng mô hình đánh giá tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) và mô hình đánh giá tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model- REM) để đánh giá tác động lan tỏa của FDI tới doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá tác động tràn của FDI tới năng suất của các doanh nghiệp trong ngành CNHT ở Việt Nam được thể hiện dưới dạng phương trình hồi quy trạng thái sau:

$$\begin{aligned} \ln Revenue_{jt} = & \beta + \beta_1(\ln Value_{jt}) + \beta_2(\ln Labor\_ \\ & quality_{jt}) + \beta_3(\ln Scale_{jt}) + \beta_4(\ln Productivity_{jt}) \\ & + \beta_5(\ln Number\_FDI_{jt}) + \beta_6(\ln Scale\_FDI_{jt}) + \\ & \beta_7(\ln Revenue\_FDI_{jt}) + \varepsilon_{jt} \end{aligned}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc *Revenue*: là doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam.

- Các biến giải thích được tác giả đề xuất bao gồm:

+ Giá trị tài sản cố định (*Value*) của doanh nghiệp CNHT Việt Nam được đo lường bằng tổng tài sản cố định của doanh nghiệp.

+ Chất lượng lao động (*Labour\_quality*) của doanh nghiệp CNHT Việt Nam: được đo bằng chi phí nhân công bình quân trên một lao động (doanh thu thuần bình quân trên một lao động/thu nhập bình quân trên một lao động).

+ Quy mô doanh nghiệp CNHT Việt Nam (*Scale*): được đo bằng tỷ lệ doanh thu trên tỷ lệ phần trăm doanh thu bình quân toàn ngành.

+ Năng suất lao động (*Productivity*): năng suất lao động của doanh nghiệp CNHT Việt Nam.

+ Sự hiện diện của doanh nghiệp FDI (*Number\_FDI*) được đo bằng số lượng doanh nghiệp FDI.

+ Quy mô FDI (*Scale\_FDI*) được đo bằng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp FDI.

+ Doanh thu của doanh nghiệp FDI (*Revenue\_FDI*) là doanh thu của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

*j*: bao gồm các doanh nghiệp thuộc 6 nhóm CNHT tại Việt Nam

*i*: tất cả các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

*t*: các năm từ 2010 đến 2022

$\varepsilon_{jt}$  là sai số

#### 3.2. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong mô hình nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp về doanh nghiệp FDI, nhóm doanh nghiệp CNHT tại Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022. Dữ liệu liên quan được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), Ngân hàng Thế giới (WB) được mô tả trong Bảng 1 như sau:

**Bảng 1. Số liệu các biến trong mô hình nghiên cứu**

Biến	Mô tả biến	Nguồn số liệu	Tác động dự kiến
$Revenue_{it}$	Doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO)	
$Value_{it}$	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp CNHT Việt Nam năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO)	+
$Productivity_{it}$	Năng suất của các doanh nghiệp CNHT Việt Nam năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO)	+
$Labor\_quality_{it}$	Chất lượng lao động của doanh nghiệp CNHT Việt Nam năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO)	+
$Scale_{it}$	Quy mô doanh nghiệp CNHT Việt Nam năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO)	+
$Scale\_FDI_{it}$	Quy mô doanh nghiệp FDI năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO), World Bank (WB)	+
$Number\_FDI_{it}$	Số lượng doanh nghiệp FDI trong năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO), World Bank (WB)	+
$Revenue\_FDI_{it}$	Doanh thu của doanh nghiệp FDI năm t	Vietnam General Statistics Office (GSO), World Bank (WB)	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

#### 4. Kết quả

##### 4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê dưới đây thể hiện giá trị trung bình, độ lệch chuẩn của mẫu nghiên cứu, giá trị tối đa và giá trị tối thiểu (bảng 2).

**Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến số trong mô hình nghiên cứu**

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
$Revenue_{it}$	327588.2	531409.6	6199	2926306
$Productivity_{it}$	0.89257	0.7785235	0.0468234	3.491013
$Value_{it}$	130433.9	205914.8	3624	1015655
$Scale_{it}$	260103.6	404334.2	6571	2056988
$Labor\_quality_{it}$	202.7274	115.6817	37.15859	731.5776
$Number\_FDI_{it}$	8723.571	5934.891	1525	22242
$Scale\_FDI_{it}$	2665679	2600867	229841	8872700
$Revenue\_FDI_{it}$	2610340	2583115	161957	8154300

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

##### 4.2. Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích ước lượng mô hình FEM và REM nhằm đánh giá tác động lan tỏa của FDI tới doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam giai đoạn 2010-2022 được thể hiện ở Bảng 3 và Bảng 4 như sau:

**Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình FEM**

Biến	Coef.	Standard Er.	P-value
$Productivity_{it}$	380579.2	46124.55	0.000***
$Value_{it}$	3.029598	0.4212762	0.000***
$Scale_{it}$	10.06465	167.7917	0.952
$Labor\_quality_{it}$	2.333571	0.225878	0.000***
$Number\_FDI_{it}$	-18.39388	13.68512	0.182
$Scale\_FDI_{it}$	-0.0863347	0.054452	0.116
$Revenue\_FDI_{it}$	0.0893938	0.0520684	0.089*
Constant	-68701.11	56129.77	0.224
$R\text{-squared} = 0.8828$			

Lưu ý: \*\*\*, \*\*, \* Các biến có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình REM**

Biến	Coef.	Standard Er.	P-value
$Productivity_{it}$	366333.8	44537.92	0.000***
$Value_{it}$	3.047512	0.4163532	0.000***
$Scale_{it}$	-30.11563	164.0746	0.854
$Labor\_quality_{it}$	2.357891	0.2234448	0.000***
$Number\_FDI_{it}$	-17.81248	13.58083	0.190
$Scale\_FDI_{it}$	-0.0880185	0.0540436	0.103
$Revenue\_FDI_{it}$	0.0908788	0.051665	0.079*
Constant	-56289.59	90444.86	0.534
$R\text{-squared} = 0.883$			

Lưu ý: \*\*\*, \*\*, \* Các biến có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman-Taylor để lựa chọn mô hình phù hợp hơn giữa FEM và REM. Kết quả thử nghiệm bằng kiểm định Hausman-Taylor được đánh giá thường tốt hơn và đáng tin cậy hơn trong việc lựa chọn giữa mô hình FEM và REM (Wooldridge, 2009).

Giả thuyết kiểm định Hausman:

$H_0$ : Mô hình REM

$H_1$ : Mô hình FEM

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy  $Prob > \chi^2 = 0,000 < 0,05$  nên chúng tôi bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (Giả thuyết  $H_0$ : không có mối tương quan giữa các biến giải thích và các thành phần ngẫu nhiên). Như vậy, sử dụng FEM sẽ hiệu quả hơn trong việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Do đó, phân tích và thảo luận sau đây dựa trên kết quả ước tính của mô hình FEM (xem bảng 3).

Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình tác động cố định FEM cho thấy: quy mô của doanh nghiệp CNHT ( $Scale_{it}$ ), số lượng và quy mô biến đổi của doanh nghiệp FDI ( $Number\_FDI_{it}$ ,  $Scale\_FDI_{it}$ ) không có tác động đáng kể; mức doanh thu biến đổi của doanh nghiệp FDI ( $Revenue\_FDI_{it}$ ) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Các biến bao gồm

chất lượng lao động ( $Labor\_quality_{jt}$ ), năng suất ( $Productivity_{jt}$ ) và giá trị tài sản cố định ( $Value_{jt}$ ), đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các biến độc lập được lựa chọn trong mô hình giải thích được 88,28% ( $R\text{-squared} = 0,8828$ ) về sự thay đổi doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam ( $Revenue_{jt}$ ).

Ở mức ý nghĩa thống kê 1%, các biến chất lượng lao động ( $Labor\_quality_{jt}$ ), năng suất ( $Productivity_{jt}$ ) và giá trị tài sản cố định ( $Value_{jt}$ ) đều có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam ( $P\text{-value} = 0,000$ ). Điều này có thể lý giải là do các doanh nghiệp CNHT Việt Nam có lực lượng lao động chất lượng, năng suất lao động cao, sở hữu tài sản cố định giá trị lớn sẽ có lợi thế khi tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI. Có thể thấy, các doanh nghiệp FDI thường đặt ra những yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đối với các nhà cung cấp trong việc cung cấp sản phẩm là đầu vào hoặc nguyên liệu cho quá trình sản xuất công nghiệp của mình. Vì vậy, các doanh nghiệp CNHT Việt Nam buộc phải thay đổi để đáp ứng yêu cầu này bằng cách sử dụng lao động có tay nghề cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đầu tư nhiều hơn vào tài sản cố định như máy móc, trang thiết bị sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sản phẩm.

Biến năng suất lao động ( $Productivity_{jt}$ ) tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong mô hình nghiên cứu này ( $P\text{-value} = 0,000$ ). Có thể thấy, năng suất lao động luôn là yếu tố tác động rõ rệt đến doanh thu của các doanh nghiệp CNHT Việt Nam. Vì vậy, để góp phần tăng doanh thu, các doanh nghiệp CNHT cần tập trung đầu tư hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để tạo ra sản phẩm chất lượng, nâng cao năng suất lao động, đặc biệt trong giai đoạn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, đây là yêu cầu tất yếu đối với các doanh nghiệp sản xuất. Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu cũng cho thấy, ở mức ý nghĩa thống kê 10%, mức doanh thu của doanh nghiệp FDI tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam, với  $P\text{-value} = 0,089$ . Mặc dù ở mức ý nghĩa thống kê thấp nhưng rõ ràng việc chi trả của doanh nghiệp FDI có tác động nhất định đến doanh thu của các doanh nghiệp CNHT Việt Nam. Điều này cũng có thể lý giải là do khi hoạt động sản xuất của doanh nghiệp FDI mở rộng sẽ tạo cơ

hội cho doanh nghiệp CNHT Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng nguyên liệu, phụ tùng. Điều kiện đầu vào và sản phẩm cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp FDI sẽ được cởi mở hơn.

Kết quả nghiên cứu này không tìm thấy mối quan hệ giữa các biến quy mô doanh nghiệp CNHT ( $Scale_{jt}$ ), số lượng doanh nghiệp FDI ( $Number\_FDI_{jt}$ ) và quy mô doanh nghiệp FDI ( $Scale\_FDI_{jt}$ ); các biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình FEM và REM. Như vậy, việc doanh nghiệp CNHT Việt Nam có tham gia được vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI và tăng doanh thu hay không phụ thuộc chủ yếu vào năng lực sản xuất và nguồn cung sản phẩm của các doanh nghiệp CNHT. Số lượng doanh nghiệp FDI và quy mô doanh nghiệp FDI không có tác động tới doanh thu của doanh nghiệp CNHT Việt Nam trong kết quả phân tích của nghiên cứu này.

Có thể thấy, sự hiện diện của FDI tạo ra nhiều cơ hội thị trường cho doanh nghiệp CNHT trong nước. Tuy nhiên, việc tiếp cận và tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI phụ thuộc chủ yếu vào năng lực của doanh nghiệp CNHT Việt Nam (năng suất, chất lượng lao động, giá trị tài sản cố định).

### 5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu cho thấy sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI có tác động đáng kể đến sự phát triển của các doanh nghiệp CNHT Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp CNHT của Việt Nam chưa thực sự khai thác được tác động tràn do doanh nghiệp FDI mang lại. Số lượng doanh nghiệp CNHT trong nước tham gia chuỗi cung ứng nguyên liệu, linh kiện sản xuất cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam còn rất ít, chưa tương xứng với tiềm năng và quy mô phát triển.

Các doanh nghiệp CNHT của Việt Nam chưa được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao về năng lực sản xuất và khả năng cung ứng. Điểm yếu một phần là do trình độ công nghệ kỹ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của liên doanh. Một nguyên nhân nữa là thiếu chuyên môn hóa sản xuất, dẫn đến linh kiện sản xuất tại Việt Nam có giá thành cao gấp 2-3 lần so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, môi trường sản xuất kinh doanh của ngành CNHT thiếu những chính sách thuận lợi và còn những hạn chế nhất định.

Dựa trên kết quả phân tích mô hình nghiên cứu trên, cũng như xuất phát từ bản chất và nội hàm tác



động của FDI tới phát triển doanh nghiệp CNHT Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp CNHT Việt Nam. Trong đó bao gồm các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội mà FDI mang lại. Đồng thời, hoàn thiện các điểm yếu của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam nhằm vượt qua khó khăn, thách thức khi phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm:

**Thứ nhất**, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp CNHT Việt Nam, các doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực và tuyển dụng lao động, ưu tiên đầu tư đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn, công nghiệp có giá trị gia tăng cao; cần chú trọng cụm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua tập trung tăng cường kỹ năng, đào tạo năng lực thực hành. Chính phủ cần thực hiện chính sách cải cách giáo dục tập trung vào đào tạo nghề cho người lao động. Đẩy mạnh xã hội hóa để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nguồn nhân lực.

**Thứ hai**, nâng cao năng suất của doanh nghiệp CNHT Việt Nam, Chính phủ cần đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; đặc biệt cần có những cơ chế, chính sách thử nghiệm đột phá, vượt trội đối với các mô hình công nghệ mới. Các doanh nghiệp CNHT cần tập trung đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng trang bị công nghệ phù hợp với doanh nghiệp để tạo tác động tích cực nâng cao năng suất, chất lượng.

**Thứ ba**, các chính sách của Nhà nước phải cụ thể hơn, gắn kết chặt chẽ hơn với doanh nghiệp như các gói ưu đãi thuế, đầu tư vào các khu công nghiệp chuyên ngành, giá trị cao, hay phải có thủ tục khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập, vươn ra thế giới... Ngoài ra, cần có giải pháp toàn diện để giải quyết “gốc rễ” là nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp về khoa học, công nghệ, tài chính và tăng cường hỗ trợ kết nối doanh nghiệp trở thành nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng đa quốc gia.

### Tài liệu tham khảo:

Ayagari, M., & Kosová, R. (2010). Does FDI facilitate domestic entry? Evidence from the Czech Republic. *Review of International Economics*, 18(1), 14-29. doi: 10.1111/j.1467-9396.2009.00854.x

Blalock, G., & Gertler, P. J. (2008). *Welfare gains from Foreign Direct Investment*

through technology transfer to local suppliers. *Journal of International Economics*, 74(2), 402-421.

Blomstrom, M., & Sjöholm, F. (1999). Technology transfer and spillovers? Does local participation with multinationals matter?. *European Economic Review*, 43(4-6), 915-923.

Caves, E. (1974). Multinational firms, competition and productivity in host-country markets. *Economica*, 41(162), 176-193.

Dhanora, M., Sharma, R., & Khachoo, Q. (2018). Non-linear impact of product and process innovations on market power: A theoretical and empirical investigation. *Economic Modelling*, 70, 67-77.

Doi:10.1016/j.econmod.2017.10.010

Globerman, S. (1979). Foreign direct investment and 'spillover' efficiency benefits in Canadian manufacturing industries. *Canadian Journal of Economics, Canadian Economics Association*, 12(1), 42-56.

Haddad, M., & Harrison, E. (1993). Are there positive spillovers from direct foreign investment? Evidence from panel data for Morocco. *Journal of Development Economics*, 42(1), 51-74.

Hoang Van Thanh & Pham Thien Hoang (2010). Productivity Spillovers from Foreign Direct Investment: The Case of Vietnam, in Hahn, C. H., and D. Narjoko (eds.), *Causes and Consequences of Globalization in East Asia: What Do the Micro Data Analyses Show*. ERIA Research Project Report 2009-2, Jakarta: ERIA. pp.228-246.

Javorcik, B. S. (2004). Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages. *American Economic Review*, 94(3), 605-627. doi:10.1257/0002828041464605

Javorcik, B. S., & Spatareanu, M. (2011). Does it matter where you come from? Vertical spillovers from foreign direct investment and the origin of investors. *Journal of Development Economics*, 96(1), 126-138.

Doi:10.1016/j.jdeveco.2010.05.008

Keller, W., & Yeaple, R. (2003). Multinational enterprises, international trade and productivity growth: Firm level evidence from the United States. NBER Working Paper No. 9504, National Bureau of Economic Research (Cambridge, MA).

Kokko, A. (1994). Technology, market characteristics, and spillovers. *Journal of Development Economics*, 43(2), 279-293.

Kokko, A., Tansini, R., & Zejan, M. C. (1996). Local technological capability and productivity spillovers from FDI in the Uruguayan manufacturing sector. *Journal of Development Studies*, 32(4), 602-611.

Lin, P., Liu, Z., & Zhang, Y. (2009). Do Chinese domestic firms benefit from FDI inflow? Evidence of horizontal and vertical spillovers. *China Economic Review*, 20(4), 677-691.

Le Thanh Thuy (2005). *Technological Spillovers from Foreign Direct Investment: The Case of Vietnam*, Graduate School of Economics, University of Tokyo.

Le, H.Q., & Pomfret, R. (2011). Technology Spillovers from Foreign Direct Investment in Vietnam: Horizontal or Vertical Spillovers?. *Journal of Asia Pacific Economy*, 16(2), 183-201.

Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ về “Các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ”, ngày ban hành 06/08/2020.

Ni, B., Spatareanu, M., Manole, V., Otsuki, T., & Yamada, H. (2017). The origin of FDI and domestic firms' productivity—Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Economics*, 52, 56-76. doi: 10.1016/j.asieco.2017.08.004

Peters, B. (2008). Innovation and Firm Performance. *ZEW Economic Studies (Vol. 38)*, 109-146. doi: 10.1017/CBO9781107415324.004

Schoors, K. & van de Tol, B. (2002). Foreign direct investment spillovers within and between sectors: Evidence from Hungarian data. Working Papers of Faculty of Economics and Business Administration, Ghent University, Belgium.

Schumpeter, J. (1912). *The Theory of Economic Development*. Oxford University Press.

Suyanto, & Salim, R. (2013). Foreign direct investment spillovers and technical efficiency in the Indonesian pharmaceutical sector: Firm level evidence. *Applied Economics*, 45(3), 383-395.

Suyanto, Salim, R., & Bloch, H. (2014). Which firms benefit from foreign direct investment?

*Empirical evidence from Indonesian manufacturing. Journal of Asian Economics*, 33, 16-29.

Thang T.T et al. (2016). Spatial spillover effects from foreign direct investment in Vietnam. *The Journal of Development Studies*, 2016.

Wang, E. T. G., & Wei, H. L. (2005). The importance of market orientation, learning orientation, and quality orientation capabilities in TQM: An example from Taiwanese software industry. *Total Quality Management and Business Excellence*, 16(10), 1161-1177.

Wang, M., & Wong, M. C. S. (2016). Effects of foreign direct investment on firm-level technical efficiency: Stochastic frontier model evidence from Chinese manufacturing firms. *Atlantic Economic Journal*, 44(3), 335-361.

Wooldridge, J.M. (2009). *Introductory Econometrics: A Modern Approach*. Thomson South-Western: Mason.

# CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHO TĂNG TRƯỞNG XANH, HƯỚNG TỚI CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TẠI COP26 GIẢM PHÁT THẢI RÒNG BẰNG 0

Ths. Nguyễn Việt Bình\*

**Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích thực trạng chính sách tài chính cho TTX, mục tiêu giảm phát thải ròng bằng không của Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế và đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.**

• Từ khóa: tăng trưởng xanh, chính sách tài chính, tín dụng xanh, biến đổi khí hậu, trái phiếu xanh, tổ chức tín dụng.

*In this article, the author focuses on analyzing the current status of financial policies for GG, Vietnam's zero-net emissions target, international experiences, and provides some policy implications for Vietnam.*

*Keywords: green growth, financial policies, green credit, climate change, green bonds, financial institutions.*

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 26/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## Lời mở đầu

Tăng trưởng xanh là quá trình cơ cấu lại các hoạt động kinh tế, và được xác định là xu hướng tất yếu trong chính sách phát triển của các quốc gia trên thế giới. Nhiều quốc gia, bao gồm cả các nước phát triển như Hàn Quốc, Canada, Liên Minh Châu Âu, Nhật Bản cũng như các nước đang phát triển như Trung Quốc, Malaysia, Nam Phi đều đã có những bước tiến lớn trong việc xây dựng hệ thống cơ sở pháp lý, chiến lược, lộ trình, cũng như triển khai những hành động cụ thể nhằm tiến tới tăng trưởng xanh.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cũng đã có những bước tiến trong việc xây dựng động lực thúc đẩy tăng trưởng xanh nhờ ban hành các

chiến lược, chính sách quan trọng cùng với các cam kết mạnh mẽ trên thương trường thế giới. Điển hình là việc thông qua Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 (PTR0) tại Hội nghị Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26) và trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Việt Nam là quốc gia có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhưng thời gian qua cùng với việc phát triển kinh tế chúng ta đã khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô dẫn đến cạn kiệt, và gây ảnh hưởng và áp lực cho phát triển bền vững trong thời gian tới.

Tại Hội nghị COP26, Thủ tướng Chính phủ khẳng định, mặc dù là nước đang phát triển, mới chỉ bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa trong hơn 3 thập kỷ qua nhưng là nước có lợi thế về năng lượng tái tạo, Việt Nam sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác, hỗ trợ về tài chính và chuyển giao công nghệ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt Net Zero vào năm 2050. Để tạo nền tảng pháp lý cho quá trình phát

\* Đại học Thương Mại; email: vietbinhnguyen@tmu.edu.vn

triển bền vững và xanh hóa nền kinh tế, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2050, trong đó nhấn mạnh “Tăng trưởng xanh (TTX) ở Việt Nam là phương thức thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế để tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo, và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững”.

Các yếu tố then chốt giúp triển khai Tăng trưởng xanh một cách dễ dàng hơn là:

- *Hệ thống phân loại xanh (Green Taxonomy)* với bộ tiêu chí kỹ thuật nhằm phân loại và đánh giá tác động của các dự án xanh theo từng ngành nghề / lĩnh vực là nền móng được các nước dẫn đầu áp dụng để dễ dàng đưa ra các cơ chế pháp lý và ưu đãi cho các nhóm ngành xanh.

- *Hệ thống chiến lược ngành và kế hoạch triển khai cấp bộ và cấp tỉnh* nhằm giúp hoàn thiện, chi tiết hóa chiến lược quốc gia, giúp cho việc quản lý và triển khai trở nên dễ dàng hơn.

- *Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư* là một phần không thể thiếu trong việc định hướng phát triển ngành nghề xanh.

- *Huy động nguồn tài chính cho tăng trưởng xanh*, thị trường tại Việt Nam đã có bước đầu phát triển, với những tổ chức, đơn vị trong và ngoài nước thể hiện cam kết phát triển bền vững và hướng đến những dự án xanh, thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, dù đã có những bước đầu phát triển, tài chính xanh tại Việt Nam nhìn chung vẫn non trẻ, còn chậm trong việc triển khai áp dụng những công cụ tài chính mới so với thị trường quốc tế.

Thông qua nghiên cứu phân tích và đánh giá xem xét các công cụ và cơ chế tài chính mới ngày càng được phát triển và tận dụng để huy động nguồn tài chính cho các dự án xanh trong những năm gần đây; cụ thể là tài chính dự án xanh, tài chính kết hợp, trái phiếu xanh, tín dụng

xanh và fintech xanh... Những công cụ này được nghiên cứu và áp dụng tùy theo mức độ rủi ro và tỷ lệ hoàn vốn của dự án, phù hợp với khả năng chấp nhận rủi ro của các nguồn vốn đầu tư khác nhau. Tại Việt Nam, hầu hết các công cụ và cơ chế này đã được áp dụng ở một mức độ nhất định để huy động nguồn lực cho các dự án xanh.

## 2. Những chính sách, vai trò của tài chính xanh trong phát triển kinh tế xanh

Hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về “kinh tế xanh”. Tuy nhiên theo định nghĩa mà UNEP đưa ra thì có thể hiểu “kinh tế xanh” hay “kinh tế sạch” là nền kinh tế mà chính sách phát triển có định hướng thị trường sử dụng nền tảng là các nền kinh tế truyền thống với mục tiêu là sự hòa hợp giữa kinh tế và môi trường sinh thái. Chiến lược tăng trưởng cơ bản của nền “kinh tế xanh” là bảo vệ môi trường, phát triển công nghệ sản xuất sạch và năng lượng sạch, nhanh chóng đạt được mức tăng trưởng bền vững hay nói cách khác là tăng trưởng xanh.

Như vậy tăng trưởng xanh đồng nghĩa với tăng trưởng bền vững, hay có thể hiểu là sự phát triển đáp ứng về mọi mặt những nhu cầu trong hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Đây là nhiệm vụ hướng tới của nhiều quốc gia và mỗi quốc gia căn cứ vào đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa của mình để xây dựng những chiến lược phù hợp để thực hiện mục tiêu này.

Có thể nói, hệ thống tài chính xanh bao hàm những hoạt động liên quan tới huy động nguồn tài chính xanh để sử dụng trong các hoạt động đầu tư xanh thông qua kênh thị trường tài chính xanh và các trung gian tài chính xanh. Vai trò của Chính phủ trong phát triển hệ thống tài chính xanh thì không có gì khác hơn là tạo điều kiện để các hoạt động của hệ thống diễn ra trôi chảy, thông suốt và hiệu quả.

**Tín dụng xanh:** Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, TDX là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với BĐKH; quản lý chất thải; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tạo ra lợi ích khác về môi trường. Luật này cũng quy định

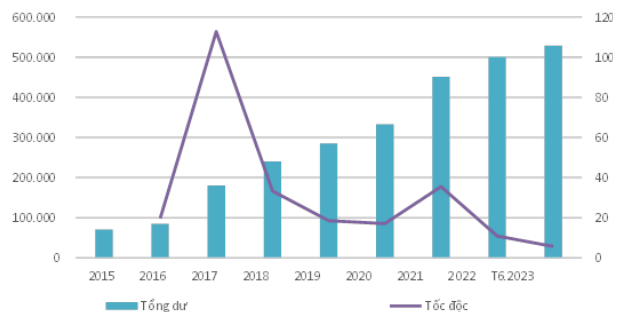
hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đối với dự án đầu tư phải phù hợp với quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cho vay. Theo đó, Ngân hàng nhà nước (NHNN) đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (có hiệu lực từ ngày 01/6/2023). Thông tư đã tạo khuôn khổ pháp lý chung, yêu cầu các TCTD thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, làm cho các thành phần kinh tế trong xã hội dần dần có nhận thức đúng và đầy đủ hơn về BDKH, các yếu tố tác động trong việc bảo vệ môi trường để hướng tới tư duy sản xuất “xanh” và tiêu dùng “xanh”. Tuy nhiên, vẫn thiếu cơ chế ưu đãi tài chính để định hướng tăng trưởng xanh khi lĩnh vực này chưa được hưởng mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa của ngân hàng thương mại theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Việt Nam là một trong những quốc gia thuộc nhóm tiên phong thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Để thực hiện điều này, Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng TDX và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; ban hành Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2018 - 2019, NHNN đã phối hợp với Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) ban hành Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng cho 15 ngành kinh tế. Đây được xem là cẩm nang giúp các TCTD nhận diện và chủ động quản lý các rủi ro môi trường - xã hội có thể gây tác động xấu, ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án được cấp tín dụng cũng như khả năng trả nợ của khách hàng, từ đó giúp các TCTD giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng.

Với những định hướng, chỉ đạo từ Đảng, Nhà nước và NHNN, sự nỗ lực của các TCTD, TDX đang có những chuyển biến tích cực, ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm và hạn mức đầu tư ngày càng cao.

Tổng dư nợ TDX tăng hằng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của tổng dư nợ TDX

giai đoạn 2015 - 2022 đạt khoảng 35,4%/năm. Năm 2015, tổng dư nợ TDX đạt hơn 70,8 nghìn tỷ đồng, đến năm 2022, tổng dư nợ TDX đạt gần 500 nghìn tỷ đồng, tăng 7 lần so với năm 2015. Trung bình hằng năm tăng 268 nghìn tỷ đồng. Riêng năm 2023, tính đến 30/6/2023, dư nợ cấp TDX đạt gần 528,3 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế (NHNN, 2023). Tuy nhiên, quy mô dư nợ TDX vẫn ở mức khá nhỏ so với tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống, năm 2022 chiếm khoảng 4,16%, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm tỷ trọng cao nhất 47%), tiếp đến là nông nghiệp xanh (chiếm trên 30%) và đang có xu hướng dịch chuyển sang một số lĩnh vực khác như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng tổng dư nợ TDX chậm lại trong giai đoạn 2019 - 2020 và giảm mạnh trong năm 2022 khi tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 10,86%, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân cả giai đoạn do tác động của thời kỳ đại dịch Covid-19 vẫn còn kéo dài đến hết năm 2022.

**Tổng dư nợ tín dụng xanh giai đoạn từ 2015 đến tháng 6/2023**



Nguồn: NHNN

- **Trái phiếu xanh:** Thuật ngữ này lần đầu tiên xuất hiện chính thức tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán. Theo đó, TPX là một loại trái phiếu Chính phủ được phát hành để đầu tư cho các dự án liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường (dự án xanh) và nằm trong danh mục dự án được phân bổ vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Tiếp đó, để hoàn thiện hơn khung pháp lý cho TPX, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP, và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, đối tượng phát hành TPX được mở rộng sang chính quyền địa phương, doanh nghiệp (Điều 157 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Tuy nhiên, các quy định này chưa thực sự cụ thể, cũng chưa nêu rõ vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan, gây khó khăn trong tạo lập và nâng cao niềm tin của các bên tham gia thị trường trái phiếu, nhất là trong bối cảnh niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ suy giảm mạnh trước các vụ việc sai phạm bị xử lý và các tin đồn thất thiệt.

Một vấn đề vướng mắc về pháp lý đối với tín dụng xanh, trái phiếu xanh đó là Việt Nam chưa có danh mục các dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh. Điều 154, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP mới đề cập khá ngắn gọn về vấn đề này, theo đó, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường quy định tại khoản 1, Điều 149 hoặc khoản 2, Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh trước ngày 31/12/2022 (hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đang trong giai đoạn dự thảo).

- **Cổ phiếu xanh:** Thị trường cổ phiếu xanh tại Việt Nam mới đang trong giai đoạn hình thành, chủ yếu là các hoạt động của cơ quan chức năng tập trung vào việc nâng cao hiểu biết của thị trường về cổ phiếu xanh. Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về phát triển

bền vững và công bố các thông tin môi trường - xã hội - quản trị (Báo cáo ESG); xây dựng và áp dụng Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI).

Về khung pháp lý, Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (đã được thay thế bởi Thông tư số 96/2020/TT-BTC) hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, yêu cầu các doanh nghiệp công bố thông tin về môi trường tại báo cáo thường niên như: (1) Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng); (2) Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của công ty, trong đó có rủi ro về môi trường; (3) Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty và đánh giá của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị về tác động đến môi trường và xã hội trên các mặt như quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, tuân thủ pháp luật về môi trường, chính sách liên quan đến người lao động, báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh. Những quy định này đã nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về phát triển bền vững và ý thức bảo vệ môi trường khi hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời cung cấp thêm một tiêu chí để các nhà đầu tư cân nhắc khi lựa chọn cổ phiếu đầu tư.

- **Fintech xanh:** Áp dụng công nghệ tài chính (Fintech) để sự giao thoa giữa fintech và tính bền vững đang trở thành xu hướng nổi bật góp phần định hình tương lai của ngành này. Theo Báo cáo của McKinsey & Company, Elevandi và Cơ quan tiền tệ Singapore (2022), công nghệ tài chính (Fintech) đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn cho phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt đối với nỗ lực chuyển đổi xanh, khử các-bon, PTR0. Theo đó, các công ty công nghệ tài chính cung cấp các giải pháp sáng tạo phục vụ nhu cầu tài chính đa dạng của người tiêu dùng và doanh nghiệp hướng tới tài chính toàn diện - bao trùm, tài trợ cho các dự án xanh - bền vững, theo dõi lượng khí thải các-bon của cá nhân và doanh nghiệp dựa trên các giao dịch tài chính và hỗ trợ xác định các cách tối ưu để bù trừ phát thải các-bon (carbon off-setting), tạo điều kiện cho tài chính xanh phát triển.

### 3. Một vài khuyến nghị để Việt Nam tiếp tục phát triển tài chính xanh và thúc đẩy kinh tế xanh

**Sớm ban hành danh mục xanh áp dụng cho toàn quốc.** Trong ngắn hạn, để hỗ trợ mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến 2050 cần ưu tiên TDX cho: (i) xử lý chất thải; (ii) đầu tư hiệu quả cho năng lượng, các sản phẩm tái chế. Bên cạnh đó, Chính phủ cần sớm ban hành quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh làm cơ sở thúc đẩy phát triển thị trường TDX và TPX.

**Hoàn thiện hành lang pháp lý cho phát triển thị trường vốn xanh.** Cần sớm hoàn thiện khung chính sách tài chính xanh theo hướng quy định rõ các tiêu chuẩn trong việc xác định TPX, dự án xanh, cũng như các nguyên tắc phát hành, quản lý, sử dụng nguồn vốn hình thành từ TPX để làm cơ sở cho quản lý nhà nước, cũng như giám sát. Bên cạnh đó, cần sớm ban hành bộ chỉ số đánh giá các doanh nghiệp phát triển bền vững, làm rõ tiêu chí, ngưỡng sàng lọc nhằm nhận diện dự án đáp ứng tiêu chí cấp TDX, phát hành TPX, cũng như thu hút đầu tư cho TPX. Quy định pháp lý cần làm rõ các khía cạnh về sử dụng tiền thu được từ phát hành TPX; quy trình đánh giá và lựa chọn dự án; quản lý tiền thu được từ phát hành; báo cáo đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, để khuyến khích, thúc đẩy các TCTD sở hữu TPX trong danh mục tài sản của mình, NHNN trên cơ sở phân loại, sàng lọc TPX, có thể nghiên cứu đưa TPX vào giao dịch trên thị trường mở, chấp nhận sử dụng một số loại TPX làm dự trữ bắt buộc.

**Thúc đẩy vận hành sớm thị trường tín chỉ carbon.** Để đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 năm 2050, cần thúc đẩy thực hiện các chỉ tiêu giảm phát thải khí nhà kính cho từng kinh vực và chia lộ trình, mức độ giảm phát thải cho các lĩnh vực với ưu tiên các lĩnh vực có hàm lượng phát thải lớn, như năng lượng, giao thông vận tải, nông nghiệp, quản lý chất thải... Đồng thời, thúc đẩy xây dựng sàn giao dịch tín chỉ carbon cùng với quy chế tổ chức, vận hành để thị trường trong nước chính thức hoạt động, kết nối với thị trường khu vực, thế giới.

Nông nghiệp, lâm nghiệp là lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế lớn, do đặc thù lĩnh vực có khả năng lưu trữ carbon, hỗ trợ lớn cho mục tiêu giảm phát thải, tạo lợi ích thu nhập cho người nông dân, Nhà nước và doanh nghiệp và thúc đẩy tái tạo, bảo vệ và phát triển rừng. Lĩnh vực lâm nghiệp đóng góp khoảng 22% khi Việt Nam tự thực hiện và thêm 12% khi có sự hỗ trợ vào mục tiêu giảm phát thải của quốc gia đến năm 2030, để đến năm 2050 sẽ cân bằng đạt phát thải ròng bằng 0 (Bộ TN&MT, 2023).

**Nghiên cứu khuyến khích thành lập ngân hàng đầu tư xanh để phục vụ mục đích đầu tư xanh.** Hệ thống các TCTD ở Việt Nam có quy mô về tài sản khá phân hóa, trong đó, 4 ngân hàng thương mại Nhà nước chiếm trên 75% tổng tài sản của 28 ngân hàng thương mại (năm 2022), các ngân hàng thương mại cổ phần còn lại cũng có quy mô phân hóa lớn, có 5/28 ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô tài sản dưới 100 nghìn tỷ, trong khi nhu cầu tài trợ vốn của các dự án thực hiện trong nước ngày càng lớn. Do đó, để tạo sự tập trung như các ngân hàng nhà nước chuyên ngành nhằm tạo cú hích cho phát triển lĩnh vực tài chính xanh, Chính phủ nghiên cứu khuyến khích thành lập ngân hàng đầu tư xanh.

#### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UNDP (2023), Báo cáo rà soát đầu tư và chỉ tiêu công cho biến đổi khí hậu tại Việt Nam, tháng 3/2023.
- Nguyễn Thị Hải Bình (2023), Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững, Tạp chí Tài chính, tháng 3/2023 (trang 9 - 12).
- Báo Tuổi trẻ (2023), Cơ hội lớn từ thị trường tín chỉ carbon. URL: <https://tuoitre.vn/co-hoi-lon-tu-thi-truong-tin-chi-carbon-20230909224616142.htm>.
- Capasso, Marco & Hansen, Teis & Heiberg, Jonas & Klitkou, Anje & Steen, Markus (2019), Green Growth - A Synthesis of Scientific Findings, Technological Forecasting and Social Change. 146. 390 - 402.
- Hickel, Jason & Kallis, Giorgos (2019), Is Green Growth Possible?, New Political Economy, 25, 1 - 18.
- Hongning Wang (2022), Analysis of the Role of Promoting Sustainable Green Growth through Government Agencies in a Legal Context, Journal of Environmental and Public Health, 2022, 1 - 11.
- Kasztelan, Armand (2017), Green Growth, Green Economy and Sustainable Development: Terminological and Relational Discourse, Prague Economic Papers. 26. 487 - 499. 10.18267/j.pep.626.
- Perez, C (2015), Capitalism, Technology And a Green Global Golden Age: The Role of History in Helping to Shape the Future. Polit. Q. 86 (S1), 191 - 217.
- Vassileva A.G. (2022), Green Public - Private Partnerships (PPPs) as An Instrument for Sustainable Development, Journal of World Economy: Transformations & Transitions, 2(05):22.

# THỰC TRẠNG LỢI ÍCH KINH TẾ CỦA CÔNG NHÂN TRONG CÁC CÔNG TY DỆT MAY Ở TỈNH NAM ĐỊNH DƯỚI HÌNH THỨC THU NHẬP

Ths. Nguyễn Như Quảng\*

Tỉnh Nam Định là địa phương có truyền thống phát triển ngành dệt may lâu đời, trong những năm qua dệt may tỉnh Nam Định đã có sự phát triển mạnh mẽ, đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế của địa phương và cả nước. Một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển là từng bước thực hiện tốt lợi ích kinh tế, trong đó không ngừng nâng cao thu nhập của công nhân trong các công ty dệt may. Bài viết này phân tích, đánh giá thực trạng lợi ích kinh tế của công nhân trong các công ty dệt may qua góc nhìn thu nhập, từ đó chỉ rõ những tồn tại, hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định hiện nay.

• Từ khóa: công nhân, công ty dệt may, lợi ích kinh tế, thu nhập, Nam Định.

Nam Dinh province is a locality with a long tradition of developing the textile industry. In recent years, Nam Dinh province's textile and garment industry has developed strongly, contributing greatly to the economic growth of the locality and the whole country. One of the driving forces for development is to gradually realize economic benefits, including constantly increasing the income of workers in textile and garment companies. This article analyzes and evaluates the current state of economic benefits of workers in textile and garment companies through the perspective of income, thereby clearly pointing out the shortcomings and limitations and proposing a number of solutions to increase income. import for workers in textile companies in Nam Dinh province today.

Keywords: workers, textile companies, economic benefits, income, Nam Dinh.

JEL codes: D23; M12, L89, F15, F19

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 26/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## 1. Đặt vấn đề

Tỉnh Nam Định là địa phương có truyền thống và lợi thế phát triển ngành dệt may. Sự phát triển của các công ty dệt may trong những năm qua đã thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định, góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dư thừa trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho công nhân và đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, thu nhập của công nhân trong các công ty dệt may hiện nay còn thấp. Vì vậy, bài viết tập trung làm rõ thực trạng lợi ích kinh tế của công nhân trong các công ty dệt may dưới góc nhìn thu nhập. Từ đó, chỉ rõ

những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định hiện nay.

## 2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Về cơ sở lý luận, nghiên cứu dựa vào lý thuyết về lợi ích kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin. Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin lợi ích kinh tế là phạm trù khách quan, hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất. Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất mà con người đạt được trong hoạt động kinh tế. Đảm bảo và không ngừng nâng cao lợi ích kinh tế cho con người có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy có thể hiểu: Lợi ích kinh tế của công nhân trong các công ty dệt may là lợi ích vật chất phản ánh mối quan hệ giữa công nhân với công ty dệt may trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, được biểu hiện dưới hình thức thu nhập và những điều kiện cần thiết khác để công nhân sản xuất và tái sản xuất sức lao động.

Về tổng quan nghiên cứu có một số công trình tiêu biểu như: “Nghiên cứu thống kê thu nhập của lao động ngành dệt may” (Phạm Thị Liên, 2001) phân tích số liệu về tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản thu nhập khác của người lao động bằng các phương pháp nghiên cứu cụ thể và kết luận thu nhập của lao động dệt may được cấu thành bởi tiền lương, tiền thưởng, kết dư bảo hiểm xã hội, kết dư các khoản khác, trong đó bộ phận chủ đạo của thu nhập là tiền lương. “Hoàn thiện cơ chế trả lương cho người lao động ở các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may ở Việt Nam” (Vũ Văn Khang, 2002) phân tích việc trả lương cho người lao động dệt may chưa thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động, việc xác định mức tiền lương chưa gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng đơn giá tiền lương, vai trò của công đoàn còn hạn chế. “Bảo cáo tiền lương không đủ sống và hệ lụy nghiên cứu một số doanh nghiệp may xuất khẩu Việt Nam” (Oxfarm Việt Nam & Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn, 2019) chỉ ra lương của công nhân may ở Việt Nam được trả chủ yếu theo hình thức sản phẩm và mức lương của công nhân thấp so với các ngành nghề

\* Trường Đại học Thủy lợi; email: nguyennhuquang@tlu.edu.vn

khác trong nền kinh tế. Hệ quả của tiền lương thấp là đời sống của người công nhân gặp nhiều khó khăn, rơi vào cảnh nợ nần và hạn chế trong các quan hệ xã hội.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Số liệu**

Số liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục thống kê tỉnh Nam Định, các cơ quan quản lý nhà nước và các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có liên quan.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra xã hội học, phát phiếu điều tra 300 công nhân đang làm việc tại 25 công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị nên phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là trừu tượng hóa khoa học. Trong quá trình nghiên cứu đã gạt bỏ những lợi ích kinh tế khác như: Môi trường làm việc, chế độ bảo hiểm, việc làm, hỗ trợ về nhà ở... chỉ tập trung nghiên cứu thu nhập của công nhân trong các công ty dệt may.

Phương pháp điều tra xã hội học: Nghiên cứu đã chọn mẫu ngẫu nhiên tập hợp con với kích thước mẫu là 300 phiếu khảo sát, hình thức khảo sát trên googleform. Thực hiện điều tra khảo sát công nhân tại 25 công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định, bao gồm 15 công ty may và 10 công ty dệt với các vị trí việc làm, các khâu sản xuất khác nhau. Bên cạnh đó, còn sử dụng phương pháp kết hợp giữa logic và lịch sử, phân tích - tổng hợp và phương pháp so sánh.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**4.1. Tình hình thu nhập của công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định**

**4.1.1. Một số kết quả đạt được**

**4.1.1.1. Tiền lương**

Tiền lương của công nhân trong các công ty dệt may gồm có tiền lương cơ bản, phụ cấp, thưởng và mang tính ổn định. Tổng quan giai đoạn 2012 -2022 tiền lương của công nhân tăng đều, trừ các năm 2017, 2019 giảm nhẹ nhưng không đáng kể. Tốc độ tăng trung bình đạt 18%, cao hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nhà nước. Qua khảo sát có 73,8% công nhân được tăng lương thường xuyên, trong đó mức tăng lương bình quân đạt 284.000 VNĐ/lần. Ngoài ra, tiền lương của công nhân trong các công ty dệt may cao hơn tiền lương của công nhân trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định.

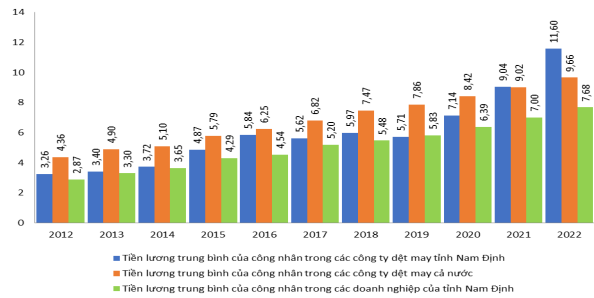
Năm 2022 tiền lương trung bình của công nhân trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định bằng 66,2% tiền lương trung bình của công nhân trong các công ty dệt may. Nhưng so với tiền lương trung bình của công nhân trong các doanh nghiệp dệt may trên cả nước giai đoạn 2012 - 2020, tiền lương trung bình của công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định thấp hơn mặc dù có đột biến vào những năm 2021, 2022.

**Bảng 1: Lương tối thiểu vùng áp dụng cho các huyện/ thành phố và tiền lương của công nhân ngành dệt may Nam Định giai đoạn 2012 - 2022**

Năm	Mức lương tối thiểu (Đồng/tháng)			Tiền lương của công nhân dệt may (Triệu đồng/tháng)		
	TP. Nam Định	Huyện Mỹ Lộc	Các huyện khác	Tiền lương trung bình của công nhân dệt	Tiền lương trung bình của công nhân may	Tiền lương trung bình của công nhân dệt may
2012	1.550.000	1.550.000	1.400.000	3.36	3.15	3.26
2013	1.800.000	1.800.000	1.650.000	3.56	3.24	3.40
2014	2.100.000	2.100.000	1.900.000	3.86	3.59	3.72
2015	2.750.000	2.750.000	2.400.000	5.33	4.41	4.87
2016	3.100.000	3.100.000	2.700.000	7.43	4.25	5.84
2017	3.320.000	3.320.000	2.900.000	5.67	5.58	5.62
2018	3.530.000	3.530.000	3.090.000	5.99	5.96	5.97
2019	3.710.000	3.710.000	3.250.000	4.91	6.52	5.71
2020	3.920.000	3.920.000	3.430.000	6.95	7.33	7.14
2021	3.920.000	3.920.000	3.430.000	9.84	8.24	9.04
2022	4.160.000	4.160.000	3.640.000	13.93	9.27	11.60
<b>Tốc độ tăng</b>				<b>27%</b>	<b>12%</b>	<b>18%</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tác giả tự tổng hợp

**Biểu đồ 1: Tiền lương trung bình của công nhân trong các công ty dệt may so với công nhân trong các doanh nghiệp của tỉnh Nam Định và công nhân trong các doanh nghiệp dệt may cả nước (Triệu đồng)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tác giả tự tổng hợp

Thực tế khảo sát cho thấy đa số công nhân được trả tiền lương cơ bản cao hơn cao hơn lương tối thiểu vùng. Lương cơ bản của công nhân dệt may bằng mức lương tối thiểu vùng cộng với 7% phụ cấp đào tạo và 5% phụ cấp độc hại (Oxfarm Việt Nam & Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn, 2019). Nhưng so với các ngành nghề khác mức lương cơ bản của công nhân trong các công ty dệt may thấp hơn rất nhiều. Ngoài lương cơ bản, phụ cấp và thưởng là một trong những bộ phận cấu thành tiền lương. Qua khảo sát có 95,2% công nhân được nhận phụ cấp lương và 70,4% được nhận thưởng hàng tháng. Bình quân phụ cấp và thưởng nhận công nhân nhận được là 1.073.000 VNĐ/tháng.

**4.1.1.2. Trợ cấp và quỹ phúc lợi, khen thưởng**

Trợ cấp và quỹ phúc lợi, khen thưởng một bộ phận cấu thành thu nhập của công nhân trong các công ty dệt may nhưng không thường xuyên. Trên thực tế có 67,6% công nhân đã từng được nhận trợ cấp, trong đó được chi trả bởi các công ty dệt may bao gồm trợ cấp thôi việc (18,9%) và trợ cấp mất việc làm (12%). Trợ cấp nhận được từ cơ quan bảo hiểm xã hội gồm có trợ cấp thai sản (68,6%), ốm đau (64,4%), tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp (44%). Thu nhập từ quỹ phúc lợi và khen thưởng kết quả khảo sát cho thấy đa số công nhân đã từng được thăm hỏi ốm



đau (75,9%), hiều, hỷ (70,1%), hỗ trợ hoàn cảnh khó khăn (51,3%), động viên con em học giỏi (42,2%), thăm quan, nghỉ dưỡng (27,3%). Thu nhập mà công nhân nhận được từ quỹ phúc lợi và khen thưởng đạt 1.234.000 VNĐ/năm.

Như vậy, thu nhập của đa số công nhân trong các công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định không ngừng tăng lên. Thu nhập tăng là do chính sách điều chỉnh lương tối thiểu của nhà nước; năng suất lao động và tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty dệt may được cải thiện do áp dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại vào trong quá trình sản xuất kinh doanh giúp giảm chi phí sản xuất, tối đa hóa lợi nhuận; trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của công nhân dần dần được cải thiện. Thu nhập tăng dẫn tới đời sống của công nhân ngày càng được nâng cao về vật chất và tinh thần.

#### 4.1.2. Một số tồn tại, hạn chế

4.1.2.1. Thu nhập của một bộ phận công nhân còn thấp, bấp bênh và chưa đảm bảo đời sống sinh hoạt

Trong giai đoạn 2012 - 2022 thu nhập của công nhân tuy có tăng nhưng không ổn định, năm 2023 thu nhập của công nhân giảm xuống còn 8.211.000 VNĐ/tháng. Nguyên nhân là do cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine xảy ra, ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới làm cho tổng cầu dệt may toàn cầu giảm mạnh, vì vậy các công ty dệt may của tỉnh Nam Định đều bị giảm đơn hàng và đơn giá. Chính vì vậy, thu nhập của một bộ phận công nhân giảm và bị nợ lương. Ngoài ra, một bộ phận công nhân giảm thu nhập là do bị phạt tiền vì làm không đạt sản lượng, sản phẩm bị lỗi, trừ tiền chuyên cần và đi làm muộn... Tiền lương danh nghĩa thấp làm cho tiền lương thực tế không cao, trong khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng làm cho đời sống của một bộ phận công nhân gặp nhiều khó khăn. Hệ lụy là đời sống tinh thần nghèo nàn, điều kiện nhà ở không tốt, khả năng chi trả viện phí và học tập cho con cái bị hạn chế, rơi vào cảnh nợ nần, mức đóng bảo hiểm, mức hưởng trợ cấp thấp, chất lượng bữa ăn thiếu dinh dưỡng, vị thế của người công nhân trong xã hội không cao và hạn chế trong các mối quan hệ xã hội. Tiền lương thấp, bấp bênh dẫn tới xung đột, mâu thuẫn giữa công nhân với một số công ty dệt may, điển hình là ở Công ty TNHH Youngor Smart Shirts Việt Nam (2016), Công ty TNHH Nice Power (2022), Công ty TNHH Hue Vina (2023)...

4.1.2.2. Thu nhập của công nhân không đồng đều giữa các công ty dệt may

Thu nhập của công nhân không đồng đều giữa công ty dệt với công ty may, khoảng cách thu nhập ngày càng có xu hướng nới rộng ra. Năm 2022 thu nhập của công nhân trong các công ty may bằng 86,8% thu nhập của công nhân trong các công ty dệt. Kết quả khảo sát thu nhập trung bình của công nhân trong công ty may đạt 7.912.000 VNĐ/tháng còn trong các công ty dệt đạt 9.111.000 VNĐ/tháng. Ngoài ra, thu nhập của công nhân còn không đồng đều giữa công ty dệt may trong nước và công ty dệt may

có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, thu nhập trung bình của công nhân tại các công ty dệt may trong nước chỉ đạt 7.376.000 VNĐ/tháng còn các công ty dệt may có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8.525.000 VNĐ/tháng.

Thu nhập của công nhân dệt may còn không đều giữa các vị trí việc làm trong quá trình sản xuất. Cụ thể, công nhân dệt đan có mức thu nhập 9.037.000 VNĐ/tháng, hóa nghiệm đạt 7.500.000 VNĐ/tháng, nhuộm sợi đạt 7.416.000 VNĐ/tháng, nhuộm vải đạt 10.150.000 VNĐ/tháng, sơ sợi đạt 7.883.000 VNĐ/tháng, cắt may đạt 8.642.000 VNĐ/tháng, cắt chỉ đạt 6.000.000 VNĐ/tháng, giác sơ đồ đạt 9.035.000 VNĐ/tháng, là ủi, đóng gói là 6.785.000 VNĐ/tháng, kỹ thuật - công nghệ may đạt 8.993.000 VNĐ/tháng.

Ngoài ra, một bộ phận nhỏ công nhân không được nhận phụ cấp lương, thưởng và trợ cấp. Cụ thể, có 4,8% công nhân không được nhận phụ cấp và 29,6% công nhân không được thưởng hàng tháng, có 81,1% không được nhận trợ cấp thôi việc và 88% không được nhận trợ cấp mất việc làm từ các công ty dệt may.

#### 4.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

*Thứ nhất, năng lực sản xuất kinh doanh của một số công ty dệt may ở tỉnh Nam Định hiện nay còn chưa cao.*

Các công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định chủ yếu là nhỏ và vừa (90%), máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất còn lạc hậu và chưa tự chủ được nguyên, phụ liệu sản xuất, chủ yếu là nhập khẩu nên thời gian sản xuất các đơn hàng kéo dài, giá trị cá biệt lớn. Quá trình sản xuất kinh doanh còn thâm dụng lao động và thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Sự liên kết và tương trợ lẫn nhau giữa các công ty dệt may với nhau còn thấp. Trong chuỗi giá trị sản xuất các công ty dệt may của tỉnh Nam Định tham gia chủ yếu vào hình thức có lợi nhuận thấp như CTM (Cutting - Making - Trimming), FOB (Free On Board), các đơn hàng chủ yếu là gia công. Khả năng thích ứng và chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và mức độ ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn chậm, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh chưa cao, chi phí sản xuất lớn và lợi nhuận không cao, dẫn tới thu nhập của công nhân thấp.

*Thứ hai, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động của một bộ phận công nhân còn chưa cao.*

Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của một bộ phận công nhân dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định còn thấp chủ yếu là lao động phổ thông. Trong khi hệ thống các cơ sở đào tạo về dệt may còn khá mỏng, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức và không thu hút được người học. Chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường và xu thế phát triển của dệt may thế giới. Dẫn tới năng suất lao động và hiệu quả công việc của công nhân dệt may còn khá thấp. Mặt khác, đa số công nhân xuất thân từ nông thôn, chịu ảnh hưởng của

thói quen sản xuất nông nghiệp tiểu nông nên chưa hình thành được tác phong công nghiệp và ý thức kỷ luật lao động chưa cao. Hệ quả là một bộ phận công nhân vi phạm kỷ luật lao động như: Đi làm muộn, nghỉ không lý do, chủ quan trong việc bảo hộ lao động, gây rối trật tự tại nơi làm việc. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần làm cho thu nhập của một bộ phận công nhân còn chưa cao.

#### 4.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định hiện nay

*Thứ nhất, tăng cường hơn nữa hỗ trợ của Nhà nước và chính quyền tỉnh Nam Định đối với các công ty dệt may, tạo điều kiện vật chất thuận lợi để nâng cao thu nhập cho công nhân.*

Nhà nước và chính quyền tỉnh Nam Định cần tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty dệt may tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư để có thể tiếp cận trực tiếp tới khách hàng giúp gia tăng đơn hàng và mở rộng thị trường. Cung cấp thông tin thị trường một cách đầy đủ, thường xuyên, kịp thời và chính xác. Tăng cường hỗ trợ các công ty dệt may trong việc nâng cao nhận thức về các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam ký kết để tận dụng tối đa những thời cơ và hạn chế tối thiểu những khó khăn, thách thức.

Ngoài ra, Nhà nước và chính quyền tỉnh Nam Định cần phải tích cực hỗ trợ về vốn, thuế, thu hút vốn đầu tư và phát triển chuỗi giá trị sản xuất dệt may trong nước. Ưu tiên hỗ trợ về vốn cho việc xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dệt may theo hình thức tổ hợp chuỗi sản xuất khép kín xơ sợi, dệt, nhuộm, vải và may. Tích cực hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thông thoáng. Xây dựng những chính sách ưu đãi tốt đối với những dự án đầu tư ở những công đoạn sản xuất dệt may có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại và đáp ứng các yêu cầu của tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số.

*Thứ hai, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định*

Tỉnh Nam Định có nét đặc thù khác với các địa phương khác trong cả nước là trên địa bàn tỉnh có nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề đào tạo ngành dệt may. Vì vậy, để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân tất yếu phải nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề đào tạo ngành dệt may. Nhà nước và chính quyền tỉnh Nam Định cần phải quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, xây dựng môi trường học tập phát huy tính sáng tạo của người học, gắn lý thuyết với thực hành, ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình quản lý và giảng dạy. Tích cực hợp tác quốc tế và trong nước với các trường đại học, cao đẳng cùng đào tạo về dệt may. Tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các trường đại học, cao

đẳng, trung cấp đào tạo ngành dệt may với các công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Từ đó, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thúc đẩy tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc, đây là yếu tố quyết định để nâng cao thu nhập cho công nhân trong các công ty dệt may ở tỉnh Nam Định hiện nay.

*Thứ ba, từng bước nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định*

Các công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định đa số là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong chuỗi giá trị sản xuất tham gia vào các công đoạn có lợi nhuận không cao. Vì vậy, để tăng thu nhập cho công nhân phải không ngừng nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh. Do đó, các công ty dệt may cần phải tích cực ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa toàn bộ quá trình sản xuất và tiến tới giảm tỷ lệ sử dụng hóa chất và phát thải ra môi trường, sử dụng tối đa năng lượng tái tạo. Tích cực chủ động mở rộng thị trường trong và ngoài nước, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các nhãn hàng quốc tế. Đây mạnh xúc tiến thương mại, tận dụng những thời cơ mà các Hiệp định thương mại tự do mang lại. Chuyển đổi dần dần sang mô hình sản xuất xanh kết hợp với kinh tế tuần hoàn tiên tiến sản xuất các đơn hàng FOB và ODM đem lại lợi nhuận cao. Như vậy, mới nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh doanh, trên cơ sở đó mới nâng cao được thu nhập cho người công nhân.

**Kết luận:** Thu nhập là hình thức biểu hiện cơ bản trong lợi ích kinh tế của công nhân trong các công ty dệt may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Trong giai đoạn 2012 - 2022, thu nhập của công nhân không ngừng gia tăng, đời sống từng bước được cải thiện tốt hơn. Nhưng vẫn còn một bộ phận công nhân có thu nhập thấp, đời sống sinh hoạt không được đảm bảo. Vì vậy, để thực hiện tốt lợi ích kinh tế trong đó từng bước nâng cao thu nhập cho công nhân, trước hết về phía công nhân phải không ngừng nâng cao trình độ tay nghề, xây dựng tác phong công nghiệp, chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật lao động. Các công ty dệt may phải tích cực ứng dụng khoa học công nghệ, từng bước chuyển đổi số, xanh hóa sản phẩm và thực hiện kinh tế tuần hoàn. Nhà nước và chính quyền tỉnh Nam Định cần tích cực hỗ trợ các công ty dệt may, đặc biệt là trong đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng chuỗi giá trị sản xuất dệt may hướng tới chủ động nguyên phụ liệu trong quá trình sản xuất.

#### Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2022). Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
- Cục thống kê tỉnh Nam Định (2021). Niên giám thống kê năm 2022. NXB Thống kê.
- Phạm Thị Liên (2001). "Nghiên cứu thống kê thu nhập của lao động ngành dệt may". Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Vũ Văn Khang (2002). "Hoàn thiện cơ chế trả lương cho người lao động ở các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may ở Việt Nam". Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 1643/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.
- Tổng cục Thống kê (2023). Số liệu về dệt may Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022.
- Oxfarm Việt Nam & Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn (2019). "Báo cáo tiền lương không đủ sống và hệ lụy nghiên cứu một số doanh nghiệp may xuất khẩu Việt Nam".

# QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ HƯỚNG ĐẾN GIA TĂNG GIÁ TRỊ CHO TRÁI CÂY ĐẶC SẢN

PGS.TS. Nguyễn Quốc Thịnh\*

Chỉ dẫn địa lý là một trong những chỉ dấu quan trọng để khẳng định danh tiếng và uy tín của sản phẩm, góp phần nâng cao giá trị và cơ hội tiếp cận thị trường cho sản phẩm. Đã có 40 chỉ dẫn địa lý cho trái cây Việt Nam được bảo hộ, song do chưa có những hướng dẫn cụ thể về pháp lý nên hoạt động quản lý còn nhiều hạn chế, chưa thống nhất và chưa huy động được các nguồn lực xã hội. Bài viết dựa trên các nguồn dữ liệu thứ cấp kết hợp số liệu khảo sát tại một số vùng chỉ dẫn địa lý, đã phân tích và chỉ ra những hạn chế cần khắc phục trong quản lý đối với chỉ dẫn địa lý cho trái cây đặc sản. Các giải pháp được nhấn mạnh là hoàn thiện cơ chế quản lý, liên kết các cơ sở sản xuất và kiểm soát thật tốt quá trình sản xuất, cung ứng sản phẩm ra thị trường.

• Từ khóa: quản lý chỉ dẫn địa lý, sản phẩm chỉ dẫn địa lý, trái cây đặc sản.

Geographical indications are one of the important indicators to affirm the reputation and prestige of a product, contributing to enhancing the value and market access opportunities for the product. There are 40 protected GIs for Vietnamese fruits, but due to the lack of specific legal guidelines, management activities are still limited, inconsistent and have not mobilized social resources. The article is based on secondary data sources combined with survey data of GI areas, analyzed and pointed out the limitations that need to be overcome in the management of GIs for specialty fruits. The solutions emphasized are perfecting the management mechanism, linking production facilities and controlling the production process and supplying products to the market.

• Key words: geographical indication (gi) management, geographical indication products, specialty fruits.

JEL codes: A1, A13

Ngày gửi bài: 14/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## 1. Đặt vấn đề

Chỉ dẫn địa lý (CDĐL) được xem là một chỉ dấu quan trọng để khẳng định về nguồn gốc xuất xứ gắn với những đặc tính nổi trội, khác biệt về chất lượng của sản phẩm và đang rất được các địa phương trong cả nước quan tâm, xác lập và bảo vệ với kỳ vọng mang lại giá trị cao hơn cho các loại nông sản nói chung và trái cây đặc sản nói riêng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, có rất nhiều CDĐL dù đã được xác lập nhưng hoạt động quản lý còn nhiều hạn chế, chưa tạo ra được những lợi thế cho

sản phẩm và tình trạng lạm dụng, gian lận thương mại trong kinh doanh sản phẩm CDĐL vẫn diễn ra, dẫn đến suy giảm đáng kể lòng tin của người tiêu dùng và giá trị kinh tế của sản phẩm.

Đã có không ít công trình nghiên cứu tại Việt Nam đề cập đến vấn đề quản lý CDĐL, trong đó, nhiều công trình tiếp cận theo hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về xác lập quyền bảo hộ và giám sát vùng trồng (Hà, 2010, 2021), (Huân, 2019), (Nguyệt, 2021);... đặt trách nhiệm của chính quyền và cơ quan hành chính nhà nước là chủ đạo (Huân 2017), (Nga, 2021); hoàn thiện các quy chế và chính sách quản lý tại các địa phương (Nguyệt, 2021), (Thái, 2019);... có lẽ xuất phát từ quy định pháp luật Việt Nam, CDĐL thuộc sở hữu Nhà nước.

Các nghiên cứu nước ngoài lại tiếp cận nhiều hơn theo hướng CDĐL là điều kiện, động lực và cơ hội để phát triển thương hiệu và nâng cao giá trị thương mại cho các sản phẩm CDĐL. Sanjveer (2005), Hương (2022) và một số tác giả khác, trong nghiên cứu của mình cho rằng, việc đăng ký bảo hộ đối với CDĐL mới chỉ là bước khởi đầu, là điều kiện cần chứ không phải là điều kiện đủ để phát triển thương hiệu và gia tăng giá trị sản phẩm (Gangre, 2022), không phải là “cây đũa thần” mà còn cần rất nhiều các hoạt động cụ thể khác (Alexandra, 2021) để gia tăng giá trị và cơ hội tiếp cận thị trường cho sản phẩm, đặc biệt là thị trường nước ngoài.

Với tiếp cận nghiên cứu định tính, bằng phương pháp thông kê mô tả, bài viết tập trung phân tích các điều kiện và những nội dung chủ yếu quản lý CDĐL cả từ góc độ pháp lý và kinh tế của các chủ thể, trong đó nhấn mạnh vai trò tham gia của chủ thể sử dụng CDĐL và tổ chức tập thể đại diện quyền lợi của người sản xuất đặt dưới sự kiểm soát của chủ thể được trao quyền quản lý CDĐL sản phẩm trái cây đặc sản tại một số địa phương. Số liệu sơ cấp phục vụ phân tích

\* Trường Đại học Thương mại; email: thnh.ng@tmu.edu.vn

được thu thập từ kết quả khảo sát 78 cơ sở sản xuất trái cây mang CDĐL tại một số địa phương trong các năm 2022, 2023.

## 2. Những nội dung chủ yếu quản lý chỉ dẫn địa lý

Theo quy định tại Điều 37 và 38 Nghị định 65/2023/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ (SHTT) về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước đối với SHTT, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc về: a). Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; b). Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; c). Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; d). Cơ quan, tổ chức đại diện được cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý (với trường hợp được ủy quyền của chính quyền địa phương).

Quản lý CDĐL sẽ dựa trên Quy chế được ban hành và hướng đến các nội dung chính như:

- Quản lý đối tượng sử dụng CDĐL, theo đó, quy định những điều kiện cần thiết để cấp quyền sử dụng CDĐL cho các đối tượng khác nhau. Chỉ những tổ chức và cá nhân sản xuất sản phẩm nằm trong khu vực CDĐL và tuân thủ những điều kiện trong quy chế quản lý mới có đủ điều kiện để được cấp quyền sử dụng CDĐL, nghĩa là không phải mọi tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm trong khu vực CDĐL đều được quyền sử dụng CDĐL. Các điều kiện để sử dụng CDĐL có thể khác nhau tùy từng địa phương có CDĐL. Việc chấp hành các quy định về sử dụng phải được định kỳ kiểm soát bởi tổ chức được trao quyền quản lý CDĐL.

- Kiểm soát giới hạn và phạm vi địa lý của vùng sản xuất đã được bảo hộ, theo đó, bên cạnh việc xác lập giới hạn địa lý bằng dữ liệu bản đồ hay mô tả thì việc quy hoạch, mở rộng vùng sản xuất cần được chú trọng để hạn chế tối đa tình trạng sản phẩm từ các vùng lân cận có thể mang CDĐL, cho dù có thể đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và do chủ thể được cấp quyền sử dụng CDĐL sản xuất ra.

- Kiểm soát sự tuân thủ quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm được xem là hoạt động cực kỳ quan trọng, theo đó, phải đảm bảo đúng quy trình sản xuất để có được sản phẩm như trong Bản mô tả tính chất/chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng của sản phẩm. Hoạt động này thường rất khó khăn do nhiều yếu tố tác động và rất cần sự tham gia của các chủ thể trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Xử lý các hành vi xâm phạm CDĐL, theo đó cần được tiến hành giám sát, kiểm tra và xử lý thường xuyên liên tục trên tất cả các khâu từ sản xuất đến lưu thông phân phối sản phẩm trên thị trường. Các hành vi xâm phạm có thể là vi phạm về điều kiện sử dụng CDĐL, về

giới hạn khu vực địa lý và về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, về các yêu cầu trong truyền thông giới thiệu hoặc ghi nhãn sản phẩm.

Quản lý tốt CDĐL sẽ mang lại những lợi ích to lớn cho các chủ thể và địa phương trong phát triển kinh tế nông nghiệp hướng đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và góp phần duy trì, phát triển danh tiếng, hình ảnh của sản phẩm CDĐL, từ đó nâng cao giá trị kinh tế cho sản phẩm trái cây đặc sản của địa phương, gia tăng thu nhập và cơ hội làm giàu cho các tổ chức và cá nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh sản phẩm CDĐL. Sự suy giảm uy tín, hình ảnh thương hiệu và danh tiếng của một số sản phẩm CDĐL ở một vài địa phương thời gian qua có nguyên nhân chính từ sự buông lỏng, thiếu kỹ năng và quy trình phù hợp để quản lý đối với CDĐL.

## 3. Thực trạng quản lý chỉ dẫn địa lý đối với trái cây đặc sản tại một số địa phương

### 3.1. Đặc điểm trái cây đặc sản

Theo Lưu Đức Thanh (2019), đặc sản là sản phẩm được sản xuất hay khai thác ở một vùng nhất định theo một quy trình, tập quán khai thác, sản xuất nhất định, có những đặc tính, đặc điểm đặc trưng mà nơi khác không có được. Có 3 điều kiện gắn với sản phẩm đặc sản, đó là: sự khác biệt về chất lượng, đặc tính, đặc trưng biểu hiện có thể cảm nhận được; gắn với vùng lãnh thổ xác định với những khác biệt nhất định với khu vực khác về thổ nhưỡng, khí hậu...; tri thức truyền thống của con người. Đây cũng chính là những điều kiện để được công nhận và bảo hộ dưới danh nghĩa CDĐL cho các sản phẩm địa phương.

Trái cây đặc sản hay những loại trái cây được công nhận CDĐL có một số đặc điểm chủ yếu, mà chính từ những đặc điểm này sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động quản lý CDĐL tại các địa phương, cụ thể:

- Có tính tương đồng cao về hình thức nhưng lại có tính khác biệt rất lớn về chất lượng và đặc tính chủ yếu. Đây được xem là đặc điểm rất khó phân biệt đối với đa số khách hàng khi tiếp cận với sản phẩm. Hầu hết các loại trái cây, nếu chỉ nhìn về hình thức bên ngoài thì rất khó để có thể nhận biết và phân biệt được về nguồn gốc xuất xứ cũng như cảm nhận chất lượng của chúng. Vì vậy, các chứng nhận về xuất xứ, dấu hiệu CDĐL, chứng thực chất lượng sản phẩm được xem là yếu tố có tác động rất mạnh đến hành vi mua của khách hàng.

- Sự cạnh tranh giữa các cơ sở sản xuất trong cùng khu vực địa lý thường dẫn đến những hành vi gian lận thương mại như trà trộn hàng kém chất lượng, không đúng nguồn gốc xuất xứ, ... nếu không được kiểm soát tốt. Đây được xem là tác nhân gây hại nhiều nhất đối với danh tiếng, uy tín và giá trị thương mại của sản phẩm CDĐL.

- Hầu hết các loại trái cây đặc sản thường có thời gian bảo quản ngắn, chất lượng bị suy giảm rất nhanh do những tác động từ môi trường bên ngoài. Nếu không có hệ thống cung ứng linh hoạt, cam kết về chất lượng từ các nhà phân phối thì khó có thể thuyết phục khách hàng. Vì vậy, việc kết nối giữa nhà sản xuất và các nhà phân phối sản phẩm CDĐL là cực kỳ quan trọng và sẽ là một trong những vấn đề cần được quan tâm khi đề cập đến quản lý CDĐL.

### 3.2. Thực trạng quản lý CDĐL đối với trái cây đặc sản tại một số địa phương

Tính đến 28/11/2023 đã có 131 CDĐL được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam, trong đó 13 CDĐL của nước ngoài và 118 CDĐL của Việt Nam, trong số đó, có 40 CDĐL cho các loại trái cây đặc sản, nhiều nhất là các loại trái cây có múi với 14 CDĐL (Bưởi có 8 CDĐL, Cam có 5, Quýt có 1), kế đến là Xoài có 4 CDĐL; Na và Hồng không hạt mỗi loại có 3 CDĐL; Thanh long, Vải thiều, Chôm chôm, Nhãn, Dứa mỗi loại có 2 CDĐL; còn lại các loại trái cây khác chỉ có 1 CDĐL được bảo hộ như: Chuối, Nho, Vú sữa, Dừa, Sầu riêng, Hạt dẻ.

Nếu tính theo địa phương thì tỉnh có nhiều CDĐL cho trái cây nhất là Bến Tre với 5 CDĐL (Bưởi, Xoài, Chôm chôm, Sầu riêng, Dừa), kế đến là các tỉnh có 2 CDĐL như: Bắc Giang (Vải thiều, Na), Bắc Kạn (Hồng, Quýt), Hà Giang (Cam, Hồng), Tiền Giang (Xoài, Vú sữa), Tuyên Quang (Bưởi, Cam), Yên Bái (Bưởi, Cam), Bà Rịa-Vũng Tàu (Nhãn, Na), Đồng Nai (Bưởi, Chôm chôm); còn lại có 19 tỉnh chỉ có 1 CDĐL.

Kết quả khảo sát của tác giả bài viết với 78 cơ sở sản xuất sản phẩm CDĐL đối với các loại trái cây đặc sản tại Bắc Giang (9 cơ sở), Bắc Kạn (4 cơ sở), Hưng Yên (10 cơ sở), Lạng Sơn (4 cơ sở), Nghệ An (8 cơ sở), Hà Nam (3 cơ sở), Bến Tre (3 cơ sở), Lạng Sơn (5 cơ sở), Hà Giang (5 cơ sở), Tuyên Quang (5 cơ sở), Sơn La (5 cơ sở), Yên Bái (5 cơ sở), Hải Dương (6 cơ sở), Hòa Bình (6 cơ sở), cho thấy:

- 78/78 (100%) các cơ sở được khảo sát đều cho rằng giá bán của sản phẩm CDĐL trên thị trường tăng khoảng từ 10-25% so với các sản phẩm cùng loại không mang CDĐL (trong đó số cơ sở cho rằng giá bán tăng bình quân từ 5-10% là 34; >10-15% là 25; >15-20% là 11; >20-25% là 8).

- 72/78 (92,3%) cơ sở cho rằng khả năng tiêu thụ sản phẩm CDĐL dễ dàng hơn khá nhiều so với sản phẩm không được mang dấu hiệu CDĐL nhờ danh tiếng và uy tín của CDĐL. 6/78 cơ sở cho rằng không có sự thay đổi nhiều và phụ thuộc chủ yếu vào khả năng tiếp cận thị trường của cơ sở kinh doanh.

- Đánh giá của các cơ sở sản xuất sản phẩm CDĐL đều cho rằng, vấn đề quan trọng nhất để quản lý CDĐL và gia tăng giá trị cho sản phẩm là tuân thủ quy trình

và đảm bảo chất lượng trong sản xuất và rà soát những hành vi gian lận về xuất xứ, vi phạm quy định về CDĐL. Mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến danh tiếng, uy tín và khả năng tiếp cận thị trường và gia tăng giá trị của sản phẩm CDĐL được mô tả trong bảng 1 (giá trị trung bình từ thang đo 5 cấp độ với 1 là ít quan trọng nhất và 5 là rất quan trọng).

**Bảng 1: Mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đến danh tiếng, uy tín của sản phẩm chỉ dẫn địa lý**

TT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng (Giá trị trung bình)
1	Quy hoạch và kiểm soát vùng trồng	3,8
2	Kiểm soát chất lượng sản phẩm tại các vùng trồng	4,1
3	Kiểm soát chất lượng sản phẩm trong lưu thông	4,5
4	Xử lý các trường hợp gian lận thương mại (sản phẩm kém chất lượng, trà trộn sản phẩm từ nơi khác...)	4,6

*Nguồn: Khảo sát của tác giả và cộng sự tại 78 cơ sở sản xuất trái cây mang CDĐL tại 14 địa phương, năm 2022 và 2023.*

Tuy nhiên, những vấn đề được nêu trong bảng 1 còn phụ thuộc khá nhiều vào khả năng quản lý của chính quyền địa phương và các tổ chức được chính quyền trao quyền quản lý CDĐL.

Một thực tế là tại Việt Nam, do quy định pháp luật, nên các CDĐL hầu như đều do chính quyền (Ủy ban nhân dân) cấp tỉnh/thành phố, huyện/thị xã hoặc các cơ quan quản lý chuyên ngành (Các sở chuyên ngành) quản lý. Bảng 2 thống kê các chủ thể quản lý CDĐL nói chung và CDĐL cho trái cây nói riêng tại Việt Nam.

**Bảng 2: Thống kê các chủ thể quản lý chỉ dẫn địa lý của Việt Nam**

	Tổng số	UBND huyện, thị xã		UBND tỉnh, thành phố		Sở Khoa học & Công nghệ		Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn		Hội, hiệp hội	
Tổng số CDĐL	118	34	28,8%	43	36,4%	28	23,7%	11	9,3%	2	1,7%
CDĐL trái cây	40	7	17,5%	17	42,5%	10	25%	6	15%	0	0%
Tỷ lệ (%)	33,9	20,6		39,5		35,7		54,5		0	

*Nguồn: Thống kê từ website của Cục Sở hữu trí tuệ cập nhật đến ngày 12/01/2024*

Từ số liệu bảng 2 cho thấy, trong tổng số 118 CDĐL của Việt Nam được bảo hộ thì chỉ có 2 trường hợp quyền quản lý CDĐL được trao cho tổ chức tập thể đại diện cho quyền lợi của các chủ thể sản xuất (là hội/hiệp hội) ((chiếm 1,7%), còn lại do chính quyền địa phương cấp tỉnh (43 trường hợp - 36,4%), cấp huyện (34 trường hợp - 28,8%) hoặc các cơ quan chuyên ngành cấp tỉnh quản lý (39 trường hợp - 33%). Con số tương ứng đối với các CDĐL trái cây đặc sản là Hội/hiệp hội - 0; Chính quyền cấp tỉnh - 17 (chiếm 42,5%), cấp huyện - 7 (chiếm 17,5%), cơ quan chuyên ngành - 16 (chiếm 40%).

Đây được xem là một hạn chế trong quản lý CDĐL tại Việt Nam nói chung và trái cây đặc sản nói riêng, bởi chính quyền địa phương hoặc các cơ quan chuyên ngành khó có thể quản lý được quá trình sản xuất, thu hoạch, phân phối sản phẩm do những hạn chế nhất định về nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất và các kiến thức sản xuất, kinh doanh (Thanh, 2019; Huân, 2019; Hà 2010, 2021).

Một thực tế tại Việt Nam là hiện đã có các quy định pháp lý về đăng ký bảo hộ đối với CDĐL rất cụ thể (gồm quy định của Luật, các Nghị định, Thông tư), nhưng lại chưa có bất kỳ quy định pháp luật nào hướng dẫn về quản lý đối với CDĐL. Chính vì vậy, tại các địa phương, tùy theo góc tiếp cận, điều kiện thực tế mà có thể có những vận dụng không giống nhau, dẫn đến hiệu lực quản lý chưa thật sự cao và kết quả thu được cũng khác nhau, chưa như kỳ vọng (Thanh, 2019; Hà, 2021, Huân, 2019).

Từ phân tích thực trạng có thể nhận thấy, một số hạn chế trong quản lý CDĐL nói chung và CDĐL cho trái cây nói riêng tại một số địa phương như sau:

- Do chưa có những quy định pháp luật cụ thể về quản lý CDĐL nên mỗi địa phương lại vận dụng quản lý theo những cách khác nhau, thậm chí với mỗi loại sản phẩm CDĐL khác nhau dù trong cùng một địa phương nhưng có thể có những cách thức quản lý không giống nhau, vì vậy thiếu tính thống nhất và đồng bộ trong cả nước, chưa khai thác được các nguồn lực xã hội tham gia quản lý CDĐL.

- Việc không trao quyền quản lý CDĐL cho các tổ chức tập thể đại diện cho quyền lợi của tất cả các cơ sở sản xuất sản phẩm mà tập trung tại các Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện, các Sở chuyên ngành có thể dẫn đến những khoảng cách nhất định trong nhận thức, tiếp cận hoạt động sản xuất, không khai thác được sự chủ động tham gia của các cơ sở sản xuất, vì thế rất khó kiểm soát quy trình sản xuất cũng như hoạt động phân phối sản phẩm trên thị trường, dễ dẫn đến tình trạng trà trộn sản phẩm không đúng xuất xứ và không đảm bảo chất lượng mang danh sản phẩm CDĐL, gây suy giảm lòng tin của khách hàng.

- Việc tạo dựng liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh với nhau và huy động sự tham gia kiểm soát chất lượng sản phẩm CDĐL còn chưa được tổ chức tốt dẫn đến không huy động được nguồn lực xã hội và suy giảm hiệu lực quản lý của các chủ thể quản lý CDĐL, không khai thác được lợi thế từ danh tiếng và uy tín của sản phẩm, hạn chế phần nào giá trị kinh tế đối với trái cây mang CDĐL.

#### 4. Một số đề xuất hoàn thiện quản lý chỉ dẫn địa lý

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, danh tiếng và uy tín, giá trị kinh tế của sản phẩm CDĐL nói chung và trái cây nói riêng chỉ có thể được duy trì, phát triển và gia tăng khi có sự kiểm soát thật tốt về quy trình sản xuất, đảm bảo các quy định về chất lượng sản phẩm như mô tả và cam kết trong hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL, hạn chế được các hành vi gian lận thương mại và tăng cường các biện pháp pháp truyền thông cho thương hiệu sản phẩm, bên cạnh tổ chức được hệ thống phân phối linh hoạt và ổn định (Hà, 2010, 2021; Gangre,

2022; Alexandra, 2021, Thanh 2019). Một số đề xuất hoàn thiện quản lý CDĐL cho trái cây đặc sản như sau:

- Cần thiết có những văn bản pháp lý hướng dẫn hoạt động quản lý CDĐL thống nhất đề các địa phương vận dụng đảm bảo vừa tuân thủ các quy định pháp lý được quy định liên quan đến quyền sở hữu, quyền quản lý và khai thác được tối đa các nguồn lực xã hội tham gia vào quản lý quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong tất cả các khâu, tăng cường được hoạt động xúc tiến thương mại. Đây cũng chính là chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ đối với 3 bộ Khoa học và Công nghệ, Công thương và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hỗ trợ các địa phương để phát triển thương hiệu sản phẩm CDĐL của Việt Nam ra thị trường nước ngoài.

- Mạnh dạn ủy quyền hoặc trao quyền quản lý CDĐL cho các tổ chức tập thể đại diện cho quyền lợi của tất cả các cá nhân và tập thể trực tiếp sản xuất sản phẩm CDĐL. Đây là những chủ thể có quan hệ trực tiếp nhất, có khả năng huy động tốt các nguồn lực và năng lực kiểm soát được các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tất nhiên việc quản lý dù đã trao quyền cho tổ chức tập thể nhưng vẫn phải có sự kiểm soát trực tiếp của các cơ quan chuyên ngành của địa phương đối với một số hoạt động chủ yếu theo chức năng.

- Vận động các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia tổ chức tập thể và tạo dựng mối liên kết mật thiết giữa các chủ thể, nhất là các cơ sở sản xuất để hạn chế tối đa sự cạnh tranh không lành mạnh và tăng cường sự giám sát lẫn nhau giữa các cơ sở trong suốt quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm CDĐL.

- Tổ chức thường xuyên và nghiêm túc hoạt động kiểm soát quá trình phân phối sản phẩm ra thị trường, đặc biệt là các hoạt động bán hàng trực tuyến để kịp thời phát hiện sự xuất hiện hàng giả về nguồn gốc xuất xứ và hàng kém chất lượng. Kiên quyết xử lý các hành vi xâm phạm thương hiệu và vi phạm SHTT đối với CDĐL, kinh doanh hàng giả về nguồn gốc xuất xứ và chất lượng.

#### Tài liệu tham khảo:

- Lê Thị Thu Hà (2010). Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới góc độ thương mại đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Luận án tiến sĩ.
- Lê Thị Thu Hà (2021). Quản lý chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam nhìn từ góc độ kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp. Tạp chí Báo về thương hiệu điện tử, số ra 17/10/2021
- Đào Đức Huân (2017). Quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam. Luận án tiến sĩ.
- Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tùng (2021). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý: Yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số ra ngày 13/1/2021.
- Nguyễn Thị Nguyệt (2021). Bình luận về quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số ra ngày 24/12/2021.
- Lưu Đức Thanh (2019). Xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể. [https://ipvietnam.gov.vn/phot-trien-chi-dan-ia-ly/-/asset\\_publisher/SGA9PgmYtW1/content/thuc-trang-trong-xay-dung-quan-ly-va-phat-trien-chi-dan-ia-ly-nhan-hieu-chung-nhan-va-nhan-hieu-tap-the](https://ipvietnam.gov.vn/phot-trien-chi-dan-ia-ly/-/asset_publisher/SGA9PgmYtW1/content/thuc-trang-trong-xay-dung-quan-ly-va-phat-trien-chi-dan-ia-ly-nhan-hieu-chung-nhan-va-nhan-hieu-tap-the)
- Trần Đức Thái (2019). Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. <https://thanhtra.most.gov.vn/thanhtra/tin-tuc/4/546/de-xuat-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-quan-ly-chi-dan-dia-ly-duoc-bao-ho-aspx>
- Phạm Tường Vy (2022). Chỉ dẫn địa lý và vai trò của bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam. Tạp chí Công thương số ra ngày 16/11/2022.
- Lê Văn Hóa (2021). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý với xuất khẩu nông sản Việt Nam. <https://vivot.org.vn/vn/hoc-tac-quooc-te/bao-ho-chi-dan-dia-ly-voi-xuat-khau-nong-san-viet-nam-4521.4086.html> của tỉnh Quảng Nam
- Bảo hộ và thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý "trà my" cho sản phẩm quế của tỉnh Quảng Nam

# TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC (VKFTA) ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG MAY MẶC CỦA VIỆT NAM SANG HÀN QUỐC

TS. Nguyễn Thị Hương Lan\* - Hoàng Thanh Trúc\*

Sau hơn 3 năm đàm phán, Việt Nam và Hàn Quốc đã chính thức ký Biên bản thỏa thuận kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) và Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 20/12/2015. Việc phân tích và đánh giá tác động của VKFTA đến xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam sang Hàn Quốc rất có ý nghĩa đối với Việt Nam. Bài viết đánh giá thực trạng tác động của VKFTA đến xuất khẩu hàng may mặc qua 3 tiêu chí: kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu và thị phần xuất khẩu tại thị trường Hàn Quốc. VKFTA mang lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu sản phẩm may mặc của Việt Nam, song cũng đặt ra không ít thách thức cần các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc phải vượt qua.

• Từ khóa: VKFTA, xuất khẩu, hàng may mặc, Việt Nam, Hàn Quốc.

After more than 3 years of negotiations, Vietnam and South Korea officially signed a Memorandum of Agreement to end negotiations on the Vietnam - Korea Free Trade Agreement (VKFTA) and the Agreement officially took effect from 20th December 2015. Analyzing and evaluating the impacts of VKFTA on Vietnamese garment exports to Korea is very important for Vietnam. This study evaluates the current impacts of VKFTA on garment exports through 3 criteria: export turnover, export product structure and export market share to Korean market. VKFTA brings many opportunities for Vietnam's garment export, but also poses many challenges that need to be overcome by garment export enterprises.

• Key words: tVKFTA, export, garments, Vietnam, Korea.

JEL codes: L67, F23, F15, F63

Ngày gửi bài: 14/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## Giới thiệu

Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 22/12/1992. Năm 2001, Việt Nam và Hàn Quốc ra tuyên bố chung về thiết lập “Quan hệ hợp tác toàn diện trong thế kỷ XXI” trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị nhằm xác định khuôn khổ thiết lập quan hệ đối tác toàn diện. Tháng 10/2009, hai nước nâng cấp quan hệ thành “Đối tác hợp tác chiến lược vì hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực và trên thế giới”. Hiệp

định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) được ký kết vào ngày 05/05/2015 và chính thức có hiệu lực vào ngày 20/12/2015 đã đánh dấu một cột mốc mới đối với thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc. Hiệp định gồm có 17 chương, 208 điều, 15 phụ lục và 1 thỏa thuận thực thi quy định. Theo VKFTA, Hàn Quốc sẽ xóa bỏ Việt Nam 11.679 dòng thuế (chiếm 95,44% biểu thuế và tương đương với 97,22% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012). Đối với ngành dệt may nói riêng, Hàn Quốc đảm bảo xóa bỏ 100% số dòng thuế với các sản phẩm dệt may của nước ta ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Ngành dệt may được hưởng lợi và được kỳ vọng là sẽ làm tăng tốc độ xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc khi có đến 24 dòng sản phẩm trong nhóm ngành dệt may sẽ được Hàn Quốc xóa bỏ cho Việt Nam.

## Thực trạng xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc

### Tình hình xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc

#### Kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc

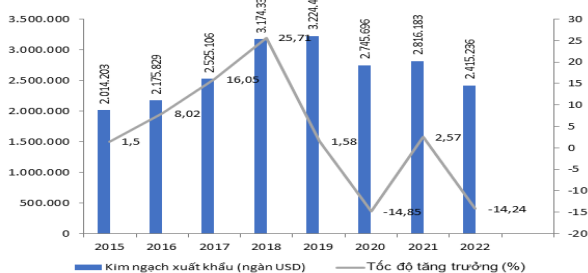
Trước khi VKFTA có hiệu lực, năm 2015, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 2,01 tỷ USD, tăng 1,5%. Theo số liệu ở Hình 1, từ năm 2015 đến 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam sang Hàn Quốc có chiều hướng tăng dần qua từng năm nhờ những ưu đãi thuế quan và cơ hội xuất khẩu mà VKFTA mang lại cho Việt Nam. Tuy nhiên, từ năm 2019 - 2022, kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng giảm không ổn định và có chiều hướng giảm.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu mặt hàng may mặc luôn ở mức cao, nhưng kết quả đạt được chủ yếu đến từ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các

\* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email tác giả liên hệ: lannt@vnu.edu.vn

tập đoàn đa quốc gia. Theo số liệu từ Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), hàng chục quốc gia và vùng lãnh thổ đang có hoạt động đầu tư dệt, nhuộm, may tại Việt Nam. Theo đó, 11 tháng đầu năm 2019, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành dệt may đạt 1,546 tỷ USD với 184 dự án. Trong đó, 5 quốc gia, vùng lãnh thổ có lượng vốn đầu tư lớn nhất vào ngành dệt may lần lượt gồm: Hồng Kông 447 triệu USD, Singapore 370 triệu USD, Trung Quốc 270 triệu USD, Hàn Quốc 165 triệu USD, Seychelles 103 triệu USD.

**Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng may mặc HS.61 và HS.62 của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2015 - 2022**



Nguồn: Trademap.org

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 7/2022, chỉ số sản xuất trang phục tháng 7/2022 tăng 2,8% so với tháng 6/2022 và tăng 28,9% so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất trang phục tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc của khối doanh nghiệp FDI trong 7 tháng năm 2022 đạt 494,88 triệu cái, giảm 2,57% so với cùng kỳ năm 2021; chiếm 33,76% tổng sản xuất sản phẩm này của cả nước.

**Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu**

*Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (HS.61)*

Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng HS.61 của Hàn Quốc từ năm 2017 - 2021 từ Việt Nam và thế giới:

**Bảng 1. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng HS.61 của Hàn Quốc từ năm 2017 - 2021 (Nghìn USD)**

	2017	2018	2019	2020	2021
Nhập khẩu từ Việt Nam	855,579	1,059,481	1,187,375	1,137,319	1,214,836
Nhập khẩu từ thế giới	3,123,794	3,631,354	3,909,356	3,697,125	4,382,114

Nguồn: Trademap.org

Việt Nam là nhà cung cấp lớn thứ 2 nhóm hàng HS.61 của Hàn Quốc. Trong năm 2021, xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam đạt giá trị 1.215 tỷ USD, chiếm 27,7% trong tổng nhập khẩu nhóm hàng này của Hàn Quốc và tăng 7% so với năm 2020. Trong giai đoạn 2017 - 2021 xuất khẩu sản phẩm quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc sang Hàn Quốc tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 8%.

*Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc (HS.62)*

**Bảng 2. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng HS.62 của Hàn Quốc từ năm 2017 - 2021 (Nghìn USD)**

	2017	2018	2019	2020	2021
Nhập khẩu từ Việt Nam	855,579	1,059,481	1,187,375	1,137,319	1,214,836
Nhập khẩu từ thế giới	3,123,794	3,631,354	3,909,356	3,697,125	4,382,114

Nguồn: Trademap.org

Việt Nam là nhà cung cấp lớn nhất nhóm hàng HS.62 của Hàn Quốc. Trong năm 2021, xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam đạt giá trị 2,08 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 33,8% trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc. Trong giai đoạn 2017 - 2021 xuất khẩu sản phẩm quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc sang Hàn Quốc tăng trưởng -1%/năm (Bảng 2).

**Thị phần xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc**

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc tại Bảng 3, trong 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hàng may mặc của Hàn Quốc đạt 287,5 nghìn tấn, trị giá 7,85 tỷ USD, tăng 15,83% về lượng và tăng 24,65% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ hầu hết các nhà cung cấp chính đều tăng trưởng cao cả về khối lượng và trị giá, ngoại trừ nhập khẩu từ Việt Nam.

**Bảng 3. Nhập khẩu hàng may mặc của Hàn Quốc từ một số thị trường chủ yếu 8 tháng đầu năm 2022**

Thị trường chủ yếu	8 tháng đầu năm 2022			So với 8T/2021 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/kg)	Về lượng	Về trị giá	Về đơn giá
Tổng	287.587	7.852.602	27,31	15,83	24,65	7,62
Trung Quốc	130.751	2.533.312	19,38	14,23	23,67	8,27
Việt Nam	83.858	2.216.856	26,44	-0,17	12,10	12,29
Italian	1.071	562.280	525,00	16,65	19,33	2,29
Bangladesh	18.584	378.006	20,34	19,63	40,67	17,59
Indonesia	12.990	368.632	23,28	13,34	24,69	10,01
Myanmar	11.486	264.909	23,06	52,73	60,28	4,95
Cambodia	3.385	128.858	38,07	18,43	18,04	-0,32
Bồ Đào Nha	605	126.665	209,33	9,38	18,22	8,08
Romania	545	108.786	199,72	195,87	56,91	-46,97

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Theo Bảng 4, nhập khẩu hàng may mặc của Hàn Quốc từ Việt Nam 8 tháng đầu năm 2022 giảm 0,17% về khối lượng nhưng tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021 - đi ngược lại xu hướng nhập khẩu hàng may mặc của Hàn Quốc từ các thị trường chủ yếu khác. Do đó, thị phần hàng may mặc của Việt Nam tại Hàn Quốc bị thu hẹp từ 33,83% về lượng và 31,39% về trị giá trong 8 tháng năm 2021 xuống còn 29,16% về lượng và 28,23% về trị giá trong 8 tháng đầu năm 2022, dù Việt Nam vẫn là nhà cung cấp hàng may mặc lớn thứ 2 vào thị trường Hàn Quốc. Ngược lại, thị phần hàng may mặc của một số nhà cung cấp khác có xu hướng mở rộng, nhưng mức độ mở rộng còn hạn chế và không gây áp lực lớn đối với vị



trí nhà cung cấp số 2 của Việt Nam. Bởi khoảng cách giữa nhà cung ứng số 2 và số 4 là rất lớn.

**Bảng 4. Nhập khẩu hàng may mặc của Hàn Quốc từ một số thị trường chủ yếu 8 tháng đầu năm 2022**

Thị trường chủ yếu	Thị phần tính theo khối lượng (%)		Thị phần tính theo trị giá (%)	
	8T/2022	8T/2021	8T/2022	8T/2021
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	45,46	46,10	32,26	32,52
Việt Nam	29,16	33,83	28,23	31,39
Italian	0,37	0,37	7,16	7,48
Bangladesh	6,46	6,26	4,81	4,27
Indonesia	4,52	4,62	4,69	4,69
Myanmar	3,99	3,03	3,37	2,62
Cambodia	1,18	1,15	1,64	1,73
Bồ Đào Nha	0,21	0,22	1,61	1,70
Romania	0,19	0,07	1,39	1,10
Thổ Nhĩ Kỳ	0,54	0,61	1,25	1,41
Philippines	0,67	0,78	1,03	1,14
Pháp	0,06	0,05	0,97	0,96
Ấn Độ	0,73	0,56	0,91	0,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

**Một số kết quả đạt được**

**Thứ nhất,** kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc kể từ khi VKFTA có hiệu lực đã có kết quả tích cực, tăng trưởng từ 2,01 tỷ USD lên 2,41 tỷ USD trong giai đoạn 2015-2022, tăng trưởng 19,9%, thời điểm cao nhất đạt 2,82 tỷ USD năm 2021, tăng trưởng 39,3% so với thời điểm trước khi ký kết VKFTA.

**Thứ hai,** thị phần hàng may mặc Việt Nam tại Hàn Quốc tăng đáng kể. Trong giai đoạn 2015-2022, thị phần hàng may mặc của Việt Nam tại Hàn Quốc tăng từ 2,5% lên 4,5%. Một số doanh nghiệp may mặc Việt Nam đã thành công về xây dựng thương hiệu tại thị trường Hàn Quốc như: May Tiến Mạnh, May Sông Hồng, May Nhà Bè, May Thành Công, May Việt Tiên...

**Thứ ba,** các doanh nghiệp sản xuất may mặc trong nước ngày càng cải thiện năng lực sản xuất và kinh doanh, mối quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã cải thiện tích cực, giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng hàng dệt may toàn cầu.

**Một số hạn chế và nguyên nhân**

**Thứ nhất,** kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc mã HS.61 và HS.62 của Việt Nam sang Hàn Quốc có tăng sau khi VKFTA được đưa vào thực thi, nhưng tăng không đáng kể, chưa tương xứng với tiềm năng. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các tháng đầu năm 2020 dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc và lan ra Hàn Quốc, Đài Loan cùng các quốc gia trên toàn thế giới, làm đứt gãy nguồn cung nguyên phụ liệu, làm sụt giảm đơn hàng và dẫn đến kim ngạch xuất khẩu ngành may mặc Việt Nam cũng sụt giảm. Chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc khiến hàng loạt doanh nghiệp sản xuất da giày, điện tử, nhựa, dệt may... là những ngành hàng phụ

thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, phải chịu ảnh hưởng nặng nề.

**Thứ hai,** việc sản xuất hàng may mặc Việt Nam còn phụ thuộc vào nguồn cung ứng nguyên liệu nhập khẩu. Ngành công nghiệp phụ trợ may mặc của Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu nên không ổn định. Theo số liệu từ UNComtrade, nhập khẩu nguyên phụ liệu từ Hàn Quốc chiếm 15,7%, nhập khẩu từ các nước khác chiếm 29,9% và Trung Quốc là nguồn nhập nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất hàng dệt may, chiếm 54,4%. Theo Tổng cục Hải quan, năm 2018 cả nước đã nhập khẩu 23,91 tỷ USD nguyên phụ liệu dệt may, da, giày, bao gồm bông, xơ sợi dệt, vải các loại, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 13,9% so với năm 2017. Hiện Việt Nam vẫn nhập khẩu gần 90% vải các loại từ Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc... hay 80% sợi để sản xuất là nhập khẩu từ Mỹ, Tây Phi, Ấn Độ...

Việt Nam hiện vẫn còn là “công xưởng gia công” của thế giới. Sản xuất và xuất khẩu may mặc của Việt Nam chủ yếu dưới hình thức gia công cho các nhà nhập khẩu nên doanh nghiệp không xây dựng được thương hiệu cho hàng xuất khẩu và giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Các nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam vì lợi thế môi trường của nước ta như chi phí lao động thấp, nguồn lực lao động trẻ và khéo léo. Mặc dù họ có khả năng thiết kế và tiếp thị sản phẩm ra các quốc gia khác, họ thường không muốn đầu tư vào những khâu này do đối diện với rủi ro tài chính lớn, đặc biệt nếu họ không thể tiêu thụ sản phẩm đó đủ nhanh để hoàn vốn. Chính vì tập trung vào gia công sản phẩm nên ngành dệt may Việt Nam chưa phát triển mạnh mẽ về sản xuất nguyên phụ liệu, khiến cho chi phí sản xuất nguyên phụ liệu dệt may trong nước còn cao, các doanh nghiệp phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, khó đáp ứng được quy tắc xuất xứ.

**Thứ ba,** cơ sở hạ tầng hỗ trợ xuất khẩu hàng may mặc còn hạn chế và chi phí logistics tại Việt Nam còn cao. Năm 2022, chi phí logistics ở nước ta ước tính chiếm khoảng 17% tổng sản phẩm trong nước (GDP), ở mức cao so với bình quân chung 10,6% của thế giới. Hạ tầng logistics còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ và thiếu liên kết; quy hoạch cảng biển còn bất cập, chưa có các cảng đầu mối, các trung tâm logistics lớn quy mô khu vực và quốc tế... Điều này dẫn đến thời gian và chi phí vận chuyển tăng lên, ảnh hưởng đến khả năng ký kết đơn hàng vì khách hàng sẽ ưu tiên lựa chọn những cơ sở sản xuất có thời gian ngắn và chi phí thấp.

**Thứ tư,** khả năng nắm bắt cơ hội và thông tin về nhu cầu thị trường xuất khẩu còn chậm. Xu hướng thời trang tại Hàn Quốc thay đổi nhanh và liên tục, đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất phải có sự nắm bắt và cập nhật nhanh chóng để bắt kịp nhu cầu của người tiêu dùng. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp sản xuất may mặc của Việt Nam

chưa có thông tin đầy đủ về nhu cầu thị trường Hàn Quốc, bao gồm nhu cầu về chủng loại, mẫu mã, chất lượng, giá cả... và vẫn có sự phụ thuộc vào nguồn thông tin từ các nhà nhập khẩu, đại lý của Hàn Quốc. Ngay cả khi có thông tin về thị trường, nhiều doanh nghiệp sản xuất may mặc của Việt Nam cũng chưa có khả năng phân tích thông tin một cách hiệu quả. Nguyên nhân là do nhiều doanh nghiệp Việt Nam thiếu nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu thị trường nên gặp khó khăn trong việc nắm bắt nhu cầu thị trường, xác định thị trường mục tiêu tại Hàn Quốc...

**Một số giải pháp:** Tăng cường xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc dưới tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), theo nhóm tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

#### **Giải pháp từ phía Nhà nước**

*Thứ nhất*, Nhà nước cần chú trọng vào đầu tư cơ sở hạ tầng. Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu; Giảm chi phí logistics và các chi phí ngoài doanh nghiệp, thống nhất vấn đề lưu thông hàng hóa giữa các địa phương để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong công tác vận chuyển; Khuyến khích doanh nghiệp dịch chuyển cơ cấu ngành về vùng nông thôn thông qua việc đầu tư xây dựng thêm nhà máy hay công xưởng ở nông thôn thay vì chỉ tập trung ở thành thị...

*Thứ hai*, Nhà nước cần khuyến khích xây dựng và phát triển các nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu trong nước để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và tăng tính độc lập của ngành công nghiệp may mặc. Đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và quy trình sản xuất tiên tiến để cải thiện chất lượng và năng suất; Tăng cường quản lý chuỗi cung ứng và kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu từ giai đoạn nhập khẩu đến giai đoạn sử dụng trong sản xuất; Tìm kiếm các nguồn cung ứng đa dạng và ổn định để tránh rủi ro và giảm chi phí nhập khẩu.

*Thứ ba*, để hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc vượt qua các rào cản kỹ thuật khi thực thi VKFTA và được áp dụng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định, Nhà nước cần xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ và đảm bảo về xuất xứ hàng hóa để chứng nhận rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa. Nhà nước nên ưu tiên việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam (TCVN) và thương hiệu quốc gia Việt Nam.

#### **Giải pháp từ phía Hiệp hội Dệt may Việt Nam**

*Thứ nhất*, Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) cần tiếp tục phát huy vai trò cầu nối giữa Nhà nước và doanh nghiệp trong ngành dệt may - may mặc, đại diện cho quyền lợi của doanh nghiệp, thay mặt doanh nghiệp kiến nghị với Nhà nước về các chính sách phát triển ngành, chủ động góp ý đối với các văn bản pháp luật của Chính phủ, tháo gỡ vướng mắc trong sản xuất và kinh doanh, đặc biệt là trong thủ tục hành chính và hải quan.

*Thứ hai*, Hiệp hội tiếp tục đóng vai trò là một cầu nối giữa các doanh nghiệp Việt Nam và các nhà đầu tư Hàn Quốc. Bằng cách xúc tiến hợp tác đầu tư và cung cấp thông tin về cơ hội đầu tư và hỗ trợ kinh doanh, Hiệp hội có thể giúp các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn và công nghệ từ Hàn Quốc để cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh.

#### **Giải pháp từ phía doanh nghiệp may mặc**

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp cần phải đầu tư đổi mới các máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất. Các doanh nghiệp nên dành quỹ để nâng cao hoạt động R&D; Đầu tư hạ tầng số hóa; Ứng dụng công nghệ 4.0, tự động hóa trong quá trình sản xuất nhằm hướng tới sản xuất thông minh bền vững.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp cần chú trọng vào hoạt động marketing quốc tế. Việc xây dựng và đăng ký thương hiệu, bản quyền cho sản phẩm của doanh nghiệp ở cả thị trường trong nước và thị trường Hàn Quốc cần phải xây dựng chiến lược tiếp thị sản phẩm chuyên biệt, lựa chọn ra các mặt hàng mũi nhọn phù hợp với thị trường nước bạn, củng cố chuỗi liên kết các doanh nghiệp để nâng cao thị trường cạnh tranh, từng bước thâm nhập vào mạng lưới bán lẻ hàng may mặc mang thương hiệu Việt tại thị trường Hàn Quốc. Đặc biệt, trong thời đại kỹ thuật số, thương mại điện tử cần được các doanh nghiệp xem xét và chú trọng hơn để đa dạng hóa các kênh bán hàng.

*Thứ ba*, doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ càng thị trường may mặc tại Hàn Quốc, nắm bắt rõ thị hiếu và nhu cầu của từng nhóm người tiêu dùng, từ đó đưa ra những chiến lược kinh doanh và marketing phù hợp với sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp. Hàn Quốc là đất nước có nền kinh tế phát triển nên thu nhập bình quân đầu người cao, theo đó người tiêu dùng Hàn Quốc ưa chuộng hàng may mặc chất lượng cao, họ quan tâm nhiều về chất liệu, độ hoàn thiện và thương hiệu sản phẩm. Đồng thời, Hàn Quốc có tỷ lệ già hóa dân số cao nên nhu cầu trang phục cho người lớn tuổi rất lớn. Thị hiếu người tiêu dùng tại đây cũng khác nhau theo các độ tuổi: giới trẻ ưa chuộng phong cách thời trang năng động, cá tính, thường xuyên cập nhật xu hướng mới; nhóm tuổi trung niên ưa chuộng phong cách thanh lịch, sang trọng, chú trọng vào chất lượng và thương hiệu; nhóm người lớn tuổi ưa chuộng trang phục thoải mái, tiện lợi, phù hợp với lứa tuổi./.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Hiệp hội Dệt may Việt Nam (2019), Báo cáo "Ngành Dệt may Việt Nam năm 2019 và triển vọng năm 2020".
- Trần Việt Long (2019), Tác động của các Hiệp định thương mại tự do FTAs đối với ngành dệt may của Việt Nam - Qua thực tiễn tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Phạm Thị Minh Hiền (2019), Nghiên cứu tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc đến xuất nhập khẩu dệt may giữa Việt Nam - Hàn Quốc.
- Thái Thị Hồng Nhung, Đào Thị Ngọc, Trần Khánh Linh (2022), Tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) đến hoạt động xuất khẩu ngành dệt may của Việt Nam.
- Nguyễn Thị Thu Hương, Lê Thị Thu (2021), Survey on Vietnam - Korea Trade Situation after VKFTA (2015 - 2020): Achievements and Issues, Vietnam Journal of Social Sciences & Humanities Trade Map ITC, accessed December 24, 2023.

# NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG XUẤT KHẨU CỦA HẢI QUAN QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI QUẢN LÝ HẢI QUAN VIỆT NAM

TS. Mai Thanh Huyền\*

**Gia công xuất khẩu (GCXK) mang lại ý nghĩa kinh tế lớn cho đất nước cũng như doanh nghiệp (DN) ở các lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên việc quản lý gian lận trong lĩnh vực này cũng là bài toán nan giải cho các Cơ quan quản lý hải quan. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm thành công trong quản lý hoạt động GCXK của các quốc gia có đặc điểm tương đồng với Việt Nam, từ đó đưa ra những bài học kinh nghiệm đối với hoạt động quản lý của cơ quan hải quan Việt Nam.**

• Từ khóa: quản lý hải quan, gia công xuất khẩu, gian lận gia công xuất khẩu, quản lý hải quan gia công xuất khẩu.

*Export processing brings great economic significance to the country as well as businesses in different fields. However, managing fraud in this field is also a difficult problem for Customs management agencies. The article studies successful experiences in managing export processing activities of countries with similar characteristics to Vietnam, thereby providing lessons for the management activities of customs authorities Vietnam.*

• Key words: customs management, export processing, export processing fraud, export processing customs management.

Ngày gửi bài: 14/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## 1. Đặt vấn đề

Những quy định mới, thông thoáng trong thủ tục hải quan đối với hoạt động GCXK hàng hóa cho thương nhân nước ngoài đã tạo thuận lợi, cơ hội nhưng cũng kéo theo nhiều tiềm ẩn rủi ro, xuất hiện nhiều hoạt động gian lận thương mại trong GCXK. Hoạt động gian lận của các DN GCXK đang ngày càng tinh vi và có xu hướng gia tăng nhiều hơn cả về số lượng và hình thức, vấn đề này đã tạo ra những tiêu cực cho môi trường kinh doanh GCXK như: tạo ra môi trường kinh doanh bất bình

đẳng, nguy cơ ảnh hưởng rất lớn đến uy tín hàng xuất khẩu, giảm lợi ích mà Việt Nam có được từ các nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang gây dựng... Trước thực trạng nêu trên, những năm vừa qua, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan đã thực hiện đổi mới các biện pháp quản lý về hải quan trong hoạt động GCXK. Tuy nhiên với sự thay đổi từ cơ sở pháp lý đến thực tiễn, với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đặt ra những yêu cầu mới về quản lý hải quan đối với lĩnh vực này. Các biện pháp quản lý phải vừa đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu NSNN, vừa tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, công bằng, minh bạch, tạo điều kiện tối đa cho các DN. Bài viết này nghiên cứu kinh nghiệm quản lý của hải quan hiệu quả ở một số quốc gia có mô hình hoạt động GCXK gần với Việt Nam, từ đó rút ra bài học đối với cơ quan quản lý hải quan của Việt Nam trong thời gian tới.

## 2. Gian lận thương mại trong hoạt động Gia công xuất khẩu

Theo quy định quản lý có những chính sách ưu đãi cho các DN GCXK như: miễn thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu, DN tự khai báo và tự chịu trách nhiệm về định mức, thủ tục nhập khẩu, thủ tục xuất khẩu... Những chính sách ưu đãi cùng với những vấn đề còn khúc mắc trong công tác quản lý hoạt động GCXK đã khiến cho nhiều DN lợi dụng để thực hiện những hành vi gian lận. Tác giả phân loại thành các nhóm hình thức gian lận phổ biến trong hoạt động GCXK sau đây:

\* Trường Đại học Thương mại; email: huyen.mt@tmu.edu.vn

*Nhóm thứ 1 - Gian lận về nguyên phụ liệu (NPL), máy móc thiết bị (MMTB), vật tư tiêu hao*

Cụ thể các hành vi gian lận trong nhóm này được chia ra như sau:

- Doanh nghiệp khai báo định mức sử dụng NVL không đúng với thực tế sản xuất. Trong gia công, định mức sử dụng nguyên phụ liệu, vật tư gồm định mức dự kiến và định mức thực tế. Các DN gia công thường gian lận bằng cách đăng ký định mức nguyên phụ liệu cao hơn định mức thực tế sản xuất, mục đích lấy phần dư thừa nguyên phụ liệu tiêu thụ lậu trong nước nhằm trốn thuế nhập khẩu. Hành vi này được thực hiện chủ yếu thông qua việc khai báo gian lận định mức tiêu hao nguyên phụ liệu, gian lận kích cỡ sản phẩm; chỉnh sửa, tẩy xóa trên định mức mà hải quan đã đăng ký tiếp nhận.

- Doanh nghiệp xử lý NPL dư thừa, MMTB, phế liệu, phế phẩm không đúng quy định. Các hình thức xử lý NPL dư thừa, MMTB, phế liệu, phế phẩm có thể xuất trả lại cho bên đặt gia công hoặc tiêu thụ nội địa (phải nộp thuế nhập khẩu với phần dư thừa), hoặc làm thủ tục tiêu hủy... Các DN gian lận muốn lợi dụng ưu đãi miễn thuế cho nguyên phụ liệu nhập sản xuất hàng gia công để tiêu thụ nội địa hoặc thực hiện mục đích riêng của DN bằng cách đưa tiêu thụ nội địa các thành phần này mà không báo cho cơ quan hải quan theo dõi và thu thuế.

- Doanh nghiệp khai chuyển đổi mục đích sử dụng không đúng quy định; đưa NVL đi gia công lại không khai báo với cơ quan hải quan, tráo đổi NPL trong quá trình sản xuất... Thủ đoạn được DN sử dụng để gian lận qua hình thức này là: bán nguyên liệu, vật tư dưới hình thức bán phế liệu; khai báo cấp nguyên liệu, vật tư vào sản xuất để sản xuất sản phẩm nhưng thực chất là xuất bán nguyên liệu, vật tư cho đơn vị khác. Ngoài ra, DN GCXK có thể gian lận dùng tờ khai nhập khẩu của các hoạt động gia công trước đó và đã thực hiện thanh khoản, quyết toán thuế để kê khai thanh khoản và quyết toán thuế nhiều lần sau với những hợp đồng gia công mới... Bản chất của hành vi GLTM này là DN đã khai báo gian dối, lợi dụng quy trình kiểm tra phức tạp, khó kiểm soát của cơ quan hải quan đối với hoạt động sản xuất của DN trong thời gian dài để sử dụng dư thừa nguồn NPL, MMTB mà không khai báo nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

*Nhóm thứ 2 - Gian lận xuất khẩu trong hoạt động gia công*

- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu để gia công nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công cho đối tác. Trong hình thức này, DN không làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công và DN cũng không làm thủ tục thanh khoản cho hợp đồng gia công. Thậm chí DN có thể nhập khẩu nguyên phụ liệu để gia công nhưng không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm gia công cho đối tác.

- Doanh nghiệp gia công xuất khẩu. DN có làm thủ tục để xuất khẩu sản phẩm gia công nhưng không có xuất khẩu sản phẩm gia công hoặc xuất khẩu với số lượng ít hơn thực tế khai báo.

*Nhóm thứ 3 - Gian lận theo loại hình kinh doanh chính sách mặt hàng và hồ sơ chứng từ*

Doanh nghiệp thông báo hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng thực chất là thực hiện hoạt động mua đứt bán đoạn. Dấu hiệu của hành vi gian lận về loại hình là DN nhập khẩu theo hình thức gia công, nhưng không sản xuất mà tiêu thụ nội địa, sau đó đến thời hạn thanh khoản DN vẫn tiến hành thanh khoản nhưng xin nộp thuế tiêu thụ nội địa. DN hoạt động gia công không đúng giấy phép đầu tư (DN có vốn đầu tư nước ngoài), hoặc nhập khẩu các thiết bị máy móc theo dạng gia công miễn thuế nhưng thực chất các máy móc thiết bị này không trực tiếp tham gia vào dây chuyền sản xuất tạo thành sản phẩm xuất khẩu. Qua hình thức gian lận này, DN đã trốn thuế nhập khẩu đối với những máy móc, thiết bị mà lẽ ra khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT (nếu có). Ngoài ra, DN có thể lợi dụng chính sách ưu đãi, thông thoáng đối với DN có vốn đầu tư nước ngoài và những DN thuộc diện ưu tiên trong phân luồng quản lý rủi ro của cơ quan quản lý như miễn kiểm tra thực tế hàng hóa để thực hiện hành vi vi phạm trong việc XNK hàng hóa gia công.

Doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ gia công có cơ sở sản xuất nhưng thực tế không có hoặc khi cơ quan quản lý kiểm tra lại thuê cơ sở sản xuất kinh doanh của một DN khác nhằm gian lận đối phó với cơ quan quản lý.

Doanh nghiệp cũng có thể tráo nguyên phụ liệu theo hình thức DN vẫn nhập nguyên phụ liệu gia công nhưng tiêu thụ trong nước đồng thời mua nguyên phụ liệu ở trong nước để sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cho phía đối tác nước ngoài (có thỏa thuận trước giữa bên nhận gia công và bên đặt gia công).

### 3. Kinh nghiệm quản lý hoạt động gia công xuất khẩu của một số quốc gia điển hình trên thế giới

#### 3.1. Kinh nghiệm quản lý hoạt động gia công xuất khẩu của hải quan Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những quốc gia có hoạt động gia công hàng hóa sôi động và phát triển bậc nhất thế giới. Hải quan Trung quốc thực hiện nhiều biện pháp nghiêm khắc và nhất quán nhằm hạn chế gian lận trong hoạt động GCXK.

Hệ thống pháp lý quản lý hoạt động gia công. Việc quản lý hàng hoá của Hải quan Trung Quốc rất chặt chẽ và do Luật Hải quan Trung Quốc quy định. Từ năm 2004, Tổng cục Hải quan Trung quốc đã ban hành “Quy định của Hải quan Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về Giám sát và Quản lý gia công hàng hóa thương mại”. Theo quy định này, Hải quan Trung quốc quy định rõ loại hình DN được quyền hoạt động gia công thương mại (GCTM), các hồ sơ giấy tờ khi thực hiện GCTM, các quy định XNK hàng gia công, các trường hợp xử lý khi có các vấn đề phát sinh... Nội dung của hợp đồng phải phù hợp với yêu cầu giám sát, quản lý của cơ quan Hải quan và phải làm thủ tục hải quan theo quy định. Từ năm 1995, Trung Quốc bắt đầu thực hiện hệ thống giám sát tiền ký quỹ liên quan đến gia công (bao gồm các nguyên liệu dùng cho chế biến, nguyên liệu nhập khẩu để chế biến và việc gia công do các DN có vốn nước ngoài tiến hành). Các chi cục Hải quan làm thủ tục hải quan đối với hàng gia công 100% thực hiện bằng máy tính từ khâu tiếp nhận, đến khâu thanh khoản theo một chương trình kết nối giữa DN và Hải quan. Những DN GCXK phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ giấy phép, giấy tờ liên quan đã được phê chuẩn và hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan, định mức tiêu hao để gia công thành một đơn vị sản phẩm do Hải quan thẩm định. Hải quan Trung Quốc có một cơ quan chuyên trách thẩm định định mức hàng gia công, cơ quan này độc lập với các đơn vị Hải quan làm thủ tục trực tiếp, đối với những nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng vào sản xuất hàng gia công, thuộc danh mục quy định của Nhà nước được bảo thuế thì phải tiến hành làm thủ tục khấu trừ thuế với cơ quan Hải quan. Những nguyên liệu nhập khẩu đã thu thuế thì tiến hành làm thủ tục hoàn thuế với cơ quan Hải quan. Trong các trường hợp đặc biệt được cơ quan có thẩm quyền cho phép những nguyên liệu nhập

khẩu hoặc những thành phẩm gia công phải tiêu thụ nội địa, cơ quan Hải quan căn cứ vào giấy phép được tiêu thụ nội địa để tiến hành thu thuế đối với nguyên liệu nhập khẩu được nhà nước bảo thuế, nếu thuộc vào những mặt hàng nhập khẩu hạn chế của Nhà nước thì phải nộp giấy phép nhập khẩu cho cơ quan Hải quan. Về cơ bản, Quy định này cùng với Luật Hải quan Trung quốc có nhiều điểm tương đồng với quy định của Luật pháp Việt Nam trong quản lý hàng gia công. Tuy nhiên, các quy định của Trung Quốc đối với hoạt động gia công thương mại rất chi tiết, cụ thể và đặc biệt coi trọng quản lý hoạt động của DN Gia công dựa trên “Sổ tay gia công” để quản lý việc thẩm định định mức hàng gia công rất chặt chẽ và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm.

Tổ chức bộ máy và đào tạo nhân lực tham gia thực thi hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công. Là một trong những cơ quan Hải quan tiên tiến, Hải quan Trung Quốc là một trong 3 lực lượng chuẩn về quân sự hoá tại Trung Quốc với đội ngũ nhân lực đông đảo vào bậc nhất so với các lực lượng khác (60 nghìn người). Hải quan Trung Quốc là cơ quan cấp bộ, chịu sự điều hành trực tiếp của Quốc Vụ Viện. Khi được nâng cấp lên cấp bộ, Chính phủ Trung Quốc quy định Hải quan Trung Quốc hoạt động theo cơ chế hoạt động chuẩn quân sự và được phong hàm (hàm Hải quan) tương tự như lực lượng Quân đội và Công an. Điểm khác biệt lớn nhất của Hải quan Trung Quốc đối với những cơ quan Hải quan khác trên thế giới là cơ quan này có lực lượng cảnh sát chống buôn lậu rất hùng hậu với biên chế lên đến 9.000 người, chủ yếu được điều chuyển sang từ lực lượng Công an. Lực lượng cảnh sát chống buôn lậu này có thẩm quyền rất lớn trong công tác chống buôn lậu, cơ chế hoạt động tương tự như ngành Công an. Lực lượng này chịu sự chỉ đạo của cả Hải quan và Bộ Công an. Trong chiến lược phát triển hiện đại hoá hải quan, Hải quan Trung Quốc đặc biệt chú trọng công tác quản lý, đào tạo, luân chuyển cán bộ. Mục đích luân chuyển của Hải quan Trung Quốc là để tăng cường hơn nữa công tác quản lý và xây dựng đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ nghiệp vụ, xây dựng một đội ngũ cán bộ năng động, cần kiệm-liêm chính, hoạt động với hiệu suất cao trong Ngành. Việc luân chuyển cán bộ cũng được thực hiện giữa các địa phương, khu công nghiệp trên lãnh thổ Trung Quốc. Các cán bộ trong lực lượng

kiểm tra giám sát được quán triệt và bồi dưỡng thường xuyên về đạo đức liêm chính nghề nghiệp.

- Thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm gian lận thương mại trong hoạt động GCXK. Hải quan Trung Quốc đã sử dụng công cụ quản lý rủi ro làm cốt lõi trong công tác quản lý kiểm tra vi phạm gian lận với sự hỗ trợ tích cực của các chương trình quản lý tự động hóa trên nguyên tắc: quản lý theo đối tượng DN, theo loại hình thủ tục hải quan và theo ngành hàng. Các tiêu chí rủi ro cấp Tổng cục có hiệu lực trên toàn quốc, các tiêu chí rủi ro cấp Cục có hiệu lực trong vùng quản lý Hải quan thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan. Nhiều kỹ thuật kiểm tra nghiệp vụ của Hải quan Trung Quốc đã được xây dựng chương trình và tự động hóa ngay trong quá trình hệ thống xử lý thông tin tờ khai Hải quan của DN. Từ phân tích thông tin DN, Hải quan Trung Quốc phân chia các DN gia công thương mại thành 5 loại: DN AA, DN A, DN B, DN C và DN D. Hàng hóa gia công cũng là đối tượng được phân loại theo chính sách thuế hàng hóa có thuế, hàng miễn thuế. Tổng cục Hải quan Trung quốc thành lập cơ quan độc lập “Cục Chống buôn lậu Tổng cục Hải quan” hoạt động rất mạnh và kiên quyết. Cục chống buôn lậu hải quan và công tác chống buôn lậu hải quan chịu sự lãnh đạo kép của Bộ Công an và Tổng cục Hải quan. Đây cũng là lý do quan trọng giúp việc quản lý hoạt động GCXK tại Trung quốc nghiêm và hiệu quả. Việc xử phạt hành chính và hình sự đều do cơ quan Hải quan quyết định do đó vai trò pháp lý của Cơ quan hải quan trong việc ngăn chặn, hạn chế hành vi gian lận của các DN GCXK ở nước này rất lớn.

- Thực hiện hợp tác hải quan, phối hợp cùng các bên có liên quan trong nước và quốc tế. Hải quan Trung Quốc là một trong những tổ chức hải quan quan tâm và đẩy mạnh hợp tác hải quan quốc tế nhất trên thế giới. Hải quan Trung quốc là thành viên tích cực tham gia các hoạt động xây dựng và thực hiện tuân thủ quy định của WCO, khối BRICS, các thỏa thuận song phương và đa phương với nhiều quốc gia trên thế giới.

### **3.2. Kinh nghiệm quản lý hoạt động gia công xuất khẩu của hải quan Thái Lan**

Về hệ thống pháp lý quản lý hoạt động gia công. Tại Thái Lan, các quy định pháp lý đối với hoạt động gia công thương mại khá đầy đủ và rõ ràng. Các quy trình về thủ tục hải quan đối với hoạt động NXK nói chung và hoạt động gia công quốc tế cơ

bản là thực hiện qua mạng, áp dụng hoàn toàn hải quan điện tử. Hải quan Thái Lan đã áp dụng việc kiểm tra bằng các thiết bị tự động thông qua khai báo bằng điện tử qua mạng. Việc quyết toán cũng thực hiện qua mạng, nếu sai thì DN tham gia gia công phải chịu phạt rất nặng.

Thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động gia công thương mại. Tại cảng biển của Thái Lan xây dựng các “nhà soi” các container được vận chuyển đến cảng biển, bao gồm cả hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu. Đối với các hàng hóa xuất khẩu trước khi vào bãi tập kết hàng hóa đã được đưa qua hệ thống nhà soi trước khi xếp vào kho bãi của cảng. Tương tự đối với hàng nhập khẩu sau khi được bốc từ tàu thuyền nên cũng được kiểm tra qua hệ thống nhà soi bao gồm: Hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc luồng đỏ, hàng hóa xuất, nhập khẩu có luồng vàng hoặc xanh theo xác suất phân luồng của hệ thống; hàng hóa chưa mở tờ khai hải quan nhưng hệ thống cảnh báo rủi ro chỉ định kiểm tra. Việc xem xét các container hàng phải thông qua hệ thống nhà soi container thông qua hệ thống cảnh báo rủi ro từ việc phân tích rủi ro của các phương tiện vận tải, từ bảng lược khai hàng hóa, thông tin người gửi hàng, người nhận hàng... Các container hàng hóa sau khi được soi chiếu đã truyền dữ liệu hình ảnh về trung tâm phân tích hình ảnh của cơ quan hải quan. Bộ phận phân tích hình ảnh thường là bộ phận có cán bộ công tác lớn nhất của đơn vị, thông thường chiếm 1/3 cán bộ hải quan của một đơn vị hải quan. Các hình ảnh soi chiếu đã được lãnh đạo đơn vị phân luồng ngẫu nhiên cho các công chức thực hiện phân tích, đánh giá. Việc đánh giá phân tích hình ảnh được cán bộ thực hiện trên cơ sở hình ảnh thực tế qua soi chiếu, đối chiếu với các thông tin, dữ liệu có trên hệ thống hải quan như thông tin về số lượng, trọng lượng, kích thước,... để thực hiện phân tích đánh giá. Trường hợp kết quả phân tích có những nghi vấn về buôn lậu, gian lận thì đã được cán bộ chuyển luồng để kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc sử dụng hệ thống máy soi, nhà soi container đã giúp cơ quan hải quan Thái Lan vừa giải phóng nhanh hàng hóa (giảm thiểu kiểm tra thủ công đối với các lô hàng luồng đỏ) vừa kiểm soát, ngăn chặn sớm được các hành vi buôn lậu, GLTM.

Việc xử lý vi phạm gian lận thương mại trong hoạt động GCXK. Tính tự giác của DN Thái Lan rất cao, họ sợ làm sai vì nếu sai họ không được ưu đãi trong thông quan mà còn bị Hải quan kiểm

tra sau thông quan rất nhiều lần đã gây khó khăn, mất thời gian cho DN. Khác với Việt Nam, pháp luật về gia công của Thái Lan điều chỉnh chủ yếu hoạt động gia công tại nước ngoài, do vậy DN xuất khẩu nguyên liệu ra nước ngoài (ưu đãi xuất khẩu) và nhập khẩu sản phẩm trở lại Thái Lan hoặc xuất khẩu sản phẩm sang nước thứ ba. Trường hợp khi phát hiện các DN vi phạm pháp luật, Hải quan Thái Lan có các chế tài xử phạt rất nghiêm minh. Hệ thống máy tính đã cập nhật và trừ điểm theo mã số của DN vi phạm. Nếu DN vi phạm nhiều lần thì đã bị mất quyền ưu đãi trong khi làm thủ tục hải quan, đặc biệt là quyền được miễn kiểm tra hàng hóa.

#### 4. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Thông qua kinh nghiệm của một số nước, cơ quan Hải quan Việt Nam có thể rút ra một số bài học có thể học hỏi và thực hiện như sau:

**Thứ nhất, pháp luật quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động GCXK phải tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ, đầy đủ và nghiêm minh.** Việc giải quyết thủ tục hải quan nhanh chóng và thuận lợi làm giảm chi phí cho các DN và góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đối với các nước chậm phát triển thông thường hoạt động gia công diễn ra dưới hình thức nhận gia công cho DN nước ngoài. Đối với các nước phát triển chi phí nhân công cao thì hoạt động gia công diễn ra theo chiều ngược lại là đặt nước ngoài gia công sản phẩm sau đó nhập khẩu tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba. Để hoạt động GCXK tuân thủ đúng các quy định của pháp luật thì cần phải quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công và bên nhận gia công. Các hành vi vi phạm đều phải bị xử lý nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

**Thứ hai, tiếp tục đầu tư áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý rủi ro cao hơn nữa.** Hiện nay, lượng hàng hóa cần thông quan ở cửa khẩu ngày càng lớn do vậy muốn thông quan nhanh hàng hóa mà vẫn đảm bảo công tác quản lý thì cần thiết phải thực hiện quản lý theo mô hình tập trung hiện đại có tính thống nhất cao dựa trên cơ sở tổng hợp và phân tích thông tin về quá trình chấp hành pháp luật của DN, thông tin về hàng hóa, thông tin trong nước và thông tin từ nước ngoài để xác định mức độ kiểm tra thích hợp bao gồm kiểm tra một phần, kiểm tra toàn bộ lô hàng. Việc áp dụng

công nghệ hiện đại trong quản lý rủi ro giúp cơ quan quản lý hải quan vừa tạo điều kiện thúc đẩy hiện đại hóa thủ tục hải quan, tạo môi trường quản lý thông thoáng cho các DN GCXK tuân thủ đúng pháp luật, vừa phát hiện nhanh chóng và chính xác các hành vi gian lận của các DN vi phạm.

**Thứ ba, nâng cao thẩm quyền của cơ quan hải quan trong hoạt động phát hiện và xử lý gian lận thương mại.** Việc tăng thẩm quyền tuần tra, chống buôn lậu cho lực lượng Hải quan là cần thiết. Đây là việc làm vừa bảo vệ chủ quyền quốc gia, vừa truy quét các DN, cá nhân trốn thuế, gian lận thương mại để đảm bảo sự kịp thời và có tính răn đe cao đối với những trường hợp vi phạm pháp luật.

**Thứ tư, quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động GCXK phải tăng cường khuyến khích sự tuân thủ của DN.** Trong công tác quản lý thì việc các đối tượng chịu sự quản lý tự giác chấp hành các quy định của pháp luật là một nhân tố quan trọng góp phần cho việc đưa pháp luật vào cuộc sống. Muốn vậy pháp luật phải đặt các lợi ích của nhà nước và của DN có sự hài hoà với nhau để khi thực hiện đúng pháp luật thì các DN luôn luôn được bảo vệ và đạt được các mục tiêu kinh doanh do mình đặt ra. Do vậy quá trình xây dựng pháp luật về GCXK cần tăng cường công tác đối thoại và lắng nghe ý kiến đóng góp của các hiệp hội DN, các tổ chức tư vấn Luật quốc tế. Cần có sự phân loại DN dựa vào việc đánh giá quá trình chấp hành pháp luật của các DN để áp dụng mức độ quản lý khác nhau đối với các lô hàng của họ khi xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu nhằm đảm bảo tập trung được nguồn lực để kiểm tra trọng tâm trọng điểm vào các lô hàng có rủi ro cao. Ý thức tuân thủ pháp luật của DN là một nhân tố vô cùng quan trọng để đưa pháp luật vào cuộc sống.

#### Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Bình (2016), “Nâng cao hiệu quả kiểm tra sau thông quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu theo loại hình gia công”, Đề tài nghiên cứu Tổng cục Hải quan.
- Nguyễn Văn Minh (2015), “Hoạt động gia công hàng xuất khẩu tại Việt Nam hiện nay và thủ tục hải quan đối với hàng gia công xuất khẩu tại Việt Nam”, LATS.
- Mai Thanh Huyền (2023), “Giải pháp hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công xuất khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam”, LATS.
- US Customs (2004b), Trade Compliance Risk Management Process.
- Miaojie Yu và Wei Tian (2011), China's Processing Trade
- Wuwimon Puengpradit (2010), Trade Facilitation and Customs Regulatory Control: A Study of Express Consignment Operations in Thailand <http://customs.gov.cn>  
<https://www.customs.go.th/index.php?lang=en&>

# ĐÀO TẠO KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ SỐ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Dương Thu Minh\*

*Trong bối cảnh mới hiện nay với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, lĩnh vực kế toán có nhiều cơ hội để phát triển. Tuy nhiên bên cạnh đó, bối cảnh mới cũng đặt cho đào tạo kế toán những yêu cầu mới. Bài viết tổng hợp kinh nghiệm đào tạo kế toán trong nền kinh tế số tại một số quốc gia trên thế giới. Qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.*

• Từ khóa: đào tạo, kế toán, kinh tế số, bài học, Việt Nam.

*In the current new context with increasingly deep international economic integration requirements, increased application of information technology and digital transformation, the accounting field has many opportunities to develop. However, besides that, the new context also places new requirements on accounting training. This article summarizes experiences in accounting training in the digital economy in several countries around the world. Thereby drawing lessons for Vietnam to improve the quality of accounting training to meet the requirements of digital transformation.*

• Key words: training, accounting, digital economy, lessons, Vietnam.

Ngày gửi bài: 20/12/2023

Ngày gửi phản biện: 25/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## 1. Giới thiệu

Nền kinh tế số là một xu hướng tất yếu trong thời đại công nghệ 4.0. Các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đều phải thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, quản lý và giao dịch. Trong đó, vai trò của kế toán là rất quan trọng, vì kế toán cung cấp thông tin tài chính chính xác, kịp thời và minh bạch cho các bên liên quan. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế số, các kế toán viên cũng phải nâng cao năng lực và kiến thức của mình. Đào

tạo kế toán trong nền kinh tế số là một yêu cầu thiết yếu để giúp các kế toán có thể hoàn thành công việc của mình một cách hiệu quả và chất lượng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định phải đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ cơ bản của đào tạo kế toán. Bối cảnh mới đã đưa đến những công cụ số hỗ trợ đổi mới giáo dục, đào tạo theo hướng tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu; tạo cơ hội học tập ở mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời. Bối cảnh hiện nay mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn và thách thức trong đào tạo kế toán. Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới đồng thời vận dụng linh hoạt, sáng tạo nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số.

## 2. Cơ hội và thách thức đối với đào tạo kế toán trong bối cảnh kinh tế số tại Việt Nam

### 2.1. Cơ hội

Trước sự bùng nổ của kinh tế số, đào tạo kế toán ở Việt Nam đang đối diện với một loạt cơ hội đầy hứa hẹn. Một trong những cơ hội lớn nhất là sự gia tăng nhu cầu về kế toán chuyên nghiệp trong một môi trường kinh doanh ngày càng đa dạng. Sự phát triển của các công ty công nghệ, doanh nghiệp trực tuyến và các doanh nghiệp khởi nghiệp đang tạo ra nhu cầu lớn về

\* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên; email: minhdtketuan@tueba.edu.vn



các chuyên viên kế toán có khả năng hiểu biết sâu sắc về công nghệ và số hóa. Điều này mở ra một thị trường lao động rộng lớn cho những người có kiến thức và kỹ năng phù hợp. Ngoài ra, cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính số cũng đang mở ra. Sự xuất hiện của các công ty fintech và các dịch vụ tài chính trực tuyến đang tạo ra một môi trường mới, phát triển và đầy tiềm năng cho các chuyên viên kế toán. Các chuyên gia kế toán có thể tham gia vào việc phát triển và thúc đẩy sự đổi mới trong lĩnh vực tài chính số, từ việc phát triển các phần mềm và ứng dụng mới cho đến việc tư vấn và quản lý tài chính cho các doanh nghiệp công nghệ.

Thêm vào đó, sự gia tăng nhu cầu về kiến thức kỹ năng số hóa cũng tạo ra một cơ hội cho các trường đào tạo kế toán. Các trường có thể cập nhật chương trình học của mình để bao gồm các môn học về kế toán số, phân tích dữ liệu và sử dụng phần mềm kế toán hiện đại... Điều này giúp sinh viên và học viên có được sự chuẩn bị tốt nhất để thích nghi và thành công trong một môi trường kinh doanh ngày càng số hóa.

Như vậy, trong bối cảnh kinh tế số của Việt Nam, đào tạo kế toán mở ra những cơ hội đầy hứa hẹn. Việc nắm bắt và tận dụng các cơ hội này sẽ giúp cho ngành kế toán phát triển mạnh mẽ và đáp ứng được nhu cầu của thị trường hiện đại.

## **2.2. Thách thức và những vấn đề đặt ra đối với đào tạo kế toán trong bối cảnh kinh tế số tại Việt Nam**

Đào tạo kế toán trong bối cảnh kinh tế số tại Việt Nam hiện nay không chỉ có nhiều cơ hội mà còn phải đối diện với không ít khó khăn và vấn đề đặt ra. Với sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, việc đào tạo kế toán cần phải được cập nhật liên tục để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trong bối cảnh kinh tế số, kế toán không chỉ đơn thuần là việc ghi chép và tính toán số liệu. Nó còn liên quan đến việc phân tích dữ liệu lớn, quản lý rủi ro, và đưa ra quyết định dựa trên thông tin số. Do đó, vấn đề đặt ra đối với đào tạo kế toán trong bối cảnh kinh tế số tại Việt Nam hiện nay bao gồm việc cập nhật chương trình giảng dạy để phản ánh các xu hướng mới nhất trong công nghệ và quản lý dữ liệu. Cần có sự thay đổi trong cách tiếp cận, phương pháp giảng dạy và nội dung chương trình học. Điều này bao gồm việc tích hợp công nghệ thông tin

vào quá trình đào tạo, phát triển kỹ năng phân tích dữ liệu lớn và ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong kế toán. Cần phải có sự thay đổi trong cách tiếp cận giáo dục, từ việc chú trọng vào kiến thức lý thuyết sang việc tăng cường kỹ năng thực hành và ứng dụng công nghệ thông tin. Điều này đòi hỏi các trường đào tạo kế toán phải không ngừng đổi mới và phát triển các phương pháp giảng dạy, cũng như cơ sở vật chất để hỗ trợ việc học tập của sinh viên.

Ngoài ra, việc liên kết chặt chẽ giữa các trường đại học với doanh nghiệp cũng rất quan trọng, nhằm đảm bảo rằng sinh viên có thể tiếp xúc và làm quen với môi trường làm việc thực tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Điều này giúp sinh viên không chỉ học được kiến thức mà còn có cơ hội phát triển kỹ năng mềm và hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc áp dụng các công cụ kỹ thuật số trong giảng dạy và học tập kế toán là không thể thiếu. Các công cụ này không chỉ giúp cho việc quản lý và phân tích dữ liệu trở nên dễ dàng và chính xác hơn, mà còn góp phần nâng cao khả năng sáng tạo và tư duy phản biện của sinh viên trong việc giải quyết các vấn đề kế toán phức tạp. Việc cập nhật kiến thức liên tục và nâng cao khả năng thích ứng với các công cụ kế toán số là điều không thể thiếu để chuẩn bị cho sinh viên, học viên một tương lai nghề nghiệp bền vững.

## **3. Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo kế toán trong nền kinh tế số**

Một số quốc gia đã có những bước tiến vượt bậc trong việc đào tạo kế toán đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số.

### **3.1. Kinh nghiệm của Mỹ**

Mỹ là một trong những quốc gia tiên phong trong việc đào tạo kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế. Theo báo cáo của Hiệp hội Kế toán Công chứng Mỹ (AICPA), có khoảng 1,4 triệu kế toán viên công chứng (CPA) đang hoạt động tại Mỹ, chiếm khoảng 10% tổng số kế toán viên trên thế giới (AICPA, 2023). Để trở thành CPA, người học phải hoàn thành một chương trình đào tạo bao gồm các khóa học về kế toán, kiểm toán, thuế, luật, quản trị và công nghệ thông tin. Ngoài ra, người học còn phải thi đỗ một kỳ thi khó khăn gồm bốn phần: kiểm toán và chứng từ, kế toán tài chính và báo cáo, quản trị doanh nghiệp và thuế. Sau khi đạt được chứng chỉ CPA,

người học còn phải duy trì năng lực chuyên môn của mình bằng cách tham gia các khóa học bồi dưỡng hàng năm. Một trong những lợi thế của hệ thống đào tạo kế toán Mỹ là việc áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình giảng dạy và học tập. Các khóa học đào tạo kế toán Mỹ thường sử dụng các phần mềm kế toán chuyên nghiệp, các công cụ phân tích dữ liệu và các nền tảng học trực tuyến để giúp người học nắm bắt kiến thức và kỹ năng thực tiễn. Các khóa học cũng nhấn mạnh vào việc phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và đạo đức nghề nghiệp. Nhờ vậy, các CPA Mỹ không chỉ có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường số, mà còn có thể đáp ứng được các yêu cầu của các bên liên quan như khách hàng, cơ quan quản lý và xã hội (American Accounting Association, 2023).

Ở Mỹ, các trường đại học và tổ chức đào tạo kế toán thường cung cấp chương trình học về công nghệ kế toán, trong đó bao gồm các môn như phần mềm kế toán, big data, analytics và blockchain. Các chứng chỉ và khóa học ngắn hạn để cập nhật kiến thức về các công nghệ mới và ứng dụng chúng trong lĩnh vực kế toán... Có thể nói, các chương trình đào tạo kế toán ở Mỹ trong bối cảnh kinh tế số hiện nay đã phản ánh sự chuyên đổi của ngành nghề và đảm bảo rằng, sinh viên được trang bị đầy đủ kỹ năng và kiến thức để thành công trong môi trường kinh doanh ngày nay (Bùi Quang Hùng & Mai Thị Hoàng Minh, 2024).

### 3.2. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là một trong những quốc gia hàng đầu về phát triển nền kinh tế số và cũng là nơi đào tạo kế toán uy tín. Singapore đã áp dụng các chương trình đào tạo kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế, như ACCA, CPA Australia, CIMA... Ngoài ra, Singapore cũng có các khóa học ngắn hạn về các chủ đề liên quan đến kế toán trong nền kinh tế số, như: Kỹ thuật số hóa báo cáo tài chính, Phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán, Quản lý rủi ro và an ninh mạng cho kế toán... Các chương trình đào tạo kế toán tại Singapore được thiết kế để trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết để thành công trong nền kinh tế số, bao gồm: Kỹ năng phân tích dữ liệu; Kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán; Kỹ năng an ninh mạng... Các trường đại học và cao

đẳng tại Singapore thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Sinh viên có cơ hội tham gia các chương trình thực tập tại các doanh nghiệp để áp dụng kiến thức đã học vào thực tế và tích lũy kinh nghiệm làm việc. Các chương trình đào tạo kế toán tại Singapore được cập nhật liên tục để đảm bảo phù hợp với những thay đổi trong nền kinh tế số. Các giảng viên được đào tạo bài bản và có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kế toán (Ernst & Young Advisory Pte. Ltd, 2021). Nhờ áp dụng những kinh nghiệm trên, Singapore đã đào tạo thành công nhiều chuyên viên kế toán có kỹ năng số, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh nền kinh tế số.

### 3.3. Kinh nghiệm của Anh

Anh là một quốc gia có truyền thống đào tạo kế toán lâu đời và chất lượng cao. Nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ tại đây đã tạo ra nhiều thay đổi trong cách thức hoạt động của các doanh nghiệp, dẫn đến nhu cầu ngày càng cao về các chuyên viên kế toán có kỹ năng số. Anh cũng đã nhanh chóng thích ứng với xu hướng của nền kinh tế số bằng cách cập nhật các nội dung và phương pháp đào tạo kế toán. Một ví dụ điển hình là khóa học “Digital Accounting and Leadership” của Đại học Oxford. Khóa học này giúp các kế toán nắm bắt được các khái niệm cơ bản về kỹ thuật số hóa, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo... và phát triển các kỹ năng lãnh đạo, giao tiếp, làm việc nhóm... trong môi trường kỹ thuật số. Các cơ sở đào tạo kế toán ở Anh đã chú trọng vào việc tích hợp công nghệ thông tin và kỹ thuật số vào chương trình học. Điều này bao gồm việc sử dụng phần mềm kế toán tiên tiến, học qua các nền tảng trực tuyến, và phát triển kỹ năng làm việc với dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu. Các khóa đào tạo kế toán ở Anh ngày càng linh hoạt hơn, cho phép học viên tự chọn thời gian và cách thức học phù hợp với lịch trình cá nhân. Điều này bao gồm cả việc cung cấp các khóa học trực tuyến và học qua mạng. Anh là một trong những quốc gia dẫn đầu trong việc áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế như IFRS (International Financial Reporting Standards). Do đó, các khóa đào tạo kế toán ở Anh thường có xu hướng tích hợp các tiêu chuẩn này vào chương trình học, giúp học viên có kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc làm kế toán trong

môi trường quốc tế (ACCA, 2024). Có thể thấy, nước Anh đã và đang phát triển các chương trình đào tạo kế toán phù hợp với bối cảnh nền kinh tế số, với sự tích hợp công nghệ, linh hoạt, và sự liên kết với doanh nghiệp và tiêu chuẩn quốc tế. Điều này giúp các học viên có thể sẵn sàng tham gia và đóng góp vào một thị trường lao động kế toán đang thay đổi liên tục.

#### 4. Bài học cho Việt Nam về đào tạo kế toán trong bối cảnh kinh tế số

Nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ, tác động đến mọi ngành nghề, bao gồm cả lĩnh vực kế toán. Do đó, việc đào tạo kế toán cần được đổi mới để đáp ứng nhu cầu của thời đại. Từ những kinh nghiệm của một số quốc gia tiên tiến trên thế giới, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho Việt Nam trong việc đào tạo kế toán trong bối cảnh nền kinh tế số.

**Thứ nhất**, đào tạo kế toán trong nền kinh tế số không chỉ là việc cung cấp kiến thức về các công nghệ mới, mà còn là việc phát triển các kỹ năng mềm, như: Tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác... Các kỹ năng này sẽ giúp các kế toán có thể ứng dụng linh hoạt và hiệu quả các công nghệ mới vào công việc của mình. Vì vậy, bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo kế toán của Việt Nam cần chú trọng hơn nữa về phát triển các kỹ năng mềm cho người học. Từ đó sẽ giúp các kế toán Việt Nam thích ứng linh hoạt với môi trường kinh doanh năng động và ứng dụng hiệu quả các công nghệ mới vào công việc.

**Thứ hai**, đào tạo kế toán trong nền kinh tế số cần có sự tham gia của nhiều bên liên quan, như: Nhà nước, doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội chuyên ngành... Các bên liên quan cần phối hợp và hỗ trợ nhau trong việc xây dựng các chương trình đào tạo kế toán phù hợp với nhu cầu và xu hướng của thị trường. Việt Nam nên thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để đảm bảo rằng chương trình đào tạo phản ánh nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Cung cấp cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên cũng là một phần quan trọng của quá trình này.

**Thứ ba**, đào tạo kế toán trong nền kinh tế số cần có sự đổi mới và linh hoạt trong phương pháp và hình thức đào tạo. Các khóa học đào tạo kế toán cần được thiết kế theo phương pháp trải nghiệm,

thực hành và tương tác cao. Các hình thức đào tạo cần được đa dạng hóa, bao gồm: Trực tiếp, trực tuyến, bán trực tuyến, tự học... Các khóa học cũng cần được cập nhật thường xuyên để phản ánh những thay đổi mới nhất trong lĩnh vực kế toán. Việt Nam có thể học hỏi từ hệ thống đào tạo linh hoạt ở các nước tiên tiến, cho phép học viên tự chọn thời gian và cách thức học phù hợp với lịch trình cá nhân. Các khóa học trực tuyến và học qua mạng có thể là những giải pháp hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đào tạo kế toán ở các địa phương xa, đồng thời tăng cơ hội tiếp cận cho nhiều người hơn.

**Thứ tư**, Việt Nam nên chú trọng vào việc tích hợp công nghệ thông tin và kỹ thuật số vào chương trình đào tạo kế toán. Điều này bao gồm việc sử dụng các phần mềm kế toán tiên tiến, học qua các nền tảng trực tuyến, phát triển kỹ năng làm việc với dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu. Trong bối cảnh nền kinh tế số, Việt Nam cần tăng cường việc đào tạo kỹ năng phân tích dữ liệu cho các sinh viên kế toán. Điều này giúp họ có khả năng hiểu và sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả để hỗ trợ quyết định kinh doanh.

#### Kết luận

Nền kinh tế số đang đặt ra những yêu cầu mới đối với ngành kế toán. Do đó, Việt Nam cần đổi mới đào tạo kế toán để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới. Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới sẽ giúp Việt Nam học tập, vận dụng thích hợp với điều kiện thực tiễn. Việc thực hiện đổi mới phù hợp và hiệu quả sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo kế toán tại Việt Nam và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nền kinh tế số.

#### Tài liệu tham khảo:

- ACCA (2024), *Accelerated Accountant's Update Programme 2023 (UK Business)*.
- AICPA (2023), *AICPA & CIMA Annual Report*.
- American Accounting Association (2023), *Accounting Education News, Annual Meeting 2023 Edition, Volume 51, Issue 1*.
- Bùi Quang Hùng, Mai Thị Hoàng Minh (2024), *Nhu cầu của doanh nghiệp với đào tạo kế toán trong điều kiện kinh tế số hiện nay*, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*.
- Ernst & Young Advisory Pte. Ltd (2021), *Manpower study of Singapore-based accounting practices*.
- Trần Thị Hồng Vân (2022), *Hoạt động đào tạo ngành Kế toán - Kiểm toán tại các trường đại học*, *Tạp chí Công thương*.
- Trần Thị Ngọc Thủy (2022), *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán - Kiểm toán tại Việt Nam*, *Tạp chí Công thương*.

# PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ LIÊN HỆ VỚI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn\*

**Nông nghiệp công nghệ cao là việc ứng dụng các tiến bộ của khoa học công nghệ hiện đại vào các hoạt động trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất cây trồng, chất lượng nông sản và hỗ trợ người nông dân nhiều yếu tố tích cực khác. Từ đó, ngành nông nghiệp có thể dễ dàng đáp ứng được an ninh lương thực cho quốc gia, phát triển mạnh mẽ đóng góp tích cực vào nền kinh tế. Bài viết này đưa ra kinh nghiệm của một số quốc gia có nền nông nghiệp phát triển, từ đó tìm ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc phát triển nền nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.**

• Từ khóa: nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ cao.

*High-tech agriculture is the application of advances in modern science and technology into agricultural activities to improve crop productivity, agricultural product quality and support farmers with many other positive factors. From there, the agricultural sector can easily meet food security for the country, develop strongly and contribute positively to the economy. This article presents the experiences of a number of countries with developed agriculture, thereby finding lessons for Vietnam in developing high-tech agriculture.*

Key word: *high-tech agriculture, green agriculture, science and technology, high-tech applications.*

JEL codes: E24, J21, O15, E24, E26

Ngày nhận bài: 26/02/2024

Ngày gửi phân biên: 28/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 11/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2023

## Giới thiệu

Việt Nam là một đất nước nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao chính là mục tiêu và cũng có nhiều thách thức tại Việt Nam. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang gia tăng, các yếu tố thiên nhiên ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và chất lượng nông sản, nông nghiệp công nghệ cao lại càng khẳng định được những ưu điểm mạnh mẽ và sẽ trở thành tương lai của ngành nông nghiệp Việt Nam. Việc áp dụng

nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp không chỉ là cách gia tăng hiệu suất, mà còn là biện pháp đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững. Tuy nhiên, nền nông nghiệp Việt Nam muốn vươn tới tầm cao mới, thì cần phải học tập kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến trên thế giới.

## Kinh nghiệm của Israel

**Áp dụng thành công khoa học và công nghệ vào nông nghiệp trên sa mạc**

Với 50% diện tích là sa mạc, Israel vươn lên là một trong những quốc gia hàng đầu về sản xuất nông nghiệp sạch và bền vững (Jewish Virtual Library, 2022). Theo đó, công nghệ tưới nhỏ giọt đã được áp dụng ở ngành nông nghiệp nước này. Tại quốc gia này, lượng mưa trung bình chỉ khoảng 50mm/năm, với phần lớn diện tích là sa mạc. Cái khó đã khiến những người dân Do Thái trăn trở và sáng tạo ra hệ thống tưới nước nhỏ giọt. Nhờ công nghệ tưới nhỏ giọt, sản phẩm công nghệ của Israel đã giúp 700 hộ nông dân ở Senegal canh tác 3 vụ/năm, thay vì chỉ một vụ vào mùa mưa như trước đây. Kết quả tương tự cũng đã đạt được tại Kenya, Nam Phi, Benin và Nigeria - những quốc gia có điều kiện khô hạn tương tự Israel.

Bên cạnh đó, Israel còn có hệ thống tưới bằng khay Tal-Ya là tưới nhỏ giọt từ không khí. Đây là hệ thống tưới bằng khay thông minh có răng cưa, được làm từ nhựa tái chế với các bộ lọc tia cực tím có tên Tal-Ya. Chiếc khay này dùng để

\* Trường Đại học Sao Đỏ

tích lũy nước được hình thành do sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày - đêm ở Israel và nước mưa. Nước được tích lại trên khay sẽ được tưới thẳng vào gốc của mỗi cây trồng. Những cách thức này không chỉ giúp kích thích sự phát triển của cây trong khí hậu khô nóng, nó còn là giải pháp tối ưu cho việc tiết kiệm một lượng lớn nước tưới. Đồng thời, cách cung cấp nước này khiến đất luôn giữ được sự tươi, xốp, tránh việc làm sỏi mòn hoặc nén chặt đất trồng.

### **Diệt sâu bọ bằng phương pháp sinh học**

Thiên nhiên là kỹ sư vĩ đại nhất trong việc kiến tạo nên sự cân bằng trong thiên nhiên. Đó là niềm tin để người Israel chuyên tâm nghiên cứu để tìm ra những côn trùng thiên địch và phát triển nó trở thành những phương pháp phòng trừ sâu bệnh có hại.

Cụ thể, sau khi lai tạo thành công, những con côn trùng này sẽ được thả vào những khu vườn, những nông trang để chúng tự do tiêu diệt các loài sâu, bọ sống ký sinh, tàn phá thực vật. Một ví dụ điển hình là giống nhện màu cam đã giúp những khu vườn dâu tây ở Mỹ không bị sâu bọ “quấy rầy” và giúp nông dân Israel giảm tới 75% lượng thuốc trừ sâu so với trước đây.

Hay để hạn chế các loài gặm nhấm phá hoại mùa màng, người Israel chọn dùng cú để giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, họ cũng tập trung phát triển, gây giống loài ong vò vẽ để tạo thuận lợi cho quá trình thụ phấn của các loại cây trồng, đặc biệt là trong các nhà kính kín gió.

Ở Israel, có những công ty chuyên nghiên cứu và tạo ra những phương pháp phòng trừ sâu bệnh sinh học. Họ thậm chí còn xuất khẩu các sản phẩm côn trùng có lợi của mình sang nhiều nước khác trên thế giới.

### **Áp dụng công nghệ hiện đại vào ngành chăn nuôi**

Israel là đất nước đầu tiên phát triển công nghệ chăn nuôi và quản lý trang trại bò sữa theo hướng công nghiệp hiện đại trên thế giới. Quốc gia này đã xuất khẩu công nghệ của mình ra rất nhiều quốc gia có nền chăn nuôi phát triển, Pháp là một ví dụ điển hình. Hiện nay, Israel cũng đang tham gia vào dự án phát triển ngành công nghiệp

này ở Việt Nam, trong một dự án có vốn đầu tư lên tới 500 triệu USD.

Đặc điểm nổi bật nhất giúp công nghệ chăn nuôi bò của Israel được các nước đề cao và học tập chính là phương cách áp dụng những ứng dụng của công nghệ hiện đại một cách hợp lý trong các khâu của việc chăn nuôi. Những công nghệ này cho phép người sản xuất biết được mức độ dinh dưỡng và tình trạng sức khỏe của bò, phát hiện những vấn đề vệ sinh có thể gặp trong giai đoạn đầu, lựa chọn giống bò phù hợp hay vắt sữa bò một cách chuyên nghiệp. Những giải pháp này đã góp phần rất lớn trong việc giảm tỷ lệ sử dụng kháng sinh, tăng sản lượng sữa và giải quyết được vấn đề thiếu nhân công trong khâu thu hoạch.

### **Giải pháp nông nghiệp trực tuyến**

Người Israel coi việc chia sẻ kinh nghiệm là một trong những yếu tố chính tạo động lực cho sự phát triển nông nghiệp của quốc gia. Đó cũng chính là lý do người Israel cho ra đời hệ thống “Kiến thức nông nghiệp trực tuyến” (Agricultural Knowledge On-Line (AKOL)). Đây là hệ thống liên kết các kho dữ liệu về kiến thức nông nghiệp cùng các chuyên gia hàng đầu trong mọi mặt của lĩnh vực này, ở cấp độ toàn cầu. Người nông dân Israel có thể trực tiếp truy cập vào hệ thống để học hỏi những kiến thức cần thiết, yêu cầu sự giúp đỡ, hay tư vấn về phương pháp cũng như giải pháp từ các chuyên gia cho vấn đề cụ thể mình gặp phải. Kiến thức và sự trợ giúp đúng hướng và kịp thời như vậy đã hình thành sự liên kết chặt chẽ giữa người nông dân và các nhà khoa học.

### **Kinh nghiệm của Nhật Bản**

Nhật Bản có diện tích cả nước là 377.972 km<sup>2</sup>, nhưng diện tích đất canh tác chiếm 4.233.000 ha. Nếu so sánh với Việt Nam mặc dù có tổng diện tích lớn hơn 14%, nhưng diện tích đất ở được và canh tác được của Nhật Bản lại ít hơn nhiều.

Hiện, Nhật Bản đứng thứ 6 trên thế giới về sản xuất nông nghiệp. Cũng giống như Israel, Nhật Bản có tỷ trọng sản xuất nông nghiệp thiên về nông sản “chất lượng cao”. Cho nên, mặc dù phải phụ thuộc vào nhập cảng nông sản để thỏa mãn nhu cầu lương thực nhưng Nhật Bản vẫn có thể xuất cảng được một số nông/thủy sản chọn lọc có giá trị cao, như: ngọc trai, cá saba, nước giải khát,

hạt giống, trà xanh, xúc xích cá, hải sâm khô, gỗ, da heo, nước cốt súp,...

Vài mặt hàng quan trọng nông nghiệp công nghệ cao của Nhật Bản là “đậu tây” với sản lượng 159.200 tấn (năm 2020, trị giá khoảng 1,6 tỷ USD) chủ yếu dùng phương pháp canh tác trong nhà màng và xưởng thực vật; cà chua, với sản lượng 750.000 tấn, chủ yếu sử dụng thủy canh và xưởng rau.

Trên thực tế, ngành Nông nghiệp của Nhật Bản đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động trầm trọng do dân số làm nông nghiệp đang già đi và sụt giảm. Kể từ năm 2015, số nông dân của cả nước đã giảm 22,4%, còn độ tuổi trung bình tăng 0,8 tuổi lên 67,8 trong cùng kỳ.

Mục tiêu của Chính phủ Nhật Bản là tự cung cấp 45% lương thực vào năm 2030 nhưng đối mặt với nhiều thách thức (Du Lam, 2022). Để hỗ trợ đạt mục tiêu này, chính phủ đã chuyển sang phát triển nông nghiệp thông minh với hi vọng tạo ra chương trình lương thực bền vững và gắn kết hơn. Năm 2016, Nội các Nhật Bản cho biết muốn tìm cách biến nông nghiệp thành lĩnh vực tăng trưởng, sử dụng Big Data, IoT, AI, thúc đẩy cải cách nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp, Rừng và Thủy sản (MAFF) công bố lộ trình mở rộng các công nghệ và dịch vụ canh tác thông minh.

Nông dân Nhật Bản đã có quyền truy cập vào nhiều loại dữ liệu như kiểu thời tiết, loại đất, điều kiện trồng trọt và quản lý cây trồng. Tuy nhiên, thông tin có mặt trên các nền tảng khác nhau và chưa có cách nào để truy cập dữ liệu từ xa một cách đơn giản và hiệu quả về chi phí. Nhằm khắc phục tình trạng này, Tổ chức Nghiên cứu Lương thực và Nông nghiệp Quốc gia đã phát triển một nền tảng hợp tác dữ liệu nông nghiệp, ra mắt vào năm 2019. Nền tảng Wagri thu thập và sắp xếp dữ liệu liên quan đến nông nghiệp nằm rải rác trên các cơ sở dữ liệu và trang web khác nhau, giúp nông dân dễ dàng truy cập thông tin chuyên ngành, cả công cộng và tư nhân với chi phí thấp để quản lý mùa màng, cùng với dữ liệu từ các nhà cung cấp công nghệ thông tin và nhà sản xuất thiết bị nông nghiệp.

### **Kinh nghiệm của Australia**

Australia hiện đang được đánh giá là quốc gia cung cấp sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao

hàng đầu Thế giới với tiêu chí “xanh, sạch và an toàn”. Nền tảng của nền nông nghiệp đa dạng ở Australia chính là những tiêu chuẩn, hệ thống và các quy trình hiện đại đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch để bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người tiêu dùng. Nông nghiệp của Australia có khả năng cung cấp đủ nông sản cho thị trường nội địa và xuất khẩu 80% sản lượng.

### **Coi trọng đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp**

Australia không phải là quốc gia có truyền thống về nông nghiệp. Hầu hết các giống cây, công nghệ sản xuất nông nghiệp đều là nhập khẩu. Chính vì vậy, để sử dụng có hiệu quả các sản phẩm nhập khẩu cho phát triển nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp Australia đã thành lập các trung tâm chuyên ngành hay còn gọi là các Trung tâm ưu tú (Centre of Excellence) để nghiên cứu, cải tiến, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho nông dân. Bộ Nông nghiệp Úc đã xây dựng 11 trung tâm như vậy ở mỗi bang. Mỗi trung tâm phụ trách một sản phẩm nông nghiệp phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng đó. Chẳng hạn, vùng lục địa Narrabri miền Tây nước Úc có khí hậu khô, nóng có trung tâm nghiên cứu ngành bông vải và cải dầu; vùng miền Bắc gần duyên hải vùng Armidale có khí hậu khô nhưng mát mẻ có trung tâm về ngành bò thịt, vùng miền Trung duyên hải Gosford có khí hậu ôn hoà, gần Sydney nên có Trung tâm Tiếp thị và ngành Làm vườn nhà kính, vùng lục địa Yanco phía Tây Nam có khí hậu khô, nóng, nhiều ánh sáng nên có trung tâm lúa gạo và tưới tiêu.

Các trung tâm này không chỉ giúp phát triển các sản phẩm phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng mà các quy trình sản xuất tốt nhất trên Thế giới cũng được nhập khẩu vào Australia qua các Trung tâm này như “Quy trình chăm sóc rau quả tươi sạch” dành cho sản xuất rau quả, “Quy trình sản xuất ngũ cốc”. Nhờ những mô hình được triển khai ở các Trung tâm này mà ngành nông sản Australia trở thành ngành nông nghiệp mũi nhọn. Hầu như toàn bộ các vùng sản xuất nông nghiệp đều sản xuất rau, hoa, quả theo công nghệ cao, vừa có năng suất cao, vừa đảm bảo vệ sinh an toàn. Nhờ vậy, Australia có được thương hiệu trên toàn cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm.

**Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho nông dân**

Chính sách nông nghiệp của Australia là xây dựng một nền nông nghiệp vì nông dân. Chính vì vậy, Chính phủ có rất nhiều chính sách hỗ trợ cho nông dân trong quá trình sản xuất nông nghiệp như giảm tối đa các điều luật, quy định bắt buộc đối với nông dân như quy định về thuế, hải quan, đồng thời đưa ra những chính sách hỗ trợ nông dân ổn định sản xuất. Năm 1997, Australia thực hiện chương trình “Một nền nông nghiệp Úc tiên tiến” và hướng đến xuất khẩu. Tại chương trình này, nông dân đã được hỗ trợ để có thể nâng cao thu nhập và nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của sản phẩm như: Hỗ trợ đào tạo về kỹ năng quản lý tài nguyên thiên nhiên; Hỗ trợ nông dân thay đổi ngành nghề phù hợp với thực tế; Hỗ trợ nông dân nâng cao kỹ năng quản lý tài chính; Tổ chức các lớp tập huấn để nâng cao kỹ năng và hỗ trợ tư vấn của chuyên gia; Cung cấp thông tin về thị trường trong nước và quốc tế.

Nhờ những ưu đãi của Chính phủ cho nông dân và cho sản xuất nông nghiệp mà mức thu nhập bình quân của nông dân Australia lên đến 100.000 USD/năm, cao hơn cả thu nhập bình quân đầu người của Australia là 60.000 USD/năm (Nhật Hạ, 2015).

**Thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam hiện nay**

Xác định tầm quan trọng của nông nghiệp ứng dụng công nghệ giúp thay đổi bức tranh nông nghiệp nước nhà, đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, Hội nghị lần thứ 4, Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW, 05/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhân mạnh những định hướng về phát triển nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao như: “Hiện đại hóa, thương mại hóa nông nghiệp, chuyển mạnh sang phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, sản xuất lớn, dựa vào khoa học - công nghệ, có năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Chuyển nền nông nghiệp từ sản xuất lương thực là chủ yếu sang

phát triển nền nông nghiệp đa dạng phù hợp với lợi thế của từng vùng”...

Định hướng này cùng với những chính sách được ban hành trước đó về nông nghiệp công nghệ cao như Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/1/2010, phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020; Quyết định số 1895/QĐ-TTg, ngày 17/12/2012 phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 đã tiếp tục khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước ta về phát triển nông nghiệp, trong đó có nông nghiệp công nghệ cao. Qua đó, góp phần tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp đạt được những thành tựu đáng tự hào.

Thời gian qua đã xuất hiện rất nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, như: Dabaco, TH, Ba Huân. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023), đến nay, cả nước có 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được các địa phương công nhận; có 51 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Các tiến bộ về khoa học - công nghệ đã đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Mức độ tổn thất của nông sản giảm đáng kể, trong đó tổn thất của lúa gạo đã giảm xuống dưới 10%.

Tuy nhiên, dù có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển, ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vẫn còn gặp phải không ít khó khăn. Mô hình sản xuất nông nghiệp này đồng nghĩa với việc tổ chức sản xuất phải được thực hiện trên quy mô tương đối lớn và đầu tư tương xứng về mặt hạ tầng, công nghệ sản xuất trong khi dòng vốn đầu tư vào nông nghiệp tại nước ta còn thấp. Bên cạnh đó, thiếu đất quy mô lớn để đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ theo vùng sản xuất tập trung; thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn hạn hẹp, không ổn định; bất cập trong nghiên cứu, chuyên gia công nghệ, nhân lực còn hạn chế... là những rào cản cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao thời gian qua.

### Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các quốc gia nói trên và thực trạng phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam hiện nay, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

**Thứ nhất**, rà soát và hoàn thiện lại hệ thống pháp luật để đảm bảo khơi thông những vướng mắc đang khiến nông nghiệp công nghệ cao Việt Nam không thể phát triển được, nhất là các luật có vai trò chủ chốt như: Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ Tài nguyên và Môi trường, Luật Công nghệ cao, Luật Hợp tác xã... Điển hình như các quy định về tư liệu sản xuất đầu vào của nông nghiệp là đất trong Luật Đất đai đang khiến cho đất đai bị phân tán, manh mún, nhỏ lẻ không thể tích tụ để phát triển thành những cánh đồng mẫu lớn và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất (máy bay phun thuốc không người lái); hay các quy định về tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao với nhiều quy định phức tạp, điển hình là việc đánh giá, xếp loại các dự án nông nghiệp công nghệ cao dựa trên các tiêu chí theo định tính... khiến doanh nghiệp khó tiếp cận được nguồn vốn này.

**Thứ hai**, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Hiện nay, mức đầu tư cho hoạt động R&D công nghệ trong nông nghiệp nước ta còn khá thấp, chủ yếu do ngân sách nhà nước chi trả. Bên cạnh đó, Nhà nước cần ban hành các chính sách tín dụng thu hút đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, đồng thời xem xét nới rộng điều kiện cho vay, thời hạn vay và món vay cho các công ty khởi nghiệp về công nghệ. Đặc biệt, cần phát huy vai trò của Nhà nước khi đứng ra kêu gọi qua nguồn vốn hỗ trợ đầu tư để tạo sự an tâm và tin tưởng cho các nhà đầu tư rót vốn vào các tổ chức khoa học - công nghệ, các doanh nghiệp, các khu nông nghiệp và vùng nông nghiệp công nghệ cao.

**Thứ ba**, Chính phủ cần có sự hỗ trợ cho nông dân thực hành sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn “Thực hành nông nghiệp tốt - GAP”. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ về tài chính và hỗ trợ về nguồn tiêu thụ sản phẩm cho nông dân khi đầu tư sản xuất theo tiêu chuẩn GAP cũng cần được thực hiện để nông dân vượt qua được những khó khăn ban đầu khi thực hiện theo phương pháp mới.

**Thứ tư**, cần có sự phân biệt rõ ràng giữa sản phẩm nông sản đạt tiêu chuẩn an toàn và các sản phẩm nông sản thông thường. Việt Nam đã có không ít sản phẩm nông sản của một số địa phương đạt tiêu chuẩn GAP (bao gồm cả VietGAP và GlobalGAP). Tuy nhiên, có một thực tế là những sản phẩm này khi được tiêu thụ trên thị trường (kể cả ở các siêu thị) không có dấu hiệu nhận biết riêng. Người tiêu dùng không thể nhận biết được đâu là sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn GAP và đâu là sản phẩm sản xuất theo cách truyền thống. Do đó, người tiêu dùng có muốn lựa chọn sản phẩm an toàn cũng không thể phân biệt được. Việc khó phân biệt giữa nông sản “sạch” và “không sạch” dẫn đến người tiêu dùng không mặn mà với việc sử dụng sản phẩm “sạch” với giá cao hơn mà không biết có “sạch” thật không. Điều này cũng dẫn đến hệ lụy là không khuyến khích nông dân áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) vào sản xuất khiến diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn GAP phát triển rất chậm chạp.

Chính vì vậy, các cơ quan quản lý cùng với doanh nghiệp cần tăng cường quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, gắn nhãn hiệu hàng sản xuất tiêu chuẩn GAP khi bán ra thị trường, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sản xuất và hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm GAP. Đây chính là yếu tố quan trọng để kích cầu và kéo theo đó kích thích sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn GAP.

### Tài liệu tham khảo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023a), Báo cáo tại Hội nghị đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ năm 2023 và xây dựng kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2024, ngày 04/8/2023.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023b), Báo cáo những điểm sáng, thành tích nổi bật phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2023; nhiệm vụ, giải pháp phát triển năm 2024.

Du Lam (2022), Công nghệ hứa hẹn thay đổi bộ mặt nông nghiệp Nhật Bản, truy cập từ <https://vietnamnet.vn/cong-nghe-hua-hen-thay-doi-bo-mat-nong-nghiep-nhat-ban-i414915.html>.

Jewish Virtual Library (2022), Vital Statistics: Latest Population Statistics for Israel.

Nhật Hạ (2015), “Vi sao ngành nông nghiệp Úc lại phát triển đến thế”, truy cập từ <https://nhachannuoi.vn/vi-sao-nganh-nong-nghiep-uc-lai-phat-trien-thanh-cong-den-the/>.

Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Thị Bảo Nga (2022), Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Israel và khuyến nghị cho Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, 22 (470), tháng 11/2022.